BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 9

SÁCH GIÁO VIÊN

TẬP MỘT



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Đồng Chủ biên)
ĐẶNG LƯU (Đồng Chủ biên)
DƯƠNG TUẤN ANH – LÊ TRÀ MY – NGUYỄN THỊ NƯƠNG
NGUYỄN THỊ HẢI PHƯƠNG – NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG

NGỮ VĂN 9

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
HS	học sinh
SBT	sách bài tập
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
SHS	sách học sinh
VB	văn bản

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Ngữ văn 9 – SGV là tài liệu hướng dẫn dành cho GV dạy học SGK *Ngữ văn 9*, bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Sau mấy năm sử dụng SGK *Ngữ văn* theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, các thầy cô đã nắm vững phương pháp tổ chức dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong quá trình dạy và học. Tài liệu hướng dẫn này tiếp tục củng cố định hướng đã được trình bày trong SGV các lớp trước và có bổ sung một số nội dung phù hợp với yêu cầu dạy học cho HS lớp cuối cấp Trung học cơ sở.

Ngữ văn 9 – SGV gồm hai phần: *Hướng dẫn chung* và *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Phần *Hướng dẫn chung* thuyết minh về yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018; giới thiệu quan điểm biên soạn, những điểm mới cơ bản, cấu trúc sách và cấu trúc bài học của SGK *Ngữ văn 9*, định hướng tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập của HS, đặt cơ sở cho phần *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Ngoài ra, phần này còn có một số lưu ý trong việc lập kế hoạch dạy học SGK *Ngữ văn 9* và thông tin về tài liệu bổ trợ.

Trong phần hai, các bài hướng dẫn dạy học của SGV tương ứng với các bài ở SGK. Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt, Chuẩn bị, Tổ chức hoạt động dạy học*. Các hoạt động dạy học trong SGV được triển khai bám sát những nội dung đã được thiết kế trong SGK. Việc hướng dẫn dạy học không chỉ bao gồm gợi ý câu trả lời, đáp án cho các bài tập mà còn có định hướng tổ chức dạy học. Trên cơ sở những định hướng này, GV có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo cách dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và đối tượng HS.

Ngữ văn 9 – SGV sẽ là tài liệu hỗ trợ để các thầy cô sử dụng SGK *Ngữ văn 9* một cách hiệu quả nhằm đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập của HS, đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018.

Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng, nhưng sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy cô và bạn đọc quan tâm để có thể chỉnh lí, hoàn thiện sách trong những lần in sau nhằm phục vụ tốt hơn cho hoạt động dạy học môn Ngữ văn trong nhà trường.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

Phần một: Hướng dẫn chung 7

I. Yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được quy định trong chương trình 7

II. Giới thiệu sách giáo khoa *Ngữ văn 9* 10

III. Giới thiệu sách giáo viên 22

IV. Tài liệu bổ trợ 39

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể 40

Bài 1. THẾ GIỚI KÌ ẢO 40

I. Yêu cầu cần đạt 40

II. Chuẩn bị 40

III. Tổ chức hoạt động dạy học 44

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 44

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 44

VB 1. *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ) 44

Thực hành tiếng Việt (điển tích, điển cố) 49

VB 2. *Dế chọi* (Bồ Tùng Linh) 51

Thực hành tiếng Việt (một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn và cách phân biệt) 56

VB 3. *Sơn Tinh – Thuỷ Tinh* (trích, Nguyễn Nhược Pháp) 57

Viết 61

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên) 61

Nói và nghe 63

Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự (con người trong mối quan hệ với tự nhiên) 63

Củng cố, mở rộng 65

Bài 2. NHỮNG CUNG BẬC TÂM TRẠNG 66

I. Yêu cầu cần đạt 66

II. Chuẩn bị 66

III. Tổ chức hoạt động dạy học 70

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 70

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 71

VB 1. *Nỗi niềm chinh phụ* (trích *Chinh phụ ngâm*, nguyên tác của Đặng Trần Côn, bản dịch của Đoàn Thị Điểm (?)) ... 71
Thực hành tiếng Việt (biện pháp tu từ chơi chữ) ... 79
VB 2. *Tiếng đàn mưa* (Bích Khê) ... 81
Thực hành tiếng Việt (biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần) ... 86
VB 3. *Một thể thơ độc đáo của người Việt* (Dương Lâm An) ... 88
Viết ... 90
Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát) ... 90
Nói và nghe ... 93
Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học) ... 93
Củng cố, mở rộng ... 94

Bài 3. HỒN NƯỚC NẰM TRONG TIẾNG MẸ CHA ... 95
I. Yêu cầu cần đạt ... 95
II. Chuẩn bị ... 95
III. Tổ chức hoạt động dạy học ... 99
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn ... 99
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt ... 99
VB 1. *Kim – Kiều gặp gỡ* (trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du) ... 99
Thực hành tiếng Việt (chữ Nôm) ... 103
VB 2. *Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga* (trích *Truyện Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu) ... 105
Thực hành tiếng Việt (chữ quốc ngữ) ... 108
VB 3. *Tự tình (bài 2)* (Hồ Xuân Hương) ... 110
Viết ... 112
Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay) ... 112
Nói và nghe ... 114
Trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi học sinh hiện nay ... 114
Củng cố, mở rộng ... 115

ĐỌC MỞ RỘNG ... 117

Bài 4. KHÁM PHÁ VẺ ĐẸP VĂN CHƯƠNG ... 119
I. Yêu cầu cần đạt ... 119
II. Chuẩn bị ... 119
III. Tổ chức hoạt động dạy học ... 121

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 121
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 123
VB 1. *"Người con gái Nam Xương" – một bi kịch của con người* (Nguyễn Đăng Na) 123
Thực hành tiếng Việt (cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp) 128
VB 2. *Từ "Thằng quỷ nhỏ" của Nguyễn Nhật Ánh nghĩ về những phẩm chất của một tác phẩm viết cho thiếu nhi* (Trần Văn Toàn) 130
Thực hành tiếng Việt (cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu) 138
VB 3. *Ngày xưa* (Vũ Cao) 140
Viết 142
Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện) 142
Nói và nghe 145
Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (*Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?*) 145
Củng cố, mở rộng 146
Bài 5. ĐỐI DIỆN VỚI NỖI ĐAU 147
I. Yêu cầu cần đạt 147
II. Chuẩn bị 147
III. Tổ chức hoạt động dạy học 150
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 150
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 150
VB 1. *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* (trích, Uy-li-am Sếch-xpia) 150
Thực hành tiếng Việt (câu rút gọn) 154
VB 2. *Lơ Xít* (trích, Coóc-nây) 156
VB 3. *Bí ẩn của làn nước* (Bảo Ninh) 160
Thực hành tiếng Việt (câu đặc biệt) 162
Viết 163
Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch) 163
Nói và nghe 166
Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học) 166
Củng cố, mở rộng 167
ĐỌC MỞ RỘNG 168
ÔN TẬP HỌC KÌ I 170

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG DẠY HỌC ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC **ĐỌC HIỂU** **VB văn học** *Đọc hiểu nội dung* – Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm. – Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. – Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB. *Đọc hiểu hình thức* – Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học. – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại. – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì, truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện. – Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện. – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát. – Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ. – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** **1.1.** Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn (ví dụ: *đồng* trong *đồng dao, đồng âm, đồng minh*; *minh* trong *thanh minh, minh oan, u minh*) **1.2.** Điển tích, điển cố (ví dụ: *Ngưu Lang – Chức Nữ, Tái ông thất mã*): đặc điểm và tác dụng **1.3.** Nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng (như: UN, UNESCO, UNICEF, WHO, WB, IMF, ASEAN, WTO,...) **2.1.** Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu (thay đổi trật tự các thành phần trong câu, thêm thành phần phụ,...): đặc điểm và tác dụng **2.2.** Lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép, các kết từ để nối các vế câu ghép **2.3.** Câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng **3.1.** Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh và điệp vần: đặc điểm và tác dụng **3.2.** Sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp **3.3.** Kiểu VB và thể loại – VB tự sự: truyện kể, mô phỏng một truyện đã đọc; truyện kể chuyển nội dung từ một truyện tranh

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.

– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

– Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học.

Đọc mở rộng

– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 VB văn học (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên mạng in-tơ-nét) có thể loại và độ dài tương đương với các VB đã học.

– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.

VB nghị luận

Đọc hiểu nội dung

– Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.

– Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

– Biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong VB.

Đọc hiểu hình thức

Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.

– Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 VB nghị luận (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên in-tơ-nét) có độ dài tương đương với các VB đã học.

VB thông tin

Đọc hiểu nội dung

– Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

– Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– VB biểu cảm: thơ tám chữ; đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ

– VB nghị luận: vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung VB nghị luận; bài nghị luận nêu vấn đề và giải pháp; bài phân tích một tác phẩm văn học

– VB thông tin: cách trình bày các ý tưởng và thông tin trong VB; hiệu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ trong VB thông tin; VB giải thích một hiện tượng xã hội; VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử; quảng cáo, tờ rơi

3.4. Một số lưu ý về tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn

4.1. Sự phát triển của ngôn ngữ: từ ngữ mới và nghĩa mới

4.2. Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ quốc ngữ

4.3. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...

KIẾN THỨC VĂN HỌC

1.1. Nội dung và hình thức VB văn học

1.2. Cảm hứng chủ đạo và tư tưởng của tác phẩm

2.1. Cốt truyện, nhân vật; lời thoại trong truyện thơ Nôm

2.2. Không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện trong truyện truyền kì và truyện trinh thám

2.3. Lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện

2.4. Thơ song thất lục bát: khổ thơ, số chữ, số dòng, vần, nhịp

2.5. Xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại trong kịch bản văn học (bi kịch)

3. Sơ giản về lịch sử văn học và vai trò của lịch sử văn học trong đọc hiểu VB

– Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong VB.

– Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ VB để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 VB thông tin (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên in-tơ-nét) có độ dài tương đương với các VB đã học.

VIẾT

QUY TRÌNH VIẾT

– Biết viết VB bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, người đọc, hình thức, thu thập thông tin, tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

– Có hiểu biết và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn VB của người khác.

THỰC HÀNH VIẾT

– Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.

– Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ. Viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

– Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

– Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

– Viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ.

– Viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.

NGỮ LIỆU

1.1. VB văn học

– Truyện truyền kì, truyện trinh thám

– Thơ song thất lục bát, truyện thơ Nôm, thơ tám chữ

– Bi kịch

1.2. VB nghị luận

– Nghị luận xã hội

– Nghị luận văn học

1.3. VB thông tin

– VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử

– Bài phỏng vấn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE	
NÓI – Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...). – Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. – Thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ. **NGHE** Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu lô-gíc, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan. **NÓI NGHE TƯƠNG TÁC** – Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. – Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.	

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA *NGỮ VĂN 9*

1. Quan điểm biên soạn

Quan điểm biên soạn SGK *Ngữ văn 9* hoàn toàn thống nhất với quan điểm biên soạn SGK Ngữ văn cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông thuộc bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* nói chung, cụ thể là:

– SGK mới cần được biên soạn theo mô hình SGK phát triển năng lực và phẩm chất của người học. Thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe, HS được phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đồng thời, SGK cũng cần chú trọng bồi dưỡng cho HS các phẩm chất chủ yếu được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, đặc biệt là những phẩm chất gắn với đặc thù của môn Ngữ văn như: lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu quê hương, đất nước.

– SGK mới cần tăng cường tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe trong cùng một bài học; tích hợp việc dạy học kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn học với dạy học đọc, viết, nói và nghe; tích hợp kiến thức ngôn ngữ, văn học với kiến thức về văn hoá, khoa học, nghệ thuật, bảo đảm mục tiêu phát triển hiệu quả các năng lực và phẩm chất của người học.

– SGK mới cần lựa chọn hệ thống ngữ liệu phù hợp với vốn sống, trải nghiệm và tâm lí tiếp nhận của HS, có giá trị thẩm mĩ cao và có ý nghĩa giáo dục lâu dài. Bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình, ngữ liệu trong SGK *Ngữ văn 9* cần chú ý đến việc giúp HS có cái nhìn tương đối toàn diện về những thành tựu lớn của văn học Việt Nam và

văn học thế giới. Nguyên tắc này được đặt ra từ SGK cấp Trung học cơ sở và sẽ được chú ý hơn ở cấp Trung học phổ thông. Tuy vậy, sách không nhất thiết phải có đầy đủ các tác phẩm lớn qua các giai đoạn của lịch sử văn học như SGK theo mô hình truyền thống.

– SGK mới cần trình bày tường minh các yêu cầu cần đạt của bài học và hướng dẫn các hoạt động một cách cụ thể, hệ thống nhằm phát huy tốt nhất khả năng tự học của HS. Đồng thời sách cần bảo đảm tính "mở", khơi gợi được khả năng sáng tạo của người sử dụng.

2. Những điểm mới nổi bật về cấu trúc và nội dung

2.1. Các bài học được thiết kế theo cách lồng ghép hệ thống loại, thể loại VB và chủ đề, bảo đảm phát triển năng lực và phẩm chất của HS một cách hiệu quả

Sách *Ngữ văn 9* gồm có 10 bài học. Tên bài gợi lên chủ đề của bài học đó. Các VB đọc chính trong mỗi bài (VB 1 và VB 2) tập trung vào một loại, thể loại VB (xem cụ thể ở mục 3.1. *Cấu trúc sách* dưới đây).

Hệ thống chủ đề là cơ sở để lựa chọn các VB trong mỗi bài học, đồng thời tạo sự kết nối giữa các bài học với nhau, phục vụ đắc lực cho mục tiêu phát triển vốn sống, trải nghiệm cho HS ở độ tuổi lớp 9 nói riêng và cấp Trung học cơ sở nói chung, góp phần bồi dưỡng tình cảm, phẩm chất cho người học. Hệ thống loại, thể loại VB giúp HS nắm được mô hình đọc hiểu và thuận lợi hơn trong việc rèn luyện kĩ năng viết, nói và nghe. Nhờ đó, SGK *Ngữ văn 9* bảo đảm được sự kết nối chặt chẽ giữa các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho HS theo cách hiệu quả nhất.

2.2. Mỗi bài học được thiết kế theo mạch các hoạt động đọc, viết, nói và nghe nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học cho HS

Ở từng bài, các hoạt động đọc, viết, nói và nghe được thiết kế liền mạch và kết nối chặt chẽ với nhau. Hoạt động viết được thực hiện trên cơ sở đặc điểm của loại, thể loại VB hoặc nội dung VB của phần *Đọc*. Hoạt động nói và nghe có nội dung kết nối với kết quả của hoạt động đọc hoặc viết. Như vậy, tương tự SGK các lớp trước của cấp Trung học cơ sở, SGK *Ngữ văn 9* được thiết kế theo hướng lấy hoạt động đọc làm nền tảng, cung cấp chất liệu, "đầu vào" cho các hoạt động viết, nói và nghe. Cách thiết kế bài học với các mạch hoạt động như vậy tiêu biểu cho SGK theo mô hình phát triển năng lực, giúp GV và HS có điều kiện tổ chức hoạt động dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018.

2.3. Sách tích hợp dạy học kiến thức văn học và kiến thức tiếng Việt với dạy học đọc hiểu VB

Kiến thức văn học được nêu trong phần *Tri thức ngữ văn* được coi là công cụ để HS đọc hiểu. Đó là những kiến thức cơ bản, thiết yếu được lựa chọn và trình bày theo yêu cầu đọc hiểu mà Chương trình quy định, chứ không nhằm trang bị lí thuyết để nghiên cứu văn học. Kiến thức tiếng Việt được giới thiệu ở phần *Tri thức ngữ văn* và giải thích cụ thể ở phần *Thực hành tiếng Việt* giúp HS nhận biết và phân tích tác dụng của việc sử dụng ngôn ngữ

trong biểu đạt ý nghĩa, qua đó có thể đọc hiểu VB tốt hơn. Đồng thời, HS cũng có thể vận dụng các kiến thức tiếng Việt đó vào việc viết bài hoặc thực hành nói và nghe. Việc cài đặt theo cách đó thể hiện sự nhất quán của quan điểm dạy học ngôn ngữ bám sát ngữ cảnh (Teaching language in context) mà bộ sách Ngữ văn – *Kết nối tri thức với cuộc sống* triệt để tuân thủ, đồng thời vẫn đảm bảo tính hệ thống tương đối của kiến thức ngôn ngữ.

Ngoài những kiến thức mới về tiếng Việt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn, lớp 9, SGK *Ngữ văn 9* còn tạo cơ hội cho HS được vận dụng kiến thức tiếng Việt đã học ở các lớp trước để thực hành và phát triển kĩ năng ngôn ngữ. Với những tiết Thực hành tiếng Việt có kiến thức mới, sách thiết kế khung "nhận biết" được đặt bên phải trang sách, qua đó, HS được hình thành kiến thức cơ bản về các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ qua những ngữ liệu minh hoạ trước khi làm bài tập.

2.4. Hệ thống ngữ liệu trong *Ngữ văn 9* phù hợp với vốn sống, trải nghiệm và tâm lí tiếp nhận của HS, có giá trị thẩm mĩ cao và có ý nghĩa giáo dục lâu dài

Bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình, hệ thống ngữ liệu trong SGK *Ngữ văn 9* còn chú ý đến việc giúp HS có cái nhìn tương đối toàn diện về những thành tựu lớn của văn học Việt Nam. Ngoài việc kế thừa những VB quen thuộc trong SGK Ngữ văn lâu nay như: *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ), *Chinh phụ ngâm* (nguyên tác của Đặng Trần Côn, bản dịch của Đoàn Thị Điểm(?)), *Tự tình (bài 2)* (Hồ Xuân Hương), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Truyện Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu), *Bài ca chúc Tết thanh niên* (Phan Bội Châu), *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* (Uy-li-am Sếch-xpia), *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* (G. G. Mác-két),..., *Ngữ văn 9* còn tạo cơ hội cho HS được tiếp cận với một số VB lần đầu tiên được đưa vào SGK như: *Ngọc nữ về tay chân chủ* (khuyết danh), *Sơn Tinh – Thuỷ Tinh* (Nguyễn Nhược Pháp), *Mưa xuân* (Nguyễn Bính), *Tiếng đàn mưa* (Bích Khê), *Ngày xưa* (Vũ Cao), *Tình sông núi* (Trần Mai Ninh), *Tiếng Việt* (Lưu Quang Vũ), *Miền quê* (Nguyễn Khoa Điềm), *Bên mộ cụ Nguyễn Du* (Vương Trọng), *Bí ẩn của làn nước* (Bảo Ninh), *Lơ Xít* (Coóc-nây), *Ba chàng sinh viên* (Cô-nan Đoi-lơ), *Bài hát đồng sáu xu* (A-ga-thơ Crít-xti), *Phạm Xuân Ẩn – tên người như cuộc đời* (Nguyễn Thị Ngọc Hải),...

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

3.1. Cấu trúc sách

SGK *Ngữ văn 9* có 2 tập, tương ứng với 2 học kì. Tập một có 5 bài học, mỗi bài học tập trung vào một loại, thể loại VB chính: bài 1. *Thế giới kì ảo* (truyện truyền kì), bài 2. *Những cung bậc tâm trạng* (thơ song thất lục bát), bài 3. *Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha* (truyện thơ Nôm); bài 4. *Khám phá vẻ đẹp văn chương* (VB nghị luận văn học); bài 5. *Đối diện với nỗi đau* (bi kịch).

Tập hai có năm bài học, trong đó có bốn bài được thiết kế theo cách như ở tập một: bài 6. *Giải mã những bí mật* (truyện trinh thám), bài 7. *Hồn thơ muôn điệu* (thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ), bài 8. *Tiếng nói của lương tri* (VB nghị luận xã hội), bài 9. *Đi và suy ngẫm* (VB thông tin).

Cuối tập hai có bài 10. *Văn học – lịch sử tâm hồn* được tổ chức dưới dạng dự án đọc sách, tạo điều kiện cho HS được đọc những cuốn sách yêu thích và chia sẻ kết quả đọc dưới nhiều hình thức đa dạng, sinh động và sáng tạo nhằm khơi gợi hứng thú đọc sách và tạo thói quen đọc sách cho HS. Ở lớp 9, phạm vi sách đọc có thay đổi theo định hướng được xác định từ tên bài *Văn học – lịch sử tâm hồn*: chú ý chọn đọc những tác phẩm tiêu biểu của văn học Việt Nam thuộc các bộ phận và thời kì, giai đoạn theo dòng lịch sử văn học. Bài học này cũng đưa một VB thuyết minh, trình bày tóm lược tiến trình phát triển của văn học Việt Nam nhằm bổ sung cho HS một số kiến thức về lịch sử văn học vốn đã được quan tâm đưa vào ngay từ đầu tập một, và thiết kế một số nội dung khác theo yêu cầu đọc, viết, nói và nghe của Chương trình. Cụ thể là: đưa một VB phỏng vấn nhà văn nhằm thực hiện yêu cầu đọc hiểu "nhận biết và phân tích được đặc điểm của bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó", yêu cầu HS thực hành "viết một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động" và "tiến hành một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn".

Như vậy, cấu trúc sách của *Ngữ văn 9* thống nhất với cấu trúc sách Ngữ văn của các lớp 6, 7, 8, tuy nhiên, có quan tâm đến việc cung cấp cho HS kiến thức về lịch sử văn học và tạo cơ hội để người học vận dụng kiến thức đó để tiếp cận VB. SGK theo mô hình phát triển năng lực vốn tập trung vào việc phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe, ít quan tâm đến việc cung cấp kiến thức về lịch sử văn học cho HS, vì thế, sự bổ sung như đã thực hiện ở bài 10 là vô cùng cần thiết.

Mỗi học kì có một số tiết dành riêng cho đọc mở rộng theo yêu cầu của Chương trình. SGK *Ngữ văn 9* thiết kế mục riêng cho đọc mở rộng, đặt sau bài 3, bài 5, bài 7, bài 9 để GV cho HS thời gian chia sẻ, trao đổi ở lớp kết quả tự đọc, qua đó kiểm tra kết quả tự đọc của HS. Cuối mỗi tập sách có phần *Ôn tập học kì*, trong đó có ôn tập kiến thức và luyện tập tổng hợp, giúp HS có cơ hội vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành một số bài tập rèn kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Các bài tập trong phiếu học tập ở phần *Ôn tập học kì* có thể coi là những gợi ý cho việc thiết kế đề kiểm tra, đánh giá theo định hướng mới. Sau mỗi bài học đều có phần *Củng cố, mở rộng*, vì vậy, việc củng cố kiến thức, kĩ năng không tập trung hết vào cuối học kì hay cuối năm học như trong SGK theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2006.

Ngoài ra, mỗi tập sách còn có một số phụ lục: *Bảng giải thích thuật ngữ* (tích hợp cả thông tin về vị trí mà thuật ngữ xuất hiện trong sách), *Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài*. Riêng tập hai có thêm *Bảng tra cứu một số yếu tố Hán Việt*. Những phụ lục này vừa bổ sung kiến thức và thông tin cho các bài học, vừa giúp HS từng bước làm quen với thao tác tìm kiếm thông tin khi sử dụng một cuốn SGK hay sách khoa học.

Sự phối hợp thống nhất giữa yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học trong 2 tập sách được thể hiện qua các bảng sau:

TẬP MỘT

Tên bài	Nội dung dạy học	Yêu cầu cần đạt
1. THẾ GIỚI KÌ ẢO	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ) ▪ VB2: *Dế chọi* (Bồ Tùng Linh) ▪ VB 3: *Sơn Tinh – Thuỷ Tinh* (trích, Nguyễn Nhược Pháp) ▪ VB thực hành đọc: *Ngọc nữ về tay chân chủ* (khuyết danh) **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyện truyền kì ▪ Điển tích, điển cố ▪ Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn	▪ Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện. ▪ Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm. ▪ Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học. ▪ Nhận biết được điển tích, điển cố và phân tích được tác dụng của chúng; nhận biết được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn. ▪ Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục. ▪ Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự. ▪ Trung thực trong các mối quan hệ ứng xử; yêu quý, trân trọng những con người có phẩm chất tốt đẹp.
2. NHỮNG CUNG BẬC TÂM TRẠNG	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Nỗi niềm chinh phụ* (trích *Chinh phụ ngâm*, nguyên tác của Đặng Trần Côn, bản dịch của Đoàn Thị Điểm(?)) ▪ VB 2: *Tiếng đàn mưa* (Bích Khê) ▪ VB 3: *Một thể thơ độc đáo của người Việt* (Dương Lâm An) ▪ VB thực hành đọc: *Nỗi sầu oán của người cung nữ* (trích *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều) **Tri thức ngữ văn** ▪ Thơ song thất lục bát ▪ Biện pháp tu từ: chơi chữ, điệp thanh, điệp vần	▪ Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát. ▪ Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB. ▪ Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học. ▪ Nhận biết và phân tích được tác dụng của các biện pháp tu từ: chơi chữ, điệp thanh và điệp vần.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

		▪ Viết được VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó. ▪ Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. ▪ Yêu thương, đồng cảm với con người và trân trọng vẻ đẹp của cuộc sống.
3. HỒN NƯỚC NẰM TRONG TIẾNG MẸ CHA	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Kim – Kiều gặp gỡ* (trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du) ▪ VB 2: *Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga* (trích *Truyện Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu) ▪ VB 3: *Tự tình (bài 2)* (Hồ Xuân Hương) ▪ VB thực hành đọc: *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du) **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyện thơ Nôm ▪ Lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện ▪ Chữ Nôm và chữ quốc ngữ	▪ Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại. ▪ Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện. ▪ Có một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ quốc ngữ. ▪ Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục. ▪ Biết trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự. ▪ Tự hào, trân trọng những di sản văn hoá, văn học của dân tộc; có ý thức gìn giữ và phát triển tiếng Việt.
4. KHÁM PHÁ VẺ ĐẸP VĂN CHƯƠNG	**Ngữ liệu** ▪ VB1: *"Người con gái Nam Xương" – một bi kịch của con người* (Nguyễn Đăng Na) ▪ VB 2: *Từ "Thằng quỷ nhỏ" của Nguyễn Nhật Ánh nghĩ về những phẩm chất của một tác phẩm viết cho thiếu nhi* (Trần Văn Toàn) ▪ VB 3: *Ngày xưa* (Vũ Cao) ▪ VB thực hành đọc: *"Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng", một bài thơ tiễn biệt tiêu biểu trong thơ Đường* (Nguyễn Khắc Phi)	▪ Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB. ▪ Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học; hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau. ▪ Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; biết cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp; biết cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	Tri thức ngữ văn ▪ VB nghị luận viết về tác phẩm văn học ▪ Vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu VB ▪ Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp ▪ Một số lưu ý về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu	▪ Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó; có hiểu biết và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn VB của người khác. ▪ Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. ▪ Yêu thích việc khám phá vẻ đẹp văn chương, trân trọng lao động sáng tạo nghệ thuật của nhà văn.
5. ĐỐI DIỆN VỚI NỖI ĐAU	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* (trích, Uy-li-am Sếch-xpia) ▪ VB 2: *Lơ Xít* (trích, Coóc-nây) ▪ VB 3: *Bí ẩn của làn nước* (Bảo Ninh) ▪ VB thực hành đọc: *Âm mưu và tình yêu* (trích, Giô-han Cơ-rít-xtốp-phơ Phri-đơ-rích Si-lơ) **Tri thức ngữ văn** ▪ Bi kịch ▪ Câu rút gọn và câu đặc biệt	▪ Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại. ▪ Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại. ▪ Nhận biết được đặc điểm của câu rút gọn, câu đặc biệt và hiểu được chức năng của các kiểu câu này để sử dụng một cách hiệu quả. ▪ Viết được bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó. ▪ Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. ▪ Coi trọng những giá trị nhân văn cao đẹp; lựa chọn hành động và cách ứng xử phù hợp để có được hạnh phúc chân chính.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TẬP HAI

Tên bài	Nội dung dạy học	Yêu cầu cần đạt
6. GIẢI MÃ NHỮNG BÍ MẬT	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Ba chàng sinh viên* (A-thơ Cô-nan Đoi-lơ) ▪ VB 2: *Bài hát đồng sáu xu* (A-ga-thơ Crít-xti) ▪ VB 3: *Phạm Xuân Ẩn – tên người như cuộc đời* (trích, Nguyễn Thị Ngọc Hải) ▪ VB thực hành đọc: *Ba viên ngọc bích* (trích, Phạm Cao Củng) **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyện trinh thám ▪ Một số yếu tố của truyện trinh thám ▪ Câu đơn và câu ghép, các kiểu câu ghép và phương tiện nối các vế câu ghép ▪ Lựa chọn câu đơn – câu ghép	▪ Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện. ▪ Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại. ▪ Nhận biết được các kiểu câu ghép, kết từ để nối các vế câu ghép; biết lựa chọn câu đơn – câu ghép trong hoạt động giao tiếp. ▪ Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện. ▪ Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...). ▪ Sống trung thực, trách nhiệm; tôn trọng pháp luật.
7. HỒN THƠ MUÔN ĐIỆU	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Tiếng Việt* (Lưu Quang Vũ) ▪ VB 2: *Mưa xuân* (Nguyễn Bính) ▪ VB 3: *Một kiểu phát biểu luận đề độc đáo của Xuân Diệu ở bài thơ "Vội vàng"* (Phan Huy Dũng) ▪ VB thực hành đọc: *Miền quê* (Nguyễn Khoa Điềm) **Tri thức ngữ văn** ▪ Thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ ▪ Kết cấu ▪ Một số căn cứ để xác định chủ đề ▪ Sự phát triển của ngôn ngữ: nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới	▪ Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ. ▪ Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB. ▪ Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. ▪ Hiểu được sự phát triển của ngôn ngữ thể hiện qua những nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới; biết vận dụng để trau dồi vốn từ.

		▪ Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ; viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ. ▪ Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. ▪ Có tình yêu đối với thơ ca và vẻ đẹp của con người, cuộc sống được thể hiện trong thơ.
8. TIẾNG NÓI CỦA LƯƠNG TRI	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* (trích, G. G. Mác-két) ▪ VB 2: *Biến đổi khí hậu – mối đe doạ sự tồn vong của hành tinh chúng ta* (trích *Phát biểu của Tổng Thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu*, An-tô-ni-ô Gu-tê-rét) ▪ VB 3: *Bài ca chúc Tết thanh niên* (Phan Bội Châu) ▪ VB thực hành đọc: *Chuẩn bị hành trang* (Vũ Khoan) **Tri thức ngữ văn** ▪ Thông tin khách quan và ý kiến chủ quan ▪ Nghĩa và cách dùng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế quan trọng	▪ Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB; mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề. ▪ Biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong VB; liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội. ▪ Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết). ▪ Hiểu được nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng (như: UN, UNESCO, UNICEF, WHO, WB, IMF, ASEAN, WTO,...). ▪ Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục. ▪ Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự, nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu lô-gíc, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan. ▪ Có tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng, đất nước và nhân loại; sẵn sàng lên tiếng trước những vấn đề quan trọng, gay cấn.

9. ĐI VÀ SUY NGẪM	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Yên Tử, núi thiêng* (Thi Sảnh) ▪ VB 2: *Văn hoá hoa – cây cảnh* (Trần Quốc Vượng) ▪ VB 3: *Tình sông núi* (Trần Mai Ninh) ▪ VB thực hành đọc: *Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội* **Tri thức ngữ văn** ▪ VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh ▪ VB giới thiệu một di tích lịch sử ▪ Cách trình bày ý tưởng và thông tin trong VB thông tin ▪ Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu	▪ Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB (trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...). ▪ Phân tích được thông tin cơ bản của VB; biết giải thích ý nghĩa của nhan đề và đánh giá vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB. ▪ Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ dùng để biểu đạt thông tin trong VB. ▪ Hiểu được các hình thức làm biến đổi, mở rộng cấu trúc câu và ý nghĩa của chúng để vận dụng vào hoạt động tạo lập VB. ▪ Viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ. ▪ Thuyết minh được (dưới hình thức nói) một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ. ▪ Tự hào về vẻ đẹp muôn màu của đất nước và truyền thống lịch sử anh hùng của dân tộc; có ý thức gìn giữ những di sản quý báu do ông cha để lại và bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.
10. VĂN HỌC – LỊCH SỬ TÂM HỒN	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Văn học Việt Nam từ khu vực ra thế giới, từ truyền thống đến hiện đại* (Trần Đình Sử) ▪ VB 2: *Văn hoá đọc với nhà văn và độc giả trong thời đại công nghệ số* (Hà Ngân) ▪ VB 3: *Bên mộ cụ Nguyễn Du* (Vương Trọng)	▪ Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học. ▪ Nhận biết và phân tích được đặc điểm của bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó. ▪ Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ VB để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	Tri thức ngữ văn ▪ Sơ giản về lịch sử văn học Việt Nam và vai trò của tri thức về lịch sử văn học trong đọc hiểu VB: hai bộ phận của nền văn học (văn học dân gian và văn học viết), các thời kì của văn học viết Việt Nam, vận dụng tri thức về lịch sử văn học trong đọc hiểu VB ▪ Bài phỏng vấn: Mục đích của việc phỏng vấn, nội dung và hình thức của bài phỏng vấn	▪ Viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ. ▪ Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn. ▪ Yêu mến và trân trọng vẻ đẹp, giá trị của nền văn học dân tộc.

3.2. Cấu trúc bài học

Mỗi bài học dự kiến dạy học trong khoảng thời gian 12 tiết. Các bài học đều có cấu trúc như nhau, trừ bài 10 (*Văn học – lịch sử tâm hồn*) có cấu trúc riêng và thời gian tổ chức hoạt động dạy học khác biệt.

Mở đầu mỗi bài học là tên bài và lời dẫn từ, tiếp theo đó là giới thiệu bài học (chủ đề và loại, thể loại VB), yêu cầu cần đạt (mục tiêu bài học). Các yêu cầu cần đạt theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, lớp 9 được sắp xếp hợp lí vào các bài học.

Trước phần đọc VB, *Ngữ văn 9* thiết kế mục *Tri thức ngữ văn* nhằm giúp HS có được những tri thức công cụ thiết yếu về văn học và tiếng Việt để đọc hiểu theo đặc điểm, yêu cầu đối với mỗi loại, thể loại VB và nhận biết, phân tích được những điểm nổi bật về ngôn ngữ của VB. Sau khi được trang bị tri thức ngữ văn, HS thực hiện hoạt động đọc gồm 3 bước: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. *Trước khi đọc* có mục tiêu giúp HS huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, cảm xúc nhằm chuẩn bị tiếp cận VB đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực. *Trong khi đọc* gợi ý về các chiến lược đọc phù hợp đối với từng VB cụ thể như *theo dõi, hình dung, dự đoán, suy luận,…* giúp HS biết vận dụng những thao tác tư duy phù hợp trong quá trình đọc để nắm bắt được những thông tin quan trọng về hình thức và nội dung của VB, làm cơ sở để giải quyết nhiệm vụ sau khi đọc. *Sau khi đọc* gồm các câu hỏi, yêu cầu được phân chia theo từng cấp độ nhận thức, từ *nhận biết* đến *phân tích, suy luận* và *đánh giá, vận dụng*. Những câu hỏi, yêu cầu này không chỉ hướng dẫn HS khám phá chính VB vừa đọc mà còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực đọc nói chung, thông qua việc giúp các em định hình cách đọc VB thuộc một loại, thể loại nhất định. Ngay sau VB và trước hệ thống câu hỏi sau khi đọc, có thể có phần giới thiệu ngắn gọn về tác giả và tác phẩm. Trong phần này, sách chỉ đưa những thông tin thật sự cần thiết đối với việc đọc hiểu VB.

Tương tự *Ngữ văn 6*, *Ngữ văn 7*, *Ngữ văn 8*, trong *Ngữ văn 9*, mỗi bài học gồm 3 VB đọc hiểu có chung chủ đề do bài học quy định, trong đó VB 1 và VB 2 thuộc loại, thể loại VB chính được học trong bài, còn VB 3 thuộc một loại, thể loại khác nhưng có sự kết nối chặt chẽ

với VB 1 và VB 2 về chủ đề. Tuy không thuộc loại, thể loại VB chính của bài học và thường chỉ được dạy học trong 1 tiết, nhưng VB 3 vẫn đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kĩ năng đọc cho HS, giúp các em có sự đối sánh về loại, thể loại giữa VB 3 với VB 1 và VB 2 để thấy rõ hơn đặc trưng của loại, thể loại VB được học trong bài, đồng thời liên tưởng, suy nghĩ về những vấn đề có liên quan đến chủ đề của bài học, qua đó bồi đắp các phẩm chất, giá trị sống gắn với môn Ngữ văn.

Phần *Thực hành tiếng Việt* thường được đặt sau VB 1 và VB 2, đôi khi sau VB 3, khai thác ngữ liệu từ các VB đọc. Tuy vậy, nguyên tắc này đôi khi khó thực hiện được triệt để vì VB đọc không cung cấp đủ ngữ liệu phù hợp với nội dung các bài tập thực hành tiếng Việt theo quy định của Chương trình, chẳng hạn câu rút gọn, câu đặc biệt, cách trích dẫn trực tiếp và trích dẫn gián tiếp,... Trong những trường hợp đó, sách phải lấy ngữ liệu từ các bài học trước, từ SGK lớp trước hoặc ngoài SGK.

Hoạt động viết được thực hiện ở 2 phần: *Viết kết nối với đọc* và *Viết bài theo kiểu loại VB*. *Viết kết nối với đọc* được đặt ngay sau các câu hỏi và yêu cầu đọc hiểu mỗi VB đọc chính trong bài. Phần này chỉ yêu cầu HS viết những đoạn văn ngắn có nội dung được gợi ra từ VB mà các em vừa đọc, tạo cơ hội cho HS được luyện viết thường xuyên với yêu cầu đơn giản, nhẹ nhàng, từ đó hình thành thói quen, kĩ năng và hứng thú viết. *Viết bài theo kiểu loại VB* là một nội dung quan trọng của bài học, gồm các chỉ dẫn cụ thể về quy trình viết các kiểu loại VB theo yêu cầu của Chương trình. Quy trình này được thiết kế chi tiết, hướng dẫn HS thực hiện từng bước để đạt đến sản phẩm cuối cùng là bài viết hoàn chỉnh: tìm hiểu yêu cầu đối với kiểu bài, phân tích bài viết tham khảo, thực hành viết theo các bước (trước khi viết, viết bài, chỉnh sửa bài viết). Yêu cầu đối với từng kiểu bài được thiết kế một cách hệ thống, đảm bảo liền mạch và có sự phát triển hợp lí qua các lớp và qua các cấp học (Trung học cơ sở và Trung học phổ thông). Nhờ vậy, GV và HS có thể thấy được cùng một kiểu bài, ví dụ nghị luận xã hội, nhưng qua các lớp, yêu cầu có sự nâng cao, cho nên, việc thực hành viết cũng được phát triển theo hướng đáp ứng đòi hỏi đó. Các yêu cầu đối với kiểu bài cũng là cơ sở để GV xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá phần *Viết* trong bài kiểm tra, bài thi theo Chương trình và SGK Ngữ văn mới. Việc thường xuyên thực hành viết theo yêu cầu của kiểu bài như vậy sẽ giúp HS thuận lợi hơn khi làm bài viết trong những kì thi quan trọng. Được tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài và đọc bài viết tham khảo trước khi thực hành viết, HS hiểu được cần phải làm thế nào để sản phẩm viết đáp ứng được yêu cầu. Ở phần *Thực hành viết theo các bước*, chúng tôi không chủ trương hướng dẫn HS thực hành trên một đề cụ thể mà hướng dẫn thực hành theo mô hình kiểu bài, lấy bài viết tham khảo làm ví dụ minh hoạ (thị phạm), nhằm giúp các em vận dụng mô hình đó để viết VB về một đề tài mới thuộc cùng kiểu bài. Quan điểm này có phần giống với việc dạy đọc hiểu theo mô hình thể loại. Nếu hướng dẫn thực hành trên một đề bài cụ thể thì HS có thể sẽ gặp khó khăn khi phải viết với một đề hoàn toàn mới. Cách dạy viết có bước phân tích bài viết tham khảo cũng hoàn toàn khác với dạy viết "theo văn mẫu" thường bị chỉ trích lâu nay. Trong phần hướng dẫn dạy viết, *Ngữ văn 9* định hướng cho HS khi đọc bài viết tham khảo cần đặc biệt chú ý phương diện cấu trúc hay

cách tổ chức nội dung và hình thức của bài viết đó, còn đề tài của bài viết thì chính các em phải tự tìm (theo một số gợi ý), theo đó, chất liệu, ý tưởng của bài viết là của chính các em chứ không phải là sản phẩm vay mượn, sao chép từ nơi nào khác.

Ở hoạt động nói và nghe, HS được trình bày, thảo luận và tương tác trên cơ sở những gì đã chuẩn bị từ bài viết hoặc tiếp nhận được từ các VB đọc. *Ngữ văn 9* thiết kế các hoạt động nói và nghe theo một quy trình tỉ mỉ và chặt chẽ. Ở từng bài, HS phải xác định được mục đích nói và người nghe, phải tuân thủ các bước từ chuẩn bị nội dung nói đến trình bày bài nói và trao đổi, đánh giá. Chương trình chỉ đặt ra yêu cầu cần đạt về kĩ năng cũng như nội dung nói và nghe ở mức tối thiểu. Vì vậy, để tăng cường sự kết nối giữa nói và nghe với nội dung viết, giúp HS thuận lợi hơn trong việc chuẩn bị và làm cho bài học thêm sinh động, *Ngữ văn 9* thiết kế nội dung nói và nghe khá linh hoạt nhưng không tăng độ khó so với quy định của Chương trình.

Cuối mỗi bài có phần *Củng cố, mở rộng* để HS ôn lại những kiến thức cơ bản trong bài học và luyện tập một số kĩ năng thiết yếu. Ngoài ra, với VB ở phần *Thực hành đọc* đặt sau *Củng cố, mở rộng*, *Ngữ văn 9* còn tạo cho HS cơ hội thực hành đọc các VB thuộc cùng loại, thể loại với các VB đọc chính và có nội dung thống nhất với chủ đề chung của bài học. Theo đó, HS có thể vận dụng được kĩ năng đọc hiểu VB theo loại, thể loại và huy động hiểu biết từ việc đọc các VB trước đó để tự đọc một VB mới.

III GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO VIÊN

1. Cấu trúc bài hướng dẫn dạy học trong SGV

Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều có cấu trúc gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt, Chuẩn bị, Tổ chức hoạt động dạy học.*

Yêu cầu cần đạt có nội dung thống nhất với SHS. Từng phần gắn với hoạt động đọc, viết, nói và nghe cũng như thực hành tiếng Việt, các yêu cầu cần đạt được phân tích, giải thích rõ hơn, phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất của HS thông qua những hoạt động, nội dung dạy học cụ thể. Trong SGK, mỗi bài học chỉ tập trung vào yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù (được thể hiện trong Chương trình ở từng lớp của môn Ngữ văn) và yêu cầu cần đạt về phẩm chất gắn với nội dung của các VB đọc. Tuy vậy, GV cần lưu ý các bài học trong SGK Ngữ văn mới còn hướng đến mục tiêu giúp HS phát triển các năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể, bao gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp (cũng là năng lực đặc thù của môn Ngữ văn) và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. HS cần được phát triển các năng lực chung này ở tất cả các bài học, vì vậy SGK không thể hiện riêng trong yêu cầu cần đạt của từng bài. Nắm được điều này, GV mới không bỏ qua cơ hội giúp HS phát triển các năng lực chung khi tổ chức các hoạt động dạy học. Ngoài ra, tuy yêu cầu đọc hiểu về nội dung của VB như đề tài, chủ đề hay tình cảm, cảm xúc của người viết được đặt ra đối với mọi VB, nhưng để tránh trùng lặp, SGK chỉ thể hiện trong yêu cầu cần đạt của một số bài, coi như một điểm nhấn của bài đó.

Chuẩn bị gồm hai nội dung: 1. *Tri thức ngữ văn cho GV*; 2. *Phương tiện dạy học*. Ở nội dung *Tri thức ngữ văn cho GV*, SGV trình bày, phân tích những khái niệm công cụ đầy đủ hơn và sâu hơn so với SHS. GV không phải dạy đầy đủ cho HS những nội dung này, vì đây là những tri thức GV cần trang bị thêm để làm chủ bài dạy. Tri thức ngữ văn HS cần nắm đã được trình bày tinh giản hơn trong SHS. Ngoài ra, SGV cũng cung cấp một số nguồn tài liệu tham khảo để GV tự nghiên cứu, đào sâu thêm tri thức công cụ nếu thấy cần thiết. *Phương tiện dạy học* vừa có những phương tiện chung cho các bài (gồm các phương tiện cần phải có như SHS, SGV và các phương tiện có thể có như máy tính và màn hình trình chiếu) vừa có những phương tiện riêng, đặc trưng cho từng bài. GV cần nắm vững mục tiêu của từng bài học và tính chất của các hoạt động trong bài để chuẩn bị cho phù hợp.

Tổ chức hoạt động dạy học bám sát các hoạt động đã được thiết kế trong SHS, bao gồm các nội dung chính sau:

• *Tìm hiểu Giới thiệu bài học* và *Khám phá Tri thức ngữ văn*: Hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học phần mở đầu của một bài học, đặc biệt là hướng dẫn GV cách giúp HS khai thác và vận dụng tri thức ngữ văn. (Phần *Để từ* HS tự tìm hiểu, GV không cần tổ chức dạy học ở lớp.)

• *Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt*: Trong phần hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học đọc VB và hoạt động thực hành tiếng Việt có hai nội dung chính: *Phân tích yêu cầu cần đạt*; *Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học* (gắn với các phần và các câu hỏi cụ thể trong từng bài).

• *Viết, Nói và nghe*: Trong mỗi phần đều có hai nội dung quan trọng: *Phân tích yêu cầu cần đạt* và *Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học*. Riêng phần *Viết* có thêm nội dung *Những lưu ý về yêu cầu đối với bài viết*. Đây là cơ sở để GV hướng dẫn HS viết từng kiểu bài theo yêu cầu của Chương trình và để đánh giá bài viết của các em.

• *Củng cố, mở rộng*: GV cần khuyến khích HS phát huy năng lực tự học khi khai thác các nội dung này. GV cũng có thể căn cứ vào những gợi ý trong SHS và SGV để xây dựng thêm các công cụ hướng dẫn HS tự học, tự ôn tập.

Ngoài ra, GV cần lưu ý hướng dẫn HS tự đọc một VB được đề xuất trong SHS. Tuy HS tự đọc ngoài giờ lên lớp nhưng GV cần kiểm soát được việc tự đọc này của các em thông qua những hình thức kiểm tra đa dạng (đề nghị HS báo cáo, trực tiếp xem các ghi chép,...). GV có thể kiểm tra kết quả thực hành đọc VB này của HS trong các tiết Đọc mở rộng được tổ chức ở lớp.

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học

2.1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học môn Ngữ văn

SGK *Ngữ văn 9* tuân thủ định hướng đổi mới dạy học của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 là tăng cường dạy học tích hợp và phân hoá; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng của HS. GV cần chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức hoạt động dạy học giúp HS rèn luyện phương pháp đọc, viết, nói và nghe; tiếp nhận và vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học thông qua các hoạt động học

bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học. GV cũng cần chú ý tăng cường, phát huy tính tích cực, chủ động của HS; dành nhiều thời gian cho HS thực hành, trình bày, thảo luận để HS biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. *Ngữ văn 9* cũng tuân thủ định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể và được cụ thể hoá trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018.

2.1.1. *Yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học đối với GV*

– Chuyển từ diễn giải, thuyết giảng sang tổ chức hoạt động học đọc, viết, nói và nghe cho HS.

– Để tổ chức hoạt động học cho HS, GV cần nắm vững yêu cầu và kĩ thuật thực hiện các bước: khởi động bài học, giao nhiệm vụ cho HS, hướng dẫn HS học hợp tác, hướng dẫn HS tự ghi bài, tổ chức cho HS báo cáo kết quả học tập và nhận xét, đánh giá.

– Như vậy, GV cần giảm thời gian thuyết giảng để HS có cơ hội tăng cường hoạt động học (cá nhân, nhóm, lớp). GV chỉ hỗ trợ, không làm thay, không trả lời thay HS. Trong khi dạy học, GV cần chú ý tạo không khí lớp học thân thiện, gây được hứng thú học tập cho HS.

2.1.2. *Yêu cầu đổi mới phương pháp học tập đối với HS*

HS cần thực hiện nhiều hoạt động đa dạng, thể hiện vai trò chủ động, tích cực của người học. Nắm được yêu cầu đổi mới này đối với HS, GV sẽ hướng dẫn và hỗ trợ các em một cách hiệu quả. Sau đây là một số yêu cầu cụ thể đối với HS:

– Chuẩn bị bài trước ở nhà. HS tìm một số tư liệu (tranh, ảnh, hiện vật, đoạn phim ngắn,…) cần cho bài học và tìm ngữ liệu đọc mở rộng theo hướng dẫn của GV.

– Trả lời các câu hỏi, nhất là câu hỏi sau khi đọc; hoàn thành phiếu học tập mà GV giao.

– Trao đổi, thảo luận nhóm theo các nội dung GV nêu ra. Thuyết trình kết quả trao đổi, thảo luận của nhóm nếu được giao nhiệm vụ.

– Tương tác tích cực với GV.

Như vậy, HS cần chủ động hơn trong chuẩn bị bài học (phát triển khả năng tự học); làm việc nhóm và tương tác tích cực hơn với bạn và với thầy cô.

2.2. Hướng dẫn tổ chức dạy học các nội dung cơ bản của bài học

Để dạy học SGK *Ngữ văn 9*, GV cần nghiên cứu kĩ định hướng đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn trong Chương trình và áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo vào hoạt động dạy học. Những yêu cầu cơ bản được nêu ra trong mục 2.1 ở trên cũng giúp GV có định hướng đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với bộ sách. Sau đây là những hướng dẫn và gợi ý bổ sung để tổ chức dạy học các nội dung cơ bản của bài học trong SGK *Ngữ văn 9*:

2.2.1. *Hướng dẫn tổ chức dạy học* Tri thức ngữ văn

Các kiến thức ngữ văn không được dạy như là một hệ thống các khái niệm thuần tuý lí thuyết. HS tự đọc trước nội dung phần *Tri thức ngữ văn* ở nhà. Ở lớp, GV không đọc, giải thích cho HS nghe các định nghĩa mà HS cần được tiếp nhận bằng cách thức tự nhiên,

được dẫn dắt từ những tư liệu cụ thể đến những khái niệm trừu tượng, khái quát. Tuỳ từng bài học cụ thể mà GV triển khai cho phù hợp. Chẳng hạn, ở các bài học về truyện hay thơ, GV có thể cho các em kể lại một truyện đã học hay đọc một bài thơ yêu thích, rồi từ đó mới khơi gợi để các em hình dung về các yếu tố cơ bản của truyện hay của thơ. Trước khi học các khái niệm có liên quan đến truyện và thơ, trên thực tế, HS đã được đọc nhiều tác phẩm truyện, thơ ngay từ Tiểu học và số VB truyện, thơ mà các em đã đọc được tăng cường đáng kể qua các năm học ở lớp 6, lớp 7 và lớp 8. Từ vốn đọc đó của HS, GV giúp các em hình dung bước đầu các khái niệm công cụ có liên quan. Khi tìm hiểu *Tri thức ngữ văn*, HS chỉ cần nắm ở mức độ cơ bản để các em vận dụng đọc các VB trong bài. Trong tiết đầu, có thể dành 5 phút để giới thiệu bài học và 15 – 20 phút cho HS tiếp cận với *Tri thức ngữ văn*. Không nên dành hẳn một tiết để dạy học *Tri thức ngữ văn* vì như thế thì phần này sẽ trở nên nặng về lí thuyết và không hấp dẫn với HS. Trong khi hướng dẫn HS đọc VB, GV cần giúp các em biết vận dụng các khái niệm công cụ trong *Tri thức ngữ văn*. Nhờ đó, sau khi đọc VB, HS được hiểu sâu hơn, đầy đủ hơn các khái niệm này. Cách thức, quy trình triển khai thì đa dạng, nhưng phải bảo đảm yêu cầu giúp HS nắm vững các khái niệm công cụ và biết vận dụng để đọc hiểu VB trong SGK và các VB mới tương đồng về loại, thể loại. GV cũng cần chú ý nhắc lại *Tri thức ngữ văn* ở cuối mỗi bài học. Như vậy, con đường tiếp nhận các khái niệm công cụ trong *Tri thức ngữ văn* không phải là tuyến tính mà được lặp lại và nâng cao qua các vòng.

Riêng kiến thức tiếng Việt, tuy cũng được đặt ở đầu bài học, nhưng HS chỉ tiếp cận vào đầu tiết Thực hành tiếng Việt, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc chung là: kiến thức cần ở đâu, mức độ nào thì cung cấp cho HS ở đó với mức độ tương ứng (xem thêm phần *Hướng dẫn tổ chức dạy học thực hành tiếng Việt* ở dưới).

2.2.2. *Hướng dẫn tổ chức dạy học đọc văn bản*

Hoạt động đọc được thiết kế với 3 bước: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. GV cần chú ý đến cả 3 bước này. *Trước khi đọc* có mục tiêu khởi động, chuẩn bị tâm thế cho người học. Vì thế, GV cần khơi gợi để HS huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, tưởng tượng, cảm xúc nhằm chuẩn bị tiếp cận VB đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực. Như vậy, ngoài việc trang bị cho HS các khái niệm công cụ để đọc hiểu VB theo mô hình loại, thể loại VB như đã nói ở trên, GV còn cần "kích hoạt" đối tượng tiếp nhận để HS đọc hiểu VB trên nền tảng hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, tưởng tượng, cảm xúc của chính các em. Với những câu hỏi, yêu cầu *Trong khi đọc*, HS cần được hướng dẫn và chuẩn bị trước khi học trên lớp. GV cần có những lưu ý để HS quan tâm tới các chiến lược đọc này khi tự đọc thầm VB hay trong khi nghe GV hoặc bạn đọc thành tiếng, đọc mẫu trên lớp. Phần lớn các câu hỏi, yêu cầu *Trong khi đọc* không yêu cầu HS phải dừng lại để trả lời mà chỉ như là những lưu ý, chỉ dẫn để hỗ trợ HS trong quá trình đọc. GV nên làm mẫu cho HS để các em hiểu được trong quá trình đọc, các kiểu câu hỏi *Trong khi đọc* như *theo dõi, suy luận, hình dung, tưởng tượng, dự đoán*,... có tác dụng hỗ trợ như thế nào cho người đọc. Trong khi đọc mẫu hay trong khi HS đọc thành tiếng, đôi khi, GV có thể diễn giải lại cho HS nghe những gì diễn ra trong suy nghĩ của một người đọc có kinh nghiệm khi gặp những câu hỏi, yêu cầu *Trong khi đọc*. Cùng với hoạt động *Trong khi đọc*, GV hướng dẫn để HS có kĩ năng

chủ động tìm hiểu các từ ngữ đã được chú thích hoặc tự tìm hiểu thêm những từ ngữ mới, khó trong VB.

Hệ thống câu hỏi *Sau khi đọc* (đối với VB 1 và VB 2) bám sát mục tiêu, yêu cầu cần đạt của bài học. Cần nhấn mạnh, các câu hỏi *Sau khi đọc* chú ý khai thác những đặc điểm của VB xét về mặt loại, thể loại VB để thông qua việc đọc hiểu một VB cụ thể, HS từng bước hình thành và phát triển kĩ năng đọc các VB khác cùng loại, thể loại. HS cần đọc những câu hỏi này và chuẩn bị bài trước khi học trên lớp. Tương tự SGK *Ngữ văn* ở các lớp 6, 7, 8, hệ thống câu hỏi sau khi đọc trong *Ngữ văn 9* thường gồm 6 – 7 câu, được thiết kế theo ba nhóm: *nhận biết*; *phân tích, suy luận*; *đánh giá, vận dụng*. Nhóm câu hỏi *nhận biết* gắn với yêu cầu tìm các thông tin, chi tiết, sự kiện được thể hiện tường minh. Nhóm câu hỏi *phân tích, suy luận* đặt ra yêu cầu cao hơn, đòi hỏi HS phải nắm bắt được các nội dung hàm ẩn và có kĩ năng phân tích những gì được tiếp nhận. Nhóm câu hỏi *đánh giá, vận dụng* chú trọng yêu cầu HS đánh giá nội dung và nghệ thuật của VB, tạo cho HS cơ hội kết nối VB với những trải nghiệm thực tế của bản thân, giúp bồi đắp, hoàn thiện nhân cách cho các em. Trên cơ sở hệ thống câu hỏi của SHS, GV có thể sắp xếp lại hay bổ sung, sáng tạo, mở rộng bài học bằng các câu hỏi khác nhằm bảo đảm hoạt động đọc hiểu thêm hiệu quả, nhưng lưu ý không làm tăng áp lực lên HS và không đi chệch mục tiêu, yêu cầu cần đạt của bài học.

Như đã lưu ý ở trên, trong khi hướng dẫn HS đọc VB, GV cần giúp các em biết vận dụng các khái niệm công cụ trong *Tri thức ngữ văn*, qua đó HS hiểu được những khái niệm công cụ đó được cung cấp nhằm hỗ trợ cho việc đọc hiểu VB, chứ không phải chỉ để hiểu và ghi nhớ.

Sau phần đọc hiểu VB 1 và VB 2 có *Viết kết nối với đọc*. Phần này chỉ yêu cầu HS viết những đoạn văn ngắn (khoảng 7 – 9 câu) và linh hoạt về kiểu bài. Yêu cầu về độ dài của đoạn văn ở phần này không thay đổi so với lớp 8. GV hướng dẫn HS sử dụng kết quả đọc để triển khai nội dung viết. Hoạt động *Viết kết nối với đọc* có thể được tổ chức trong khoảng 7 – 10 phút cuối thời gian đọc VB 1 và VB 2. Các em cũng có thể viết ở nhà tuỳ thuộc vào điều kiện thời gian. Nói chung, *Viết kết nối với đọc* được tiến hành theo cách linh hoạt, nhưng cần đảm bảo tất cả HS hoàn thành yêu cầu và lần lượt có được cơ hội chia sẻ kết quả viết trước lớp. GV nên chọn ngẫu nhiên một số bài viết để chấm nhanh và nhận xét, chú ý ưu tiên sửa bài cho những HS thường gặp khó khăn khi viết.

2.2.3. *Hướng dẫn tổ chức dạy học thực hành tiếng Việt*

a. *Kiến thức tiếng Việt và mục tiêu dạy học tiếng Việt trong* Ngữ văn 9

– *Thực hành tiếng Việt* được sắp xếp ngay sau hoạt động đọc VB. Mục tiêu của hoạt động thực hành tiếng Việt là dùng những kiến thức về tiếng Việt được hình thành trong bài học hoặc đã học trước đó để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ, nhất là những điểm đặc sắc trong một VB, nhờ thế HS có thể hiểu VB đã đọc một cách sâu sắc hơn, từ đó vận dụng để đọc những VB khác. Ngoài ngữ liệu đã được dẫn trong hệ thống bài tập *Thực hành tiếng Việt*, GV có thể khai thác thêm các ngữ liệu khác được lấy từ bài đọc để HS có thêm cơ hội tìm hiểu và vận dụng cách sử dụng ngôn ngữ trong VB. GV cần lưu ý bảo đảm

phương châm dạy học ngôn ngữ qua ngữ cảnh để HS nâng cao kĩ năng sử dụng tiếng Việt, không dạy học tiếng Việt chỉ nhằm đến mục tiêu giúp HS nắm được kiến thức về tiếng Việt.

– Việc đưa kiến thức tiếng Việt vào SGK *Ngữ văn 9* được thực hiện theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Các kiến thức này thuộc các cấp độ và bình diện ngôn ngữ khác nhau:

+ Từ vựng: sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn (ví dụ: *đồng* trong *đồng dao, đồng âm, đồng minh*; *minh* trong *thanh minh, minh oan, u minh*); điển tích, điển cố (ví dụ: *Ngưu Lang – Chức Nữ, tái ông thất mã*): đặc điểm và tác dụng; nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng (như: UN, UNESCO, UNICEF, WHO, WB, IMF, ASEAN, WTO,...).

+ Ngữ pháp: biến đổi và mở rộng cấu trúc câu (thay đổi trật tự các thành phần trong câu, thêm thành phần phụ,...): đặc điểm và tác dụng; lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép, các kết từ để nối các vế câu ghép; câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng.

+ Hoạt động giao tiếp: biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh và điệp vần: đặc điểm và tác dụng; sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp, cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp; một số lưu ý về tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: sự phát triển của ngôn ngữ: nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới; một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ quốc ngữ; phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...

– Nhất quán với quan điểm biên soạn từ *Ngữ văn 6* trở đi, mục tiêu dạy học tiếng Việt ở *Ngữ văn 9* là trang bị cho HS công cụ để đọc hiểu, chứ không nhằm cung cấp kiến thức lí thuyết theo lô-gíc của khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ. Vì vậy, các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt không được tập hợp để tạo thành một "phân môn" riêng theo cách mà SGK thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2006 đã thực hiện. Nó hoàn toàn phù hợp với chủ trương tích hợp kiến thức tiếng Việt và những kiến thức ngữ văn khác vào một bài học với VB là trung tâm. Do yêu cầu vận dụng kiến thức tiếng Việt để thực hành, qua đó phát triển kĩ năng giao tiếp, ngoài kiến thức mới đưa vào bài học theo yêu cầu của Chương trình, *Ngữ văn 9* còn thiết kế nhiều bài tập đòi hỏi HS vận dụng kiến thức đã học trước đó, kể cả kiến thức đã học ở Tiểu học, lớp 6, lớp 7 và lớp 8 để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ của VB. Trên cơ sở yêu cầu cần đạt chung như vậy, mỗi tiết Thực hành tiếng Việt đều bắt đầu bằng việc phân tích yêu cầu cần đạt cụ thể.

b. *Chuẩn bị*

– Những kiến thức cần nắm: GV đọc kĩ phần kiến thức tiếng Việt trong *Tri thức ngữ văn cho GV* trong SGV.

– Phương tiện dạy học: Ngoài SGV và tài liệu thiết kế kế hoạch bài dạy theo hình thức thông thường, GV nên chuẩn bị thêm bài giảng điện tử để trình chiếu các nội dung cần thiết.

c. *Triển khai dạy học thực hành tiếng Việt*

– Hình thành kiến thức mới: Đây là hoạt động mở đầu phần *Thực hành tiếng Việt*. Với bài không có kiến thức mới mà chỉ dùng kiến thức đã học, chủ yếu là đã học ở Tiểu học hoặc ở lớp 6, 7, 8 để thực hành thì hoạt động mở đầu sẽ là củng cố kiến thức đã học; GV giúp HS ôn lại kiến thức đã biết để thực hành. Tuy nhiên, dù là hình thành kiến thức mới hay củng cố kiến thức đã học thì kiến thức đó chỉ được giới thiệu, phân tích một lần ở bài học đầu tiên mà nó xuất hiện. Ở các bài tiếp theo, GV chỉ nhắc lại nếu thấy cần thiết. Trước khi bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới, với một số kiến thức phù hợp, GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi ngôn ngữ.

GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS bằng cách sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ, đi từ ngữ liệu thực tế để HS tìm hiểu và rút ra khái niệm (phương pháp quy nạp); hoặc sử dụng phương pháp thông báo, giải thích, đưa khái niệm, định nghĩa về đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ và lấy ví dụ để minh hoạ (phương pháp diễn dịch).

– Thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ: Sau khi HS đã nắm được kiến thức (khái niệm, định nghĩa), GV cần cho HS thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trong nhiều ngữ cảnh đa dạng. Ngoài ngữ liệu đã cho trong các khung đặt bên phải của phần *Thực hành tiếng Việt* trong SHS, GV có thể tìm thêm các ngữ liệu khác để hướng dẫn HS thực hành nhận biết. Hoạt động thực hành nhận biết với sự hỗ trợ của GV là bước chuyển giúp HS nắm vững kiến thức để hoàn thành các bài tập ở bước luyện tập, vận dụng. Nếu ngữ liệu để hình thành kiến thức được lấy từ những nguồn bất kì thì ngữ liệu được dùng để thiết kế các bài tập luyện tập, vận dụng trong SHS chủ yếu được lấy từ VB đọc có trong bài học. Phải đi theo quy trình như vậy thì hoạt động thực hành tiếng Việt mới đáp ứng mục tiêu phục vụ cho việc đọc hiểu, giúp HS đào sâu hơn hiểu biết về tác dụng của các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ được sử dụng trong VB.

– Luyện tập, vận dụng: Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm để hoàn thành các bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài, không nhất thiết phải làm tuần tự tất cả các bài tập tiếng Việt như trong SHS. Ví dụ, với những bài tập chỉ củng cố, vận dụng kiến thức đã học ở các lớp trước, nếu không đủ thời gian, GV có thể yêu cầu HS tự hoàn thành ở nhà. Ngoài ra, căn cứ vào điều kiện thời gian và mục đích dạy học, GV có thể tự thiết kế thêm các bài tập khác để HS luyện tập. Mỗi bài học, từ bài 1 đến bài 9, dự kiến có 2 tiết *Thực hành tiếng Việt*. Tuy vậy, tuỳ vào khả năng hoàn thành của HS và số lượng bài tập bổ sung mà GV có thể dành thời gian nhiều hơn hoặc ít hơn so với dự kiến. Tóm lại, GV được quyền điều chỉnh linh hoạt số lượng bài tập và thời gian HS hoàn thành bài tập.

2.2.4. *Hướng dẫn tổ chức dạy học viết*

GV cần hướng dẫn HS hiểu rõ các yêu cầu cụ thể đối với mỗi kiểu bài viết cũng như quy trình viết để chủ động thực hành và phát triển năng lực viết. Trong khi hướng dẫn HS viết bài, GV cần huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm và khơi gợi được hứng thú, cảm xúc của HS để các em viết bài vừa đáp ứng được yêu cầu của kiểu bài, vừa có sự sáng tạo.

Việc hướng dẫn HS tự kiểm soát, chỉnh sửa, nâng cấp bài viết rất quan trọng. Nên khuyến khích HS trao đổi và chia sẻ thông tin, ý tưởng trong quá trình chuẩn bị nội dung viết và chỉnh sửa bài viết. Ngoài bài viết tham khảo trong SHS, GV có thể sử dụng thêm các ngữ liệu khác minh hoạ cho các kiểu bài viết và quy trình viết.

a. *Các kiểu bài viết trong SGK* Ngữ văn 9

Theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, SGK *Ngữ văn 9* hướng dẫn HS luyện tập viết các kiểu bài sau:

– VB tự sự: Viết một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện (bài 6).

– VB biểu cảm: Làm một bài thơ tám chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ (bài 7).

– VB nghị luận: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, trình bày giải pháp khả thi và có sức thuyết phục (bài 1, bài 3, bài 8); viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (bài 2: thơ song thất lục bát, bài 4: truyện, bài 5: kịch).

– VB thông tin (thuyết minh): Viết bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ (bài 9); viết một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (bài 10).

Để việc dạy học viết hiệu quả, GV cần chú ý đặc điểm của từng kiểu bài, yêu cầu cần đạt và quy trình dạy học viết đối với từng kiểu bài trong SGK *Ngữ văn 9*.

b. *Quy trình dạy học viết*

Phần *Viết* trong SGK *Ngữ văn 9* được sắp xếp sau phần *Đọc* (bao gồm cả *Thực hành tiếng Việt*) để HS có thể vận dụng kết quả đọc và thực hành tiếng Việt vào hoạt động viết một cách chủ động và hiệu quả. Quy trình căn bản của hoạt động dạy học viết trên lớp có thể hình dung như sau:

Bước 1: Giới thiệu kiểu bài.

Bước 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu đối với kiểu bài cần viết.

Bước 3: Hướng dẫn HS đọc và phân tích bài viết tham khảo.

Bước 4: Tổ chức cho HS thực hành viết theo trình tự: trước khi viết, thực hành viết bài, chỉnh sửa bài viết.

Bước 5: Chấm bài, trả bài.

Trong mỗi bước của quy trình dạy học viết, GV cần chú ý phối hợp hài hoà hoạt động hướng dẫn của thầy cô và hoạt động thực hành của HS. Nghiên cứu kĩ SGV, SHS và căn cứ vào năng lực thực tế của HS để vận dụng quy trình dạy học viết thực sự sinh động và hiệu quả.

2.2.5. *Hướng dẫn tổ chức dạy học nói và nghe*

Ngoài một số hình thức nói và nghe đặc thù, chỉ được triển khai vừa đủ đáp ứng yêu cầu của Chương trình như: kể một câu chuyện tưởng tượng (bài 6), thuyết minh về một

danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử (bài 9), tiến hành một cuộc phỏng vấn (bài 10), hoạt động nói và nghe ở *Ngữ văn 9* có hai hình thức chính, được phân bố đều ở các bài: trình bày ý kiến về một vấn đề (bài 1, 3, 8) và thảo luận (bài 2, 4, 5, 7). Nếu trong hoạt động trình bày có một số HS đóng vai trò chủ đạo, thực hiện việc trình bày và những HS khác đặt câu hỏi, nhận xét, góp ý thì trong hoạt động thảo luận không có HS được phân công trình bày trước nhưng có người chủ trì, điều hành thảo luận, các ý kiến tham gia dựa vào sự chỉ định của người chủ trì trong quá trình thảo luận.

Việc tổ chức hoạt động nói và nghe trên lớp nên linh hoạt, khuyến khích HS chủ động, tự tin khi trình bày, trao đổi thông tin. Nên tăng cường các hoạt động tương tác khi nói và nghe, tạo cơ hội cho nhiều HS được trình bày, thảo luận trong nhóm và trước lớp. Có thể cho HS chia thành các nhóm có quan điểm, giải pháp không giống nhau để các em tranh luận, qua đó giúp các em "mài sắc" ngôn ngữ và tư duy. Hoạt động tranh biện được triển khai chủ yếu ở cấp Trung học phổ thông, tuy nhiên, ở các lớp cuối cấp Trung học cơ sở, GV cũng có thể tổ chức nếu HS có khả năng và có hứng thú tham gia. Chú ý hướng dẫn HS sử dụng thêm các phương tiện hỗ trợ như số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, đoạn phim ngắn,… trong quá trình trình bày.

a. *Dạy học nói và nghe theo nguyên tắc giao tiếp*

Để HS thực sự có cơ hội trình bày, chia sẻ, trao đổi trong giờ học nói và nghe theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, với các bài học cụ thể của *Ngữ văn 9*, khi triển khai dạy học phần *Nói và nghe*, GV cần chú ý những nhân tố sau:

– Đối tượng giao tiếp: GV cần hướng dẫn HS xác định được những đề tài, nội dung nói và nghe cụ thể xuất phát từ chính những trải nghiệm, vốn sống của các em. GV cần định hướng để đề tài, nội dung nói và nghe được lựa chọn thực sự gây hứng thú cho HS, đồng thời phù hợp với các yêu cầu cần đạt của bài học.

– Nhân vật giao tiếp: GV hướng dẫn HS xác định vai trò và các hoạt động phù hợp khi tham gia nói (trình bày vấn đề) hoặc khi nghe (tiếp nhận và phản hồi thích hợp trong khi nghe người khác trình bày).

– Mục đích giao tiếp: Trong mỗi bài học, HS đều được hướng dẫn để xác định rõ mục đích nói và nghe. Tuy nhiên, GV cần gợi ý để HS có thể chủ động trình bày mục đích một cách rõ ràng hơn khi thực hiện hoạt động nói và nghe với một đề tài, nội dung xác định. Chẳng hạn, với người nói: *Muốn làm rõ vấn đề gì nhất? Cần chia sẻ điều gì quan trọng? Mong muốn người nghe nắm bắt được điều gì nhất sau khi trình bày bài nói?*; với người nghe: *Mong muốn tiếp nhận được gì từ người nói? Có điều gì muốn người nói làm rõ thêm hay muốn trao đổi với người nói? Có thể học hỏi được kinh nghiệm gì từ người nói?*

– Phương tiện giao tiếp: Cùng với khả năng sử dụng ngôn ngữ để trình bày, trao đổi, thảo luận, tranh luận,… HS cần được hướng dẫn để sử dụng hiệu quả cử chỉ, điệu bộ,... và phương tiện hỗ trợ khi nói và nghe: sơ đồ, tranh ảnh, đoạn phim ngắn, các thẻ tín hiệu theo quy ước của GV và HS,…

b. *Dạy học nói và nghe gắn kết với đọc, viết*

GV cần chú ý mối quan hệ tích hợp, kết nối chặt chẽ giữa các hoạt động đọc, viết với hoạt động nói và nghe trong cách tổ chức bài học của *Ngữ văn 9*. Mối quan hệ này thể hiện trên cả phương diện loại, thể loại VB lẫn chủ đề, cụ thể là:

Bài	Đọc	Viết	Nói và nghe
Bài 1. ***Thế giới kì ảo***	Hai VB truyện truyền kì (VB đọc chính) và một bài thơ (VB kết nối về chủ đề) viết về một truyền thuyết có nhiều yếu tố kì ảo.	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên).	Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự (con người trong mối quan hệ với tự nhiên).
Bài 2. ***Những cung bậc tâm trạng***	Hai VB thơ song thất lục bát (VB đọc chính) và một VB thuyết minh (VB kết nối về chủ đề) viết về thể thơ song thất lục bát.	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát).	Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học).
Bài 3. ***Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha***	Hai VB truyện thơ Nôm (VB đọc chính) và một bài thơ trữ tình (VB kết nối về chủ đề) thể hiện những thành tựu đỉnh cao của bộ phận văn học viết bằng chữ Nôm.	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay).	Trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi học sinh hiện nay.
Bài 4. ***Khám phá vẻ đẹp văn chương***	Hai VB nghị luận văn học (VB đọc chính) thể hiện cách tiếp cận một tác phẩm văn học (truyện) của các nhà nghiên cứu, phê bình và một bài thơ (VB kết nối về chủ đề) chia sẻ cảm nhận của nhà thơ về những con đường đến với một tác phẩm văn học kinh điển.	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện).	Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (*Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?*).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 5. ***Đối diện với nỗi đau***	Hai VB bi kịch (VB đọc chính) và một truyện ngắn (VB kết nối về chủ đề) viết về những bi kịch của con người trong cuộc sống.	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch).	Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học).
Bài 6. ***Giải mã những bí mật***	Hai VB truyện trinh thám (VB đọc chính) và một VB kí (VB kết nối về chủ đề) viết về một nhà tình báo.	Viết truyện kể sáng tạo.	Kể một câu chuyện tưởng tượng.
Bài 7. ***Hồn thơ muôn điệu***	Hai VB thơ tám chữ, bảy chữ (VB đọc chính) và một VB nghị luận văn học (VB kết nối về chủ đề) viết về nét độc đáo trong phong cách của một nhà thơ thể hiện qua một bài thơ tám chữ.	Tập làm một bài thơ tám chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.	Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học).
Bài 8. ***Tiếng nói của lương tri***	Hai VB nghị luận xã hội (VB đọc chính) và một bài thơ (VB kết nối về chủ đề) viết về sứ mệnh của thanh niên trước vận mệnh của đất nước.	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống xã hội).	Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự (trong đời sống của cộng đồng, đất nước, nhân loại).
Bài 9. ***Đi và suy ngẫm***	Hai VB thông tin (VB đọc chính) và một bài thơ (VB kết nối về chủ đề) thể hiện tình yêu quê hương, đất nước.	Viết bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.	Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.
Bài 10. ***Văn học – lịch sử tâm hồn***	VB thuyết minh về lịch sử văn học Việt Nam, VB phỏng vấn và một bài thơ viết về đại thi hào Nguyễn Du.	Viết bài quảng cáo về sách dưới hình thức VB đa phương thức.	Thực hiện một cuộc phỏng vấn về sách, văn hoá đọc, vấn đề gợi ra từ cuốn sách và những trải nghiệm đọc, viết trong dự án *Văn học – lịch sử tâm hồn*.

Phần *Nói và nghe* là một trong những điểm nhấn nổi bật của SGK *Ngữ văn 9*, thể hiện việc hiện thực hoá các yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 trong việc dạy học Ngữ văn theo quan điểm giao tiếp và phát triển năng lực. Chính vì thế, trong quá trình tổ chức dạy học, GV cần chú ý tổ chức hoạt động nói và nghe bám sát yêu cầu cần đạt của bài học nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và các năng lực chung của HS.

c. *Quy trình dạy học nói và nghe*

Hoạt động nói và nghe thực hiện trên lớp, được phân bố sau các phần: *Đọc* (bao gồm cả *Thực hành tiếng Việt*) và *Viết*. Quy trình tổ chức dạy học nói và nghe trong SGK *Ngữ văn 9* có thể được hình dung như sau:

– Bước 1: Giới thiệu kiểu bài.

– Bước 2: Tổ chức cho HS chuẩn bị bài nói/ thảo luận.

– Bước 3: Tổ chức cho HS trình bày bài nói/ thảo luận.

– Bước 4: Tổ chức cho HS nhận xét, trao đổi về bài nói/ thảo luận.

Tuỳ theo năng lực của HS và yêu cầu của từng kiểu bài mà GV có thể vận dụng quy trình này một cách linh hoạt để bảo đảm hoạt động nói và nghe trên lớp đạt hiệu quả. Sau nhiều lần thực hành, HS đã thuần thục các công việc, thao tác cần thực hiện ở các bước. Vì vậy, GV không nhất thiết phải hướng dẫn mà tập trung thời gian tổ chức cho HS thực hành. Riêng bước 2, HS cần được giao nhiệm vụ từ trước và chuẩn bị ở nhà. Ở lớp, GV chỉ thực hiện bước 1 và tổ chức cho HS thực hiện bước 3 và 4.

3. Đánh giá kết quả học tập của HS

3.1. Định hướng đánh giá năng lực, phẩm chất của HS trong môn Ngữ văn

Đánh giá kết quả giáo dục trong *Ngữ văn 9* được triển khai tuân thủ định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 và thống nhất với mục tiêu, nội dung, cách thức, phương pháp đánh giá được triển khai từ *Ngữ văn 6*, *Ngữ văn 7* và *Ngữ văn 8*.

3.1.1. *Mục tiêu của hoạt động đánh giá kết quả giáo dục*

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HS trong suốt quá trình học. Cụ thể là: 1) Giúp HS tự đánh giá những tiến bộ trong quá trình học của mình, kiểm soát, tự điều chỉnh các hoạt động học tập để từng bước đạt được những yêu cầu cần đạt mà Chương trình đã đề ra; 2) Giúp GV nhận biết những tiến bộ và hạn chế của HS, từ đó có những hướng dẫn kịp thời cho HS trong quá trình dạy học và điều chỉnh hoạt động dạy học sao cho đáp ứng được yêu cầu cần đạt; 3) Giúp nhà quản lí hiểu rõ chất lượng dạy học của nhà trường và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp, kịp thời để nâng cao chất lượng giáo dục; 4) Giúp phụ huynh hiểu rõ những tiến bộ của con em mình để có biện pháp phối hợp với GV trong việc giáo dục.

3.1.2. *Nội dung đánh giá kết quả giáo dục*

– Đánh giá phẩm chất trong môn Ngữ văn chủ yếu là bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét về hành vi, cách ứng xử, các biểu hiện về thái độ, tình cảm của HS trong các mối quan hệ.

– Đánh giá các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng, thông qua các bài kiểm tra, bài tập với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đối với HS lớp 9.

+ Để đánh giá kĩ năng đọc cần tập trung vào yêu cầu hiểu nội dung, chủ đề của VB, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về mặt loại, thể loại VB và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; lập luận, giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của VB đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong VB; liên hệ, so sánh giữa các VB và giữa VB với đời sống.

+ Đánh giá kĩ năng viết cần tập trung vào yêu cầu tạo lập các kiểu VB: tự sự, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như: 1) nội dung; 2) bố cục bài viết; 3) khả năng biểu đạt và lập luận; 4) sự độc đáo, sáng tạo trong bài viết; 5) hình thức ngôn ngữ và trình bày.

+ Đánh giá kĩ năng nói cần tập trung vào khả năng bám sát chủ đề và mục tiêu nói; sự tự tin, năng động của người nói; khả năng tranh luận, thuyết phục và tạo sự tương tác với người nghe; hiệu quả sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện kĩ thuật hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, cần chú ý đến yêu cầu nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

3.1.3. *Cách thức đánh giá kết quả giáo dục*

Việc đánh giá thực hiện bằng hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, thông qua việc trả lời những câu hỏi, qua các ý kiến phát biểu, tranh luận, thảo luận của HS; các bài tập, bài thuyết trình, bài viết, đoạn phim ngắn,… do HS thực hiện; các tư liệu mà HS sưu tầm, bản nháp của các bài viết;...

Đánh giá thường xuyên do GV môn học tổ chức, hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HS, HS đánh giá lẫn nhau, HS tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về HS (việc HS trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình, làm bài tập, viết đoạn ngắn,...).

Đánh giá định kì là hoạt động diễn ra ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối kì, cuối năm, cuối cấp) do cơ sở giáo dục các cấp tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lí hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển

Chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kì được thực hiện thông qua đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, đề kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (gồm những câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (gồm những câu hỏi mở) để đánh giá khả năng đọc hiểu và khả năng viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu VB đã học trong Chương trình. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối kì, cuối năm, cuối cấp, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân loại độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá năng lực của HS, khắc phục tình trạng học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các ngữ liệu đã học để kiểm tra khả năng đọc hiểu VB.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc HS được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy lô-gíc, những suy nghĩ và tình cảm của chính các em, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. HS cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

3.2. Một số gợi ý về hình thức, phương pháp đánh giá theo SGK *Ngữ văn 9*

Ngoài hình thức, phương pháp đánh giá được định hướng chung trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, SGK *Ngữ văn 9* thiết kế một số nội dung gợi ý cho việc đánh giá năng lực của HS theo học bộ sách này.

– SGK *Ngữ văn 9* thiết kế các nhiệm vụ học tập đa dạng trong các phần *Củng cố, mở rộng* ở cuối mỗi bài học trong SHS và nhiều mẫu phiếu học tập trong SGV. GV có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần *Củng cố, mở rộng* và thiết kế các phiếu học tập tương tự theo mẫu để đánh giá thường xuyên kết quả học tập của HS. Ngoài ra, kèm theo SHS *Ngữ văn 9* còn có SBT *Ngữ văn 9*. GV có thể dựa vào kết quả hoàn thành các bài tập trong SBT này để đánh giá năng lực đọc hiểu (bao gồm cả thực hành tiếng Việt), viết, nói và nghe của HS trong quá trình học.

– Trong phần ôn tập ở cuối mỗi tập, *Ngữ văn 9* có các phiếu học tập giúp HS có cơ hội vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để luyện tập tổng hợp về đọc, viết, nói và nghe. Có thể coi đó như là gợi ý để xây dựng đề kiểm tra cuối học kì. Lưu ý, khác với đọc và viết, việc đánh giá kĩ năng nói và nghe thực hiện trong cả quá trình học. Một tiết Nói và nghe có thể bố trí cho một số HS nói. GV cần quan sát, ghi chép hoạt động và sản phẩm nói và nghe của HS trong tiết Nói và nghe cũng như trong những tiết học khác (trong khi học đọc và viết, HS cũng cần tham gia vào hoạt động nói và nghe) để đánh giá kĩ năng nói và nghe của từng HS cho đến khi em nào cũng có điểm.

– Việc thiết kế đề kiểm tra, đánh giá cuối học kì và cuối năm học sẽ được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của các cấp quản lí. Tuy nhiên, các hướng dẫn này cũng phải phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 được nêu ở trên.

4. Phân phối chương trình

STT	Bài	Nội dung	Số tiết
		HỌC KÌ I (72 tiết)	
1	Bài 1. Thế giới kì ảo	Đọc VB *Chuyện người con gái Nam Xương*	3
		Thực hành tiếng Việt	1
		Đọc VB *Dế chọi*	2
		Thực hành tiếng Việt	1
		Đọc VB *Sơn Tinh – Thuỷ Tinh*	1
		Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên)	3
		Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự (con người trong mối quan hệ với tự nhiên)	1
2	Bài 2. Những cung bậc tâm trạng	Đọc VB *Nỗi niềm chinh phụ*	3
		Thực hành tiếng Việt	1
		Đọc VB *Tiếng đàn mưa*	2
		Thực hành tiếng Việt	1
		Đọc VB *Một thể thơ độc đáo của người Việt*	1
		Viết: Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát)	3
		Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học)	1
3	Bài 3. Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha	Đọc VB *Kim – Kiều gặp gỡ*	3
		Thực hành tiếng Việt	1
		Đọc VB *Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga*	2
		Thực hành tiếng Việt	1
		Đọc VB *Tự tình (bài 2)*	1
		Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay)	3
		Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi học sinh hiện nay	1
4	Đọc mở rộng		2

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5	Bài 4. Khám phá vẻ đẹp văn chương	Đọc VB *"Người con gái Nam Xương" – một bi kịch của con người* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Từ "Thằng quỷ nhỏ" của Nguyễn Nhật Ánh nghĩ về những phẩm chất của một tác phẩm viết cho thiếu nhi* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Ngày xưa* Viết: Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện) Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (*Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?)*	3 1 2 1 1 3 1
6	Bài 5. Đối diện với nỗi đau	Đọc VB *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Lơ Xít* Đọc VB *Bí ẩn của làn nước* Thực hành tiếng Việt Viết: Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch) Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học)	3 1 2 1 1 3 1
7	Đọc mở rộng		2
8	Kiểm tra giữa học kì I		2
9	Trả bài kiểm tra giữa học kì I		1
10	Ôn tập cuối học kì I		2
11	Kiểm tra cuối học kì I		2
12	Trả bài kiểm tra cuối học kì I		1
HỌC KÌ II (68 tiết)			
13	Bài 6. Giải mã những bí mật	Đọc VB *Ba chàng sinh viên* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Bài hát đồng sáu xu* Đọc VB *Phạm Xuân Ẩn – tên người như cuộc đời* Thực hành tiếng Việt Viết: Viết truyện kể sáng tạo Nói và nghe: Kể một câu chuyện tưởng tượng	3 1 3 1 1 3 1

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

14	Bài 7. Hồn thơ muôn điệu	Đọc VB *Tiếng Việt* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Mưa xuân* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Một kiểu phát biểu luận đề độc đáo của Xuân Diệu ở bài thơ "Vội vàng"* Viết: Tập làm một bài thơ tám chữ Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học)	3 1 2 1 1 2 1 1
15	Đọc mở rộng		2
16	Bài 8. Tiếng nói của lương tri	Đọc VB *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Biến đổi khí hậu – mối đe doạ sự tồn vong của hành tinh chúng ta* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Bài ca chúc Tết thanh niên* Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống xã hội) Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự (trong đời sống của cộng đồng, đất nước, nhân loại)	3 1 2 1 1 3 1
17	Bài 9. Đi và suy ngẫm	Đọc VB *Yên Tử, núi thiêng* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Văn hoá hoa – cây cảnh* Thực hành tiếng Việt Đọc VB *Tình sông núi* Viết: Viết bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử Nói và nghe: Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử	3 1 2 1 1 3 1
18	Đọc mở rộng		1
19	Bài 10. Văn học – lịch sử tâm hồn	Đọc: Thách thức đầu tiên Viết: Thách thức thứ hai Nói và nghe: Về đích	4 2 2
20	Kiểm tra giữa học kì II		2

21	Trả bài kiểm tra giữa học kì II		1
22	Ôn tập cuối học kì II		2
23	Kiểm tra cuối học kì II		2
24	Trả bài kiểm tra cuối học kì II		1

IV TÀI LIỆU BỔ TRỢ

Ngoài SHS và SGV, *Ngữ văn 9* còn có SBT (*Bài tập Ngữ văn 9*, tập một và *Bài tập Ngữ văn 9*, tập hai). SBT được biên soạn theo hướng bám sát các yêu cầu cần đạt của SHS và có mở rộng về ngữ liệu nhằm tăng vốn hiểu biết và phát triển kĩ năng ngôn ngữ cho HS, chủ yếu là kĩ năng đọc và viết. Sách gồm hai phần, phần một: *Bài tập*, phần hai: *Gợi ý làm bài*.

Phần một gồm các bài tập ngắn, đa dạng, HS có thể hoàn thành nhanh và cảm thấy hứng thú với những bài tập này. Sách dùng khoảng 60% ngữ liệu lấy từ SHS và khoảng 40% ngữ liệu mới, thường là đoạn trích hoặc VB ngắn. Hướng sử dụng ngữ liệu này nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới đánh giá năng lực của người học, tránh tình trạng HS hoàn thành bài tập nhờ ghi nhớ máy móc.

Dưới mỗi VB hoặc đoạn trích có một số câu hỏi (thuộc ba cấp độ: *nhận biết*; *phân tích, suy luận*; *đánh giá, vận dụng*) để kiểm tra khả năng đọc hiểu nội dung, nhận biết đặc điểm loại, thể loại VB và khả năng vận dụng kiến thức tiếng Việt của HS. Với ngữ liệu là VB 1, VB 2, VB 3 trong SHS hoặc đoạn trích từ những VB này thì các câu hỏi đọc hiểu trong sách sẽ tập trung khai thác các khía cạnh nội dung và nghệ thuật mà SHS chưa khai thác. Vì vậy, HS vẫn cần phải tự đọc VB để trả lời câu hỏi. Với VB *Thực hành đọc*, sách có hệ thống câu hỏi đọc hiểu giúp HS tự đánh giá kết quả đọc của mình để hoàn thành nhiệm vụ thực hành đọc. Sách cũng thiết kế một số đề luyện viết thuộc các kiểu bài HS đã được thực hành trong SHS, nhưng chỉ yêu cầu viết đoạn với những nội dung phong phú nhằm tạo thêm cơ hội cho HS được luyện tập và phát triển kĩ năng viết. Ngoài ra, HS cũng có cơ hội thực hành nói và nghe. Các bài tập được thiết kế căn cứ vào yêu cầu cần đạt về nói và nghe của mỗi bài học trong SHS. HS cần chuẩn bị nội dung cụ thể để nói; sách có một số gợi ý, hướng dẫn để HS thực hành. HS có thể thực hành nói ở nhà hoặc ở lớp; HS cũng được rèn luyện kĩ năng nghe và trao đổi, thảo luận sau khi nói.

Phần hai của sách là *Gợi ý làm bài*. Với những câu hỏi tự luận, sách không đưa đáp án có sẵn, nhưng có gợi ý đủ rõ giúp HS kiểm tra kết quả làm bài của mình; phần nào HS không tự làm được thì có thể dựa vào gợi ý để hoàn thành. Nhờ đó, HS có thể sử dụng sách này để tự học và tự đánh giá kết quả học tập của bản thân.

Bài tập Ngữ văn 9 không chỉ là tài liệu giúp HS phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe mà còn là công cụ hỗ trợ cho GV trong việc thiết kế các bài tập hoặc để kiểm tra, đánh giá theo định hướng mới.

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

BÀI 1. THẾ GIỚI KÌ ẢO (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học.
- Nhận biết được điển tích, điển cố và phân tích được tác dụng của chúng; nhận biết được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn.
- Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.
- Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.
- Trung thực trong các mối quan hệ ứng xử; yêu quý, trân trọng những con người có phẩm chất tốt đẹp.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Truyện truyền kì

– *Truyện truyền kì* là thuật ngữ dùng để chỉ một thể loại văn xuôi tự sự, với đặc trưng nổi bật là sự phối trộn yếu tố hoang đường, kì ảo với yếu tố hiện thực, nhiều khi không phân biệt ranh giới: người cõi dương sống chung, trò chuyện với người cõi âm; người trần lên cõi tiên, lấy tiên, tiên giáng trần sống chung với người; người biến hoá thành con vật và có những hành vi lạ lùng,... Tuy nhiên, đằng sau các chi tiết hoang đường, kì ảo, người đọc vẫn có thể tìm thấy những vấn đề cốt lõi của hiện thực cũng như quan niệm, thái độ của tác giả. Chẳng hạn, trong *Truyền kì mạn lục* (Nguyễn Dữ), yếu tố kì ảo không che khuất mâu thuẫn của đời sống xã hội, nỗi thống khổ của con người, sự cảm thông với bao số phận thương tâm, tiếng nói phản kháng mạnh mẽ,…

– Cốt truyện của truyện truyền kì thường khá đơn giản; chủ yếu là sự sắp xếp chuỗi sự kiện theo trật tự tuyến tính, có mối quan hệ nhân quả. Chẳng hạn, mở đầu truyện *Tinh chuột* trong *Thánh Tông di thảo* giới thiệu về nhân vật chính – một anh học trò được cha mẹ cưới cho người vợ xinh đẹp. Tiếp theo là một chuỗi sự kiện được trình bày theo trật tự trước sau để nói

về việc chuột hoá thành tinh làm hại người. Kết thúc truyện là phiên toà xét xử, trừng trị kẻ gian phu – vốn dĩ là yêu tinh chuột nhưng biến hoá thành hình dạng anh học trò để tư thông với vợ của anh này khi anh ta đi học xa nhà. Cốt truyện tổ chức theo trật tự tuyến tính như vậy khiến truyện trở nên mạch lạc, dễ theo dõi.

– Thế giới nhân vật trong truyện truyền kì có ba nhóm chính: thần tiên, người trần và yêu quái. Các nhân vật thường có những nét kì lạ, có thể ở nguồn gốc ra đời, ở ngoại hình, số phận hay năng lực siêu nhiên,… Chẳng hạn, trong *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh, người đọc bắt gặp nhiều nhân vật kì ảo như: tiên, ma, quỷ, các loại tinh do con vật hay cây cối hoá thành,…

– Không gian và thời gian trong truyện truyền kì cũng có những nét đặc trưng. Đó vừa là không gian, thời gian thực tế vừa có nhiều yếu tố lạ kì, thậm chí hoang đường, có sự pha trộn, liên thông các loại không gian khác nhau – cõi trần, cõi tiên, cõi âm. Thời gian trong truyện truyền kì cũng có sự hoà phối giữa thời gian thực và thời gian kì ảo. Thời gian thực với các điểm mốc, các niên đại xác định góp phần tạo nên tính hiện thực của truyện truyền kì. Thời gian kì ảo làm nên nét đặc thù của một "cõi" hoàn toàn khác với trần thế, ở đó, thời gian ngưng đọng, mọi thứ tồn tại vĩnh viễn, không thay đổi.

– Ngôn ngữ trong truyện truyền kì chứa đựng nhiều điển tích, điển cố. Chẳng hạn trong *Chuyện người con gái Nam Xương*, Nguyễn Dữ sử dụng một số điển tích, điển cố như: *ngọc Mị Nương; cỏ Ngu mĩ; mùa dưa chín quá kì; núi Vọng Phu; Tào Nga, Tinh Vệ; ngựa Hồ gầm gió bắc, chim Việt đậu cành nam; mất búa đổ ngờ; ý dĩ đầy xe, Quang Võ đổ ngờ lão tướng; trói lại mà giết, Tào Tháo đến phụ ân nhân;…*

Ngoài ý vừa phân tích, GV cũng cần biết thêm: truyện truyền kì thường có sự đan xen giữa lời kể và thơ. Các nhân vật trong truyện hay mượn thơ để bày tỏ nỗi lòng mình và thù tạc với nhau, chẳng hạn một số bài thơ của Từ Thức (truyện *Từ Thức lấy vợ tiên*). Một đặc điểm cũng dễ nhận thấy của ngôn ngữ truyện truyền kì là có màu sắc giáo huấn, đặc biệt ở những lời bình cuối truyện. Chẳng hạn, Nguyễn Dữ đã kết thúc *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* với những lời bình sâu sắc: *"Than ôi! Người ta vẫn nói: "Cứng quá thì gãy". Kẻ sĩ chỉ lo không cứng cỏi được, còn gãy hay không là việc trời."*. Thông qua những lời bình này, tác giả đã khẳng định niềm tin vào công lí, ở hiền gặp lành, ác giả ác báo, chính nghĩa nhất định thắng gian tà. Bên cạnh đó, lời bình cũng đã thể hiện lòng cảm phục và thái độ ngợi ca của nhà văn với kẻ sĩ.

Điển tích, điển cố

Đây là những nội dung tương đối khó, cho nên, để giúp HS nắm được kiến thức, GV cần tự trang bị tri thức đầy đủ, sâu sắc. Bên cạnh các ví dụ ở khung "nhận biết", GV nên chuẩn bị thêm một số điển tích, điển cố lấy từ các tác phẩm văn học trung đại được giới thiệu trong SGK cấp Trung học cơ sở hoặc ở các tài liệu tham khảo (giới thiệu ở phần sau) để sử dụng khi cần thiết.

– Trong một số tài liệu, chẳng hạn cuốn *Điển cố văn học* (do Đinh Gia Khánh làm Chủ biên) hay mục từ *Điển cố* của *Từ điển văn học* (bộ mới) chỉ có khái niệm *điển cố* được

diễn giải, không có khái niệm *điển tích*. Trong thực tế, có hai xu hướng sử dụng: 1) Chỉ dùng khái niệm *điển cố*; 2) Phân biệt rạch ròi hai khái niệm *điển cố* và *điển tích*. Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 nêu song song hai khái niệm *điển tích*, *điển cố*, nghĩa là có sự phân biệt hai khái niệm này.

+ Dựa vào ngữ nghĩa của các thành tố, có thể hiểu: *điển tích* là những câu chuyện trong sách thời xưa, được gợi ra qua từ ngữ cụ thể nào đó trong VB đời sau. Ví dụ: *nếm mật nằm gai* là cụm từ gợi ra câu chuyện thời Xuân thu ở Trung Quốc (Nước Việt bị nước Ngô diệt, vua nước Việt là Câu Tiễn bị bắt làm tù binh, phải chịu đủ mọi nỗi khổ sở, nhục nhằn. Về sau, vua nước Ngô là Phù Sai thả cho Câu Tiễn về nước. Câu Tiễn quyết chí rửa thù, thường nằm trên đống củi gai, tránh nơi êm ấm, nếm mật đắng, xa miếng ăn ngon để rèn luyện tinh thần chịu đựng gian khổ, mài sắc chí khí. Sau hai mươi năm trời tích cực chuẩn bị về mọi mặt, Câu Tiễn xuất binh đánh bại quân Ngô, khiến Phù Sai phải tự sát.). Ngoài những điển tích gắn với các câu chuyện trong văn học cổ Trung Quốc và Việt Nam, còn có những điển tích được lấy từ các câu chuyện trong VB tôn giáo, văn học phương Tây, chẳng hạn *vườn Địa đàng, trái táo cấm, toà tháp Ba-ben,…* (*Kinh Thánh*); *thanh gươm Đa-mô-clét, quả táo bất hoà, gót chân A-sin, chiếc hộp của Pan-đô-ra,…* (thần thoại Hy Lạp);...

+ *Điển cố* có nghĩa rộng hơn *điển tích*. Điển cố là những sự việc, lời thơ, từ ngữ lấy từ sách xưa. Có những trường hợp gọi điển tích hay điển cố đều đúng, ví dụ: *tái ông thất mã* (câu chuyện ông già biên ải mất ngựa, hàm ý chuyện may rủi ở đời không biết đâu mà lường); *đào viên* (vườn đào) liên quan câu chuyện Lưu Bị, Quan Vân Trường, Trương Phi kết nghĩa anh em được kể trong *Tam quốc diễn nghĩa*);… Tuy nhiên, có những trường hợp người viết dùng lại hay gợi nhắc lời thơ, thành ngữ, tục ngữ, kinh sách,… thời xưa chứ không gắn với tích truyện nào. Đó là điển cố chứ không phải điển tích. Chẳng hạn, *đá vàng* có gốc là từ *kim thạch* trong tiếng Hán (*kim* là vàng – vật liệu dùng để đúc chuông, *thạch* là đá dùng để tạc bia; từ *đá vàng* chỉ sự bền vững, không thay đổi); *bán hùm buôn sói* dịch từ *mại lang mãi hổ* trong tiếng Hán, lấy ở sách *Kì quan*: *mại lang mãi hổ, tả quyển vô bằng* (bán sói mua hùm, viết văn tự không có bằng cứ, nhằm chỉ việc vu vơ, không có bằng chứng); *đào non* (lấy từ bài thơ *Đào yêu* trong *Kinh Thi*, chỉ người con gái đến tuổi lấy chồng),…

– Điển tích, điển cố được sử dụng trong các tác phẩm văn học của Việt Nam chủ yếu có nguồn gốc từ nền văn học chữ Hán của Trung Quốc, cho nên rất khó hiểu đối với HS ngày nay. GV lưu ý HS không nên tự suy đoán nghĩa mà hướng dẫn các em cách tìm hiểu nghĩa qua chú thích của sách hoặc tra từ điển, tài liệu có liên quan (tiêu biểu là cuốn *Điển cố văn học* do Đinh Gia Khánh làm Chủ biên).

– GV cần chuẩn bị một số ngữ liệu (những câu văn, câu thơ có dùng điển tích, điển cố) và thấy được tác dụng của các điển tích, điển cố trong từng trường hợp. Chỉ qua một vài từ ngữ có mặt trong VB, điển tích, điển cố có thể gợi ra một câu chuyện (tính hàm súc); câu chuyện khiến người đọc thể hiện một thái độ, tình cảm (tính biểu cảm); giúp người đọc hình dung về con người, cảnh vật, bối cảnh xưa (tính hình tượng); cho thấy sự hiểu biết sâu rộng của người viết (tính uyên bác);… Điển tích, điển cố còn là phương tiện giúp nhà văn tránh nói thẳng những điều thô tục, sỗ sàng. Ví dụ: *Ra tuồng trên bộc trong dâu/ Người mà*

như thế ai cầu làm chi (**Nguyễn Du,** *Truyện Kiều*). Ở đây, điển tích *trên bộc trong dâu* được dùng để chỉ chuyện không đứng đắn của trai gái.

Mặt khác, cũng cần thấy điển tích, điển cố chủ yếu được sử dụng trong văn học trung đại – một nền văn học coi trọng tính điển phạm và nguyên tắc sùng cổ. Đến thời kì văn học hiện đại, cá tính sáng tạo của chủ thể và quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân được đề cao, chính điều đó đã hạn chế việc sử dụng điển tích, điển cố.

Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn

Trong sử dụng ngôn ngữ, có hiện tượng nhầm lẫn về nghĩa giữa yếu tố Hán Việt này với yếu tố Hán Việt khác, dẫn đến hiểu sai nghĩa của từ ngữ và dùng từ ngữ không chính xác. Việc nhầm lẫn về nghĩa thường xảy ra ở *các yếu tố đồng âm* hoặc *các yếu tố gần âm*.

– Tiếng Hán có khá nhiều yếu tố đồng âm. Đối với người Hán, việc phân biệt nghĩa của các yếu tố đồng âm không khó, vì mỗi âm được viết bằng một chữ khác nhau, chẳng hạn, ***nhân*** trong *tha nhân* được viết khác với ***nhân*** trong *nhân nghĩa*; ***tư*** trong *tư tưởng* được viết khác với ***tư*** trong *tư nhân*,... Ở chữ quốc ngữ, các âm có nghĩa khác nhau trong từ Hán Việt cơ bản được viết giống nhau (*tha* ***nhân*** *–* ***nhân*** *nghĩa*; ***tư*** *tưởng –* ***tư*** *nhân*; *anh* ***minh*** *–* ***đồng minh***,...). Những âm khác nhau về nghĩa vẫn được viết giống nhau là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc nhầm lẫn về nghĩa.

– Bên cạnh đó, một số yếu tố gần âm trong từ Hán Việt cũng có thể gây ra hiện tượng nhầm lẫn về nghĩa. Trong tiếng Hán, những âm gần giống nhau dễ dàng phân biệt nhờ chúng được viết khác nhau; nhưng ở chữ quốc ngữ, nhiều lúc chúng chỉ khác nhau bởi dấu thanh mà thôi. Ví dụ, ***mại*** trong *thương mại* và ***mãi*** trong *hậu* ***mãi***; ***tri*** trong ***tri*** *thức* và ***trí*** trong ***trí*** *thức*; ***công*** trong ***công*** *tác* và ***cộng*** trong ***cộng*** *tác*;...

– Trong lớp từ Hán Việt, việc phân biệt nghĩa của các yếu tố đồng âm và các yếu tố gần âm không đơn giản. Nhiều trường hợp, suy đoán nghĩa có thể dẫn đến sai lầm. Để phân biệt nghĩa chính xác, cần phải tra cứu từ điển. GV cần giới thiệu cho HS một số cuốn như *Hán Việt từ điển* (Đào Duy Anh), *Hán Việt từ điển* (Thiều Chửu), *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* (Viện Ngôn ngữ học),...

❐ Tài liệu tham khảo

1. Trương Chính, *Giải thích các từ gần âm, gần nghĩa dễ nhầm lẫn*, NXB Giáo dục, 2009.

2. Nguyễn Dữ, *Truyền kì mạn lục*, Trúc Khê Ngô Văn Triện *dịch*, NXB Văn nghệ – Hội Nghiên cứu và Giảng dạy Văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.

3. Đinh Gia Khánh (Chủ biên) – Nguyễn Thạch Giang – Kiều Thu Hoạch – Vương Lộc – Bùi Nguyên – Nguyễn Ngọc San – Đặng Đức Siêu – Chu Thiên – Hoàng Hữu Yên, *Điển cố văn học*, NXB Văn học, Hà Nội, 2009.

4. Bồ Tùng Linh, *Liêu Trai chí dị*, Cao Tự Thanh *dịch*, NXB Văn hoá – Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

5. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

6. Nguyễn Đăng Na, *Vài nét về truyện truyền kì Việt Nam*, Website Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2020.

2. Phương tiện dạy học

– Bức ảnh chụp đền thờ Vũ Nương bên bến Hoàng Giang (xã Bắc Lý, tỉnh Ninh Bình).

– Một số bức tranh với chủ đề chọi dế của các hoạ sĩ Trung Quốc.

– PowerPoint để trình chiếu các nội dung cần thiết khi dạy học phần *Đọc* và phần *Viết*.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* ở SGK tập trung vào hai ý:

– Ý thứ nhất đề cập vai trò của trí tưởng tượng – yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên thế giới kì ảo, lạ lùng trong truyện truyền kì. Tuy nhiên, mọi sự tưởng tượng dù phóng khoáng đến đâu cũng vẫn có mối liên hệ với thực tại đời sống. Đây là điều không thể bỏ qua khi khám phá giá trị nội dung và nghệ thuật của truyện truyền kì.

– Ý thứ hai nhằm giới thiệu một cách khái quát đặc điểm cơ bản nhất của những truyện truyền kì có trong bài học, đồng thời, giúp HS hiểu được lí do lựa chọn VB kết nối chủ đề (gợi nhắc một truyền thuyết quen thuộc trong kho tàng truyện dân gian Việt Nam, cho thấy sự đa dạng trong cách kể lại một câu chuyện…) nhằm gây hứng thú cho HS trước khi các em đi sâu khám phá các VB đọc.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

GV yêu cầu HS tìm hiểu các mục nhỏ của *Tri thức ngữ văn* ở nhà trước khi vào bài học. Trong tiết đầu tiên của bài, GV cho từng HS tự đọc lại một lần và suy nghĩ, sau đó trả lời một số câu hỏi liên quan đến các nội dung cụ thể của truyện truyền kì (*khái niệm truyện truyền kì, đặc điểm cốt truyện, nhân vật, không gian – thời gian, ngôn ngữ*). GV nhận xét, diễn giải thêm, có thể lấy một số dẫn chứng để minh hoạ. Lưu ý HS rằng, những tri thức đó sẽ được làm sâu sắc thêm sau khi các em đọc các tác phẩm trong bài. Riêng các nội dung tiếng Việt (*điển tích, điển cố; sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn*), HS sẽ được tìm hiểu trước khi đi vào thực hiện các nhiệm vụ ở hai tiết Thực hành tiếng Việt.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Nguyễn Dữ)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết vận dụng kiến thức ở phần *Tri thức ngữ văn* để nhận biết và phân tích các yếu tố của truyện truyền kì (không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện, ngôn ngữ) trong VB *Chuyện người con gái Nam Xương* và nêu được nội dung chủ đề của VB.

– HS biết kết nối VB với thực tế đời sống và trải nghiệm cá nhân, từ đó bồi đắp lòng nhân ái, trân trọng những con người có phẩm chất tốt đẹp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Theo gợi ý của SGK, GV có thể nêu câu hỏi nhằm hướng sự quan tâm của HS tới vị thế của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến. Yêu cầu này nhằm huy động những trải nghiệm của HS, giúp các em thuận lợi hơn trong việc tiếp cận VB *Chuyện người con gái Nam Xương*.

– GV cũng có thể cho HS chia sẻ ấn tượng sâu sắc về một tác phẩm viết về người phụ nữ để dẫn dắt HS vào bài đọc một cách tự nhiên, sinh động.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV yêu cầu HS đọc VB, tóm tắt nội dung tác phẩm trước khi đến lớp. Ở trên lớp, GV đọc mẫu đoạn đầu, yêu cầu HS đọc một số đoạn tiêu biểu. GV nhắc HS chú ý các thẻ bên phải VB (bên cạnh chiến lược *theo dõi*, còn có *dự đoán, đối chiếu, suy luận*). Chẳng hạn, thẻ chỉ dẫn *theo dõi* ở trang 10 lưu ý HS các chi tiết giới thiệu về nhân vật Vũ Thị Thiết và Trương Sinh. Còn các chỉ dẫn *dự đoán* (trang 11) và *đối chiếu* (trang 13) hướng các em vào việc dự đoán kết cục của cuộc hôn nhân giữa Trương Sinh và Vũ Nương, sau đó đối chiếu để kiểm tra kết quả suy đoán của mình.

GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang, đặc biệt là các điển tích, điển cố.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV dành vài phút cho HS tự đọc phần giới thiệu về tác giả Nguyễn Dữ và tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* trong SGK. Sau đó, GV bổ sung kiến thức về bối cảnh lịch sử đầy biến động ở nước ta trong thế kỉ XVI (các cuộc chiến tranh phi nghĩa đã đẩy người dân vào cảnh lầm than), nhằm tạo tâm thế thuận lợi giúp HS đi vào khám phá VB.

– GV cần quan tâm các câu hỏi sau khi đọc, có phương án giải quyết để vừa nhằm đánh giá mức độ nhận thức của HS về các khía cạnh của VB, vừa xác định cách tổ chức các hoạt động trong tiết dạy cho phù hợp. Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được chia thành các nhóm: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5) và *đánh giá, vận dụng* (câu 6, 7). Dựa trên những câu hỏi này và tuỳ vào đối tượng HS, trong kế hoạch bài dạy, GV có thể sắp xếp, điều chỉnh để tạo thành hệ thống câu hỏi riêng của mình.

Câu hỏi 1

Với câu hỏi này, GV yêu cầu HS đọc kĩ VB, nắm được cốt truyện và bố cục của tác phẩm, nêu ý chính của từng phần. Có thể cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, sau đó trình bày kết quả trước lớp.

Gợi ý:

– Khi trình bày cốt truyện, HS cần nêu được một số tình tiết chính sau đây: Vũ Nương là người con gái thuỳ mị nết na, lấy Trương Sinh (người ít học, có tính đa nghi). → Trương Sinh phải đi lính đánh giặc Chiêm; ở nhà, Vũ Nương sinh con, hết lòng chăm sóc mẹ chồng, khi mẹ chồng mất, lo đám tang chu đáo. → Trương Sinh trở về, nghe câu nói của con và nghi ngờ vợ; bị oan nhưng không thể minh oan, Vũ Nương tự tử ở bến Hoàng Giang, nhưng được Linh Phi cứu giúp. → Ở nơi cung nước, Vũ Nương gặp Phan Lang (người cùng làng), Phan Lang khuyên nàng trở về. → Được Linh Phi giúp, Vũ Nương trở về gặp Trương Sinh, từ giữa dòng nói vọng vào mấy lời để chồng thấu nỗi oan của mình rồi biến mất.

– Bố cục: Tác phẩm gồm ba phần.

+ Phần thứ nhất (từ đầu đến *lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình*): Giới thiệu về hai nhân vật Vũ Nương – Trương Sinh; gia cảnh nhà Trương Sinh và cuộc sống của Vũ Nương khi chồng đi lính.

+ Phần thứ hai (từ *Qua năm sau, giặc ngoan cố đã chịu trói* đến *nhưng việc trót đã qua rồi*): Nỗi oan bị chồng nghi ngờ và hành động tự trầm của Vũ Nương.

+ Phần cuối (từ *Cùng làng với nàng* đến hết): Cuộc gặp gỡ tình cờ giữa Phan Lang và Vũ Nương trong động của Linh Phi và việc Vũ Nương trở về trên sông gặp Trương Sinh để giải toả nỗi oan khuất.

Câu hỏi 2

Câu hỏi này yêu cầu HS xác định những chi tiết mà Nguyễn Dữ sử dụng để khắc hoạ nhân vật Vũ Nương và Trương Sinh; làm rõ vai trò của lời người kể chuyện trong việc khắc hoạ nhân vật.

Gợi ý:

– Một số chi tiết Nguyễn Dữ sử dụng để khắc hoạ nhân vật Vũ Nương: *tính đã thuỳ mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp, giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà,…* Còn nhân vật Trương Sinh được nhà văn giới thiệu: *có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức; tuy con nhà hào phú nhưng không có học, nên tên phải ghi trong sổ lính đi vào loại đầu,…*

– Lời người kể chuyện có vai trò rất lớn trong việc khắc hoạ nhân vật. Qua lớp ngôn ngữ này, hầu như mọi nét thuộc về bản chất của nhân vật đã phát lộ: Vũ Nương là người phụ nữ đẹp người, đẹp nết, đức hạnh, hết lòng vun đắp hạnh phúc gia đình; ngược lại, Trương Sinh là một kẻ ít học, đa nghi,… Đồng thời qua lời kể, ta cũng thấy được sự yêu mến, trân trọng của tác giả đối với nhân vật Vũ Nương cũng như thái độ phê phán đối với nhân vật Trương Sinh.

Câu hỏi 3

Để trả lời câu hỏi này, GV yêu cầu HS đọc kĩ lời than của Vũ Nương trước khi gieo mình xuống sông Hoàng Giang. GV gợi ý cụ thể hơn cho HS bằng một số câu hỏi nhỏ: *Qua lời than, nỗi đau đớn của nhân vật Vũ Nương được bộc lộ như thế nào? Nhà văn thể hiện thái độ gì qua lời than đó? Lời than thể hiện đặc điểm gì của ngôn ngữ nhân vật trong truyện truyền kì?*

Gợi ý:

– Lời than của Vũ Nương cũng là lời nguyền mà nàng nói với thần sông để giãi bày nỗi niềm trước khi tự vẫn: xót xa vì mình luôn trong trắng, thuỷ chung; khát khao được sống êm ấm, hạnh phúc với chồng con… vậy mà cuối cùng lại phải tìm đến cái chết để vùi chôn nỗi oan khiên – một nỗi oan chỉ có trời đất, thần linh mới có thể thấu tỏ.

– Lời than của Vũ Nương cũng cho thấy nét đặc trưng của ngôn ngữ truyện truyền kì là sử dụng nhiều điển tích, điển cố.

Câu hỏi 4

Câu hỏi này yêu cầu HS phân tích, suy luận trên cơ sở nhận biết các chi tiết có liên quan đến cái chết của Vũ Nương. GV có thể gợi ý thêm để HS suy nghĩ, tìm cách trả lời: *Những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp nào gây ra bi kịch của Vũ Nương? Trong những nguyên nhân đó, theo em, đâu là nguyên nhân chủ yếu?*

Gợi ý:

– Nguyên nhân trực tiếp:

+ Chiếc bóng trên tường (Vũ Nương thường chỉ vào và bảo với con rằng đó là cha nó).

+ Câu nói ngây thơ của đứa trẻ: *"Ô hay! Thế ra ông cũng là cha tôi ư? Ông lại biết nói, chứ không như cha tôi trước kia chỉ nín thin thít."* đã thổi bùng lên ngọn lửa ghen tuông trong lòng Trương Sinh.

+ Tính cách của Trương Sinh: đa nghi, ghen tuông, hồ đồ, gia trưởng, sẵn sàng thô bạo với vợ.

– Nguyên nhân gián tiếp:

+ Cuộc hôn nhân không bình đẳng: Vũ Nương là "con kẻ khó" được Trương Sinh, là con nhà khá giả, đem trăm lạng vàng để xin cưới.

+ Lễ giáo phong kiến cùng chế độ nam quyền đã hạn chế tiếng nói, quyền bảo vệ bản thân của người phụ nữ.

+ Những cuộc chiến tranh phi nghĩa gây nên cảnh sinh li tử biệt, vợ chồng xa cách.

GV cho HS thảo luận, phân tích để bảo vệ ý kiến khẳng định nguyên nhân chủ yếu dẫn đến bi kịch của Vũ Nương. GV có thể gợi ý: *Với tính cách như Trương Sinh, nếu không phải ra trận vì chiến tranh, mà đi làm ăn xa, trở về thấy con chỉ vào chiếc bóng và nói như vậy, ngọn lửa ghen tuông có thể bùng lên không? Vậy giữa "chiến tranh" và bản tính nghi kị hồ đồ của Trương Sinh, đâu mới là nguyên nhân chủ yếu? Nếu bé Đản không chỉ vào chiếc bóng và bảo đó là cha mình, thì trong suốt cuộc đời vợ chồng sống với nhau, ai dám chắc cơn ghen của Trương Sinh sẽ không có dịp nào bùng phát?* Xét như thế để thấy giữa câu nói vô tình của con trẻ và tính cách đa nghi thái quá của người cha, nguyên nhân nào quan trọng hơn. GV cho HS thử trả lời các câu hỏi đó để các em có cơ sở khẳng định chủ kiến của mình.

Câu hỏi 5

GV yêu cầu HS xem lại phần cuối của VB, tập trung vào những chi tiết miêu tả không gian, thời gian thực và không gian, thời gian mang tính kì ảo (những ngày Phan Lang sống ở nơi cung nước). GV hướng dẫn HS dựa vào đó để nêu suy nghĩ, cảm nhận của mình về vai trò của nhân vật này trong truyện.

Gợi ý:

– Không gian, thời gian thực thể hiện qua những chi tiết nói về nơi sinh sống, nghề nghiệp và các mối quan hệ của Phan Lang với Vũ Nương và Trương Sinh, chi tiết Phan Lang nhắc đến nhà cửa, cây cối, phần mộ tổ tiên,… của gia đình Vũ Nương. Không gian, thời gian ảo được thể hiện qua những chi tiết miêu tả cuộc sống của Phan Lang ở nơi cung nước: dạt vào động rùa của Linh Phi, được đãi tiệc và gặp Vũ Nương; sau đó Phan Lang được sứ giả Xích Hỗn rẽ nước đưa về…

– Tiếp theo, GV cho HS nêu cảm nhận về vai trò của nhân vật Phan Lang trong truyện. Đây là câu hỏi mở, mỗi HS có thể tự do bày tỏ ý kiến riêng của mình, sau đó GV kết luận: Phan Lang đã cầm theo tín vật của Vũ Nương và trở về nhân gian, nói với Trương Sinh ước nguyện của Vũ Nương (Trương Sinh phải lập đàn bên sông). Như vậy, Phan Lang là chiếc cầu nối giữa hai cõi, là nhân tố kết nối giúp Vũ Nương có điều kiện trở về để bày tỏ nỗi oan với Trương Sinh, nhờ đó, Trương Sinh hiểu ra mọi điều về vợ, dù đã quá muộn màng.

Câu hỏi 6

Để giải quyết câu hỏi này, GV gợi ý để HS chỉ ra được một số chi tiết tiêu biểu có tác dụng khắc hoạ rõ nét hình ảnh Vũ Nương trở về giữa dòng Hoàng Giang, cho HS trình bày suy nghĩ về vai trò của cách kết thúc truyện đối với việc thể hiện chủ đề của tác phẩm.

Gợi ý:

– Một số chi tiết HS cần chỉ ra được: *Vũ Nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, võng lọng, rực rỡ đầy sông, lúc ẩn, lúc hiện; nàng vẫn ở giữa dòng mà nói vọng vào:* [...] *đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa; bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất.*

– Tác dụng của cách kết thúc đó đối với việc thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm là câu hỏi có nhiều phương án trả lời. GV cần khuyến khích để HS trình bày được những cảm nhận riêng của mình. GV có thể gợi mở để HS thấy được: cách kết thúc này là sáng tạo của Nguyễn Dữ so với cốt truyện dân gian *Vợ chàng Trương*. Nó làm cho câu chuyện trở nên lung linh, kì ảo, tạo cho người đọc sự chờ đợi như khi đọc truyện cổ tích, do vậy mà có sức lôi cuốn. Cái kết này trước hết giúp tác giả thể hiện khát vọng về công bằng, hạnh phúc của dân gian, người trong sạch cuối cùng cũng sẽ được minh oan. Tuy nhiên, nó vẫn để lại dư âm xót xa, nuối tiếc về một cái gì không trọn vẹn. Với một người khao khát vun đắp hạnh phúc gia đình như Vũ Nương, đó vẫn là một nỗi đau. Nó không hề viên mãn như cái kết có hậu của truyện cổ tích.

Câu hỏi 7

Câu hỏi 7 hướng tới một số yêu cầu quan trọng của bài học: nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc. GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý: *Theo em, qua tác phẩm, Nguyễn Dữ muốn bộc lộ tư tưởng, quan điểm gì về đời sống? Những yếu tố nào giúp em nhận ra chủ đề của tác phẩm? Chủ đề đó gợi lên trong em những suy nghĩ gì?* GV cho một số HS phát biểu ý kiến, nhận xét, bổ sung, từ đó khái quát chủ đề.

***Gợi ý*:**

– Có thể khái quát chủ đề: Qua câu chuyện về cuộc đời và hành động trẫm mình của Vũ Nương, *Chuyện người con gái Nam Xương* bày tỏ niềm thương cảm đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, thể hiện thái độ trân trọng vẻ đẹp của họ, đồng thời phê phán mạnh mẽ chế độ nam quyền gây ra bi kịch cho người phụ nữ.

– Đây là tư tưởng mang đậm tinh thần nhân văn, tiến bộ. Chủ đề này được khái quát trên cơ sở nội dung cơ bản, xoay quanh số phận nhân vật chính được miêu tả trong tác phẩm.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– Phần này GV cần triển khai một cách linh hoạt: tuỳ điều kiện thời gian, có thể tổ chức cho HS viết ở lớp hoặc ở nhà.

– GV có thể nêu một vài câu hỏi gợi ý, chẳng hạn: *Chi tiết "chiếc bóng" có vai trò gì trong diễn biến của câu chuyện? Nó khiến người đọc phải suy nghĩ về những điều gì?* GV cũng cần lưu ý HS về dung lượng của đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu), cách tổ chức đoạn văn; việc liên kết giữa các câu, yêu cầu về dùng từ, đặt câu.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

ĐIỂN TÍCH, ĐIỂN CỐ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được cách diễn giải khái niệm điển tích, điển cố ở SGK, nhận biết các nguồn điển tích, điển cố thường được sử dụng.

– HS biết cách nhận ra điển tích, điển cố trong các VB, biết cách tìm hiểu, tra cứu để hiểu được ý nghĩa của điển tích, điển cố ở từng trường hợp cụ thể; thấy được tác dụng cũng như giới hạn của việc sử dụng điển tích, điển cố trong văn học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

SGK đã diễn giải khá cụ thể nội dung khái niệm điển tích, điển cố. GV nêu một số câu hỏi để HS suy nghĩ, trả lời:

– *Điển tích, điển cố là gì?*

– *Muốn hiểu được ý nghĩa của điển tích, điển cố khi đọc VB, cần phải làm gì?*

– *Việc sử dụng điển tích, điển cố trong các VB, nhất là VB văn học, có tác dụng gì?*

Trên cơ sở ý kiến trả lời của HS, GV chốt lại các ý cơ bản giúp các em nắm vững bản chất của vấn đề.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Với bài tập có tính chất nhận biết như thế này, HS cần đọc hết các chú thích ở chân trang, dựa vào kiến thức đã có, chỉ ra được những trường hợp sử dụng điển tích, điển cố của VB; tự xem xét khả năng của bản thân để thấy những khó khăn trong việc hiểu ý nghĩa của từng điển tích, điển cố vừa chỉ ra.

– Những điển tích, điển cố được sử dụng trong *Chuyện người con gái Nam Xương*: *mùa dưa chín quá kì; nước hết chuông rền; ngõ liễu tường hoa; núi Vọng Phu; ngọc Mị Nương; cỏ Ngu mĩ; Tào Nga; Tinh Vệ; ngựa Hồ gầm gió bắc, chim Việt đậu cành nam; quăng thoi đứng dậy; mất búa đổ ngờ; ý dĩ đầy xe, Quang Võ đổ ngờ lão tướng; trói lại mà giết, Tào Tháo đến phụ ân nhân.*

– Về hỏi thứ hai, GV có thể nêu bất kì trường hợp nào trong các điển tích, điển cố trên; yêu cầu HS giải thích nghĩa (không nhìn vào chú thích trong SGK). GV biểu dương những HS trả lời chính xác. Nếu HS không giải thích được, cần nói rõ lí do. Trên cơ sở đó, GV khái quát: điển tích, điển cố có nguồn gốc từ nền văn hoá, văn học xưa, các tác giả Việt Nam chủ yếu mượn từ văn học Trung Quốc. Mặc dù trong VB, điển tích, điển cố chỉ là từ ngữ, nhưng đằng sau đó là những câu chuyện, lời thơ, kinh sách,… khá xa lạ với người đọc ngày nay.

Bài tập 2

Bài tập này có ba yêu cầu: hiểu được đặc điểm của điển tích, điển cố; hiểu nghĩa của từng điển tích, điển cố cụ thể; chỉ ra được tác dụng của việc sử dụng điển tích, điển cố gắn với từng ngữ cảnh.

a. Cụm từ in đậm trong các câu đều ẩn chứa câu chuyện, sự tích nào đó. Thế nhưng, ý nghĩa sâu xa của từng câu chuyện, sự tích thì không phải ai cũng biết. Muốn biết, phải xem chú giải hay tìm tài liệu để tra cứu.

b. GV yêu cầu HS đọc lại chú thích từng trường hợp để hiểu ý nghĩa của cụm từ in đậm (điển tích, điển cố) trong các câu.

c. Tác dụng của từng cụm từ in đậm trong câu:

– Ở câu thứ nhất, câu chuyện người đàn bà bồng con ngóng chồng đến hoá đá (điển tích *núi Vọng Phu*) là biểu tượng của tình yêu sâu nặng, lòng chung thuỷ sắt son, khát vọng gắn bó bền chặt giữa vợ chồng. Trong lời than trước khi trẫm mình xuống sông, Vũ Nương nhắc điển tích này để làm nổi bật nỗi xót xa của mình: đến tình cảnh đáng thương của nàng Vọng Phu, Vũ Nương cũng không thể có được. Điều đó có nghĩa bi kịch của nàng sâu sắc hơn nhiều.

– Hai điển tích được dùng trong câu thứ hai (*ngọc Mị Nương, cỏ Ngu mĩ*) đều nói đến những điều linh thiêng, kì lạ của người đàn bà sau khi chết: chết mà vẫn chứng tỏ được sự trong trắng, thuỷ chung. Nhắc đến hai điển tích này trong lời than trước khi tự tử, Vũ Nương muốn sau khi mình ra đi, người đời không hoài nghi về phẩm giá của mình.

– Câu văn thứ ba là lời của Phan Lang nói với Vũ Nương khi tình cờ gặp nàng nơi cung nước. Ở đây, Phan Lang nhắc đến điển tích về Tào Nga và Tinh Vệ – những người con gái có cái chết hoàn toàn không giống với việc lựa chọn cách trẫm mình vì oan khuất của Vũ Nương. Do vậy, theo Phan Lang, cách hành xử của Vũ Nương cũng phải khác: nên tìm đường trở về quê nhà với người xưa.

– Câu cuối cùng là lời của Vũ Nương, ở đây nàng dùng điển tích *ngựa Hồ gầm gió bắc, chim Việt đậu cành nam*, muốn nói tuy được sống với các nàng tiên nơi cung nước, nhưng nỗi nhớ nhà, nhớ quê luôn canh cánh trong lòng. Với điển tích này, Vũ Nương đã bộc lộ tình cảm thật của mình, mặc dù trước đó nàng phải chịu sự đối xử tệ bạc của chồng và hành động quyết liệt như muốn rũ bỏ tất cả những gì thuộc về cuộc sống trần gian.

VĂN BẢN 2. DẾ CHỌI

(Bồ Tùng Linh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS thấy được cách sử dụng các yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì, vai trò của yếu tố kì ảo đối với việc thể hiện nội dung của tác phẩm.

– HS nắm bắt được diễn biến của câu chuyện mà trọng tâm là số phận của nhân vật chính gắn với trò chơi chọi dế, qua đó, biết đánh giá giá trị hiện thực và ý nghĩa phê phán của tác phẩm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV cần khai thác vốn hiểu biết của HS về trò chọi dế trong dân gian, kết hợp với khả năng suy luận để giải quyết hai câu hỏi đặt ra ở phần *Trước khi đọc*. Với câu hỏi thứ nhất, GV cho HS thảo luận nhanh, từ đó yêu cầu một em nêu hiểu biết của bản thân về trò chọi dế (bối cảnh cuộc sống; lứa tuổi phù hợp với việc tổ chức trò chơi; đặc điểm của dế chọi; cách thức tiến hành trò chơi;...). Với câu hỏi thứ hai, GV gợi thêm một số khía cạnh: *Một ông vua thường phải có trọng trách như thế nào đối với đất nước? Việc say mê trò chơi chọi dế có phù hợp với vị thế của một ông vua không? Việc người đứng đầu đất nước đam mê trò chơi chọi dế có thể dẫn đến hậu quả gì?* Các ý kiến được nêu sẽ tạo tâm thế giúp HS đi vào đọc hiểu VB.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Theo yêu cầu của GV, trước khi đến lớp, HS đọc VB, tóm tắt nội dung tác phẩm, dựa vào hệ thống câu hỏi để chuẩn bị bài.

– Trong tiết học ở lớp, GV cho một số HS đọc VB; hướng dẫn các em phân biệt ngôn ngữ người kể chuyện, ngôn ngữ nhân vật và lời bình ở cuối tác phẩm. Khi đọc, HS luôn chú ý các thẻ chỉ dẫn chiến lược đọc (*theo dõi, dự đoán, đối chiếu*) để có định hướng ban đầu về những vấn đề nổi bật của tác phẩm.

– GV nhắc HS chú ý nghĩa của các từ ngữ khó đã được chú thích ở chân trang; nếu HS nêu thắc mắc về những từ ngữ khác trong VB, GV cần hướng dẫn các em cách xác định nghĩa.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS đọc khung giới thiệu về tác giả, đặc điểm trong sáng tác, nhấn mạnh vị trí của truyện truyền kì, đặc biệt là tác phẩm *Liêu Trai chí dị* trong di sản của tác giả.

Hệ thống câu hỏi *Sau khi đọc* trước hết nhằm hướng dẫn HS cách khám phá VB, tuy nhiên, đây cũng là những câu hỏi tạo cơ sở cho GV xây dựng kế hoạch bài dạy. Từ những câu hỏi này, GV có thể thiết kế các hoạt động của người dạy và người học; nêu nhiệm vụ cụ thể để việc đọc VB đạt hiệu quả cao nhất.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này yêu cầu HS nhận biết những yếu tố cơ bản nhất của truyện truyền kì, điều kiện cần thiết để từ đó đi sâu tìm hiểu giá trị của tác phẩm. GV có thể dùng phương pháp đàm thoại, cho HS nêu các thông tin theo yêu cầu.

***Gợi ý*:**

– Các sự kiện tạo nên cốt truyện: Trong cung, vua rất mê trò chọi dế, khiến từ lí dịch đến quan lại đua nhau tìm dế hay để nộp lên trên; dân đen là những người phải chịu cái hoạ nộp dế chọi. → Thành – một người có hiểu biết – bị ép giữ chức nhỏ trong làng với nhiệm vụ chính là thúc dân kiếm dế để nộp; do không đáp ứng được yêu cầu của quan trên nên đã bị đánh đập tàn tệ. → Theo sự chỉ dẫn của bà đồng gù làm nghề bói toán, Thành đã bắt được một con dế quý. → Cha mẹ đi vắng, đứa con trai của Thành tò mò mở lồng xem, để dế nhảy ra, nó chụp bắt khiến dế bị chết; sợ bị cha đánh, nó bỏ trốn, rơi xuống giếng. → Ban đầu nghe tin mất dế quý, Thành tức giận, nhưng thấy con chết, vợ chồng Thành rất đau xót, đêm định liệm xác con đem chôn thì chợt phát hiện con vẫn còn sống, mặc dù thần thái đờ đẫn, ngây ngốc, ngủ mê mệt. → Nghe tiếng gáy của một con dế trong nhà, Thành đuổi theo, bắt được, hoá ra là một con dế nhỏ, không đủ tiêu chuẩn nộp quan. → Có người đem dế tốt đến thách đấu, Thành đưa dế ra chọi, không ngờ nó thắng con dế kia, lại còn thắng luôn cả con gà lao vào mổ nó. → Thành mừng rỡ đưa dế lên nộp quan, quả đúng như lời Thành nói, con dế tuy nhỏ, nhưng có thể thắng bất cứ con dế nào, do đó Thành được quan thưởng. → Con dế được dâng lên vua, trong cung, nó trở thành con dế vô địch, thắng bất cứ con dế kì lạ nào; đã thế lại còn biết nhảy mỗi khi có nhạc nổi lên. → Các quan sau khi được vua trọng thưởng đã nâng đỡ để Thành đỗ được tú tài. → Hơn một năm sau, con trai Thành bình phục, kể rằng

chính mình đã hoá thành con dế chọi giỏi kia, nay mới sống lại; biết chuyện, quan tiếp tục thưởng cho Thành, chỉ vài năm, nhà Thành trở nên giàu sang phú quý.

– Nhận xét một số yếu tố:

+ Không gian trong truyện là không gian gắn với sinh hoạt của các nhân vật (hẹp thì có ngôi nhà của Thành, điện thờ của bà đồng gù làm nghề bói toán, ngôi chùa có mộ cổ nơi Thành đi tìm dế, cái thôn nhỏ nơi Thành sinh sống,…; rộng hơn thì có huyện Hoa Âm, tỉnh Thiểm Tây, cung vua – những địa danh xác thực).

+ Thời gian cũng có sự tương ứng với đặc điểm của không gian (gắn với sinh hoạt đời thường của con người). Đứa con trai của Thành biến thành dế chỉ "hơn một năm" và cũng chỉ "sau vài năm", nhờ được trọng thưởng và nâng đỡ, Thành phất lên, có cơ ngơi bề thế, giàu sang phú quý tột bậc. Điều đáng chú ý: toàn bộ câu chuyện diễn ra trong thời điểm xác định của lịch sử (đời Tuyên Đức nhà Minh). Sự chính xác về thời điểm lịch sử như vậy đã bao hàm thái độ mỉa mai của tác giả đối với xã hội.

+ Nhân vật của truyện là con người, với những thành phần khác nhau: các thành viên của gia đình Thành, bà đồng gù làm nghề bói toán, những người dân có liên quan đến chuyện bắt dế, lí dịch, tri huyện, tuần phủ, vua. Truyện không có loại nhân vật thần tiên, ma quỷ. Duy nhất có đứa con trai của Thành hoá thành dế, đó là nhân vật liên quan đến yếu tố kì ảo ít ỏi trong truyện. Đây là những yếu tố làm nên giá trị riêng của truyện *Dế chọi*.

Câu hỏi 2

Đây là câu hỏi vừa yêu cầu nhận biết những biểu hiện cụ thể ở hai tình huống của nhân vật chính vừa đòi hỏi phân tích sự đối lập giữa hai tình huống đó để thấy được ý nghĩa sâu xa của tác phẩm. GV có thể cho HS làm việc nhóm, đại diện nhóm trình bày kết quả.

Gợi ý:

– Vì dế mà gia đình Thành phải chịu bao nhiêu khốn khổ: bị ép giữ chức lí chính mà thực chất là đầu sai; không có thời gian làm ăn vì chỉ lo làm sao tìm dế để nộp quan; không tìm được dế chọi đủ tiêu chuẩn, bị đánh đòn tàn tệ đến mức muốn tự tử; phải tìm đến bói toán để cầu mong bắt được dế; con trai nhỏ vì lỡ làm dế chết, bỏ trốn và bị rơi xuống giếng khiến cha mẹ xót xa, đau đớn…

– Ngược lại, nhờ tìm được dế lạ chọi hay nộp cho quan để quan dâng vua mà Thành được thưởng tiền bạc, được miễn sai dịch, được nâng đỡ để đậu tú tài. Nhờ đó, chỉ vài năm sau, nhà Thành trở nên giàu có, sang trọng đến mức không ngờ.

– Hai tình huống đối lập nêu trên rất có ý nghĩa. Vì dế chọi mà Thành phải chịu tai ương là chuyện phi lí; nhờ dế chọi hay mà Thành trở nên danh giá cũng phi lí không kém. Hoá ra, con người khổ đau, bất hạnh hay sung sướng, hạnh phúc lại phụ thuộc vào những điều hết sức nhỏ nhoi. Cái phi lí được đẩy đến tận cùng của hai cực đối lập ấy cho thấy sự vô lối, tuỳ tiện của những kẻ cầm quyền. Một chế độ như vậy thì cuộc sống của muôn dân sẽ luôn đối diện với bất trắc, phúc hoạ không biết đâu mà lường.

Câu hỏi 3

Yêu cầu của câu hỏi này là phân tích để thấy vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện – một yếu tố quan trọng ở thể loại truyện truyền kì – qua đó, làm rõ được nét riêng ở khía cạnh sáng tạo này của tác phẩm. GV có thể cho HS trình bày ý kiến, trên cơ sở đó, kết luận về vấn đề.

Gợi ý:

– Truyện có hai sự việc mang tính chất kì ảo. Sự việc thứ nhất là mảnh giấy do bà đồng gù ném ra sau khi vợ Thành sắm lễ đến xin bói. Những hình vẽ trên mảnh giấy kia là sự chỉ dẫn kì lạ giúp Thành bắt được con dế quý. Sự việc thứ hai: sau khi làm chết con dế quý của cha, đứa con trai 9 tuổi của Thành đã hoá thân thành con dế, tuy nhỏ, nhưng có thể thắng bất cứ con dế kì lạ nào.

– Để thấy được ý nghĩa, vai trò của từng yếu tố kì ảo trong truyện, cần đặt nó vào mạch chuyện. Sự kiện thứ nhất xuất hiện lúc Thành đang lâm vào thế bế tắc: không làm sao mà tìm được con dế đạt tiêu chuẩn để nộp quan. Sự bế tắc này khiến Thành rơi vào khốn đốn: bị đánh đập, o ép đến mức muốn tự tử. Mảnh giấy có tính chất chỉ dẫn của bà đồng gù đã giúp Thành tìm được con dế quý. Mặc dù con dế đó không nộp được cho quan (vì bị đứa con trai làm chết), nhưng có vai trò dẫn đến sự việc có tính chất kì ảo thứ hai: đứa con trai đã hoá thành một con dế để cứu cha. Như vậy, các yếu tố kì ảo trong truyện có quan hệ liên đới, cùng tập trung tháo gỡ bế tắc của nhân vật, đẩy câu chuyện phát triển theo chủ ý sáng tạo của tác giả.

Câu hỏi 4

Với câu hỏi có tính chất phân tích, suy luận như thế này, GV có thể nêu vấn đề cho HS thảo luận. Cần gợi ý thêm bằng một số câu hỏi nhỏ: *Những chi tiết, sự việc nào giúp câu chuyện được kể trở nên đáng tin? Yếu tố kì ảo có làm suy giảm tính hiện thực của tác phẩm không? Vì sao? Khi miêu tả bức tranh cuộc sống trong tác phẩm, tác giả thể hiện thái độ gì? Thái độ đó có ý nghĩa như thế nào?*

Gợi ý:

– Một số chi tiết, sự việc có tác dụng thể hiện tính chất hiện thực của tác phẩm: câu chuyện xảy ra có thời gian xác định (đời Tuyên Đức nhà Minh); có địa danh cụ thể (huyện Hoa Âm, tỉnh Thiểm Tây); vị thế và cách hành xử của các nhân vật phản ánh đúng bản chất các quan hệ xã hội thời phong kiến (quan lại bắt dân phải làm những gì họ muốn; có quyền trách phạt, đánh đập cũng như quyền ban thưởng một cách tuỳ tiện, chủ quan); tính phổ quát của sự việc khiến cho sự tác động của yếu tố kì ảo không làm suy giảm giá trị hiện thực (nếu Thành không nhờ có bà đồng gù chỉ dẫn mà tìm được dế quý thì người trong thiên hạ cũng có dế lạ để dâng vua; nếu Thành không được ban thưởng thì cũng sẽ có người khác hưởng phong lưu phú quý nhờ có dế tốt, dế lạ). Điều đó có nghĩa, mọi hệ luỵ và tác hại của trò chọi dế đối với đời sống là tất yếu, qua đó, bộ mặt của xã hội trong một thời kì đã được phơi bày.

– Mặc dù người kể chuyện không trực tiếp bày tỏ thái độ đồng tình hay phản đối, nhưng qua câu chuyện được kể lại bằng một cái nhìn thấu suốt và khách quan, ta cũng

có thể nhận thấy sự phê phán nghiêm khắc của tác giả đối với hiện thực xã hội đương thời. Miêu tả sự tồn tại công nhiên của những điều phi lí, vô lối chính là cách tác giả thể hiện thái độ châm biếm của mình. Lời bình ở cuối truyện thêm một lần xác nhận thái độ đó: *"Họ Thành vì sâu mọt mà nghèo, nhờ dế chọi mà giàu, áo cừu ngựa tốt vênh vang, lúc làm lí chính bị trách phạt chắc không nghĩ rằng mình được thế đâu. Trời đền đáp cho kẻ trưởng giả trọng hậu, tới nỗi tuần phủ tri huyện cũng được hưởng phúc ấm nhờ con dế."*.

Câu hỏi 5

Để trả lời câu hỏi này, HS cần đọc lại đoạn văn, phân biệt được ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật, cảm nhận được màu sắc riêng của ngôn ngữ người kể chuyện.

Gợi ý:

Đoạn văn chỉ có một câu là lời nhân vật (Thành tự nói với mình), còn lại chủ yếu là ngôn ngữ của người kể chuyện ngôi thứ ba.

Ngôn ngữ người kể chuyện đảm trách các nhiệm vụ: phần dẫn cho lời nhân vật, miêu tả cảnh vật, kể lại diễn biến của sự việc. Qua ngôn ngữ người kể chuyện, phần nào thấy được thái độ của tác giả đối với hiện thực cuộc sống.

Với từng ý, GV cần gợi cho HS tìm các câu cụ thể trong đoạn văn để minh hoạ.

Câu hỏi 6

Câu hỏi yêu cầu HS phân tích, suy luận, vận dụng tri thức cơ bản về truyện truyền kì (ở mục *Tri thức ngữ văn*) để nhận xét màu sắc truyền kì của tác phẩm. GV có thể cho HS thảo luận.

Gợi ý:

Một số đặc điểm của truyện truyền kì thể hiện qua *Dế chọi*:

– Cốt truyện là chuỗi sự kiện được tổ chức theo quan hệ tuyến tính (xem lại gợi ý trả lời câu hỏi 1).

– Có sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và yếu tố kì ảo. Các yếu tố kì ảo gắn với những sự kiện quan trọng nhất, quyết định diễn biến của câu chuyện và số phận của nhân vật chính.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Để HS thực hiện phần viết đúng hướng, GV có thể gợi ý thêm: *Truyện có đậm màu sắc kì ảo không? Tính chất kì ảo gắn với sự việc, nhân vật nào? Nó có làm thay đổi tính chất hiện thực của tác phẩm không? Vì sao? Tính chất kì ảo có vai trò như thế nào trong việc tạo nên sức hấp dẫn của tác phẩm?*

Từ gợi ý trên, HS triển khai đoạn văn theo hình thức tự chọn (diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp), chú ý tính mạch lạc, tính liên kết và dung lượng đoạn văn theo quy định. GV dành khoảng 10 phút cho HS thực hiện phần viết, thu lại làm tài liệu theo dõi, đánh giá năng lực viết của các em.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

MỘT SỐ YẾU TỐ HÁN VIỆT DỄ NHẦM LẪN VÀ CÁCH PHÂN BIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được nguyên nhân gây ra sự nhầm lẫn, cách phân biệt nghĩa của các yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn.

– Tránh sự nhầm lẫn trong nhận thức về nghĩa của các yếu tố và nghĩa của từ để sử dụng từ chính xác khi nói và viết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV hướng dẫn để HS nắm được bản chất của hiện tượng dễ nhầm lẫn về nghĩa giữa các yếu tố Hán Việt (tìm hiểu nội dung này ở mục *Tri thức ngữ văn* và khung "*nhận biết*" ở SGK, trang 22 – 23; tập trung làm rõ hai nguyên nhân dẫn đến việc nhầm lẫn về nghĩa giữa các yếu tố: hiện tượng *đồng âm* và hiện tượng *gần âm* (qua phân tích các ví dụ trong SGK hoặc ví dụ GV chuẩn bị thêm).

– Với HS lớp 9, việc hiểu chính xác nghĩa của yếu tố Hán Việt là một yêu cầu cao, vì thế, GV cần hướng dẫn các em cách dựa vào từ có yếu tố đồng âm để suy luận, xác định nghĩa, đặc biệt là cách tra cứu tài liệu, từ điển.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Để xác định nghĩa của các yếu tố mà bài tập yêu cầu, HS có thể sử dụng hai cách như SGK đã nêu; trong đó, ưu tiên việc tra cứu từ điển Hán Việt, tránh suy luận chủ quan, thiếu căn cứ dẫn đến hiểu không đúng nghĩa của yếu tố.

a. ***sinh*** trong *sinh thành* có nghĩa là "*đẻ*"; ***sinh*** trong *sinh viên* nghĩa là "*học trò*".

b. ***bá*** trong *bá chủ* nghĩa là "*thủ lĩnh liên minh các chư hầu thời phong kiến Trung Quốc cổ đại; làm lớn, xưng hùng*"; ***bá*** trong cụm từ *nhất hô bá ứng* nghĩa là "*trăm*".

c. ***bào*** trong *đồng bào* nghĩa là "*thuộc cùng huyết thống*"; ***bào*** trong *chiến bào* nghĩa là "*áo dài ống tay rộng*".

d. ***bằng*** trong *công bằng* nghĩa là "*ngang, đều*"; ***bằng*** trong *bằng hữu* nghĩa là "*bạn*".

Bài tập 2

GV hướng dẫn HS tra từ điển Hán Việt để tìm từ chứa các yếu tố đồng âm với yếu tố đã chỉ định, nêu nghĩa của cả hai yếu tố đồng âm đó để có cơ sở phân biệt.

a. Từ *kinh nghiệm* có yếu tố ***kinh*** (trải qua) đồng âm với ***kinh*** (gây kích động mạnh) trong từ *kinh ngạc*.

b. Từ *kì vọng* có yếu tố ***kì*** (trông mong) đồng âm với ***kì*** (lạ, khác với bình thường) trong từ *kì lạ*.

c. Từ *thích nghi* có yếu tố ***nghi*** (thích hợp) đồng âm với ***nghi*** (ngờ) trong từ *đa nghi.*

d. Từ *hội ngộ* có yếu tố ***ngộ*** (gặp) đồng âm với ***ngộ*** (tỉnh, hiểu ra) trong từ *tỉnh ngộ.*

Bài tập 3

Đặt câu với các từ tìm được ở bài tập 2.

GV yêu cầu một số HS nêu các câu đã đặt, cho cả lớp thảo luận để xác định câu đúng, chỉnh sửa câu sai. Một số phương án để GV tham khảo:

a. *Trong cuộc sống, qua những lần vấp ngã, mỗi người cần rút ra* ***kinh nghiệm*** *cho bản thân.*

b. *Tháng này, kết quả kinh doanh của công ty không được như* ***kì vọng*** *của mọi người.*

c. *Dần dần, anh ấy đã* ***thích nghi*** *với điều kiện làm việc mới.*

d. *Hai mươi năm sau khi ra trường, hôm nay bạn bè trong lớp mới có dịp* ***hội ngộ*** *đông đủ thế này.*

Bài tập 4

Trước hết, GV yêu cầu HS tìm tài liệu hoặc tra từ điển để biết nghĩa của từng từ (*chính thể, chỉnh thể*); căn cứ vào nghĩa tìm được để xác định yếu tố Hán Việt trong câu đã bị dùng sai như thế nào.

Chính thể có nghĩa là *hình thức tổ chức của một nhà nước. Chỉnh thể* có nghĩa là *khối thống nhất gồm các bộ phận có quan hệ chặt chẽ không thể tách rời của một đối tượng.*

Từ đó có thể thấy câu a dùng từ *chỉnh thể*, câu b dùng từ *chính thể* thì mới đúng.

Bài tập 5

GV yêu cầu HS xác định nghĩa của từ và nghĩa của các yếu tố bằng cách tra từ điển; so sánh nghĩa của hai từ cũng như nghĩa của các yếu tố để nhận biết nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau về nghĩa giữa hai từ.

Cải biên: sửa đổi hoặc biên soạn lại cho phù hợp với yêu cầu mới, thường dùng để nói về việc xử lí tác phẩm nghệ thuật cũ, ví dụ: *Những vở chèo này đã được cải biên trên cơ sở tích cũ.* *Cải biến*: làm cho biến đổi thành khác trước một cách rõ rệt; có thể dùng để nói về nhiều loại đối tượng. Ví dụ: *Nhờ* ***cải biến*** *công thức, các món ăn này hợp khẩu vị người Việt Nam hơn.* Hoặc: *Chủ trương* ***cải biến*** *nền nông nghiệp lạc hậu theo hướng hiện đại là rất đúng đắn.*

Hai từ trên có yếu tố chung là *cải* (đổi khác đi). Hai yếu tố riêng: *biên* (viết, soạn); *biến* (thay đổi, khác) quyết định sự khác nhau về nghĩa giữa hai từ *cải biên* và *cải biến.*

VĂN BẢN 3. SƠN TINH – THUỶ TINH

(*Trích*, Nguyễn Nhược Pháp)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được cách miêu tả yếu tố kì ảo trong bài thơ, góp phần củng cố hiểu biết về yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì.

– HS cảm nhận được tình yêu cuộc sống, yêu con người và tinh thần lạc quan của nhà thơ thể hiện trong tác phẩm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

VB 3 chỉ dạy trong 1 tiết, yêu cầu kết nối với VB 1 và VB 2 về chủ đề "thế giới kì ảo". Để tạo không khí, GV có thể cho HS xem một vài tranh, ảnh hoặc xem đoạn phim ngắn nói về những nhân vật có khả năng đặc biệt, phép thuật cao cường, chuẩn bị tâm thế trước khi khám phá VB.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS được yêu cầu đọc VB trước khi đến lớp. GV hướng dẫn ngữ điệu đọc phù hợp với nội dung bài thơ. Nói chung VB này nên đọc với giọng vui tươi, trong sáng, dí dỏm.

– GV có thể đọc mẫu đoạn đầu, sau đó chỉ định một vài HS đọc tiếp những phần còn lại. Lưu ý, chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, điều quan trọng là hướng dẫn HS cách đọc diễn cảm đối với một bài thơ bảy chữ được dùng để kể chuyện.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc chủ yếu để HS chuẩn bị bài ở nhà. Tuy nhiên, khi xây dựng kế hoạch bài dạy, GV cũng cần dựa vào các nội dung cơ bản được nêu ở đây, trên cơ sở đó, gợi ý thêm cho HS hướng giải quyết các câu hỏi và nhiệm vụ.

Câu hỏi 1

Câu hỏi hướng HS đến việc dựa vào đặc trưng thể loại để chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* với bài thơ của Nguyễn Nhược Pháp. GV có thể đưa ra những câu hỏi gợi ý: *Câu chuyện được kể trong hai tác phẩm giống nhau ở những điểm nào? Sự khác nhau cơ bản giữa hai tác phẩm là gì? Vì sao có sự khác nhau đó?*

Gợi ý:

– Những điểm giống nhau:

+ Cả truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* với bài thơ của Nguyễn Nhược Pháp đều giống nhau về câu chuyện được kể (các nhân vật, các sự kiện chính, diễn biến).

+ Hai tác phẩm đều sử dụng một số chi tiết kì ảo, thể hiện phép thuật cao cường của Sơn Tinh và Thuỷ Tinh trong cuộc giao tranh quyết liệt, long trời lở đất.

– Những điểm khác nhau:

+ Tác giả và phương thức sáng tạo: Truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* là sáng tác dân gian, phương thức truyền miệng, mang tính tập thể; tác phẩm của Nguyễn Nhược Pháp là sản phẩm sáng tạo cá nhân của tác giả, mang phong cách của nhà thơ.

+ Thể loại: Truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* kể bằng hình thức văn xuôi; tác phẩm của Nguyễn Nhược Pháp thuộc thể loại thơ, kể chuyện bằng thơ.

+ Về mối quan hệ giữa hai tác phẩm: Bài thơ của Nguyễn Nhược Pháp ra đời trên cơ sở truyện dân gian *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*, có tính chất sáng tạo lại.

Câu hỏi 2

Câu hỏi này yêu cầu mức độ cao hơn so với câu hỏi trước đó. GV cần hướng dẫn HS xác định được những chi tiết khắc hoạ phép thuật của Sơn Tinh và Thuỷ Tinh, qua đó sẽ cảm nhận được thái độ của người kể chuyện đối với hai nhân vật này. GV có thể cho HS thảo luận nhóm, nêu ý kiến thống nhất của nhóm.

Gợi ý:

Phép thuật của Sơn Tinh được thể hiện: phi bạch hổ; niệm chú đẩy đất vù lên cao; tay vẫy hùm, voi, báo; đạp long đất núi,… Phép thuật của Thuỷ Tinh: cưỡi lưng rồng uy nghi; bắt quyết hô mưa to gió lớn; giậm chân rung khắp làng gần quanh,…

Những chi tiết khắc hoạ tài năng của Sơn Tinh và Thuỷ Tinh trong bài thơ cho thấy không có sự thiên vị đối với Sơn Tinh như ở truyện dân gian. Với hồn thơ đầy lãng mạn, Nguyễn Nhược Pháp đã thể hiện một cái nhìn công bằng, không đứng về bất cứ bên nào. Với ông, câu chuyện về Sơn Tinh, Thuỷ Tinh là câu chuyện của tình yêu; cả hai chàng đều đáng yêu, vì yêu nên mới ghen tuông, giận dữ. Chỉ qua những câu thơ kết thúc tác phẩm, ta cũng có thể thấy được nụ cười hồn hậu, hóm hỉnh và bao dung của nhà thơ trước hành động dâng nước lên đánh Sơn Tinh của Thuỷ Tinh: *Thuỷ Tinh năm năm dâng nước bể/ Đục núi hò reo đòi Mị Nương/ Trần gian đâu có người dai thế/ Cũng bởi thần yêu nên khác thường*. Đây cũng là một yếu tố tạo nên sự tươi mới, trẻ trung, sức hấp dẫn của bài thơ.

Câu hỏi 3

GV cần hướng dẫn HS đọc kĩ lại phần đầu của VB để chỉ ra những chi tiết miêu tả Mị Nương và suy luận xem những chi tiết đó giúp các em hình dung thế nào về nhân vật.

Gợi ý:

– Nguyễn Nhược Pháp đã miêu tả Mị Nương qua những chi tiết: Con vua Hùng Vương thứ mười tám, xinh như tiên, tóc xanh, viền má hây hây đỏ, miệng bé thắm như san hô, tay trắng nõn, hai chân nhỏ, bao người mê nên làm thơ ca ngợi,…

– Những chi tiết đó giúp ta hình dung Mị Nương là một người con gái xinh đẹp tuyệt trần, nền nã, nết na và rất đáng yêu. Đáng yêu không chỉ bởi vẻ đẹp ngoại hình mà còn bởi cách thể hiện cảm xúc (nghĩ vì mình mà xảy ra cuộc chiến khốc liệt giữa Sơn Tinh và Thuỷ Tinh): *Mị Nương kinh hãi ngồi trong kiệu/ Bỗng chợt nàng kêu, mắt lệ nhoà/ (Giọng kiêu hay buồn không ai hiểu/ Nhưng thật dễ thương): "Ô! Vì ta!"*… Cũng qua miêu tả từ hình thức tới cách thể hiện nội tâm, ta thấy nàng Mị Nương của Nguyễn Nhược Pháp ít nhiều đã được "hiện đại hoá".

Câu hỏi 4

Câu hỏi này nhằm hướng HS vào việc cảm nhận, lí giải vai trò của chi tiết, hình ảnh trong thơ trữ tình. GV yêu cầu HS chỉ ra một số chi tiết, hình ảnh sinh động, giàu sức gợi miêu tả cảnh giao tranh giữa Sơn Tinh và Thuỷ Tinh; trình bày cảm nhận của mình về một chi tiết ấn tượng nhất, giải thích lí do.

Gợi ý:

Về phía Thuỷ Tinh, có thể nêu các chi tiết: *sóng cả gầm reo lăn như chớp, cưỡi lưng rồng hung hăng;* đội quân của Thuỷ Tinh có *cá voi quác mồm to muốn đớp, cá mập quẫy đuôi cuồng nhe răng,…* Về phía Sơn Tinh: *tức khắc niệm chú, đất nẩy vù lên cao;* đưa tay *vẫy hùm, voi, báo;* các con vật thì *đuôi quắp, nhe nanh, giơ vuốt; đạp long đất núi, gầm, xông xáo,* cuộc chiến khiến cho *máu vọt phì reo muôn ngấn hồng;* quang cảnh xung quanh thì *mây đen hăm hở bay mù mịt; sấm ran, sét động nổ loè xanh…*

Trong số các chi tiết đó, HS tuỳ ý lựa chọn một chi tiết gây ấn tượng mạnh đối với mình. Đây là câu hỏi có thể có nhiều phương án trả lời, GV cần khuyến khích HS tích cực, chủ động để các em trình bày được những cảm nhận riêng.

Câu hỏi 5

Mục tiêu của câu hỏi là củng cố kiến thức về yếu tố kì ảo cho HS thông qua việc nhận diện và phân tích biểu hiện, cách miêu tả các yếu tố đó trong VB. GV có thể cho HS làm việc theo cặp, nêu ý kiến để thảo luận trong lớp.

Gợi ý:

GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này theo các bước:

– Liệt kê những yếu tố kì ảo: thần núi, thần nước mà cũng muốn lấy người trần làm vợ; thần nào cũng có những phép thần thông phi thường, có thể trổ tài ngay trước mặt mọi người; trong giao tranh, đội quân của Thuỷ Tinh là những loài thuỷ tộc ghê gớm; đội quân của Sơn Tinh là những con vật dữ tợn của chốn rừng xanh; hằng năm vì mối thù không lấy được Mị Nương mà Thuỷ Tinh không bao giờ quên gây chiến…

– Cách miêu tả những yếu tố kì ảo đó của Nguyễn Nhược Pháp rất đặc sắc, thể hiện trí tưởng tượng phong phú, sáng tạo; khả năng liên tưởng tài tình, cách miêu tả giàu tính hài hước, vui nhộn. Chính những yếu tố kì ảo đó đã mang lại sự hấp dẫn, thú vị cho tác phẩm.

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 yêu cầu ở mức độ cao hơn so với các câu hỏi trước đó. GV cần hướng dẫn HS phân tích để chỉ ra được lí do vì sao bài thơ *Sơn Tinh – Thuỷ Tinh* lại hấp dẫn đối với người đọc. GV hướng dẫn HS trả lời bằng cách gợi ý cho các em chỉ ra những nét đặc sắc về nghệ thuật kể chuyện, nghệ thuật miêu tả nhân vật trong thơ trữ tình, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh, giọng điệu,… GV có thể cho HS thảo luận nhóm, nhóm cử đại diện nêu phương án trả lời. GV tổ chức cho HS trao đổi, sau đó nhận xét, đánh giá, khái quát vấn đề.

Gợi ý:

– Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn. Bài thơ của Nguyễn Nhược Pháp cơ bản vẫn bám sát cốt truyện của truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*, song vì đây là thơ trữ tình nên ông đã đưa vào trong bài thơ nhiều liên tưởng lạ, từ tả cảnh, tả người đến tả tình, khiến cho câu chuyện trở nên sinh động và duyên dáng lạ thường.

– Nghệ thuật miêu tả nhân vật kết hợp giữa miêu tả ngoại hình và nội tâm khiến nhân vật hiện lên rất sinh động, gần gũi, đời thường. Nhà thơ đã "hiện đại hoá" các nhân vật,

từ Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, Mị Nương đến Vua Hùng bằng cách đan xen những chi tiết miêu tả nội tâm tinh tế, khiến các nhân vật trong bài thơ trở nên gần gũi, "đời thường", sống động, hấp dẫn và đáng yêu hơn.

– Thể thơ bảy chữ, không chia khổ; gieo vần và ngắt nhịp linh hoạt, lời thơ tự nhiên phù hợp với chức năng kể chuyện.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT (CON NGƯỜI TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI TỰ NHIÊN)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được cấu trúc của bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, cụ thể ở đây là con người trong mối quan hệ với tự nhiên.

– HS viết được bài văn nghị luận bằng cách nêu vấn đề theo giới hạn nội dung của phần *Viết*, bài viết có bố cục rõ ràng, triển khai các phần hợp lí (có hệ thống luận điểm, sử dụng lí lẽ và bằng chứng làm rõ từng luận điểm), giàu sức thuyết phục.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên)

SGK nêu bốn yêu cầu chính của kiểu bài viết với trình tự các bước cần thực hiện của một bài nghị luận. GV cần lưu ý HS một số điểm cụ thể:

– Khi nêu vấn đề thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, cần tường minh hoá bằng câu văn cụ thể để nhận thức đúng bản chất của nó, từ đó mới có thể triển khai bài viết theo đúng yêu cầu.

– Các luận điểm phải làm rõ từng khía cạnh của vấn đề (những khía cạnh thể hiện nhận thức của người viết); có thể cập ý kiến trái chiều để phản bác nhằm củng cố ý kiến của bản thân, việc phản bác ý kiến trái chiều cần phải có cơ sở.

– Nếu bàn về vấn đề có tính tích cực, cần nêu cách phát huy tác dụng của nó đối với đời sống; nếu bàn về vấn đề có tính tiêu cực, cần đề xuất giải pháp hạn chế. Các giải pháp phải có tính khả thi.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV yêu cầu HS đọc lời dẫn dưới nhan đề *Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên)* ở SGK, nêu một số câu hỏi: *Vì sao chúng ta phải quan tâm giải quyết các vấn đề thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên? Bài văn nghị luận có ưu thế gì khi lấy những vấn đề đó làm đề tài? Việc hiểu sâu sắc và bàn luận thấu đáo những vấn đề như vậy có tác dụng gì?*

Dựa trên các câu trả lời của HS, GV giới thiệu ngắn gọn về nội dung phần *Viết* của bài.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên)

GV cho HS nhắc lại các ý trong phần *Yêu cầu* ở SGK (trang 28), nêu một vài câu hỏi để kiểm tra mức độ nhận thức của HS. Các yêu cầu đều được trình bày ngắn gọn, tường minh, cho nên chỉ trao đổi về những ý đòi hỏi phải làm rõ thêm hoặc cần nhấn mạnh khi viết bài nghị luận.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

GV yêu cầu HS đọc kĩ bài viết tham khảo, khi đọc chú ý theo dõi các thẻ đặt bên phải VB. GV có thể nêu thêm một số câu hỏi để định hướng cho HS rút ra được những kinh nghiệm từ bài viết tham khảo: *Vấn đề được bài viết đề cập gợi cho em suy nghĩ gì trong việc chọn đề tài để viết? Các luận điểm của bài viết được triển khai có rõ ràng, mạch lạc không? Đọc bài viết, em rút ra được kinh nghiệm gì trong cách dùng lí lẽ, bằng chứng và trong việc phản bác ý kiến trái chiều? Em học được gì từ cách mở bài và kết bài của bài viết tham khảo?*

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– *Hướng dẫn HS chọn đề tài*: GV lưu ý HS dựa vào nội dung đã nêu trong SGK để tìm đề tài. SGK đã nêu một số đề tài có tính chất gợi ý, HS có thể chọn một trong số đó hoặc tìm đề tài mà mình am hiểu và có hứng thú để viết bài.

– *Hướng dẫn HS tìm ý:* Sau khi HS chọn được đề tài, GV hướng dẫn các em tìm ý bằng cách điền thông tin vào các ô theo mẫu phiếu sau đây:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên).

Gợi ý: Suy nghĩ kĩ về đề tài, trả lời các câu hỏi đã được nêu ở phần tìm ý trong SGK, ghi nhanh các ý tìm được vào các ô sau:

Vấn đề nào cần được giải quyết?	....
Em có ý kiến như thế nào về vấn đề? (*Lí lẽ, bằng chứng*)	....
Có ý kiến trái chiều nào cần phản bác? Phải phản bác như thế nào? (*Lí lẽ, bằng chứng*)	....
Cần có giải pháp nào để giải quyết vấn đề?	....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– *Hướng dẫn HS lập dàn ý*: Từ kết quả tìm ý của HS, GV nhận xét, chỉnh sửa, bổ sung; cho HS sắp xếp các ý đã ghi chép vào các phần của bài viết (Mở bài, Thân bài, Kết bài) theo trật tự hợp lí để hoàn thành dàn ý.

– *Hướng dẫn HS viết bài*: HS dựa vào dàn ý để tiến hành viết bài. Cần đọc kĩ bài viết tham khảo để biết cách mở bài, kết bài sao cho gây được ấn tượng. Mỗi luận điểm của phần Thân bài nên được triển khai trong một đoạn văn, tổ chức theo các hình thức linh hoạt (diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp). Điều quan trọng nhất khi viết bài là sử dụng lí lẽ và bằng chứng ở từng luận điểm (khẳng định sự đúng đắn của ý kiến mình nêu hoặc phản bác ý kiến trái chiều) để bài viết giàu sức thuyết phục.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

Khi viết bài, HS đã phải chú ý đến yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên). GV nhắc lại yêu cầu này để HS lấy đó làm căn cứ tự đánh giá bài viết của mình sau khi nhận bài từ GV.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và chỉnh sửa bài viết

– GV nêu một số nét chung về bài viết của HS (mức độ bám sát yêu cầu viết, bố cục bài viết, cách triển khai các luận điểm, huy động kiến thức, dùng lí lẽ và bằng chứng, cách trình bày, diễn đạt,...), khái quát những mặt mạnh và mặt yếu, hướng dẫn cách khắc phục.

– Hướng dẫn HS sửa bài (căn cứ vào hướng dẫn chỉnh sửa nêu ở SGK, xem lại những chỗ GV đã đánh dấu và nhận xét cụ thể). Khuyến khích HS về nhà viết lại một bản mới, khắc phục những nhược điểm, phát huy ưu điểm của bài viết đã được đánh giá.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ (CON NGƯỜI TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI TỰ NHIÊN)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Thực hiện bài nói, HS làm rõ được bản chất của sự việc cũng như tác động tích cực hay tiêu cực của sự việc đối với tự nhiên, có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của con người.

– HS thể hiện được ý kiến riêng của bản thân đối với sự việc có tính thời sự, nêu được giải pháp có tính khả thi để phát huy (nếu sự việc có tính tích cực) hoặc hạn chế, khắc phục (nếu sự việc có tính tiêu cực).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

HS thực hiện việc chuẩn bị bài nói ở nhà, với các nội dung mà GV yêu cầu và hướng dẫn. Công việc chuẩn bị gồm có:

a. Xác định mục đích nói và người nghe

SGK đã trình bày ngắn gọn, rõ ràng *Mục đích nói* và *Người nghe*. HS cần nắm vững hai mục này để chuẩn bị nội dung bài nói đúng hướng, đáp ứng yêu cầu của người nghe.

b. Chuẩn bị nội dung nói

– Nếu phần *Viết* yêu cầu nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên) thì nội dung phần *Nói và nghe* lại là sự việc có tính thời sự (con người trong mối quan hệ với tự nhiên). Chính vì sự khác nhau giữa "vấn đề" và "sự việc" mà bài viết đã thực hiện ở phần *Viết* không thể sử dụng cho việc chuẩn bị nội dung bài nói.

– Khi chọn đề tài cho bài nói, phải chú ý phân biệt "vấn đề" và "sự việc" để tránh nhầm lẫn. HS có thể chọn một trong những đề tài được giới thiệu ở SGK, trang 33. Nếu tìm đề tài khác thì đó phải là sự việc từng xảy ra trong thực tế, gắn với không gian, thời gian, con người xác thực, có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến đời sống con người.

– Sau khi chọn được đề tài, theo cách thức đã thực hiện nhiều lần, HS lập dàn ý cho bài nói (với đủ các phần Mở đầu, Triển khai, Kết thúc). Các phần cần có thông tin chọn lọc, chính xác, ngắn gọn để người nói sử dụng linh hoạt trong quá trình trình bày bài nói.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

Sau khi kiểm tra sơ bộ việc chuẩn bị nội dung nói của HS, nhất là những em được giao trình bày bài nói, GV nêu một số yêu cầu về việc nói và nghe, phát phiếu đánh giá bài nói để HS vừa theo dõi, vừa có thể đánh giá từng khía cạnh. GV có thể tham khảo bảng sau đây để hướng dẫn thực hiện các phần việc cho HS:

Hoạt động nói	Hoạt động nghe
• *Người trình bày bài nói:* là người tự nguyện nhận nhiệm vụ hay được phân công trước. • *Nội dung nói:* thể hiện ở đề tài đã chọn, dàn ý đã xây dựng và các thông tin thu thập được trong quá trình chuẩn bị, nhằm làm rõ sự việc có tính thời sự liên quan đến mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. • *Cách thức trình bày bài nói:* bài nói được trình bày theo bố cục mạch lạc, rõ ràng; thể hiện đúng đặc trưng ngôn ngữ nói (phối hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ và phương tiện hỗ trợ).	• *Người nghe:* tất cả HS theo dõi bài nói do người trình bày thực hiện trong tiết học. • *Các công việc của người nghe:* – Đối chiếu với yêu cầu phần nói của bài để có nhận định về đề tài bài nói. – Theo dõi để nắm bắt chính xác bản chất sự việc và ý kiến của người nói về sự việc. – Ghi nhanh các ý nảy sinh trong quá trình theo dõi bài nói để chuẩn bị cho việc trao đổi sẽ tiến hành khi người nói hoàn thành phần trình bày.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

Dưới sự điều hành của GV, HS phát biểu ý kiến nhận xét, trao đổi về hai khía cạnh: nội dung bài nói và cách trình bày. GV gợi ý để HS trao đổi bằng cách nêu một số câu hỏi, ứng với từng khía cạnh cần trao đổi:

– Đề tài được chọn có phù hợp không? Sự việc được nêu đã thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên như thế nào? Ý kiến của người nói về sự việc đã có sức thuyết phục chưa?

– Ngôn ngữ nói có rõ ràng, mạch lạc, hấp dẫn không? Sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ được thực hiện như thế nào? Khi trình bày, người nói đã chú ý tương tác với người nghe chưa?

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV hướng dẫn HS làm bài tập 1, 2, 3 để củng cố kiến thức cơ bản, nhìn lại một cách có hệ thống các khía cạnh cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian, yếu tố kì ảo, chủ đề của hai VB trong phần Đọc, từ đó, hiểu sâu sắc hơn về thể loại truyện truyền kì nói chung.

GV gợi ý cho HS danh mục một số truyện truyền kì hoặc truyện hiện đại có yếu tố kì ảo, cách ghi chép các thông tin theo yêu cầu của bài tập 4.

Dù HS làm việc cá nhân hay làm việc nhóm, GV cần có cách thức kiểm tra kết quả, nhắc nhở để hoạt động củng cố, mở rộng trở nên thú vị, nhẹ nhàng và có hiệu quả.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 2. NHỮNG CUNG BẬC TÂM TRẠNG (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.
- Nhận biết và phân tích được tác dụng của các biện pháp tu từ: chơi chữ, điệp thanh và điệp vần.
- Viết được VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.
- Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Yêu thương, đồng cảm với con người và trân trọng vẻ đẹp của cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Thơ song thất lục bát

SGK đã giới thiệu một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, thanh điệu, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát. SGV chỉ cung cấp thêm một số tri thức ngữ văn và một số ví dụ bổ trợ.

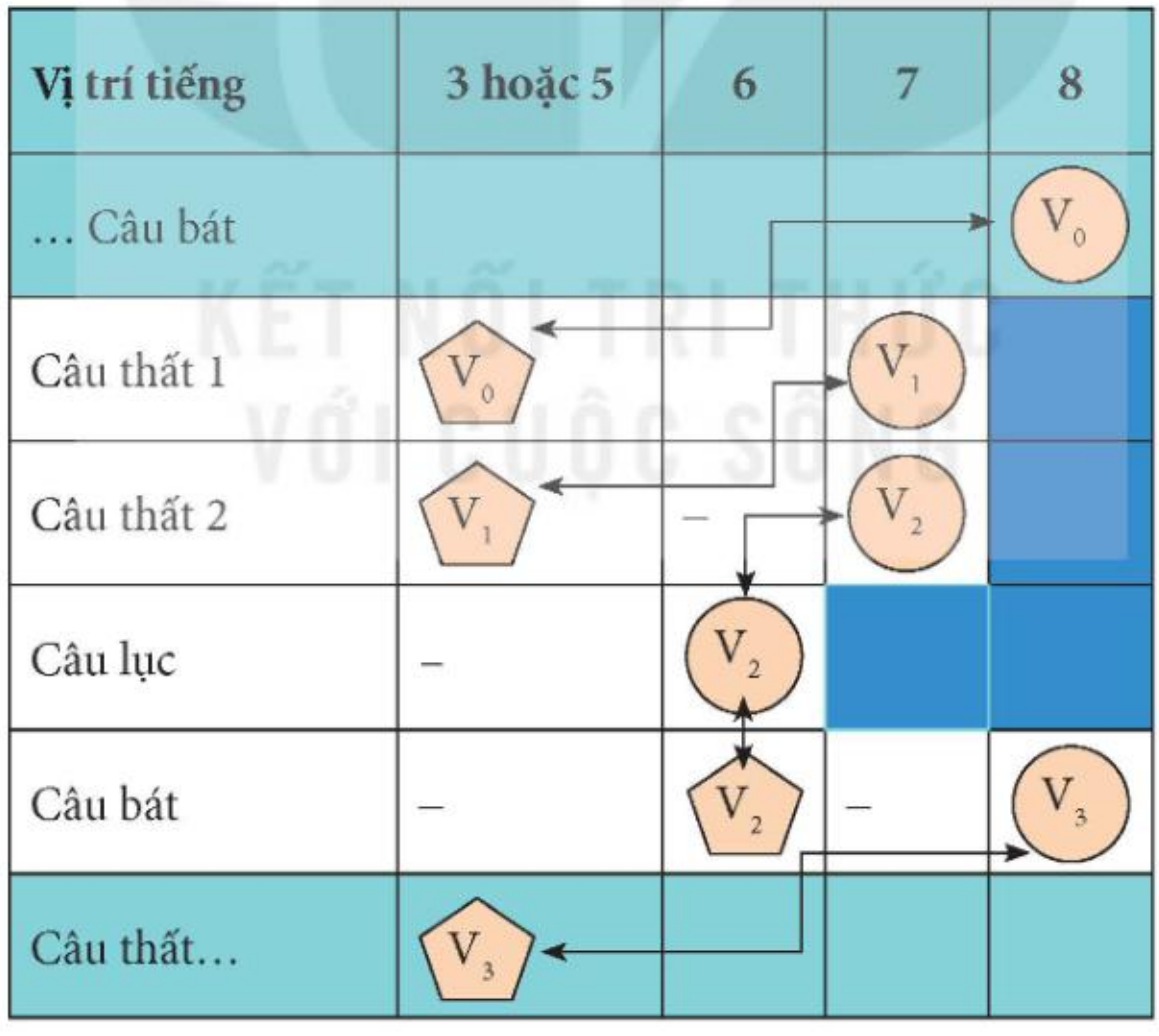
– Song thất lục bát có hiện tượng biến thể, ví dụ bài thơ *Bà má Hậu Giang* của Tố Hữu có những đoạn các cặp lục bát liền nhau mà không đan xen từng cặp câu song thất với từng cặp câu lục bát:

Trời Hậu Giang, tù và dậy rúc *Phèng la kêu, trống giục vang đồng*	Song thất
Đường quê đỏ rực cờ hồng *Giáo gươm sáng đất, tầm vông nhọn trời*	Lục bát

Quyết một trận, quét đời nô lệ *Quăng máu xương, phá bẻ xiềng gông!*	Song thất
Hỡi ôi! Việc chửa thành công *Hôm nay máu chảy đỏ đồng Hậu Giang*	Lục bát
Giặc lùng, giặc đốt xóm làng *Xác xơ cây cỏ, tan hoang cửa nhà*	Lục bát
Một vùng trắng bãi tha ma *Lặng im không một tiếng gà gáy trưa.*	Lục bát

– Về vần, thơ song thất lục bát có số tiếng được dùng để gieo vần tính trên số câu thơ nhiều bậc nhất trong các thể thơ. Mỗi câu thơ thường có hai vần (một vần lưng và một vần chân); chỉ có câu lục là có một vần (vần chân). Trong một nhóm 4 câu thơ liên tiếp (gồm hai câu thơ song thất và một cặp câu lục bát), có tới 7 tiếng được dùng để gieo vần, khiến câu thơ giàu nhạc tính.

Tham khảo sơ đồ gieo vần trong thơ song thất lục bát:



Chú thích:

V... Vần chân V... Vần lưng ⟷ Hiệp vần

Ví dụ: Phân tích cách gieo vần trong bài thơ *Tiếng đàn mưa* (Bích Khê):

Vị trí tiếng	1	2	3	4	5	6	7	8
Câu bát	Nghe	trong	ý	khách	giọt	đàn	mưa	**rơi**
Câu thất 1	Đầm	mưa	xuống,	nẻo	**đổi**	mưa	**xuống**	
Câu thất 2	Bóng	dương	tà …	rụng	**bóng**	tà	**dương**	
Câu lục	Hoa	xuân	rơi	với	bóng	**dương**		
Câu bát	Mưa	trong	ý	khách	mưa	**cùng**	nước	**non**
Câu thất	Rơi	hoa	hết	mưa	**còn**	rả	rích	

– Về thanh điệu, câu thơ song thất lục bát có quy định riêng về thanh điệu, cố định ở một số vị trí, hoàn toàn khác biệt với quy định về thanh điệu của thơ lục bát và thơ thất ngôn Đường luật.

– Về nhịp, câu thơ 7 tiếng có cách ngắt nhịp lẻ trước chẵn sau (3/2/2 hoặc 3/4), khác với thơ thất ngôn Đường luật (thường ngắt nhịp chẵn trước lẻ sau). Câu lục bát thường ngắt nhịp chẵn (2/4, 4/2 hoặc 2/2/2 ở câu lục; 4/4, 2/2/2/2 ở câu bát), nhưng cũng có khi dùng cách ngắt nhịp lẻ ở câu lục (3/3). Một số câu thơ có thể đọc theo những cách ngắt nhịp khác nhau, đem tới hiệu quả cảm thụ khác nhau cho người tiếp nhận.

Biện pháp tu từ: chơi chữ, điệp thanh, điệp vần

Tri thức ngữ văn về biện pháp tu từ chơi chữ trong SGV cung cấp thông tin nhiều hơn so với SGK để GV có thể xử lí các trường hợp chơi chữ ít phổ biến có thể tình cờ xuất hiện trong quá trình dạy học. *Ngữ văn 9* không chủ trương mở rộng đến những trường hợp chơi chữ ít phổ biến như vậy nên không đề cập trong SGK.

– Các phương tiện thường được sử dụng để thực hiện biện pháp tu từ chơi chữ:

+ Phương tiện văn tự: chiết tự.

+ Phương tiện ngữ âm: dùng từ đồng âm hoặc gần âm, dùng lối điệp âm, dùng lối nói lái.

+ Phương tiện từ vựng – ngữ nghĩa: dùng từ trái nghĩa; dùng từ gần nghĩa, đồng nghĩa hoặc cùng trường nghĩa,…

+ Phương tiện ngữ pháp: tách từ nhiều âm tiết thành các từ đơn âm; đánh tráo quan hệ ngữ pháp, đảo trật tự từ ngữ,…

Khi sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ, các phương tiện khác nhau tạo ra nhiều lối chơi chữ khác nhau. SGK đã cung cấp một số lối chơi chữ thường gặp kèm ví dụ (có phân tích) để minh hoạ. Ngoài ra, có thể kể thêm một số lối chơi chữ như:

+ Chiết tự: lối chơi chữ dùng nhiều trong văn tự Hán, rất phổ biến trước đây (đòi hỏi người biết chữ Hán mới có thể hiểu được). Ví dụ: *Tù nhân xuất khứ hoặc vi quốc* (Hồ Chí Minh, *Chiết tự*), nghĩa là: *Người tù ra khỏi ngục, có khi dựng nên đất nước*. Theo lối chiết tự, theo hình thể chữ Hán, chữ "tù" 囚 bỏ ("xuất khứ") ra khỏi chữ "nhân" 人, cho chữ "hoặc" 或 vào, thành chữ "quốc" 國.

+ Dùng phương thức đảo trật tự từ ngữ. Ví dụ: *Quan huyện là* ***quan huyện thằng***[1], *xử kiện lằng nhằng là* ***thằng quan huyện*** (vế đối dân gian). Vế đối đảo trật tự các từ trong cụm từ *quan huyện thằng* (*thằng* là danh xưng chức vụ theo cách gọi dân gian) thành *thằng quan huyện* (*thằng* là từ để gọi cá nhân người đàn ông một cách không tôn trọng), vừa tạo bất ngờ, thú vị trong cách diễn đạt, vừa hàm ý viên quan (*xử kiện lằng nhằng*) không đáng tôn trọng ngay từ danh xưng chức vụ. (Lưu ý: trường hợp này kết hợp đảo trật tự từ ngữ với dùng từ đồng âm.)

– Điệp thanh và điệp vần là những biện pháp tu từ ngữ âm, sử dụng các phương tiện ngữ âm (vần, thanh điệu) một cách đặc biệt, lặp đi lặp lại nhằm tạo ra hiệu quả mới mẻ về âm thanh, ý nghĩa cho sự diễn đạt.

Tri thức về biện pháp tu từ điệp thanh, biện pháp tu từ điệp vần đã được cung cấp chi tiết trong SGK, GV chỉ cần dựa vào đó để giúp HS hình thành tri thức ngữ văn. GV cũng có thể tìm thêm các ví dụ minh hoạ để bài học thêm sinh động, hiệu quả.

Một số lưu ý khi vận dụng và khai thác giá trị biểu đạt của biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần:

+ Để có thể tiếp nhận một cách tinh tế các giá trị của tín hiệu ngữ âm, cần nắm vững tri thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt, kết hợp với năng lực cảm thụ văn học. Tránh gán ghép máy móc, cảm tính các thuộc tính ngữ âm cho nội dung biểu đạt, vì như vậy dễ dẫn đến gò ép, khiên cưỡng.

+ Thực tế, không ít trường hợp có sự phối hợp sử dụng nhiều biện pháp tu từ (vừa điệp vần vừa điệp thanh, đồng thời sử dụng thêm các biện pháp tu từ ngữ âm khác). Gặp trường hợp như vậy, cần phân tích hiệu quả tổng hợp chứ không nên phân tích tách bạch từng biện pháp tu từ được sử dụng trong câu hoặc đoạn thơ.

+ Khi phân tích tác dụng của biện pháp tu từ điệp thanh, biện pháp tu từ điệp vần, cần phải gắn với từng trường hợp cụ thể.

---

[1] *Huyện thằng*: chức phó huyện theo cách gọi dân gian, trật tòng bát phẩm, hàng quan văn.

❒ Tài liệu tham khảo

1. *Những khúc ngâm chọn lọc*, tập I, Lương Văn Đang – Nguyễn Thạch Giang – Nguyễn Lộc *giới thiệu, biên khảo, chú giải*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987.

2. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004.

3. Nguyễn Thái Hoà, *Từ điển tu từ – thi pháp – phong cách học*, NXB Giáo dục, 2004.

4. Nguyễn Quang Hồng – Phan Diễm Phương, *Âm tiết tiếng Việt và ngôn từ thi ca (chuyên luận thi học)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2017.

5. Đinh Trọng Lạc, *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1999.

6. Đinh Trọng Lạc, *99 phương tiện tu từ và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2001.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh vẽ minh hoạ tác phẩm *Chinh phụ ngâm* (sưu tầm).

– Ảnh chụp tác giả Bích Khê.

– PowerPoint để trình chiếu các nội dung tóm tắt khi dạy học phần *Đọc* và phần *Viết*.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Tên bài học là *Những cung bậc tâm trạng*. Hai ý trong phần *Giới thiệu bài học* vừa làm rõ chủ đề, vừa nêu khái quát thể loại VB được học trong bài.

– Chủ đề chính của bài học là những nỗi niềm, khát vọng riêng tư của con người trong cuộc sống. GV có thể yêu cầu HS chia sẻ những nỗi niềm, ước mong của bản thân hoặc sử dụng một trích đoạn thơ ngắn (nên chọn đoạn chỉ gồm 4 câu song thất lục bát) làm ví dụ minh hoạ để giới thiệu nội dung này. Chẳng hạn, 4 câu thơ trong bản dịch *Dụ chư tì tướng hịch văn* (*Hịch tướng sĩ*) bộc lộ cảm xúc căm hận, kiên quyết đánh đuổi quân Mông – Nguyên xâm lược:

… Ăn gan ấy mới hầu thoả dạ,
Uống huyết kia mới hả giận này.
Ví dù gan nát, óc lầy,
Cho rằng da ngựa bọc thây cũng đành…

(Phan Kế Bính, bản dịch *Dụ chư tì tướng hịch văn*)

– Thể loại trọng tâm của bài học là thơ song thất lục bát. GV sử dụng 4 câu thơ song thất lục bát (dùng bảng hoặc máy chiếu để hiển thị các câu thơ đó giúp HS dễ quan sát, theo dõi), yêu cầu HS nhận biết số chữ trong từng câu thơ, từ đó so sánh với thơ lục bát để có sự phân biệt rõ hơn hai thể thơ.

GV triển khai ngắn gọn, hấp dẫn hai nội dung trên, sau đó giới thiệu khái quát các hoạt động mà HS sẽ thực hiện ở bài học này.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

GV cần hướng dẫn cho HS tự tìm hiểu ở nhà các khái niệm *thơ song thất lục bát; biện pháp tu từ: chơi chữ, điệp thanh, điệp vần* trong SGK. Giờ học trên lớp, sau khi giới thiệu bài học, GV có thể bổ sung, minh hoạ thêm bằng một số ví dụ.

Ở hoạt động này, GV chỉ tập trung giúp HS hiểu rõ khái niệm *thơ song thất lục bát*. Thể thơ này được đưa vào Chương trình sau khi HS đã được trang bị tri thức về thể thơ lục bát và thơ thất ngôn Đường luật. Vì vậy, GV cần cho HS đối chiếu, so sánh để vừa củng cố tri thức ngữ văn về thể thơ lục bát và thơ thất ngôn Đường luật, vừa làm rõ những đặc điểm nổi bật của thể thơ song thất lục bát trong tương quan với hai thể thơ đã được học đó.

GV cần lưu ý HS phần tri thức về biện pháp tu từ: chơi chữ, điệp thanh, điệp vần sẽ được tìm hiểu cụ thể ở phần *Thực hành tiếng Việt*.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. NỖI NIỀM CHINH PHỤ

(Trích *Chinh phụ ngâm*, nguyên tác của Đặng Trần Côn, bản dịch của Đoàn Thị Điểm (?))

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát được thể hiện trong đoạn trích *Nỗi niềm chinh phụ*.

– HS nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

– HS nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trong SGK, phần *Trước khi đọc* có hai yêu cầu:

– Đối với yêu cầu 1, GV mời một vài HS phát biểu (nêu tên và giới thiệu ngắn gọn về một cuộc chiến tranh đã xảy ra trên đất nước ta trong khoảng đầu thế kỉ XVIII). GV tổng hợp các ý kiến để HS thấy được một thời kì tao loạn của lịch sử – yếu tố quan trọng quyết định sự ra đời của các tác phẩm viết về đề tài chiến tranh, trong đó có miêu tả các nạn nhân của chiến tranh. Những hiểu biết đó giúp HS chuẩn bị tâm thế để khám phá VB. Tham khảo thông tin về một số cuộc chiến đáng chú ý:

+ Trịnh – Nguyễn phân tranh: phân chia lãnh thổ giữa chế độ "vua Lê chúa Trịnh" ở phía bắc sông Gianh (Đàng Ngoài) và chúa Nguyễn cai trị ở phía nam (Đàng Trong), mở đầu khi Trịnh Tráng đem quân đánh Nguyễn Phúc Nguyên năm 1627 và kết thúc vào năm 1777 khi chúa Nguyễn sụp đổ.

+ Khởi nghĩa Nguyễn Dương Hưng (1737) ở Sơn Tây.

+ Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (1740 – 1751) ở khu vực nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

+ Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (1741 – 1751) xuất phát từ Đồ Sơn (Hải Phòng), di chuyển lên Kinh Bắc (Bắc Ninh), uy hiếp kinh thành Thăng Long rồi xuống Sơn Nam, vào Thanh Hoá, Nghệ An.

+ Khởi nghĩa Hoàng Công Chất (1739 – 1769) trên địa bàn trấn Sơn Nam.

– Đối với yêu cầu 2, GV cho HS thảo luận nhóm, sau đó nhận xét, gợi ý để HS liên hệ theo định hướng kết nối với VB, làm cơ sở cho hoạt động đọc sau đó.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu một số HS đọc VB thành tiếng trước lớp, lưu ý HS cách ngắt nhịp, tốc độ, âm lượng đọc phù hợp. Nếu HS đọc chưa đạt, GV đọc mẫu một đoạn ngắn (tối thiểu 4 câu thơ) để chỉnh sửa ngữ điệu đọc cho HS.

– GV lưu ý HS đọc kĩ các chú thích, đặc biệt là các tên đất, tên người mang tính chất ước lệ, tượng trưng, các điển tích, điển cố kết hợp với giảng giải mở rộng để các em hiểu nghĩa của những từ ngữ này; đồng thời cần giải thích nghĩa của một số từ ngữ khó, nhất là những từ ngữ ngày nay ít dùng.

– Trong quá trình hướng dẫn HS đọc, GV nhắc HS sử dụng chiến lược đọc được nêu ở các thẻ bên phải VB để chú ý và ghi nhớ những chi tiết, những từ ngữ chỉ cảm xúc quan trọng trong VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS tự đọc, ghi lại những thông tin cần ghi nhớ về tác giả, dịch giả, bản dịch, đoạn trích đã cung cấp trong khung đặt ở sau VB. GV có thể mở rộng thông tin về dịch giả Đoàn Thị Điểm (đặc biệt là những thông tin về cuộc đời của nữ sĩ có thể là nguồn cảm hứng khi bà dịch tác phẩm này) giúp HS thuận lợi hơn khi khám phá VB.

Các câu hỏi sau khi đọc được thiết kế theo mức độ yêu cầu đọc hiểu tăng dần: *nhận biết* (câu 1); *phân tích, suy luận* (câu 2, 3, 4, 5, 6); *đánh giá, vận dụng* (câu 7). Cần lưu ý hệ thống câu hỏi *Sau khi đọc* chủ yếu dành cho HS chuẩn bị bài ở nhà; GV có thể dựa vào đó để xây dựng hệ thống câu hỏi trong kế hoạch bài dạy của mình.

Câu hỏi 1

HS cần đọc kĩ những đặc điểm của thể thơ song thất lục bát trong phần *Tri thức ngữ văn*, sau đó đối chiếu, vận dụng vào đoạn trích này để có thể đưa ra câu trả lời. GV mời một số HS phát biểu hoặc cho HS làm việc nhóm để trao đổi phương án trả lời, sau đó cử đại diện trình bày.

Trên cơ sở nhận biết những đặc điểm của thể thơ song thất lục bát kết hợp với tri thức về thể thơ lục bát đã được học ở lớp 6, HS chỉ rõ những điểm khác biệt của thể thơ song thất lục bát so với thể thơ lục bát.

Gợi ý:

– Ở ý hỏi thứ nhất, phần *Tri thức ngữ văn* đã cung cấp 4 dấu hiệu để nhận diện thể thơ

song thất lục bát. HS cần lấy 4 câu thơ liên tiếp, chẳng hạn 4 câu thơ (từ câu thứ 9 đến câu thứ 12) của đoạn trích để minh hoạ (GV lưu ý không nên chọn khổ đầu và khổ cuối đoạn trích, vì cần liên hệ với câu thơ liền trước và liền sau của khổ thơ GV chọn để có thể minh hoạ rõ những vần được gieo ở câu đầu và câu cuối khổ thơ được chọn):

+ Số tiếng trong mỗi câu thơ: HS cần chỉ rõ đâu là cặp câu 7 tiếng (song thất), đâu là câu 6 và 8 tiếng (lục bát). Ví dụ:

Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng, *Hàng cờ bay trông bóng phất phơ.*	Cặp câu 7 tiếng (song thất)
Dấu chàng theo lớp mây đưa,	Câu lục
Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ nỗi nhà.	Câu bát

+ Về vần: HS chỉ rõ vần đã được gieo ở những tiếng nào, tiếng đó ở vị trí nào (chữ thứ mấy trong câu thơ), vần đó được gọi là vần lưng (yêu vận) hay vần chân (cước vận).

*Tiếng địch thổi nghe **chừng** đồng **vọng**,*
*Hàng cờ bay trông **bóng** phất **phơ**.*
*Dấu chàng theo lớp mây **đưa**,*
*Thiếp nhìn rặng núi ngẩn **ngơ** nỗi **nhà**.*

GV lưu ý HS: chữ *chừng* (vần *ưng*, gần âm với vần *ăng*) hiệp vần với *chăng* ở cuối câu thơ liền trước (*Liễu dương biết thiếp đoạn trường này **chăng***); chữ *nhà* (vần *a*) hiệp vần với *xa* ở chữ thứ 5 của câu thơ liền sau (*Chàng thì đi cõi **xa** mưa gió*); các vần gieo ở giữa câu thơ là vần lưng (yêu vận): *chừng, bóng, ngơ*; ở cuối câu thơ là vần chân (cước vận): *vọng, phơ, đưa, nhà*.

+ Về thanh điệu: HS cần xác định các thanh bằng (B) – trắc (T) ở một số vị trí tiếng trong câu thơ khớp với sơ đồ thanh điệu đã cung cấp trong SGK, cụ thể là vị trí tiếng.

*Tiếng địch thổi nghe **chừng** đồng **vọng**,*
B T
*Hàng cờ **bay** trông **bóng** phất **phơ**.*
B T B
*Dấu **chàng** theo **lớp** mây **đưa**,*
B T B
*Thiếp nhìn rặng núi ngẩn **ngơ** nỗi **nhà**.*
B T B B

+ Về nhịp: Thể thơ song thất lục bát không có đặc điểm riêng, nổi bật về nhịp, vì thế nhịp không được coi là dấu hiệu quan trọng để nhận biết thể thơ này. Câu lục bát trong thơ song thất lục bát có cách ngắt nhịp tương tự câu lục bát trong thơ lục bát. Tuy nhiên, cách ngắt nhịp câu 7 chữ có điểm khác biệt nhất định so với câu 7 chữ trong thơ Đường luật. Đó là câu thơ Đường luật luôn ngắt chẵn trước, lẻ sau, còn câu 7 chữ trong thơ song thất lục bát thường ngắt lẻ trước, chẵn sau (trường hợp ngắt chẵn trước, lẻ sau hiếm hơn). Vì vậy, GV cần hướng dẫn HS chọn ví dụ minh hoạ câu thơ 7 chữ có cách ngắt nhịp lẻ trước, chẵn sau trong đoạn trích để HS thấy rõ hơn sự khác biệt.

Tham khảo cách ngắt nhịp sau:

Tiếng địch thổi/ nghe chừng đồng vọng, (3/4)

Hàng cờ bay/ trông bóng phất phơ. (3/4)

Dấu chàng/ theo lớp mây đưa, (2/4)

Thiếp nhìn rặng núi/ ngẩn ngơ nỗi nhà. (4/4)

– Ở ý hỏi thứ hai, sự khác biệt dễ nhận ra giữa hai thể thơ này (không xét đến trường hợp song thất lục bát biến thể và lục bát biến thể) căn bản thể hiện ở cặp câu song thất. GV hướng dẫn HS phân tích những biểu hiện cụ thể của sự khác biệt khi có sự hiện diện của cặp câu song thất:

+ Thơ song thất lục bát được thể hiện bằng các câu thơ dài ngắn phong phú hơn (6, 7 và 8 tiếng) thơ lục bát (6 và 8 tiếng).

+ Do cặp câu song thất đan xen cặp câu lục bát, vần chân ở câu lục sẽ hiệp với vần chân ở câu thất (thay vì câu bát trong thơ lục bát) liền trước nó; vần chân ở câu bát sẽ hiệp với vần lưng ở câu thất (thay vì hiệp với vần chân ở câu lục trong thơ lục bát) liền sau nó.

+ Với sự xuất hiện của câu thơ 7 tiếng, thơ song thất lục bát có cách ngắt nhịp linh hoạt hơn (nhịp chẵn kết hợp với nhịp lẻ trong một câu thơ) so với thơ lục bát.

Câu hỏi 2

Câu hỏi yêu cầu HS phân tích, suy luận trên cơ sở bao quát nội dung đoạn trích. GV yêu cầu một số HS phát biểu hoặc cho các em làm việc nhóm để trả lời câu hỏi. Nếu HS làm việc nhóm, GV tổ chức cho các nhóm thảo luận. Sau đó, các nhóm cử đại diện phát biểu. GV chốt phương án thống nhất.

Gợi ý:

Bố cục đoạn trích gồm 2 phần:

– Phần 1 gồm 12 câu thơ đầu: nỗi niềm người chinh phụ lúc vừa chia li người chinh phu.

– Phần 2 gồm 12 câu thơ cuối: nỗi niềm người chinh phụ khi một mình trở về nhà.

Lưu ý, nỗi niềm người chinh phụ ở hai thời khắc có điểm khác biệt: lúc vừa chia li người chinh phu thì lưu luyến, buồn (*ngùi ngùi, ngẩn ngơ*); còn khi một mình trở về thì cảm xúc chủ đạo của người chinh phụ là nỗi sầu khôn tả (*Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?*).

Câu hỏi 3

HS có thể đọc theo những cách ngắt nhịp khác nhau, nhưng về cơ bản việc ngắt nhịp phải có cơ sở, không thể tuỳ tiện.

Gợi ý:

GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, xác định cách ngắt nhịp của từng câu thơ, sau đó gọi đại diện một nhóm lên trình bày, các nhóm còn lại nêu ý kiến nhận xét, góp ý. Trường hợp ý kiến giữa các nhóm có sự khác biệt, GV lưu ý HS cơ sở của việc ngắt nhịp để thống nhất những phương án trả lời chính xác.

Việc ngắt nhịp phải đảm bảo quy tắc cấu tạo từ (tuyệt đối không tách một từ đa âm tiết để đọc ngắt trong các nhịp riêng biệt) và quy tắc ngữ pháp (không ngắt từ thuộc cụm từ này để đọc liền nhịp với các từ thuộc cụm từ khác). Đây chính là cơ sở để HS xác định cách ngắt nhịp.

Với trường hợp bốn câu thơ đã cho, trên nguyên tắc, HS có thể đề xuất những phương án khác nhau, nhưng phải chỉ ra được tác dụng của cách ngắt nhịp mình lựa chọn. Có thể tham khảo cách ngắt nhịp sau:

Chốn Hàm Kinh/ chàng còn ngoảnh lại, (3/4)

Bến Tiêu Tương/ thiếp hãy trông sang. (3/4)

Khói Tiêu Tương/ cách Hàm Dương, (3/3)

Cây Hàm Dương/ cách Tiêu Tương mấy trùng. (3/5)

Cách ngắt nhịp này đảm bảo được tính liên kết của từ, của cụm từ, tạo nhịp điệu đều đặn, dàn trải, đem lại cảm xúc về một nỗi buồn man mác, mênh mang.

Ngoài ra, có thể có cách ngắt nhịp như:

Chốn Hàm Kinh/ chàng/ còn ngoảnh lại, (3/1/3)

Bến Tiêu Tương/ thiếp/ hãy trông sang. (3/1/3)

Khói Tiêu Tương/ cách/ Hàm Dương, (3/1/2)

Cây Hàm Dương/ cách/ Tiêu Tương mấy trùng. (3/1/4)

Tuy nhiên, đây không phải là cách ngắt nhịp thông thường mà có tính chất "phá cách". Việc nhấn mạnh vào một số từ (bằng cách tách nhịp riêng) giúp người đọc cảm nhận rõ hơn những chi tiết cần quan tâm.

Câu hỏi 4

Đây là câu hỏi có cả yêu cầu nhận biết, phân tích, suy luận. Cần lưu ý rằng phép đối là cách sử dụng từ ngữ tạo nên sự cân xứng về ngữ pháp, hài hoà về âm thanh, nhịp điệu, sự tương phản hoặc tương đồng về nghĩa giữa các vế đối để nhấn mạnh một nội dung nào đó. HS cần xác định được nội dung nhấn mạnh này, bởi đó chính là giá trị, tác dụng của phép đối.

Gợi ý:

a. Đây là trường hợp đối liên (mỗi câu thơ là một liên/ vế)

– Về ngữ pháp, hai câu thơ sử dụng cùng một cấu trúc ngữ pháp, tạo sự hô ứng:

Chủ ngữ	**Vị ngữ**
Chàng	*thì đi cõi xa mưa gió,*
Thiếp	*thì về buồng cũ chiếu chăn.*

– Về ngắt nhịp, hai câu thơ đều ngắt nhịp lẻ trước chẵn sau, tạo âm hưởng sóng đôi khi đọc:

Chàng thì đi/ cõi xa/ mưa gió, (3/2/2)

Thiếp thì về/ buồng cũ/ chiếu chăn. (3/2/2)

– Về nội dung, ý nghĩa (đây là nội dung quan trọng nhất cần phân tích để chỉ ra giá trị của phép đối), có thể tham khảo bảng sau:

Vế đối 1	*Chàng*	*thì đi cõi xa mưa gió,*
	Đối tượng được miêu tả: người chinh phu	Hành động: xông pha, vất vả nơi biên thuỳ
Vế đối 2	*Thiếp*	*thì về buồng cũ chiếu chăn.*
	Đối tượng được miêu tả: người chinh phụ	Tâm trạng: ở nhà, cô quạnh trong căn phòng

Phép đối có tác dụng nhấn mạnh sự chia lìa, cùng những khó khăn của người chinh phu và người chinh phụ khi không được gần bên nhau (đối tương thành).

b. Đây là trường hợp tiểu đối (đối ngay trong một câu thơ)

– Về ngữ pháp, hai vế câu thơ sử dụng cùng một cấu trúc ngữ pháp, tạo sự hô ứng:

Vế đối trước	*Tuôn*	*màu mây biếc*
Vế đối sau	*trải*	*ngần núi xanh*

Có thể có 2 cách phân tích ngữ pháp: cách 1: coi mỗi vế đối là một cụm động từ (*tuôn/ trải* là động từ, *màu mây biếc/ ngần núi xanh* là thành phần phụ (bổ ngữ)); cách 2: coi đây là hiện tượng đảo vị (còn gọi là đảo ngữ, là hiện tượng đảo ngược vị trí động từ lên trước chủ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh, thể hiện cảm xúc của người viết hoặc tạo hình ảnh, đường nét, chiều sâu cho lời văn, ý thơ; tuy nhiên việc thay đổi trật tự từ này không làm mất đi quan hệ cú pháp vốn có của câu mà chỉ mang dụng ý nghệ thuật, làm tăng tính gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt).

– Về nội dung, ý nghĩa, có thể tham khảo bảng sau:

Vế đối trước	*Tuôn*	*màu mây biếc*
	Động từ biểu thị sự di chuyển từ trong ra thành dòng, thành luồng, nhiều và liên tục	Hình ảnh của mây trời (gợi sự xa xôi)
Vế đối sau	*trải*	*ngần núi xanh*
	Động từ biểu thị sự mở rộng ra trên bề mặt	Hình ảnh rặng núi (gợi sự cách trở)

Hai vế tiểu đối khắc hoạ sự chia xa của người chinh phu và người chinh phụ. Phép đối có tác dụng nhấn mạnh khoảng cách chia lìa, mỗi lúc một xa nhau hơn giữa hai người (đối tương thành).

c. Đây là trường hợp đối liên (mỗi câu thơ là một liên/ vế)

– Về ngữ pháp, hai câu thơ sử dụng cùng một cấu trúc ngữ pháp, tạo sự hô ứng:

Trạng ngữ	Chủ ngữ	Vị ngữ
Chốn Hàm Kinh	*chàng*	*còn ngoảnh lại,*
Bến Tiêu Tương	*thiếp*	*hãy trông sang.*

– Về nội dung, ý nghĩa, có thể tham khảo bảng sau:

Vế đối 1	*Chốn Hàm Kinh*	*chàng*	*còn ngoảnh lại,*
	Không gian: nơi từng xảy ra nhiều trận chiến ác liệt (không gian của chiến tranh khốc liệt)	Chinh phu	Hành động: ánh mắt hướng về phía người chinh phụ
Vế đối 2	*Bến Tiêu Tương*	*thiếp*	*hãy trông sang.*
	Không gian: nơi có truyền thuyết về Nga Hoàng và Nữ Anh khóc thương chồng đến chảy máu mắt (không gian gợi nỗi buồn lo, đau đớn của người vợ)	Chinh phụ	Hành động: ánh mắt hướng về phía người chinh phu

Hai câu thơ (vế đối) miêu tả người chinh phu và chinh phụ ở hai không gian cách biệt nhưng vẫn luôn hướng về nhau. Phép đối có tác dụng nhấn mạnh tình cảm quyến luyến, yêu thương gắn bó (đối tương thành).

Câu hỏi 5

HS cần nhận diện, gọi tên biện pháp tu từ đã được sử dụng trong bốn câu thơ cuối của đoạn trích, đồng thời phân tích được tác dụng của mỗi biện pháp tu từ. GV tổ chức cho HS làm việc nhóm hoặc yêu cầu một vài HS phát biểu, sau đó cho các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung để câu trả lời được hoàn thiện hơn.

Gợi ý:

– Biện pháp tu từ điệp ngữ (*cùng, thấy, ngàn dâu, ai*), đặc biệt là phép điệp liên hoàn (còn gọi là điệp ngữ vòng – từ ngữ cuối của câu trước được lặp lại ở đầu câu sau). Tác dụng: diễn tả sự đồng điệu trong xúc cảm của cả hai người, tâm trí hai người cùng hướng về nhau, với cảm xúc trào dâng mãnh liệt.

– Biện pháp đối (tiểu đối: *lòng chàng/ ý thiếp*). Tác dụng: khắc hoạ sự quyến luyến, tình cảm sâu nặng của hai vợ chồng trong lúc chia li, tô đậm bi kịch chia li.

– Biện pháp tu từ ẩn dụ (hình ảnh ngàn dâu xanh: *xanh xanh những mấy ngàn dâu, ngàn dâu xanh ngắt*). Đây là hình ảnh vừa có màu sắc tả thực (khung cảnh thiên nhiên trong buổi đưa tiễn) vừa có tính tượng trưng (ngàn dâu xanh là một hình ảnh ước lệ). Có thể có hai khả năng sau đây về tính ước lệ của hình ảnh ngàn dâu xanh:

+ Gợi liên tưởng tới tác phẩm *Mạch thượng tang*[1] (ngàn dâu bên đường): ngàn dâu xanh tượng trưng cho ước muốn về một người chồng tài năng, thành đạt; nhưng ngàn dâu xanh ấy giờ lại là thứ khiến hai người phải xa cách, không thể nhìn thấy nhau. Tác dụng: khắc hoạ tâm trạng đầy mâu thuẫn, cảnh ngộ đầy trớ trêu của người chinh phụ.

+ Gợi liên tưởng tới thành ngữ *thương hải tang điền*[2] (biển xanh biến thành nương dâu): ngàn dâu tượng trưng cho những thay đổi, biến cố lớn của cuộc đời. Tác dụng: cực tả nỗi buồn lo của người chinh phụ khi nghĩ về tương lai.

Câu hỏi 6

GV có thể cho HS tự do phát biểu cá nhân hoặc thảo luận nhóm để nêu cảm nhận của mình.

Gợi ý:

Sự lưu luyến, buồn lo, cô đơn,… của người chinh phụ luôn gắn với những giá trị của cuộc sống mà người chinh phụ theo đuổi: trân trọng lí tưởng công danh, sự nghiệp của chồng; trân quý những tình cảm của con người, trong đó có tình cảm vợ chồng gắn bó tha thiết; hi sinh bản thân để đem lại hạnh phúc cho người khác, trong đó có người mình yêu thương,…

Câu hỏi 7

Câu hỏi ở mức độ đánh giá, vận dụng. HS có thể bộc lộ quan điểm riêng, tự lựa chọn một hình ảnh trong VB để phân tích, làm rõ lí do bản thân có ấn tượng nhất với hình ảnh đó. GV tổ chức cho HS làm việc nhóm hoặc một vài HS phát biểu, sau đó yêu cầu các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung để câu trả lời được hoàn thiện hơn.

Nếu HS chưa thể nêu được những giá trị quan trọng của hình ảnh, GV cần gợi ý giúp HS khai thác những giá trị ấy.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS vận dụng những hiểu biết thu nhận được từ việc đọc VB để phân tích, làm rõ tâm trạng của người chinh phụ thể hiện trong bốn câu thơ, sau đó viết đoạn văn trong khoảng 10 phút. Đoạn văn cần đáp ứng các yêu cầu:

---

[1] Hai câu thơ *Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu/ Ngàn dâu xanh ngắt một màu* dịch từ nguyên văn chữ Hán *Thanh thanh mạch thượng tang/ Mạch thượng tang, mạch thượng tang* (Ngàn dâu xanh xanh bên đường/ Ngàn dâu bên đường, ngàn dâu bên đường) của Đặng Trần Côn. *Mạch thượng tang* (ngàn dâu bên đường) cũng là tên của một bài nhạc phủ nổi tiếng thời Hán (không rõ tác giả) có nội dung: Nàng La Phu (tự nhận đã hơn 15 tuổi, nhưng chưa tới 20 tuổi) hái dâu bên đường để nuôi tằm; nàng nói về người chồng (trong mơ ước) của mình là người 15 tuổi đã làm một chức vụ nhỏ trong phủ quan, 20 tuổi đã làm quan đại phu trong triều, 30 tuổi làm chức Thị lang trung, 40 tuổi làm chủ một toà thành,…

[2] Cuốn *Thần tiên truyện* của Cát Hồng (317 – 420) – nhà văn Trung Quốc thời Đông Tấn – có đoạn kể: một vị tiên nữ tên là Ma Cô nói với người bạn của mình rằng: "Từ khi ta thành tiên đến nay, đã ba lần biển biến thành nương dâu.".

– *Về nội dung*: HS cần làm rõ được tâm trạng lo buồn, cô đơn của người chinh phụ sau lúc chia li. Trong khi phân tích, HS phải nêu được các từ ngữ, hình ảnh thể hiện tâm trạng, cảm xúc của người chinh phụ được thể hiện trong bốn câu thơ. HS nên khai thác một số biện pháp nghệ thuật (đối liên, tiểu đối) có tác dụng thể hiện tâm trạng của người chinh phụ.

– *Về hình thức*: Viết đoạn văn theo một cấu trúc rõ ràng, đảm bảo số câu theo quy định. Các câu trong đoạn đảm bảo đúng ngữ pháp, liên kết chặt chẽ với nhau, không mắc các lỗi về chính tả và dùng từ. Các phân tích rõ ràng, có sức thuyết phục.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ CHƠI CHỮ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nhận biết và phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ chơi chữ trong những trường hợp cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Về khái niệm biện pháp tu từ *chơi chữ*, GV có thể dùng phương thức quy nạp giúp HS hình thành kiến thức mới.

Bước 1: GV tập trung phân tích các ví dụ nhằm giúp HS nhận diện chính xác biện pháp tu từ chơi chữ, đồng thời làm rõ hiệu quả, tác dụng của biện pháp tu từ này trong từng trường hợp cụ thể. GV yêu cầu HS đọc tri thức ngữ văn về biện pháp tu từ chơi chữ (mỗi cách chơi chữ do một HS đọc) hoặc cho HS thảo luận nhóm. Sau đó, GV yêu cầu HS nêu những điều còn chưa hiểu (nếu có) và giảng giải thêm cho các em.

Bước 2: Trên cơ sở các cách chơi chữ được học và những ví dụ đã phân tích, GV yêu cầu HS trình bày cách hiểu của mình về biện pháp tu từ chơi chữ và một số cách chơi chữ thường gặp. GV có thể cho HS đối chiếu cách hiểu của mình với thông tin về khái niệm biện pháp tu từ chơi chữ được trình bày trong phần *Tri thức ngữ văn* của bài học (SGK, trang 40) để giúp HS củng cố nội dung khái niệm biện pháp tu từ chơi chữ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV yêu cầu HS đọc kĩ yêu cầu của từng bài tập; chỗ nào HS chưa hiểu, GV có thể giải thích rõ hơn, sau đó lần lượt cho HS thực hành từng bài tập theo hình thức làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm.

Bài tập 1

Bài tập giúp HS rèn luyện kĩ năng nhận diện các cách chơi chữ đã được học và cảm nhận được hiệu quả biểu đạt mà biện pháp tu từ này mang lại.

Gợi ý:

a. Dùng từ đồng âm: *chín* (1) là tính từ chỉ khả năng nắm chắc, tinh thông, kĩ lưỡng, đầy đủ mọi khía cạnh; *chín* (2) là danh từ chỉ số lớn nhất có một chữ số trong dãy số tự nhiên, tượng trưng cho ý nghĩa là nhiều. Cách chơi chữ này làm phong phú cho tư duy (cùng một âm đọc nhưng có thể là những từ khác nhau, biểu thị các ý nghĩa khác nhau).

b. Dùng từ đồng âm kết hợp với đồng nghĩa: *phụ* là một yếu tố Hán Việt có nghĩa là cha, đồng âm với *phụ* trong từ *đậu phụ*; *mẫu* là một yếu tố Hán Việt có nghĩa là mẹ, đồng âm với *mẫu* trong từ *ích mẫu*. Cách chơi chữ này vừa giúp làm phong phú tư duy (kiến thức về các yếu tố Hán Việt đồng âm), vừa tạo nên sự ý vị, hấp dẫn cho lời nói (tên các thức bồi bổ cho cơ thể lại chứa yếu tố mang ý nghĩa gợi nhớ tới cha mẹ).

c. Dùng từ cùng trường nghĩa kết hợp từ đồng âm: *cáo* (con cáo) cùng trường nghĩa với *mèo* (con mèo) để chỉ những loài thú, đồng thời đồng âm với *cáo* trong từ *mắt cáo* (chỉ các lỗ trống được tạo ra bởi các nan đan lại với nhau của bờ giậu); *tôm* (con tôm) cùng trường nghĩa với *tép* (con tép) để chỉ những loài sống ở dưới nước, đồng thời đồng âm với *tôm* trong cụm từ *lòng tôm* (chỉ hình dáng lõm, võng xuống của lòng rổ). Cách chơi chữ này vừa giúp làm phong phú tư duy (liên tưởng các từ gần âm trong cùng một trường nghĩa), vừa tạo nên sự hấp dẫn cho lời nói (tên các sự vật có âm gần với các con vật, được tạo ra để ngăn trở con vật đó, nhưng lại không phát huy được tác dụng: giậu rào mắt cáo (nan cài rất mau) nhưng không ngăn được mèo; rổ nức lòng tôm (lòng rổ nức rất sâu) nhưng vẫn không ngăn được tép nhảy ra ngoài).

d. Dùng kết hợp từ trái nghĩa với từ đồng âm: *bánh cả thúng* (ý nói là có nhiều bánh) nhưng tên sự vật là *bánh ít*, đồng âm với từ *ít* (trái nghĩa với *nhiều*); *trầu cả khay* (ý nói là có nhiều trầu) nhưng tên sự vật là *trầu không*, đồng âm với từ *không* (trái nghĩa với *có*). Cách chơi chữ này vừa giúp làm phong phú tư duy (tương tự như trường hợp câu c), vừa tạo nên sự hấp dẫn cho lời nói (lời nói tưởng như vô lí mà thực ra là có lí).

e. Dùng từ cùng trường nghĩa: các từ *nếp*, *xôi*, *gạo*, *cơm* đều là những danh từ có liên quan đến cây lúa. Cách chơi chữ này giúp tạo nên sự ý vị, hấp dẫn cho lời nói (những sản vật của nền nông nghiệp lúa nước đồng thời được nhắc đến trong câu ca dao một cách thân thương).

g. Dùng từ đồng âm: *đá* là động từ chỉ hành động dùng chân tác động lên một đối tượng nào đó, đồng âm với *đá* là danh từ chỉ một loại chất rắn tồn tại nhiều trong vỏ Trái Đất. Cách chơi chữ này vừa giúp làm phong phú tư duy (buộc người nghe phải suy nghĩ để hiểu lời nói

đang diễn tả điều gì), vừa tạo nên sự hấp dẫn cho lời nói (lời nói thoạt nghe khó hiểu, như một câu đố; nhưng khi nhận ra hiện tượng đồng âm thì lại thấy ý nghĩa lời nói rất giản dị).

h. Dùng từ đồng âm kết hợp từ cùng trường nghĩa: các địa danh và nhân danh là *chợ Đồng Nai, Bến Nghé, anh Hươu* chứa các tiếng đồng âm với *hươu, nai, nghé* là những từ chỉ các loài động vật; các từ *hươu, nai, nghé, bò* cùng trường nghĩa, đều là những danh từ chỉ các loài động vật bốn chân. Cách chơi chữ này giúp tạo nên sự ý vị, hấp dẫn cho lời nói (các địa danh có âm đọc gần với tên các loài vật).

i. Dùng lối nói lái: *cá đối/ cối đá; mèo cái/ mái kèo*. Cách chơi chữ này vừa giúp làm phong phú tư duy (lời nói khiến người nghe phải suy nghĩ lí do vì sao các con vật lại ở vị trí ấy), vừa tạo nên sự hấp dẫn cho lời nói (mối liên hệ thú vị giữa tên gọi các con vật với vị trí chúng hiện diện).

k. Dùng từ đồng âm: từ *dầu* chỉ một loại nhiên liệu đồng âm với từ *dầu* để chỉ một loại dược phẩm; từ *bắp* (còn gọi là *ngô*) chỉ một loại lương thực, đồng âm với từ *bắp* (trong *bắp chuối*) để chỉ bộ phận có hình thuôn ở cây chuối; từ *than* là danh từ chỉ một loại nhiên liệu, thường có màu đen, đồng âm với từ *than* là động từ chỉ hành động thốt lên thành lời về nỗi khổ, nỗi bất hạnh của mình. Lối chơi chữ vừa giúp làm phong phú tư duy (mở rộng liên tưởng về các từ đồng âm), vừa tạo nên sự ý vị, hấp dẫn cho lời nói (tạo sự bất ngờ).

Bài tập 2

GV cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm và báo cáo kết quả trước lớp. Lưu ý:

– Ví dụ nêu ra phải có sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ.

– HS cần phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ chơi chữ như cách làm ở Bài tập 1.

– Trên thực tế, biện pháp tu từ chơi chữ rất phong phú, đa dạng, có nhiều biểu hiện mới trong cuộc sống hiện nay, nên trong trường hợp HS nêu ví dụ không nằm trong số các lối chơi chữ thường gặp, GV cần trao đổi với HS và mở rộng hiểu biết cho các em.

VĂN BẢN 2. TIẾNG ĐÀN MƯA

(Bích Khê)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát được thể hiện trong bài thơ *Tiếng đàn mưa*.

– HS nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

– HS nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Để tổ chức hoạt động khởi động, GV chú ý yêu cầu được nêu ở mục *Trước khi đọc* trong SGK: *Hãy chia sẻ cảm nhận về một âm thanh hoặc bản nhạc từng khiến em xúc động.* GV cho HS tự do phát biểu để chia sẻ những trải nghiệm, cảm xúc của bản thân. Sau đó, GV cần hướng đến nhận định: Mỗi cá nhân đều có những nỗi niềm riêng (nỗi niềm đó có thể được gợi ra từ một âm thanh hoặc một bản nhạc nào đó mà ta nghe thấy), và cuộc sống trở nên nhân văn hơn khi chúng ta biết cảm thông, chia sẻ trước những nỗi niềm riêng ấy.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Bài thơ này rất giàu nhạc tính (do đặc điểm của thể thơ song thất lục bát, kết hợp với chủ ý sáng tạo nghệ thuật của tác giả), khi đọc, cần phải chú trọng đến đặc điểm đó. GV cho HS đọc, hướng dẫn các em cách ngắt nhịp, lưu ý HS về ngữ điệu khi đọc: Cần chú ý thay đổi tốc độ (những câu thơ nói về xúc cảm thường đọc chậm rãi, giọng ngân dài hơn những câu tả cảnh mưa rơi) và cao độ (các từ *rụng*, *xuống* cần trầm giọng xuống).

– GV có thể đọc mẫu một vài khổ thơ giúp HS cảm nhận âm điệu, từ đó có được cảm xúc thẩm mĩ. GV có thể đọc những khổ thơ đó bằng nhiều cách để HS có được những cảm nhận khác nhau về tác phẩm.

– GV lưu ý HS các thẻ chỉ dẫn trong khi đọc ở bên phải VB để HS biết chú ý những chi tiết quan trọng, phục vụ cho việc hiểu, phân tích nội dung và nghệ thuật của VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Trước khi trả lời câu hỏi sau khi đọc, GV yêu cầu HS tự đọc thông tin giới thiệu về tác giả Bích Khê và tác phẩm *Tiếng đàn mưa*, tự ghi nhớ các thông tin chính yếu. Chú ý:

– Về tác giả: GV lưu ý HS về những nét đặc sắc trong sáng tác của Bích Khê ít nhiều được thể hiện qua tác phẩm *Tiếng đàn mưa*. GV có thể mở rộng cung cấp cho HS những thông tin về cuộc đời tác giả mà nội dung của nó hữu ích cho việc phân tích tác phẩm *Tiếng đàn mưa*, chẳng hạn: "Ngày khởi nghĩa tháng Tám, anh đang bị bệnh phổi nặng, nhờ người nhà khiêng cả giường nhỏ anh nằm ra trước cổng để tận mắt nhìn thấy nhân dân xuống đường, trực tiếp sống cái giây phút giải phóng đất nước, giải phóng tâm hồn người thơ. Tôi hiểu sâu sắc nỗi niềm của anh, cũng như ít nhiều từng hiểu tấm lòng anh Hàn Mặc Tử ngày anh còn sống. Trong không khí hào sảng của cuộc khởi nghĩa cả nước, tôi cứ nghĩ rằng, cũng như Bích Khê, nếu Hàn Mặc Tử còn đến hôm nay, anh cũng sẽ cùng chúng tôi, xuống đường biểu tình với quần chúng cách mạng". (Nguyễn Viết Lãm, *Miền Nam Trung Bộ, đất thơ trong kháng chiến chống Pháp*, in trong *Liên hiệp các Hội Văn học – Nghệ thuật Việt Nam 1948 – 2005*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2005, tr. 1029).

– Về tác phẩm: GV lưu ý thời điểm tác phẩm ra đời, đó là lúc đất nước ta vẫn nằm dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Thông tin này rất cần thiết để lí giải tâm sự của nhân vật "khách tha hương" trong bài thơ nói riêng, nội dung tư tưởng của tác phẩm nói chung.

Sáu câu hỏi sau khi đọc VB vừa hướng HS vào việc nắm bắt nội dung, vừa yêu cầu các em hiểu được các đặc điểm cơ bản của VB thơ song thất lục bát. Các câu hỏi ứng với những mức độ khác nhau của năng lực đọc hiểu: *nhận biết* (câu 1); *phân tích, suy luận* (câu 2, 3, 4, 5); *đánh giá, vận dụng* (câu 6). Nắm vững đặc điểm của hệ thống câu hỏi, GV lựa chọn phương pháp để tổ chức dạy học phù hợp và hiệu quả.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này giúp HS củng cố tri thức về thể thơ song thất lục bát. GV tổ chức cho HS trình bày ý kiến rồi nhận xét, đưa ra kết luận.

Bài thơ *Tiếng đàn mưa* thuộc thể thơ song thất lục bát với những đặc điểm nổi bật sau:

– Bài thơ gồm các câu thơ đan xen hai câu thơ bảy chữ với cặp câu thơ lục bát.

– Vần lưng được gieo ở tiếng thứ sáu của câu bát (hiệp vần với tiếng cuối của câu lục liền trước nó) và tiếng thứ năm của câu thơ 7 tiếng (hiệp vần với tiếng cuối của câu thơ 7 tiếng liền trước nó). Vần chân được gieo ở tiếng cuối của câu thơ 7 tiếng thứ hai và câu thơ lục bát trong tất cả các khổ thơ.

– Về thanh điệu, các thanh bằng (B) – trắc (T) khớp với sơ đồ được trình bày trong SGK, trang 40.

– Câu thơ 7 tiếng có cách ngắt nhịp lẻ trước chẵn sau (3/2/2 hoặc 3/4). Câu lục bát ngắt nhịp chẵn (2/4, 4/2 hoặc 2/2/2 ở câu lục; 4/4, 2/2/2/2 ở câu bát).

Câu hỏi 2

Câu hỏi có đáp án mở, HS có thể nêu nhiều phương án khác nhau. Tuy nhiên, các phương án đều phải đảm bảo thuyết phục, hợp lí.

Gợi ý:

Có thể chia bài thơ thành 2 phần:

– Phần 1 (ba khổ thơ đầu): hoa rụng cùng mưa (cảnh mưa rơi).

– Phần 2 (khổ thơ cuối): lệ rơi cùng mưa (tâm trạng của khách tha hương).

Câu hỏi 3

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tìm những từ ngữ được sử dụng nhiều lần trong bài thơ và nêu tác dụng của việc sử dụng lặp lại các từ ngữ đó. Tiếp theo, GV cho HS làm việc nhóm để trao đổi và đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả trước lớp, các nhóm khác góp ý, bổ sung. Có thể sử dụng mẫu phiếu học tập theo gợi ý sau:

STT	Từ ngữ	Số lần xuất hiện	Tác dụng
1			
2			
3			
…			

Gợi ý:

STT	Từ ngữ	Số lần xuất hiện	Tác dụng
1	*mưa*	18	Đây là từ được sử dụng nhiều lần nhất, xuất hiện ở tất cả các khổ thơ (khổ 1: 6 lần; khổ 2: 5 lần; khổ 3: 4 lần; khổ 4: 3 lần) tạo cảm nhận về một cơn mưa bao trùm lên vạn vật.
2	*hoa*	5	Hình tượng hoa luôn gắn với cái đẹp. Cùng với từ *hoa*, từ *lan* (tên một loài hoa, xuất hiện 2 lần) gợi nên vẻ tao nhã.
3	*rơi*	7	Các từ này dùng để miêu tả hình ảnh những hạt mưa rơi xuống (cùng với mưa còn có hoa, bóng tà dương). Trạng thái rơi xuống, di chuyển theo chiều hướng đi xuống của các sự vật, hiện tượng gợi nỗi buồn thê lương trong xúc cảm.
4	*xuống*	6	
5	*rụng*	4	
6	*xuân*	4	Ngoài ý nghĩa trực tiếp nói về mùa xuân, từ *xuân* còn gợi liên tưởng đến cái đẹp.
7	*khách*	4	Nhân vật "khách" là hình ảnh con người duy nhất trong bài thơ. Nếu ở khổ thơ đầu nhân vật chưa xuất hiện thì càng về sau càng hiện lên rõ nét (từ *khách* xuất hiện 1 lần ở khổ 2 và 3; xuất hiện 2 lần ở khổ cuối, thậm chí câu thơ cuối cùng còn nêu rõ đó là *khách tha hương*). Nhà thơ muốn gửi gắm những nỗi niềm tâm sự của chính mình qua nhân vật này.
8	*nước non*	3	Từ này tuy chỉ xuất hiện 3 lần (ít hơn một số từ khác), nhưng không thể không gây chú ý trong một bài thơ mà nhan đề chỉ nhắc đến tiếng đàn và mưa. Đặt trong bối cảnh lịch sử Việt Nam thời bấy giờ (đang nằm dưới ách cai trị của thực dân Pháp), có thể cảm nhận được lòng yêu nước thầm kín của tác giả gửi gắm qua từ ngữ này.

Câu hỏi 4

Câu hỏi yêu cầu HS huy động khả năng phân tích, suy luận. GV có thể cho HS thảo luận nhóm, từng nhóm cử đại diện trình bày ý kiến. Cả lớp trao đổi để đi đến thống nhất phương án trả lời.

***Gợi ý*:**

Các sự vật, hiện tượng phụ hoạ cùng mưa đều ở trạng thái rơi rụng, xu hướng đi xuống (hoa rụng, bóng dương tà,...), như muốn gợi lên một nỗi buồn thương trong tâm hồn "khách tha hương".

Câu hỏi 5

Câu này đòi hỏi HS phải có khả năng phân tích, suy luận. GV có thể cho HS thảo luận nhóm, sau đó đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời, các nhóm khác nhận xét, góp ý, GV hướng dẫn HS rút ra kết luận.

***Gợi ý*:**

– Từ *nước non* được nhắc tới ở 3 khổ thơ đầu (mỗi khổ thơ, từ *nước non* xuất hiện 1 lần) gắn với những hình ảnh đẹp nhưng đượm buồn:

+ Mưa rơi, hoa rụng, bóng chiều tà: gợi cảm giác buồn thương.

+ Thềm lan, mưa xuân, hoa xuân: liên tưởng đến cái đẹp.

– Hai câu thơ cuối không nói tới nước non, nhưng lại đặc tả nhân vật "khách tha hương" (một con người không được sống trên chính mảnh đất quê hương mình) đang rơi lệ trong không gian mưa rơi và thời gian là lúc chiều tà. Con người, không gian và thời gian như cùng hoà điệu trong một nỗi buồn thương.

Như vậy, có thể thấy, nội dung của hai câu thơ cuối là một sự hô ứng, tiếp nối, đồng vọng, hoà nhịp với hình ảnh nước non ở ba khổ thơ đầu. Cảnh và tình hoà làm một. Đặt trong bối cảnh ra đời của bài thơ (đất nước đang bị thực dân Pháp đô hộ), với một thi nhân có tấm lòng yêu nước, người đọc không khó nhận ra nỗi buồn thương của tác giả trước tình cảnh của dân tộc lúc bấy giờ.

Câu hỏi 6

Câu này giúp HS phát triển khả năng đánh giá. GV cho HS thảo luận nhóm, sau đó đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời, các nhóm khác nhận xét, góp ý, GV hướng dẫn HS rút ra kết luận.

***Gợi ý*:**

Bài thơ có thể gây ấn tượng mạnh cho người đọc bởi:

– Nhạc tính: được tạo ra bởi sự kết hợp vần và nhịp vốn có của thể thơ song thất lục bát, cùng với biện pháp tu từ điệp thanh, điệp vần được tác giả vận dụng khéo léo, sáng tạo.

– Sự hoà quyện hình ảnh mưa đổ, hoa rụng, bóng chiều tà và lệ rơi: tạo cảm nhận về một nỗi buồn mênh mang, nhưng vẫn rất đẹp và đậm chất lãng mạn.

– Hình tượng nhân vật "khách tha hương": hình ảnh một con người không xác định được tên tuổi, không rõ hình dáng, nhưng hiện lên càng lúc càng rõ nét qua từng khổ thơ, qua đó truyền tải cảm xúc và thông điệp chính yếu của tác phẩm.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– *Về nội dung đoạn văn*: GV yêu cầu HS căn cứ vào việc đọc, nắm được những giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, từ đó nêu cảm nghĩ của mình về bài thơ *Tiếng đàn mưa*. Do yêu cầu viết kết nối với đọc chỉ có quy mô một đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu), GV gợi ý HS chỉ nên tập trung vào điều mà mình ấn tượng nhất. Có thể gợi ý HS tìm ý cho đoạn văn bằng một số câu hỏi, chẳng hạn: *Bài thơ viết về điều gì? Nội dung của bài thơ gợi cho em cảm nghĩ gì? Vì sao em có cảm nghĩ như vậy?*

– *Về hình thức đoạn văn*: GV yêu cầu HS viết đoạn văn theo một cấu trúc rõ ràng (diễn dịch, quy nạp, song song hoặc phối hợp), viết đúng chính tả, dùng từ ngữ phù hợp, đặt câu đúng ngữ pháp, đảm bảo số câu theo quy định.

GV theo dõi quá trình viết của HS, chú ý những HS thường gặp khó khăn với kĩ năng viết để hỗ trợ các em. Có thể chọn một số bài để chấm nhanh.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ ĐIỆP THANH VÀ BIỆN PHÁP TU TỪ ĐIỆP VẦN

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần.

– HS phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần trong những ngữ cảnh cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Phần tri thức về biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần đã có ở khung "*nhận biết*" trong SGK (trang 47 – 48). Về các khái niệm *biện pháp tu từ điệp thanh, biện pháp tu từ điệp vần*, HS đã được yêu cầu đọc trước ở nhà (phần *Tri thức ngữ văn*), trên lớp GV chủ yếu tập trung phân tích các ví dụ nhằm giúp HS nhận diện chính xác các biện pháp tu từ này, đồng thời làm rõ tác dụng của mỗi biện pháp tu từ trong từng trường hợp cụ thể.

Để mở rộng khả năng nhận biết biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần, GV có thể tìm thêm một số ví dụ ngoài SGK để phân tích. HS vận dụng hiểu biết để nhận diện từng trường hợp cụ thể, thông qua đó củng cố vững chắc tri thức ngữ văn về khái niệm *biện pháp tu từ điệp thanh, biện pháp tu từ điệp vần* đã tự đọc ở nhà. Sau đó, GV yêu cầu HS lần lượt thực hiện các bài tập thực hành.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV yêu cầu HS đọc kĩ yêu cầu của từng bài tập; chỗ nào HS chưa hiểu, GV có thể giải thích rõ hơn. GV cho HS thực hành luyện tập theo hình thức làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm.

Bài tập 1

Gợi ý:

a. Biện pháp tu từ điệp thanh được tạo nên bằng cách lặp lại các âm tiết có cùng loại thanh điệu là thanh trắc (các âm tiết dùng thanh trắc: *khóc, nước, mắt, thắt, gọi, chửa, dính, chặt*), đặc biệt là các thanh trắc ở các vị trí gieo vần (*mắt, thắt, chặt*), tạo âm hưởng về một cảm xúc đau đớn đang phải cố nén lại.

b. Biện pháp tu từ điệp thanh được tạo nên bằng cách lặp lại một loạt âm tiết có cùng loại thanh điệu là thanh bằng, tạo âm hưởng về một nỗi niềm (nỗi buồn) nhẹ nhàng, êm dịu.

c. Sau 3 câu thơ dùng nhiều thanh trắc, miêu tả cảnh thiên nhiên với núi non hùng vĩ, địa hình hiểm trở, câu thơ thứ 4 sử dụng biện pháp tu từ điệp thanh, với một loạt âm tiết có cùng thanh bằng như tiếng thở phào thảnh thơi của người vừa vượt qua chặng đường gian nan, đồng thời gợi hình dung về một khung cảnh rộng mở, bình yên.

Bài tập 2

GV có thể cho HS xác định từng trường hợp có sử dụng biện pháp tu từ điệp thanh theo từng nhóm (nhóm 3 âm tiết điệp thanh với nhóm 3 âm tiết khác trong cùng một câu thơ), để từ đó làm rõ tác dụng của biện pháp tu từ này trong bài thơ *Tiếng đàn mưa*.

Gợi ý:

– Có 5 trường hợp điệp thanh theo từng nhóm:

+ *Mưa hoa rụng, mưa hoa xuân rụng* (bằng – bằng – trắc)

+ *Mưa xuống lầu, mưa xuống thềm lan* (bằng – trắc – bằng)

+ *Lầu mưa xuống, thềm lan mưa xuống* (bằng – bằng – trắc)

+ *Đầm mưa xuống, nẻo đồi mưa xuống* (bằng – bằng – trắc)

+ *Bóng dương tà … rụng bóng tà dương* (trắc – bằng – bằng)

– Sự lặp lại thanh điệu theo từng nhóm âm tiết tạo nên tính nhạc cho câu thơ, đồng thời giúp người đọc cảm nhận được sự vật đang ở trong một trạng thái, một xu thế không thay đổi (những giọt mưa đang rơi mau ở khắp chốn, bóng chiều buông xuống).

Bài tập 3

GV lưu ý HS nắm vững kiến thức để nhận diện biện pháp tu từ điệp vần và phân tích tác dụng của nó.

Gợi ý:

a. Trong đoạn trích, vần *ương* được lặp lại 3 lần:

Rơi hoa hết mưa còn rả rích,
Càng mưa rơi càng tịch bóng ***dương***
Bóng ***dương*** *với khách tha* ***hương***
Mưa trong ý khách muôn hàng lệ rơi.

Vần *ương* ngân dài, lặp lại ở hình ảnh "bóng dương" và "khách tha hương" không chỉ tạo nên cảm nhận về một nỗi khắc khoải, day dứt, mà còn gây ấn tượng về sự đồng điệu giữa cảnh vật (bóng dương) và con người (khách tha hương).

b.

Tôi lại về quê mẹ nuôi ***xưa***
Một buổi ***trưa****, nắng* ***dài bãi cát***
Gió lộng xôn xao, sóng biển đu ***đưa***
Mát *rượi lòng* ***ta*** *ngân* ***nga*** *tiếng* ***hát****...*

Các vần *ưa*, *át* được lặp lại 3 lần, các vần *ai*, *a* được lặp 2 lần, kết hợp với việc sử dụng từ láy (*xôn xao, ngân nga*) đem lại cho người đọc cảm nhận về những con sóng biển từng đợt, từng đợt rì rào xô tới rồi lại lùi xa bờ cát, dìu dặt, nhẹ nhàng.

VĂN BẢN 3. MỘT THỂ THƠ ĐỘC ĐÁO CỦA NGƯỜI VIỆT

(Dương Lâm An)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Qua VB kết nối về chủ đề, HS củng cố và mở rộng hiểu biết về thể thơ song thất lục bát, đặc biệt là nhận biết được thế mạnh của thể thơ này trong việc miêu tả những cảm xúc, khát vọng của con người.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SGK không thiết kế nội dung cho hoạt động khởi động nên GV có thể căn cứ vào khả năng của HS để tổ chức hoạt động khởi động sao cho thiết thực, vừa sức, tác động tích cực đến tâm thế, cảm xúc của HS.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

Bài đọc là một VB thuyết minh (VB thông tin), GV có thể cho một số HS đọc lần lượt theo các đoạn để tách các ý chính của bài đọc, giúp HS nắm bắt VB rõ hơn. Phần 1 (chỉ gồm 1 câu) nêu ý khái quát của toàn VB. Phần 2 (từ *Những tác phẩm đầu tiên* đến *trước sau không lâu*) cung cấp thông tin về thời điểm ra đời của thể thơ song thất lục bát và khẳng định thể thơ này do người Việt sáng tạo nên. Phần 3 (từ *Thể thơ song thất lục bát và thể thơ lục bát tương đồng* đến *trên đầu chứng cho*) nêu nét đặc sắc về hình thức khiến thơ song thất lục bát

giàu nhạc tính, có khả năng truyền tải cảm xúc mạnh mẽ. Phần 4 (từ *Ngoài ngâm khúc* đến *tôi bác cùng nhau*) thông tin về các thể loại có sử dụng thể thơ song thất lục bát. Phần cuối cùng (còn lại) khẳng định thể thơ này được các thế hệ nhà thơ từ xưa tới nay sử dụng trong sáng tác văn chương.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Những câu hỏi khám phá VB chủ yếu dành cho HS tự đọc. GV có thể sử dụng các câu hỏi này như là những gợi ý, định hướng để thiết kế hệ thống câu hỏi của mình, giúp HS khám phá VB một cách hiệu quả.

Câu hỏi 1

GV yêu cầu HS chú ý các bằng chứng được VB sử dụng để xác định thời điểm ra đời của thể thơ song thất lục bát. Trên cơ sở đó, GV lưu ý HS về kết luận được đưa ra trong bài viết: thơ song thất lục bát ra đời trong khoảng thế kỉ XV – XVI.

Câu hỏi 2

GV yêu cầu HS tìm hiểu thông tin trong phần 3 để trả lời câu hỏi.

Về cơ bản, những nét đặc sắc về hình thức của thơ song thất lục bát như thanh điệu, vần, sự đa dạng về số chữ trong một câu thơ, nhịp điệu,… giúp thơ song thất lục bát giàu nhạc tính.

Câu hỏi 3

GV yêu cầu HS tìm hiểu thông tin trong phần 3 để trả lời câu hỏi.

Theo nội dung VB, thể thơ song thất lục bát và thể thơ lục bát tương đồng ở quy luật dùng thanh điệu và cách gieo vần ở cặp câu lục bát. VB lưu ý hai phương diện khác biệt giữa hai thể thơ này là thanh điệu và vần của cặp câu song thất.

Câu hỏi 4

GV yêu cầu HS tìm hiểu thông tin trong phần cuối của VB để trả lời câu hỏi. GV lưu ý HS các từ ngữ trực tiếp chỉ ra lí do vì sao thơ song thất lục bát vẫn được sáng tác trong thời kì hiện đại như: *vẻ đẹp, sức truyền cảm đặc biệt, mang hơi thở của thời đại mới, truyền tải những tâm trạng, xúc cảm mới mẻ, đem lại ấn tượng về những tình cảm thân thương, có thể gửi gắm vào trong đó tâm hồn sâu lắng,…*

Câu hỏi 5

GV lưu ý HS các từ khoá: *Trình bày **suy nghĩ của em** về nhận định của tác giả đối với thể thơ song thất lục bát: "Đó thực sự là **một thể thơ đặc sắc** mà **người Việt đã sáng tạo nên** để **có thể gửi gắm vào trong đó tâm hồn sâu lắng của mình**"*. HS có thể nêu quan điểm đồng tình hoàn toàn, đồng tình một phần hoặc không đồng tình với nhận định của tác giả về thể thơ song thất lục bát.

Ba điều HS cần bày tỏ suy nghĩ của mình đối với nhận định của tác giả về thơ song thất lục bát là: "một thể thơ đặc sắc", "người Việt đã sáng tạo nên", "có thể gửi gắm vào trong đó tâm hồn sâu lắng của mình". Nhìn chung, nhận định này của tác giả là có cơ sở. Tuy vậy, HS có thể đưa ra nhận định khác miễn là có lí lẽ và bằng chứng xác đáng.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (THƠ SONG THẤT LỤC BÁT)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nêu được chủ đề, dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm.

– HS triển khai được hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng lí lẽ, bằng chứng xác đáng từ tác phẩm để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát)

– Giới thiệu được khái quát về tác phẩm và tác giả, nêu được nhận định chung của người viết về tác phẩm. GV lưu ý HS: Các thông tin khái quát đáng chú ý về tác phẩm và tác giả cần được thể hiện trong phần Mở bài.

– Làm rõ được nội dung chủ đề của tác phẩm. Nội dung các tác phẩm viết bằng thể song thất lục bát rất đa dạng, thường là những tâm sự, xúc cảm, khát vọng trước những vấn đề, những câu chuyện xảy ra trong đời sống, từ những vấn đề riêng tư của cá nhân cho đến những vấn đề trọng đại của đất nước. Từ nội dung của tác phẩm, bài viết cần nêu bật được chủ đề. Chẳng hạn, *Ai tư vãn* của Lê Ngọc Hân là nỗi đau của người vợ mất chồng, *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến là tâm sự nỗi đau mất bạn, *Đường số 5 anh dũng* của Hồ Chí Minh thể hiện quyết tâm bảo vệ đất nước,…

– Phân tích được tác dụng của những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm, tập trung vào những yếu tố đặc trưng của thể thơ song thất lục bát và tác dụng của thể thơ này trong việc thể hiện nội dung của tác phẩm. GV lưu ý HS không nhất thiết phải phân tích hết tất cả những điểm đáng chú ý về hình thức nghệ thuật của tác phẩm mà có thể chỉ cần tập trung vào những điểm thực sự đặc sắc, nhất là gắn với đặc điểm thể loại của nó, triển khai được luận điểm chặt chẽ, sử dụng lí lẽ, bằng chứng xác đáng từ tác phẩm để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết.

– Khẳng định được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm. Yêu cầu này thường được thực hiện ở phần Kết bài. Tuy vậy, HS có thể có cách kết bài linh hoạt và sáng tạo, theo đó ý khẳng định ý nghĩa, giá trị của tác phẩm có thể được lồng ghép vào phần Thân bài.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

HS đã được làm quen với kiểu bài phân tích tác phẩm văn học nói chung. Trong phần *Viết* này, GV cần lưu ý HS làm rõ được nét đặc thù của kiểu bài phân tích tác phẩm thơ song thất lục bát. Nét đặc thù nằm ở những điểm nổi bật về nội dung và hình thức của thơ song thất lục bát so với những thể thơ khác.

Sau phần *Đọc*, HS đã có hiểu biết nhất định về thơ song thất lục bát để thực hiện bài viết. Vận dụng kết hợp tri thức ấy với các kĩ năng phân tích tác phẩm văn học nói chung, HS có thể hoàn thiện được kĩ năng phân tích bài thơ song thất lục bát.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát)

Yêu cầu phần *Viết* của bài này ở SGK nêu rõ ràng 5 ý. GV cần hướng dẫn HS nắm vững các ý để các em biết được bài viết của mình cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản nào.

Để HS nắm bắt được các yêu cầu đối với bài văn nghị luận, GV cho HS trình bày cách hiểu của mình về từng ý, GV nhận xét, bổ sung và kết luận. Cần giúp HS hiểu rằng, các yêu cầu này vừa là định hướng, vừa là tiêu chuẩn đánh giá bài viết của các em.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

Để HS có thể học được các thao tác cần thiết từ bài viết tham khảo, GV nên hướng dẫn HS chú ý những chỉ dẫn đặt trong các thẻ ở bên phải VB. Qua đó, HS thấy được quy trình triển khai các phần của bài viết.

– Phần Mở bài nêu những nội dung gì? → Mở bài giới thiệu khái quát về tác phẩm thơ song thất lục bát (nhan đề, tên tác giả, thể loại) và nêu nhận định chung về tác phẩm.

– Phần Thân bài triển khai như thế nào? → Thân bài lần lượt phân tích bài thơ theo bố cục; trong quá trình triển khai, bài viết đã phân tích nội dung của bài thơ *Trưa vắng* là những tâm tư, nỗi niềm, khát vọng của con người,... và một số nét đặc sắc về nghệ thuật, nhất là gắn với thể thơ song thất lục bát để làm rõ nội dung chủ đề của tác phẩm; việc liên hệ mở rộng với tác phẩm văn học khác trong quá trình phân tích đã góp phần làm rõ hơn những giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

– Phần Kết bài khẳng định điều gì? → Khẳng định giá trị, ý nghĩa của tác phẩm.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– *Hướng dẫn lựa chọn đề tài:* GV giới thiệu cho HS một số tác phẩm thơ song thất lục bát để chọn đề tài cho bài viết. GV cần chú ý tính phù hợp của tác phẩm thơ song thất lục bát được chọn với đối tượng là HS lớp 9.

– *Hướng dẫn tìm ý:* Khi HS đã xác định được đề tài, GV yêu cầu các em đọc kĩ tác phẩm thơ song thất lục bát được chọn để phân tích, GV có thể thiết kế phiếu tìm ý cho các em theo gợi ý sau:

Nhan đề tác phẩm là gì? Tác giả là ai? Tác phẩm được viết theo thể loại nào? Nhận định chung của em về tác phẩm này là gì?	 ....

Tác phẩm được bố cục như thế nào?	Phần 1 (từ câu thơ... đến câu thơ...): Nội dung của phần này là gì? Phần này có những nét đặc sắc nào về nghệ thuật?	....
	Phần 2 (từ câu thơ... đến câu thơ...): Nội dung của phần này là gì? Phần này có những nét đặc sắc nào về nghệ thuật?	....
	...	....
Giá trị, ý nghĩa của tác phẩm là gì?		....

– *Hướng dẫn lập dàn ý:* GV lưu ý HS nên chọn cách lập dàn ý theo trật tự bố cục tác phẩm để kết hợp làm rõ được những giá trị nội dung và nghệ thuật vốn luôn hoà quyện với nhau: Nội dung là những tâm tư, nỗi niềm, khát vọng,... luôn được thể hiện một cách hiệu quả bằng hình thức nghệ thuật phù hợp; cách triển khai phân tích nội dung riêng, nghệ thuật riêng sẽ dễ bị trùng lặp khi phải nhắc lại câu thơ trích dẫn, đồng thời không phân tích được sự hoà quyện, gắn kết chặt chẽ giữa nội dung và hình thức tác phẩm; có thể dành một phần phân tích riêng về hình thức nghệ thuật nếu đặc điểm nghệ thuật ấy là đặc sắc, độc đáo, cần được làm rõ. Vì vậy, dàn ý của bài viết cũng tuân theo bố cục đã xác định được khi tìm ý.

– *Hướng dẫn viết bài:* GV hướng dẫn HS bám sát dàn ý để viết tuần tự các phần. Các phần Mở bài và Kết bài mỗi phần viết thành một đoạn văn hoàn chỉnh. Ở phần Thân bài, mỗi ý (tương ứng một phần trong bố cục tác phẩm) nên viết trong một đoạn văn. HS cần chủ động lựa chọn kiểu tổ chức đoạn văn (diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp) cho phù hợp. Khi viết, luôn chú ý liên kết các câu trong đoạn và liên kết các đoạn trong bài. GV cần lưu ý HS về việc sử dụng lí lẽ và bằng chứng trong khi triển khai các ý của phần Thân bài để đảm bảo tính thuyết phục của một bài văn nghị luận.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cần yêu cầu HS nhắc lại các yêu cầu của kiểu bài (nêu được những đóng góp của tác giả, những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm thơ song thất lục bát) và kiểm tra việc triển khai bài viết của bản thân so với yêu cầu của kiểu bài cũng như với dàn ý đã lập.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và chỉnh sửa bài viết

– GV chỉ rõ điểm mạnh thể hiện qua bài làm của HS, chẳng hạn: bố cục bài viết chặt chẽ; các ý mạch lạc, thông suốt, có tính hô ứng; những chỗ bài viết có chiều sâu, có tính phát hiện, có quan điểm cá nhân; những câu văn hay, cách dùng từ sáng tạo; đồng thời, cũng cần chú ý chỉ ra một số lỗi phổ biến ở bài viết của HS và gợi ý cách sửa.

– Hướng dẫn HS dựa vào nhận xét chung và những chỗ GV đánh dấu, nhận xét cụ thể ở từng bài viết để HS tự chỉnh sửa. GV lưu ý HS tham khảo những yêu cầu và gợi ý chỉnh sửa ở phần *Chỉnh sửa bài viết* trong SGK, trang 58.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM TRONG ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LỨA TUỔI (ĐƯỢC GỢI RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS lựa chọn được vấn đề thảo luận: một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học). Nội dung thảo luận cần tập trung vào vấn đề đã được lớp/ nhóm lựa chọn.

– HS biết nhìn nhận đúng đắn, sâu sắc và toàn diện hơn về vấn đề được lựa chọn để thảo luận, đồng thời tạo được không khí làm việc đúng nguyên tắc và thân thiện trong một bối cảnh sinh hoạt cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

GV hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện các nội dung đã nêu trong phần *Trước khi thảo luận* trong SGK trước khi đến lớp để chuẩn bị cho buổi thảo luận.

GV đặc biệt lưu ý HS nắm chắc nội dung tác phẩm văn học được chọn, ghi nhớ các chi tiết, nhân vật,… trong tác phẩm đó để sử dụng khi liên hệ, bình luận, đánh giá trong quá trình trình bày vấn đề đã được lớp/ nhóm lựa chọn để thảo luận.

Hoạt động 2 Tiến hành thảo luận

Trong khi thảo luận, GV có vai trò bao quát chung. Việc điều hành buổi thảo luận GV giao cho một HS đã được phân công làm người chủ trì chịu trách nhiệm điều hành. Tuy nhiên, GV cần theo dõi các bước tiến hành và nắm bắt thực tế cuộc thảo luận của HS để hỗ trợ, điều chỉnh khi cần thiết, theo đó quá trình thảo luận cần được triển khai như sau:

– Người chủ trì mời thư kí (đã được phân công trước) làm nhiệm vụ ghi chép các ý kiến thảo luận, nêu đề tài thảo luận và điều phối việc phát biểu ý kiến của các thành viên tham gia thảo luận.

– Người phát biểu cần tập trung vào trọng tâm của vấn đề và thể hiện rõ quan điểm của cá nhân. Các thành viên còn lại theo dõi để nắm được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi và trình bày lại được nội dung đó (nếu được yêu cầu). Các khía cạnh của vấn đề phải được thảo luận thấu đáo, bàn luận từ nhiều góc nhìn khác nhau, có liên hệ với các chi tiết, nhân vật, vấn đề được đặt ra trong tác phẩm văn học được chọn. Người phát biểu sau cần nắm rõ ý kiến của người phát biểu trước đó, thể hiện thái độ tán thành hay phản đối ý kiến ấy.

– Người chủ trì theo dõi, tổng hợp các ý kiến để đưa ra kết luận. Có thể khẳng định những điểm đồng thuận của các ý kiến hoặc những khía cạnh còn tồn tại các quan điểm khác nhau.

Hoạt động 3 Đánh giá về buổi thảo luận

GV chủ trì việc đánh giá sau khi thảo luận kết thúc. GV cần hướng ý kiến trao đổi của HS vào các khía cạnh: *vấn đề thảo luận, chất lượng các ý kiến, cách thức tổ chức, điều hành buổi thảo luận*. Ở từng khía cạnh, cần nêu lên một số câu hỏi để gợi ý cho HS trao đổi:

– *Vấn đề nêu lên để thảo luận có ý nghĩa thế nào với bản thân HS (người tham gia thảo luận và các HS cùng lứa tuổi)?*

– *Các ý kiến thảo luận đã làm rõ những khía cạnh nào của vấn đề? Những khía cạnh nào cần tiếp tục suy nghĩ? Các ý kiến thảo luận (cả về nội dung và cách trình bày) đã đáp ứng yêu cầu chưa?*

– *Cách sử dụng kết hợp ngôn ngữ nói, ngôn ngữ cơ thể (nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,...) và các phương tiện hỗ trợ; cách tổ chức, điều hành buổi thảo luận đã phù hợp chưa?*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

– GV hướng dẫn và yêu cầu HS hoàn thành các bài tập 1, 2, 3, 4 phần *Củng cố, mở rộng* trong SGK, trang 59 – 60.

Bài tập 1 và 2 đòi hỏi HS không chỉ hiểu nội dung VB đọc, mà còn phải liên hệ được những giá trị nội dung của các VB đọc, nắm được đặc điểm thể thơ song thất lục bát. Đây là cơ sở để HS đọc mở rộng theo yêu cầu của Chương trình.

Bài tập 3 và 4 hướng tới việc mở rộng tìm hiểu các tác phẩm thơ song thất lục bát ngoài những tác phẩm đã được nêu trong SGK và rèn luyện kĩ năng phân tích tác phẩm thơ song thất lục bát.

– GV yêu cầu HS vận dụng những tri thức và kĩ năng đã được học khi tìm hiểu VB 1 và VB 2 trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ thực hành đọc VB *Nỗi sầu oán của người cung nữ* (trích *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều) dựa trên những định hướng đã nêu trong SGK.

BÀI 3. HỒN NƯỚC NẰM TRONG TIẾNG MẸ CHA (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.
- Có một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ quốc ngữ.
- Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.
- Biết trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự.
- Tự hào, trân trọng những di sản văn hoá, văn học của dân tộc; có ý thức gìn giữ và phát triển tiếng Việt.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Truyện thơ Nôm

– Truyện thơ Nôm là thể loại tự sự độc đáo của văn học trung đại Việt Nam, được viết bằng chữ Nôm, chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát. Với hình thức tự sự, truyện thơ Nôm có khả năng phản ánh hiện thực rộng lớn; lối kể chuyện bằng thơ không chỉ làm tăng chất trữ tình mà còn đáp ứng được nhu cầu kể và nghe – đặc biệt với những độc giả không biết chữ (vốn chiếm số đông ở nước ta thời xưa). Nhiều thế hệ người bình dân không biết đọc nhưng có thể kể, ngâm *Phạm Tải – Ngọc Hoa, Truyện Kiều, Truyện Lục Vân Tiên,...* từ đầu đến cuối. Tất nhiên hình thức tự sự bằng thơ cũng có những giới hạn như không thể miêu tả hiện thực một cách cụ thể, chi tiết như văn xuôi.

– Truyện thơ Nôm được hình thành vào khoảng thế kỉ XVI – XVII, với các tác phẩm có cốt truyện đơn giản, được kể bằng nhiều bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật kết lại với nhau nhưng không liên tục nên khó theo dõi (*Truyện Vương Tường, Tam quốc thi,...*). Bước thử nghiệm không thành công này đã cho thấy thể thơ Đường luật không phù hợp với chức năng kể chuyện và thực tế này đã thôi thúc các tác giả tìm kiếm một hình thức thể hiện khác. Từ thế kỉ XVII, truyện thơ Nôm viết bằng thể thơ lục bát phát triển mạnh và đạt đến đỉnh cao ở giai đoạn cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX. Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, truyện thơ Nôm dần nhường bước cho tiểu thuyết văn xuôi hiện đại.

– Các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều tiêu chí để phân loại truyện thơ Nôm: thể thơ, đề tài, nguồn gốc cốt truyện, có hoặc không có tên tác giả,...; trong đó, tiêu chí đặc điểm nội dung và nghệ thuật được sử dụng rộng rãi. Theo tiêu chí này, truyện thơ Nôm được chia thành hai nhóm: truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học. Truyện thơ Nôm

bình dân phần lớn khuyết danh, tác giả có thể là các nho sĩ, trí thức bình dân; truyện thơ Nôm bác học hầu hết có tên tác giả – những nho sĩ thuộc tầng lớp phong kiến quý tộc, có học vấn uyên bác. Truyện thơ Nôm bình dân nghiêng về chủ đề đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình; hình thức nghệ thuật giản dị, câu chữ đôi khi còn nôm na. Truyện thơ Nôm bác học nghiêng về chủ đề tình yêu tự do; hình thức nghệ thuật trau chuốt, nhưng một số tác phẩm sử dụng chưa nhuần nhuyễn nguồn chất liệu vay mượn, có lúc rơi vào tình trạng cầu kì, khó hiểu.

– Truyện thơ Nôm có đề tài phong phú, rộng mở, đặt ra nhiều vấn đề bức thiết của thời đại; trong đó, nổi bật nhất là vấn đề thân phận của người phụ nữ, quyền sống và quyền tự do yêu đương. Chủ đề tình yêu tự do bao trùm cả hai nhóm truyện thơ Nôm với những "thiên tình sử" của các cặp "trai tài, gái sắc" – hoàn toàn vượt khỏi lễ giáo phong kiến khắt khe, nghiệt ngã. Họ tự mình gặp gỡ, đính ước mà không cần đến mai mối, không chấp nhận "ước hẹn hôn nhân" được mẹ cha định sẵn; cũng không bị chi phối bởi sự "vênh lệch" về tài sản, đẳng cấp. Tình yêu của họ nồng nàn, say đắm, thuỷ chung, cao thượng và có sức mạnh chiến thắng mọi ngăn trở, chia li xa cách. Trong cuộc đấu tranh bảo vệ tình yêu và hạnh phúc gia đình, người phụ nữ luôn có vai trò đặc biệt quan trọng.

Cùng với cảm hứng nhân đạo, truyện thơ Nôm còn có giá trị tố cáo, lên án thực trạng đen tối của xã hội đương thời; đồng thời thể hiện khát vọng công bằng và giấc mơ công lí của nhân dân.

– Cốt truyện của truyện thơ Nôm hầu hết được tổ chức theo trình tự thời gian; với mô hình cơ bản gồm ba phần: *gặp gỡ – chia li – đoàn tụ*. Truyện thơ Nôm bình dân lấy nguồn cốt truyện từ văn học dân gian (*Tấm Cám, Thạch Sanh, Từ Thức,…*) hoặc từ đời sống thực tế (*Phạm Tải – Ngọc Hoa, Tống Trân – Cúc Hoa,…*). Truyện thơ Nôm bác học lại thường vay mượn cốt truyện từ văn học Trung Quốc (*Truyện Hoa Tiên, Truyện Kiều,…*) hoặc mang tính tự thuật (*Sơ kính tân trang, Truyện Lục Vân Tiên,…*). Tuỳ theo đề tài và chủ đề, cốt truyện có thể nghiêng về phần *gặp gỡ* hoặc *chia li*.

– Thế giới nhân vật trong truyện thơ Nôm khá đa dạng về nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, đặc điểm tính cách nhưng về cơ bản vẫn mang tính loại hình. Các nhân vật chính thường là những chàng trai, cô gái có vẻ đẹp toàn diện, lí tưởng nhưng lại phải trải qua nhiều trắc trở, oan khuất. Họ đã đấu tranh và vượt qua mọi gian nan, thử thách bằng sức mạnh của tình yêu, lòng bao dung, vị tha; của trí tuệ, bản lĩnh,… để bảo vệ hạnh phúc gia đình, phẩm giá và chính nghĩa. Khi khắc hoạ nhân vật, các tác giả truyện thơ Nôm đã chú trọng cả hai phương diện: con người bên ngoài với ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động và con người bên trong với những cảm xúc, suy nghĩ, quá trình diễn biến tâm lí. Nhiều nhân vật đã được cá thể hoá cả về ngoại hình lẫn tính cách; có đời sống nội tâm phong phú, phức tạp (Dao Tiên, Lương Sinh trong *Truyện Hoa Tiên* (Nguyễn Huy Tự); Quỳnh Thư, Phạm Kim trong *Sơ kính tân trang* (Phạm Thái); Thuý Kiều, Hoạn Thư trong *Truyện Kiều* (Nguyễn Du);...). Các tác giả cũng sử dụng thành công ngôn ngữ đối thoại, độc thoại nội tâm, ngôn ngữ nửa trực tiếp và bút pháp tả cảnh ngụ tình để khám phá thế giới nội tâm nhân vật.

Truyện thơ Nôm đã góp phần quan trọng vào sự phát triển ngôn ngữ và thể loại của nền văn học dân tộc. Các tác giả đã kết hợp được tinh hoa của ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân, làm giàu thêm cho tiếng mẹ đẻ. Thể thơ lục bát cũng được các tác giả truyện thơ Nôm phát triển, hoàn thiện, đạt tới sự nhuần nhuyễn, điêu luyện.

Lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện

– Lời đối thoại là hình thức biểu hiện của lời nhân vật khi đối tượng hướng đến là một hoặc nhiều người tham gia giao tiếp trực tiếp. Sự chủ động và thụ động được chuyển đổi luân phiên giữa chủ thể giao tiếp và đối tượng giao tiếp (người nói và người nghe). Lời độc thoại là hình thức biểu hiện của lời nhân vật khi đối tượng hướng đến không phải là người tham gia đối thoại trực tiếp. Khi lời độc thoại trực tiếp bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ, diễn biến tâm lí của nhân vật thì được gọi là độc thoại nội tâm.

– Lời đối thoại và lời độc thoại là những phương tiện đắc lực được tác giả sử dụng để khắc hoạ đặc điểm tính cách, khám phá chiều sâu tâm hồn nhân vật.

Chữ Nôm và chữ quốc ngữ

– Chữ Nôm là chữ viết cổ dùng để ghi âm tiếng Việt, được ông cha ta sáng tạo dựa theo kí hiệu văn tự Hán. Những chữ Nôm đầu tiên có thể xuất hiện từ thời Bắc thuộc nhưng phải đến khoảng thế kỉ XII – XIII, chữ Nôm mới trở thành hệ thống chữ viết có khả năng ghi chép hoàn chỉnh một VB. Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*[1], người đầu tiên dùng chữ Nôm để sáng tác thơ văn là Nguyễn Thuyên: Mùa thu năm 1282, có cá sấu đến sông Lô, vua sai Hình bộ Thượng thư là Nguyễn Thuyên làm văn ném xuống sông để đuổi chúng. Cá sấu bỏ đi, vua khen tài Nguyễn Thuyên không kém gì Hàn Dũ[2] nên cho đổi họ thành Hàn Thuyên. Vì vậy, những bài thơ Nôm do ông sáng tác (đã bị thất truyền) được gọi là thơ Hàn luật. Tác phẩm viết bằng chữ Nôm sớm nhất còn được lưu lại là của vua Trần Nhân Tông (*Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*).

Sự hình thành, phát triển của chữ Nôm và thơ văn Nôm thể hiện tinh thần tự cường, tự tôn dân tộc của ông cha ta. Đây cũng là điểm mốc đánh dấu thành tựu to lớn về văn hoá và khẳng định vị trí, vai trò của tiếng Việt. Chữ Nôm đã được nhiều thế hệ tác giả sử dụng để sáng tạo nên những tác phẩm kiệt xuất; hình thành nên các thể loại đặc sắc của nền văn học trung đại như: thơ Nôm Đường luật (Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương,...); truyện thơ Nôm (nhiều tác giả khuyết danh, Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Du, Phạm Thái, Nguyễn Đình Chiểu,...); ngâm khúc (Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Cao Bá Nhạ,...); hát nói (Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Chu Mạnh Trinh,...).

---

[1] *Đại Việt sử kí toàn thư*: bộ chính sử viết bằng Hán văn của Việt Nam, do nhiều đời sử quan trong triều Hậu Lê biên soạn, ghi chép lịch sử Việt Nam từ thời đại truyền thuyết Kinh Dương Vương (năm 2879 trước Công nguyên) đến hết đời vua Lê Gia Tông (năm 1675). Bộ sử này được khắc in toàn bộ và phát hành lần đầu tiên vào năm 1697, dưới triều vua Lê Hy Tông.

[2] Hàn Dũ (768 – 824) là nhà văn, nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc, tạo ra được một trường phái thơ riêng vào thời Đường.

Do bối cảnh văn hoá, chính trị thời trung đại, vị trí "chính thống" thuộc về chữ Hán, chữ Nôm chủ yếu được dùng trong phạm vi sáng tác văn chương. Hồ Quý Ly (1336 – 1407) là vị vua đầu tiên sử dụng chữ Nôm để chấn hưng nền văn hoá dân tộc. Ông cho dịch *Kinh Thư*, *Kinh Thi* ra chữ Nôm và đích thân soạn sách *Thi nghĩa* (giải thích *Kinh Thi*) bằng chữ Nôm. Quang Trung (1753 – 1792) là vị hoàng đế đầu tiên chủ trương dùng chữ Nôm thay thế chữ Hán: cho dịch kinh sách chữ Hán sang chữ Nôm, bắt buộc sử dụng chữ Nôm trong các văn bản hành chính và trong thi cử. Triều Nguyễn thay thế triều Tây Sơn, lại dùng chữ Hán thay cho chữ Nôm. Từ cuối thế kỉ XIX, vị thế của chữ Nôm và chữ Hán đều suy giảm và đến thế kỉ XX thì bị chữ quốc ngữ thay thế.

– Chữ quốc ngữ là chữ viết dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt; được hình thành từ đầu thế kỉ XVII, trong quá trình các tu sĩ Dòng Tên truyền đạo Công giáo tại Việt Nam. Người đặt nền móng cho chữ quốc ngữ là giáo sĩ Phran-xít-xcô đờ Pi-na (Francisco de Pina) – nhà truyền giáo đầu tiên thông thạo tiếng Việt. Người có công hệ thống hoá chữ quốc ngữ là giáo sĩ A-lếch-xăng đờ Rốt (Alexandre de Rhodes). Ông đã tiếp thu, kế thừa hệ thống kí tự tiếng Việt của các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Ý để biên soạn và cho in *Từ điển Việt – Bồ – La* (năm 1651) – cuốn từ điển đầu tiên, điểm mốc quan trọng đánh dấu việc định chế chữ quốc ngữ. Cuối thế kỉ XIX, vị trí của chữ quốc ngữ được xác lập và chữ quốc ngữ được phổ biến rộng rãi. Nhiều trí thức người Việt đã có đóng góp quan trọng trong việc truyền bá, phổ biến chữ quốc ngữ như: Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của,... Đặc biệt, phong trào Đông Kinh nghĩa thục, dù chỉ được phép hoạt động trong khoảng thời gian ngắn (từ tháng 3 năm 1907 đến tháng 11 năm 1907) nhưng đã có tác động rất lớn đến việc dạy và học chữ quốc ngữ.

Từ sau khi hình thành, chữ quốc ngữ được chỉnh lí nhiều lần, thay thế dần chữ Hán và chữ Nôm. Từ năm 1945, chữ quốc ngữ có vị thế văn tự chính thức của quốc gia.

❒ Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Nguyễn Thạch Giang *khảo đính và chú giải*, NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991.

2. Phan Ngọc, *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2001.

3. Thanh Tâm Tài Nhân, *Kim Vân Kiều truyện*, Nguyễn Đức Vân – Nguyễn Khắc Hanh *dịch*, Nguyễn Đăng Na *giới thiệu và hiệu đính*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008.

4. *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập 1, Ca Văn Thỉnh – Nguyễn Sĩ Lâm – Nguyễn Thạch Giang *biên khảo và chú giải*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980.

5. Trần Đình Sử, *Thi pháp Truyện Kiều*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2018.

2. Phương tiện dạy học

– Một số tranh, ảnh về Nguyễn Du hoặc tranh minh hoạ *Truyện Kiều* để tạo hứng thú cho HS.

– Phiếu học tập để dạy học đọc, viết, nói và nghe.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* gồm có hai nội dung: khái quát chủ đề *Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha* và nêu thể loại của các VB đọc chính (truyện thơ Nôm); giới thiệu VB đọc kết nối chủ đề. GV hướng dẫn HS tự đọc phần giới thiệu bài học, xác định thể loại chính và nhận biết mạch kết nối giữa các VB. Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi dẫn sau:

– Tên gọi của bài học gợi ra chủ đề gì?

– Hai VB đọc chính (VB 1 và VB 2) được trích từ những tác phẩm nào? Những tác phẩm đó thuộc thể loại gì?

– Yếu tố có giá trị kết nối 3 VB đọc trong bài học là gì?

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

GV cần yêu cầu HS tự đọc phần *Tri thức ngữ văn* ở nhà; khuyến khích các em đọc kĩ và tóm tắt nội dung chính, tìm bằng chứng minh hoạ cho một số khái niệm (lời đối thoại, lời độc thoại); ghi lại những gì chưa hiểu để trao đổi với các bạn hoặc thầy cô.

– GV yêu cầu một vài HS trình bày trước lớp kết quả tự đọc phần *Tri thức ngữ văn*; một số HS khác nhận xét, bổ sung. Tham khảo một số gợi ý sau:

+ Đọc lại định nghĩa, nêu các yếu tố cơ bản giúp em "nhận diện" thể loại truyện thơ Nôm.

+ Cốt truyện của truyện thơ Nôm thường có nguồn gốc từ đâu và được tổ chức theo mô hình như thế nào?

+ Nhân vật chính của truyện thơ Nôm thường được khắc hoạ với những đặc điểm gì?

+ Chỉ ra một số đặc điểm nội dung và nghệ thuật của truyện thơ Nôm.

+ Nêu một lời đối thoại và một lời độc thoại của nhân vật trong tác phẩm truyện thơ Nôm đã học hoặc đã đọc.

– Phần tri thức về chữ Nôm và chữ quốc ngữ, GV hướng dẫn HS tìm hiểu trong tiết Thực hành tiếng Việt.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. KIM – KIỀU GẶP GỠ

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được vị trí của đoạn trích trong tác phẩm, bố cục của đoạn trích; phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; nhận biết được lời độc thoại của nhân vật.

– HS biết phân tích các chi tiết (ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động, cảm xúc, suy nghĩ,…) từ đó khái quát được đặc điểm nhân vật, chủ đề của đoạn trích; hiểu được nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của tác giả *Truyện Kiều*.

– HS biết kết nối VB với thực tế đời sống, từ đó bồi đắp cảm xúc thẩm mĩ và có thái độ trân trọng vẻ đẹp của tình yêu đôi lứa.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể chỉ định một vài HS chia sẻ ấn tượng đẹp về một câu chuyện tình yêu trong tác phẩm văn học hoặc điện ảnh mà em đã đọc, đã xem nhằm tạo sự kết nối với nội dung VB đọc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV khuyến khích HS đọc thuộc lòng đoạn trích trước khi đến lớp. GV hướng dẫn cách đọc, sau đó gọi một vài HS đọc diễn cảm.

– GV lưu ý HS sử dụng các chiến lược đọc ở từng thẻ chỉ dẫn bên phải VB. Với VB *Kim – Kiều gặp gỡ*, HS sử dụng chiến lược *theo dõi* (các chi tiết miêu tả nhân vật Kim Trọng và các từ ngữ, hình ảnh miêu tả cảm xúc, tâm trạng của Kim Trọng, Thuý Kiều; lời người kể chuyện và lời nhân vật); *hình dung* (bức tranh thiên nhiên buổi hoàng hôn khi Kim – Kiều từ biệt và khung cảnh đêm trăng khi Thuý Kiều đối diện với chính mình). GV cần chia sẻ việc vận dụng một chiến lược đọc để làm mẫu cho HS. Ví dụ, đọc mười hai câu thơ đầu, có thể nhận biết các chi tiết miêu tả nhân vật Kim Trọng: ngoại hình, cử chỉ, lai lịch, tài năng, cốt cách,… Những chi tiết này sẽ giúp các em trả lời câu hỏi ở phần *Sau khi đọc* (câu hỏi 1, 2).

– Hiểu từ ngữ là bước chuẩn bị rất cần thiết cho hoạt động khám phá VB, đặc biệt là VB văn học trung đại. Vì vậy, GV nhắc HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó, trao đổi với bạn hoặc thầy cô về những từ ngữ mà bản thân các em không hiểu nhưng chưa được chú giải.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS tự đọc phần giới thiệu về Nguyễn Du và *Truyện Kiều*; lưu ý giá trị nội dung, thành tựu nghệ thuật của *Truyện Kiều* và những đóng góp to lớn của Nguyễn Du cho nền văn học dân tộc.

– Sáu câu hỏi *Sau khi đọc* bám sát các yêu cầu cần đạt và được thiết kế theo cấp độ tư duy: nhóm câu hỏi *nhận biết* (câu 1, 2); nhóm câu hỏi *phân tích, suy luận* (câu 3, 4); nhóm câu hỏi *đánh giá, vận dụng* (câu 5, 6). Trong mỗi nhóm câu hỏi, cũng có sự kết hợp các thao tác như *nhận biết* và *phân tích, suy luận* (câu 3, 4). Khi tổ chức hoạt động dạy học, GV có thể tham khảo gợi ý sau:

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 yêu cầu HS xác định sự việc được kể và các nhân vật trong đoạn trích. GV cho HS làm việc cá nhân và gọi một vài em trả lời câu hỏi. Tuỳ theo đối tượng, có thể thêm yêu cầu

như chỉ ra mối liên hệ giữa nhan đề và sự việc được kể, mối quan hệ của các nhân vật được miêu tả trong đoạn trích.

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 yêu cầu HS nhận biết lời người kể chuyện và các chi tiết miêu tả nhân vật Kim Trọng. GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi dẫn: *Nhân vật Kim Trọng xuất hiện trong khung cảnh như thế nào? Các chi tiết miêu tả ngoại hình, cử chỉ, hành động và lời giới thiệu về nguồn gốc, lai lịch gợi cho em hình dung như thế nào về nhân vật?;...* GV cho HS làm việc cá nhân và mời một số em trình bày.

– Kim Trọng xuất hiện trong khung cảnh thiên nhiên êm đềm, thơ mộng *Hài văn lần bước dặm xanh/ Một vùng như thể cây quỳnh cành dao*: cỏ cây tươi đẹp, hữu tình (quỳnh và dao là hai loài cây cảnh thường được trồng cùng để tôn vẻ đẹp của nhau; cũng là biểu tượng cho sự cân xứng, hài hoà, quấn quýt). GV có thể mở rộng, so sánh với cảnh sắc thiên nhiên khi Thuý Kiều nhìn thấy ngôi mộ của Đạm Tiên (*Sè sè nấm đất bên đường/ Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh*) và khi nghe Vương Quan kể về cuộc đời ngắn ngủi, bất hạnh của nàng (*Một vùng cỏ áy bóng tà/ Gió hiu hiu thổi một vài bông lau:* cỏ cây úa tàn trong ánh tà dương, khung cảnh tiêu điều, hiu quạnh). Từ đó, có thể thấy, sự xuất hiện của chàng Kim khiến cảnh vật như được "hồi sinh" – chân Kim Trọng bước tới đâu, màu xanh trải theo tới đó!

– Cử chỉ, hành động của Kim Trọng toát lên vẻ lịch lãm, nho nhã: từ xa đã "xuống ngựa tới nơi tự tình", bước chân khoan thai.

– Nguồn gốc, lai lịch cao quý: gia đình giàu sang, bản tính thông minh, nổi tiếng tài hoa, cốt cách phong nhã.

Nhân vật Kim Trọng được khắc hoạ với vẻ đẹp hoàn hảo, lí tưởng của mẫu người tài tử, văn nhân thời xưa.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi 3 kết hợp các yêu cầu nhận biết, phân tích, suy luận. GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, mời đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Đoạn thơ tập trung khám phá, thể hiện cảm xúc, tâm trạng của hai nhân vật Thuý Kiều và Kim Trọng:

+ Hai dòng thơ đầu (*Bóng hồng nhác thấy nẻo xa/ Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai*) miêu tả cảm giác của Kim Trọng khi gặp chị em Thuý Kiều: Dù ở khoảng cách xa và mới chỉ "thoáng nhìn" song đã ngỡ ngàng, ngưỡng mộ vẻ đẹp "mặn mà" của hai thiếu nữ.

+ Bốn dòng thơ tiếp (*Người quốc sắc kẻ thiên tài... Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn*) thể hiện một cách tinh tế những trạng thái cảm xúc của tình yêu chớm nở ngay trong lần gặp gỡ đầu tiên giữa Kim Trọng và Thuý Kiều: *Người quốc sắc kẻ thiên tài/ Tình trong như đã mặt ngoài còn e.* Tình yêu "sét đánh" nhưng bị ràng buộc bởi lễ giáo khắt khe nên nhiều ngại ngùng, bối rối mà vẫn nồng nàn, say đắm (*Chập chờn cơn tỉnh cơn mê*), quyến luyến không muốn từ biệt (*Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn*).

+ Bốn dòng thơ cuối tái hiện khoảnh khắc từ biệt đầy vấn vương, lưu luyến: Thời gian, không gian của buổi hoàng hôn khơi lên nỗi buồn chia biệt; cái nhìn ẩn chứa bao ý tình của người thiếu nữ khuê các: *Khách đà lên ngựa người còn nghé theo.* Đặc biệt, nhà thơ đã sử dụng bút pháp tả cảnh ngụ tình để tái hiện những cảm xúc tinh tế của đôi trái tim "lần đầu rung động nỗi thương yêu" (Xuân Diệu). Vẫn là không gian êm đềm với "ngọn tiểu khê" và nhịp cầu nho nhỏ (*Nao nao dòng nước uốn quanh/ Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang*) nhưng giờ đây không còn vắng vẻ, đượm buồn mà trong trẻo, tươi sáng, sống động, tình tứ (*Dưới cầu nước chảy trong veo/ Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha*). Đúng là cảnh vật được nhìn qua đôi mắt của tình yêu!

Câu hỏi 4

Đối với các yêu cầu nhận biết, phân tích, suy luận ở câu hỏi 4, GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm và sử dụng phiếu học tập theo gợi ý ở từng câu hỏi nhỏ.

a. Nhà thơ đã miêu tả khung cảnh một đêm trăng thơ mộng trong không gian êm đềm, riêng tư – nơi khuê phòng của người thiếu nữ. Mọi sự vật trong bức tranh thiên nhiên này đều tươi đẹp, tình tứ, tràn đầy xuân sắc. Vầng trăng sáng trong "chênh chếch" như đang nhòm qua song cửa; ánh trăng toả sắc vàng lộng lẫy trên mặt nước, chiếu qua vòm cây lá, in bóng trên nền sân – đẹp tựa tranh vẽ. Nhánh hoa mềm mại, duyên dáng, tình tứ không chỉ tái hiện vẻ đẹp của mùa xuân mà còn gợi những xao xuyến, bâng khuâng, rung động trong trái tim người con gái bắt đầu yêu. Những từ ngữ, chi tiết miêu tả (*lả ngọn đông lân, giọt sương gieo nặng, la đà,…*) có thể hàm chứa nhiều ẩn ý nhưng với đối tượng HS và yêu cầu cần đạt của bài học, GV chưa cần khai thác sâu các lớp nghĩa này.

b. Câu (b) yêu cầu HS nhận biết được các hình thức ngôn ngữ trong tác phẩm truyện, đặc biệt là lời độc thoại của nhân vật. GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức ngữ văn về lời độc thoại để nhận biết hình thức ngôn ngữ này.

c. Trong đoạn thơ, tác giả đã sử dụng ngôn ngữ miêu tả thiên nhiên (bút pháp tả cảnh ngụ tình), lời kể và lời độc thoại để thể hiện thế giới nội tâm của nhân vật. Khi khái quát tâm trạng nhân vật Thuý Kiều, HS cần nêu được các ý cơ bản:

– Trạng thái bâng khuâng, xao xuyến, mơ mộng sau cuộc gặp gỡ *Tình trong như đã, mặt ngoài còn e* với Kim Trọng.

– Nỗi xót xa, thương cảm cho thân phận nàng Đạm Tiên nhan sắc, tài hoa mà bạc mệnh (*Người mà đến thế thì thôi/ Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi*).

– Tâm trạng bồi hồi, khắc khoải vừa có nỗi âu lo vừa có niềm mong ước, hi vọng khi nghĩ về Kim Trọng (*Người đâu gặp gỡ làm chi/ Trăm năm biết có duyên gì hay không?*).

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 kết hợp các yêu cầu phân tích, suy luận, đánh giá. GV có thể hướng dẫn HS trả lời bằng một số câu hỏi, yêu cầu sau: *Trong đoạn trích, nhân vật Thuý Kiều chủ yếu được khắc hoạ bằng những chi tiết nào (ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động, cảm xúc, suy nghĩ,…)? Nhà thơ đã sử dụng những phương tiện gì để thể hiện thế giới nội tâm của nhân vật? Chọn phân tích một số từ ngữ, câu thơ, hình ảnh em cho là đặc sắc.*

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Trong đoạn trích, các nhân vật (Kim Trọng, Thuý Kiều) đã được khắc hoạ ở cả hai phương diện con người bên ngoài (ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động) và con người bên trong (cảm xúc, suy nghĩ). Đặc biệt, tác giả đã kết hợp nhiều phương tiện nghệ thuật để khắc hoạ nhân vật: bút pháp tả cảnh ngụ tình, lời kể và lời độc thoại nội tâm,...

– Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ: Đoạn trích cho thấy đóng góp to lớn của Nguyễn Du đối với sự phát triển của ngôn ngữ văn học dân tộc. Nhà thơ đã phát huy được sự phong phú, kì diệu của tiếng Việt; đồng thời sử dụng một cách sáng tạo các yếu tố ngôn ngữ vay mượn để làm giàu cho tiếng mẹ đẻ. Hệ thống từ Hán Việt được sử dụng theo xu hướng Việt hoá, kết hợp một cách nhuần nhuyễn với các từ thuần Việt.

Tuỳ đối tượng HS, GV có thể sử dụng phương pháp so sánh liên VB để làm nổi bật những sáng tạo độc đáo của Nguyễn Du.

Câu hỏi 6

GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức ngữ văn (thể loại truyện thơ Nôm) và hiểu biết về tác phẩm (*Truyện Kiều*) để thực hiện các yêu cầu ở câu 6. Gợi ý trả lời: Nguyễn Du đã ngợi ca vẻ đẹp của tuổi trẻ và tình yêu tự do. Tác giả đã thể hiện sự đồng cảm, đồng tình với khát vọng tình yêu; thái độ trân trọng con người, đặc biệt là người phụ nữ.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

HS lựa chọn 2 – 4 dòng thơ miêu tả thiên nhiên mà mình ấn tượng nhất trong đoạn trích để viết bài. GV hướng dẫn HS triển khai đoạn văn bằng các câu hỏi gợi ý: *Bức tranh thiên nhiên được miêu tả với những đặc điểm gì (thời gian, không gian, sự vật,...)? Cách miêu tả cảnh vật có gì đặc sắc? Bức tranh thiên nhiên ấy có phải là phương tiện để nhà thơ thể hiện cảm xúc, tâm trạng của nhân vật không?*

GV lưu ý HS về yêu cầu cơ bản của từng phần: Mở đoạn cần giới thiệu được đoạn thơ và bức tranh thiên nhiên; Thân đoạn cần tập trung phân tích đặc điểm và giá trị của bức tranh thiên nhiên; Kết đoạn cần nhấn mạnh được thành công của tác giả trong nghệ thuật tả cảnh hoặc tả cảnh ngụ tình.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CHỮ NÔM

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS có hiểu biết sơ giản về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và vai trò của chữ Nôm trong nền văn hoá dân tộc.

– HS tự hào và có ý thức trân trọng, gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, đặc biệt là ngôn ngữ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Do yêu cầu cần đạt của tiết thực hành tiếng Việt này nên GV có thể điều chỉnh gia tăng thời gian cho hoạt động hình thành kiến thức mới (so với tiết thực hành tiếng Việt ở các bài khác).

– GV hướng dẫn HS đọc và tóm tắt nội dung về chữ Nôm trong phần *Tri thức ngữ văn* (SGK, trang 65). Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý: *Chữ Nôm có nguồn gốc từ đâu? Việc sáng tạo chữ Nôm thể hiện khát vọng, tư tưởng gì của ông cha ta? Nêu thời điểm hình thành và một số mốc thời gian đánh dấu quá trình phát triển của chữ Nôm.*

– GV yêu cầu HS đọc kĩ khung *Sơ giản về chữ Nôm* (SGK, trang 70) để nhận biết được phương thức cấu tạo và vai trò cũng như hạn chế của chữ Nôm. Về phương thức cấu tạo, chữ Nôm được cấu tạo theo hai phương thức cơ bản: vay mượn chữ Hán có sẵn và tự tạo dựa trên kí tự văn tự Hán. GV phân tích ví dụ để HS hiểu rõ từng phương thức. Về vai trò, chữ Nôm góp phần đặc biệt quan trọng vào quá trình phát triển của nền văn học và văn hoá dân tộc; đồng thời bảo tồn được nhiều chứng tích của tiếng Việt ở các thời đại trước. Tuy nhiên, chữ Nôm có những hạn chế rất lớn như: muốn đọc được chữ Nôm cần có hiểu biết về chữ Hán và do được cấu tạo nhằm ghi một âm tiết trọn vẹn nên chữ Nôm không giúp người đọc đánh vần theo cách ghép âm đầu với phần vần và thanh điệu để đọc như chữ quốc ngữ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

GV hướng dẫn HS vận dụng *Tri thức ngữ văn* và tuỳ theo đối tượng HS, có thể kết nối với hiểu biết về lịch sử, văn học, văn hoá dân tộc để làm bài tập.

Gợi ý:

– Vào khoảng thế kỉ X, ông cha ta đã dùng chữ Hán để sáng tác, xây dựng nền văn học viết của dân tộc; sau đó dựa theo kí tự của chữ Hán để sáng tạo ra chữ Nôm.

– Sáng tạo chữ Nôm – văn tự dùng để ghi âm tiếng Việt – ông cha ta đã thể hiện tinh thần tự chủ, tự cường và khát vọng xây dựng, phát triển nền văn học, văn hoá của dân tộc.

Bài tập 2

GV gợi nhắc HS nhớ lại các tác phẩm đã học trong chương trình hoặc các tác phẩm mà các em tự đọc để hoàn thành bài tập.

Gợi ý: *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi); *Truyện Kiều, Văn tế thập loại chúng sinh* (Nguyễn Du); *Bánh trôi nước, Mời trầu, Tự tình,…* (Hồ Xuân Hương); *Qua Đèo Ngang, Chiều hôm nhớ nhà* (Bà Huyện Thanh Quan); *Bạn đến chơi nhà, Thu vịnh, Thu điếu, Thu ẩm* (Nguyễn Khuyến); *Thương vợ, Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu* (Trần Tế Xương);…

Bài tập 3

Bài tập yêu cầu HS nhận biết vai trò lịch sử của chữ Nôm qua các hình thức văn tự được dùng để in ấn *Truyện Kiều*. Về việc tác phẩm có cần được lưu truyền bằng chữ Nôm hay

không, HS có thể nêu ý kiến riêng, nhưng GV cần nhấn mạnh ý nghĩa của văn tự này đối với tiếng Việt và nền văn hoá dân tộc. Tuy nhiên, cần lưu ý đến thực tế là hiện nay số người đọc được chữ Nôm rất ít nên việc phổ biến bản chữ Nôm cho công chúng là không khả thi nhưng vẫn cần thiết trong phạm vi nhất định, chẳng hạn trong giới nghiên cứu, phê bình,…

VĂN BẢN 2. LỤC VÂN TIÊN ĐÁNH CƯỚP, CỨU KIỀU NGUYỆT NGA

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được vị trí của đoạn trích trong tác phẩm cũng như bố cục của đoạn trích, nhận biết được lời đối thoại của các nhân vật.

– HS biết phân tích các chi tiết (ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động,…), từ đó khái quát được đặc điểm của nhân vật, chủ đề của đoạn trích.

– HS biết kết nối VB với thực tế đời sống, từ đó bồi đắp cảm xúc thẩm mĩ và quan niệm sống đúng đắn, cao đẹp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Nếu sử dụng gợi ý trong SGK, GV mời một vài HS chia sẻ về nhân vật anh hùng mà mình yêu thích; hướng các em đến việc khẳng định những "hình mẫu" có ý nghĩa tích cực.

– GV có thể tự sáng tạo hình thức khởi động phù hợp với VB và đối tượng HS, điều kiện thực tế của nhà trường.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc đoạn trích trước khi đến lớp, khuyến khích HS đọc thuộc lòng một số đoạn mà các em yêu thích. GV hướng dẫn cách đọc, sau đó mời một vài HS đọc diễn cảm.

– GV lưu ý HS sử dụng các chiến lược đọc ở từng thẻ chỉ dẫn bên phải VB. Với VB *Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga*, HS sử dụng chiến lược *theo dõi* (các chi tiết miêu tả lời nói và hành động của nhân vật Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga), chiến lược *hình dung* (hình ảnh Lục Vân Tiên giữa vòng vây của bọn cướp). Trong quá trình đọc, GV cần chia sẻ việc áp dụng một chiến lược đọc cụ thể để làm mẫu cho HS. Ví dụ, đọc bốn câu thơ đầu, có thể nhận biết các chi tiết miêu tả nhân vật Lục Vân Tiên như: hành động (*ghé lại, bẻ cây, nhắm làng xông vô*), lời nói (hỏi tội bọn cướp, thể hiện tinh thần nghĩa hiệp sẵn sàng cứu giúp dân lành),… Những chi tiết này sẽ giúp các em trả lời câu hỏi ở phần *Sau khi đọc* (câu hỏi 2, 3, 6).

– Để phù hợp với thời gian đọc hiểu dành cho VB 2 (2 tiết), ngữ liệu trong SGK (trang 72) đã lược 14 dòng, từ câu *Thưa rằng: "Tôi thiệt người ngay"* đến câu *"Hai nàng ai tớ, ai thầy nói ra?"*. Tuỳ theo đối tượng HS và kế hoạch bài dạy của tổ chuyên môn, GV có thể bổ sung đoạn ngữ liệu này và mở rộng câu hỏi về ngôn ngữ đối thoại. Ví dụ: *Thưa rằng: "Tôi thiệt người ngay…" là lời của nhân vật nào? Những lời hỏi han của Lục Vân Tiên cho thấy thái độ,*

tình cảm như thế nào với người gặp nạn? Cũng có thể sử dụng đoạn thơ trên để hướng dẫn HS thực hiện bài tập 3 trong phần *Củng cố mở rộng* (SGK, trang 84).

– VB có nhiều từ ngữ địa phương và từ Hán Việt, điển tích, điển cố. GV nhắc HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó, trao đổi với bạn hoặc thầy cô về những từ ngữ bản thân không hiểu nhưng chưa được chú giải. GV có thể yêu cầu HS diễn xuôi một số câu thơ (Ví dụ: *Chẳng qua là sự bất bình/ Hay vầy cũng chẳng đăng trình làm chi; Gẫm câu báo đức thù công/ Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng người,…*).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV hướng dẫn HS tự đọc phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm; lưu ý một vài thông tin về cuộc đời, con người Nguyễn Đình Chiểu. Sáu câu hỏi *Sau khi đọc* bám sát các yêu cầu cần đạt và được thiết kế theo cấp độ tư duy: nhóm câu hỏi *nhận biết* (câu 1, 2); nhóm câu hỏi *phân tích, suy luận* (câu 3, 4); nhóm câu hỏi *đánh giá, vận dụng* (câu 5, 6). Khi tổ chức hoạt động dạy học, GV có thể kết hợp các câu hỏi nhưng cần bám sát yêu cầu cần đạt và phải đảm bảo trình tự tư duy.

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 yêu cầu HS nhận biết được bố cục của đoạn trích và nội dung chính của từng phần.

GV hướng dẫn HS dựa vào nhan đề, sự việc được kể và các nhân vật được miêu tả để thực hiện yêu cầu. Đoạn trích có thể chia thành ba phần:

– Mười bốn dòng thơ đầu (từ *Vân Tiên ghé lại bên đàng* đến *Bị Tiên một gậy thác rày thân vong*): Lục Vân Tiên ra tay trừng trị bọn cướp, cứu người gặp nạn.

– Hai mươi tư dòng thơ tiếp (từ *Dẹp rồi lũ kiến chòm ong* đến *Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng người*): Lục Vân Tiên hỏi han, an ủi Kiều Nguyệt Nga.

– Sáu dòng thơ cuối: Lục Vân Tiên bày tỏ quan niệm sống và quan niệm về người anh hùng.

Câu hỏi 2

Trong tác phẩm truyện thơ, lời đối thoại của nhân vật không được trình bày theo hình thức dễ nhận biết (ngắt xuống dòng, gạch đầu dòng) như thường thấy trong truyện hiện đại. Nhưng VB trong SGK đã được "xử lí" nên HS có thể dựa vào dấu hai chấm và dấu ngoặc kép để nhận biết lời đối thoại của các nhân vật (Lục Vân Tiên nói với Phong Lai, Lục Vân Tiên nói với Kiều Nguyệt Nga, Kiều Nguyệt Nga nói với Lục Vân Tiên).

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 kết hợp các yêu cầu nhận biết, phân tích, suy luận. GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, mời đại diện một vài nhóm trình bày (có thể theo nội dung của từng câu hỏi nhỏ); các nhóm khác nhận xét, bổ sung, trên cơ sở đó GV khái quát lại.

Gợi ý:

a. Lí do khiến Lục Vân Tiên quyết định ra tay trừng trị bọn cướp được thể hiện rõ qua lời nhân vật: *Kêu rằng: "Bớ đảng hung đồ/ Chớ quen làm thói hổ đồ hại dân"*. Đó là sự phẫn nộ trước hành động ngang ngược, bất lương của bọn cướp, nỗi xót thương cho những người

dân lành bị ức hiếp. Đó còn là tinh thần nghĩa hiệp, không thể thờ ơ trước sự bất công, ngang trái.

b. Trong đoạn thơ, tính cách nhân vật Lục Vân Tiên chủ yếu được thể hiện qua lời nói và cử chỉ, hành động. GV hướng dẫn HS chọn phân tích một số từ ngữ, hình ảnh tiêu biểu:

– Khi Lục Vân Tiên quyết định trừng trị bọn cướp: cử chỉ dứt khoát, hành động mạnh mẽ, quyết đoán, không chút ngập ngừng (*ghé lại, bẻ cây, xông vô*) mặc dù chỉ là việc "giữa đường" và biết rõ bọn cướp đông đúc, hung hãn, tàn ác như thế nào.

– Khi Lục Vân Tiên tung hoành giữa vòng vây, đánh tan bọn cướp: *tả đột hữu xông, bị Tiên một gậy,…* : thể hiện lòng quả cảm và võ nghệ cao cường.

c. Thái độ, tình cảm của người kể chuyện đối với nhân vật Lục Vân Tiên được thể hiện qua cách kể, cách miêu tả sự việc và nhân vật. GV hướng dẫn HS sử dụng kết quả ở các câu a, b và phân tích một số từ ngữ, hình ảnh tiêu biểu để thấy được tình cảm yêu mến, trân trọng của người kể chuyện. Qua lời kể, Lục Vân Tiên hiện lên với vẻ đẹp của người anh hùng quả cảm, nghĩa hiệp, sẵn sàng cứu giúp, bảo vệ dân lành.

Câu hỏi 4

Nhân vật Kiều Nguyệt Nga chủ yếu được khắc hoạ qua ngôn ngữ đối thoại. GV hướng dẫn HS phân tích các chi tiết thể hiện lời đối thoại để nêu cảm nhận về nhân vật: thông minh, đoan trang, nề nếp, khiêm nhường; biết ứng xử và trọng ân nghĩa.

Gợi ý:

– Lối xưng hô (*quân tử, chàng – thiếp*) và lời nói khiêm nhường, lễ phép, thể hiện thái độ trân trọng ân nhân: *Thưa rằng… Xin cho tiện thiếp… Xin theo cùng thiếp…*

– Chi tiết xin được lạy tạ ơn cứu mạng và thiết tha mời Lục Vân Tiên đến nơi cha mình đang làm quan để báo đền ân nghĩa.

Câu hỏi 5

GV yêu cầu HS đọc kĩ sáu dòng thơ cuối để hiểu rõ quan niệm về người anh hùng của nhân vật Lục Vân Tiên: cứu giúp, làm ơn cho người khác mà không màng tới sự báo đáp (*Làm ơn há dễ trông người trả ơn, Nào ai tính thiệt so hơn làm gì*); coi việc nghĩa là bổn phận, trách nhiệm của người anh hùng (*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi/ Làm người thế ấy cũng phi anh hùng*).

Với câu hỏi mở như thế này, HS tự do thể hiện quan điểm; tuy nhiên GV cũng cần định hướng để các em biết hình thành những quan niệm đúng đắn, sâu sắc.

Câu hỏi 6

GV hướng dẫn HS sử dụng kết quả của các hoạt động ở các câu hỏi 3, 4, 5 để thực hiện yêu cầu của câu 6.

Gợi ý:

– Về nghệ thuật xây dựng nhân vật: nhân vật chủ yếu được khắc hoạ qua ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động,…

– Về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, cần lưu ý một số đặc điểm nổi bật: ngôn ngữ giản dị, mang màu sắc địa phương, đôi chỗ còn thô mộc; sử dụng từ Hán Việt và điển tích, điển cố khá nhuần nhuyễn…

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS chọn một nét tính cách mà các em yêu thích ở một nhân vật trong đoạn trích làm đề tài cho bài viết. Ví dụ, với nhân vật Lục Vân Tiên, có thể chọn một trong những nét tính cách sau: quả cảm, nghĩa khí; hồn hậu, ân cần; lịch sự, khiêm nhường; vô tư, hào hiệp,… GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý định hướng cho HS triển khai đoạn văn: *Em yêu thích nhân vật nào? Nét tính cách nào ở nhân vật ấy gây ấn tượng mạnh nhất với em? Vì sao?* Tham khảo dàn ý sau:

– Mở đoạn: giới thiệu ngắn gọn nhân vật mà em yêu thích trong đoạn trích.

– Thân đoạn: tập trung phân tích nét tính cách gây ấn tượng nhất ở nhân vật (đó là nét tính cách gì, được thể hiện qua những chi tiết nào, cách miêu tả có gì đặc sắc,…).

– Kết đoạn: nhấn mạnh ý nghĩa của nét tính cách đó trong việc khắc hoạ hình tượng nhân vật và thể hiện chủ đề của tác phẩm.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CHỮ QUỐC NGỮ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS có hiểu biết sơ giản về quá trình hình thành, phát triển của chữ quốc ngữ và vai trò của hệ thống chữ viết này trong đời sống văn hoá, kinh tế, xã hội của đất nước.

– HS biết vận dụng những hiểu biết về chữ quốc ngữ vào việc khắc phục lỗi chính tả.

– HS tự hào và có ý thức trân trọng, gìn giữ vẻ đẹp của tiếng Việt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV hướng dẫn HS đọc và tóm tắt nội dung về chữ quốc ngữ trong phần *Tri thức ngữ văn* (SGK, trang 65); lưu ý những người có đóng góp lớn và một số điểm mốc quan trọng trong quá trình hình thành, phát triển của chữ quốc ngữ.

– GV yêu cầu HS đọc kĩ phần *Sơ giản về chữ quốc ngữ* (SGK, trang 74 – 75) để nhận biết đặc điểm, vai trò của chữ quốc ngữ. Về đặc điểm, chữ quốc ngữ dùng các con chữ trong chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt; giữa chữ và âm, cách viết và cách đọc có sự tương ứng nên chỉ cần học thuộc bảng chữ cái và nắm được nguyên tắc ghép vần là có thể đọc được tất cả các chữ (tiếng) trong tiếng Việt.

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mở rộng thông tin về vai trò, tác dụng của chữ quốc ngữ đối với sự phát triển văn hoá, xã hội của đất nước. Ví dụ: tình hình báo chí và văn học viết bằng chữ quốc ngữ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX; công cuộc xoá nạn mù chữ sau năm 1945,… Có thể hướng dẫn HS tự tìm hiểu vấn đề này bằng các yêu cầu như: giới thiệu ngắn gọn về tờ báo đầu tiên, về tác phẩm văn học đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ, về phong trào "bình dân học vụ",…

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Theo yêu cầu cần đạt của bài học, các bài tập trong tiết *Thực hành tiếng Việt* này nghiêng về lí thuyết. GV hướng dẫn HS vận dụng kiến thức ở mục *Tri thức ngữ văn* và *Sơ giản về chữ quốc ngữ* để thực hiện các bài tập.

Bài tập 1

Bài tập 1 yêu cầu HS nắm được một số điểm mốc quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của chữ quốc ngữ. Ngoài những nội dung có liên quan trong SGK, GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin trên in-tơ-nét.

a. Một số điểm mốc quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của chữ quốc ngữ (GV tham khảo, HS chỉ cần tiếp cận sơ bộ, không nhất thiết phải ghi nhớ hết):

– Thế kỉ XVII: chữ quốc ngữ được hình thành trong quá trình các tu sĩ Dòng Tên truyền đạo Công giáo ở Việt Nam. Năm 1651, hai công trình *Từ điển Việt – Bồ – La* và *Phép giảng tám ngày* của A-lếch-xăng đờ Rốt được in tại Rô-ma (Roma) – những cuốn sách đầu tiên được in bằng chữ quốc ngữ còn lưu giữ đến ngày nay – đánh dấu điểm mốc quan trọng trong lịch sử của hệ thống chữ viết này.

– Từ cuối thế kỉ XVIII: chữ quốc ngữ được chỉnh lí, giúp cho chữ viết này có hình thức gần giống ngày nay.

– Năm 1878, Thống đốc Nam Kỳ người Pháp kí Nghị định quy định sau bốn năm (tức năm 1882) thì các VB hành chính lưu hành ở các địa phương thuộc Nam Kỳ đều phải dùng chữ quốc ngữ.

– Năm 1918, vua Khải Định ra đạo dụ chính thức bãi bỏ khoa cử và năm 1919 là năm cuối mở khoa thi bằng chữ Hán ở Huế. Từ đó, chữ quốc ngữ trở thành văn tự sử dụng phổ biến trên cả nước Việt Nam, từng bước thay thế chữ Hán và chữ Nôm để trở thành văn tự chính thức của quốc gia.

– Một số hoạt động của trí thức Việt Nam góp phần thúc đẩy sự phát triển của chữ quốc ngữ: Năm 1865, Trương Vĩnh Ký ra tờ *Gia Định báo* do ông làm chủ bút, là tờ báo đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ. Năm 1907, hoạt động của phong trào Đông Kinh nghĩa thục nhằm thực hiện cải cách xã hội Việt Nam trong bối cảnh nước ta vẫn còn bị thực dân Pháp cai trị cũng có ảnh hưởng đến việc khai mở dân trí và khuyến khích dân chúng dùng chữ quốc ngữ.

– Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong mọi lĩnh vực đời sống, trong đó có giáo dục, hành chính. Theo đó, chữ quốc ngữ cũng có vị thế là hệ thống chữ viết chính thức của quốc gia.

b. HS cần chỉ ra điểm giống nhau và khác nhau cơ bản giữa chữ Nôm và chữ quốc ngữ:

– Giống nhau: cùng là văn tự dùng để ghi âm tiếng Việt.

– Khác nhau: Chữ Nôm dựa theo kí hiệu văn tự Hán, chữ viết không thể hiện cách phát âm, muốn đọc được chữ Nôm phải biết chữ Hán. Chữ quốc ngữ dùng chữ cái La-tinh

để ghi âm tiếng Việt, chữ viết và cách đọc có sự tương ứng; chỉ cần thuộc bảng chữ cái và nguyên tắc ghép vần là có thể đọc được.

Bài tập 2

Một số hệ quả tích cực và tiêu cực đối với đời sống văn hoá, xã hội của nước ta khi chuyển đổi từ chữ Nôm sang chữ quốc ngữ để ghi âm tiếng Việt:

– Tác động tích cực: Chữ quốc ngữ có ưu thế lớn nhờ sử dụng kí tự La-tinh, có sự tương thích giữa chữ viết với cách đọc nên học đọc và viết chữ quốc ngữ nhanh và dễ dàng hơn so với chữ Nôm. Vì vậy, chữ quốc ngữ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển ở mọi lĩnh vực văn hoá, kinh tế, xã hội của đất nước.

– Tác động tiêu cực: Chữ Nôm là văn tự được các tác giả thời trung đại sử dụng để sáng tạo nên nhiều tác phẩm xuất sắc, xây dựng những thể loại văn học đặc sắc của dân tộc; có giá trị bảo tồn nhiều chứng tích của tiếng Việt cổ xưa. Vì vậy, việc chữ quốc ngữ thay thế hoàn toàn chữ Nôm cũng tạo ra "khoảng cách" giữa các thế hệ sau với di sản văn hoá của cha ông.

Bài tập 3

HS dựa vào ý thứ hai trong phần *Sơ giản về chữ quốc ngữ* (SGK, trang 75) để thực hiện yêu cầu của bài tập 3. Ví dụ: âm /ɣ/ được ghi bằng chữ *g* hoặc *gh*; âm /ŋ/ được ghi bằng chữ *ng* hoặc *ngh*; âm /z/ được ghi bằng chữ *d* hoặc *gi*,…

Bài tập 4

GV yêu cầu HS nêu một số lỗi chính tả thường mắc phải khi viết bài; xác định lí do mắc lỗi và hướng dẫn sửa lỗi. GV hướng dẫn để HS phân biệt những lỗi chính tả do đặc điểm của chữ quốc ngữ (ví dụ, hiện tượng một âm được ghi bằng 2 con chữ dẫn đến việc nhầm lẫn như *dây* (*dây chuyền, dây leo, dây dưa*,…) với *giây* (*giây phút, giây lát*,…); *dành* (*dành dụm, dành cho*,…) với *giành* (*tranh giành, giành giật*,…);...); do đặc điểm phát âm của một phương ngữ (ví dụ người nói giọng Trung và giọng Nam thường không có nhiều khác biệt khi phát âm thanh hỏi và thanh ngã nên có thể viết sai các chữ có dấu thanh tương ứng như viết *dễ dàng* thành *dể dàng*, *nhẫn nhịn* thành *nhẩn nhịn*,…). Ngoài ra, có thể có những lỗi chính tả do bất cẩn, cẩu thả;… Mỗi loại lỗi chính tả như vậy cần có cách khắc phục riêng.

VĂN BẢN 3. TỰ TÌNH
(Bài 2)
(Hồ Xuân Hương)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được chủ đề của tác phẩm.

– HS nhận biết được những đặc điểm tiêu biểu của một bài thơ thuộc thể thất ngôn bát cú Đường luật và một số nét đặc sắc về hình ảnh, ngôn ngữ,…

– HS biết cảm thông với nỗi đau, biết trân trọng nghị lực sống, khát vọng hạnh phúc của con người, đặc biệt là người phụ nữ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SGK không thiết kế hoạt động khởi động cho VB 3 nên GV tự tìm hình thức phù hợp với VB và đối tượng HS; lưu ý thời gian khởi động phù hợp cho một tiết học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV khuyến khích HS đọc thuộc bài thơ trước khi đến lớp; yêu cầu các em sử dụng các chiến lược đọc phù hợp, ví dụ: *theo dõi* (các từ ngữ, chi tiết miêu tả); *hình dung* (hình ảnh thiên nhiên, con người); *suy luận* (tâm trạng của nhân vật trữ tình, chủ đề, thông điệp của tác phẩm).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Với thời lượng một tiết dành cho VB 3, đối tượng là HS lớp 9, GV chỉ cần hướng dẫn HS tự đọc phần giới thiệu chung về tác giả, tác phẩm; chưa cần khai thác sâu một số giá trị đặc sắc trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương (ví dụ: vẻ đẹp phồn thực, tính đa nghĩa của ngôn từ, hình tượng thơ,…). GV sử dụng hệ thống câu hỏi *Sau khi đọc* để tổ chức hoạt động cho HS.

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 yêu cầu HS xác định thể thơ, nêu đề tài và tìm bố cục của bài thơ. GV yêu cầu HS vận dụng những hiểu biết cơ bản về thơ Đường luật và kĩ năng đọc hiểu thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật để trả lời. Về bố cục, HS có thể xác định theo mô hình chung của thể thơ (đề, thực, luận, kết) hoặc theo mô hình 6/2.

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 kết hợp yêu cầu nhận biết, phân tích và suy luận. HS cần nêu được các ý cơ bản sau:

– Thời gian nửa đêm về sáng, không gian vắng vẻ, tĩnh lặng (được gợi ra qua âm thanh của tiếng gà gáy "văng vẳng").

– Tâm trạng: buồn, u uất (hình ảnh nhân vật trữ tình thao thức giữa đêm khuya với nỗi niềm riêng; cấu trúc đảo ngữ ở câu thơ thứ hai nhấn mạnh trạng thái cảm xúc "oán hận" – vừa đau khổ vừa phẫn uất như bao trùm cả vạn vật).

Câu hỏi 3

GV gợi nhắc HS về vai trò của hai câu thực và hai câu luận trong bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật; hướng dẫn HS phân tích các từ ngữ, hình ảnh thơ để khái quát tâm trạng của nhân vật trữ tình:

– Hai câu thực: Chú ý biện pháp tu từ nhân hoá (*mõ thảm, chuông sầu*), cấu trúc đối tương phản (*không – mà cũng, chẳng – cớ sao*), các từ mô phỏng và gợi âm thanh (*cốc, om*),… để cảm nhận nỗi đau buồn, sầu hận trào dâng trong tâm hồn nhân vật trữ tình. Nỗi thảm sầu muốn quên đi, không "chạm" tới mà vẫn cứ "kêu" lên.

– Hai câu luận: Chú ý cấu trúc đối của hai câu thơ và các từ láy (*rầu rĩ, mõm mòm*) thể hiện nỗi buồn nản, chán chường trĩu nặng. Nhân vật trữ tình trong bài thơ như bị vây bủa bởi "miệng thế", "tiếng đời" cay nghiệt và sự éo le, trớ trêu, nghiệt ngã của thân phận "đàn bà" – với duyên phận lỡ làng như trái chín "mõm mòm" sắp úa tàn, rơi rụng…

Câu hỏi 4

GV hướng dẫn HS khái quát tâm trạng được thể hiện ở sáu dòng thơ đầu; phân tích hai dòng thơ cuối để chỉ ra sự chuyển mạch của cảm xúc. Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi dẫn sau: *Đối tượng mà nhân vật trữ tình hướng tới ở đây là "tài tử văn nhân". Em hình dung họ là những con người như thế nào? Giọng điệu ở hai câu kết có giống với sáu câu thơ đầu không? Lời khẳng định ở câu thơ cuối gợi tư thế và tâm trạng gì ở nhân vật trữ tình?*

Câu hỏi 5

GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức ngữ văn và kết quả đọc hiểu ở các câu trên để trả lời:

– Chủ đề: số phận bi kịch của người phụ nữ trong xã hội phong kiến và khát vọng tình yêu, hạnh phúc tha thiết, mãnh liệt.

– Tư tưởng, tình cảm của tác giả: thấu hiểu, đồng cảm với thân phận của người phụ nữ lỡ làng duyên phận; khẳng định, ngợi ca bản lĩnh, ý thức về giá trị, về quyền sống và hạnh phúc của họ.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT (TRONG ĐỜI SỐNG CỦA HỌC SINH HIỆN NAY)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được yêu cầu của kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của HS hiện nay).

– HS viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, trình bày được rõ luận đề, triển khai được hệ thống luận điểm chặt chẽ, lí lẽ thuyết phục, bằng chứng tiêu biểu và trình bày được giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết

– Về đề tài, HS cần lựa chọn được vấn đề thiết thực cần giải quyết trong đời sống của HS hiện nay.

– Về trình tự triển khai bài viết, HS cần trình bày được ý kiến, quan điểm cá nhân và hình thành được hệ thống luận điểm chặt chẽ, kết hợp được lí lẽ và bằng chứng. Bài viết cũng cần nêu và phản bác được một số ý kiến trái chiều để nhấn mạnh tính đúng đắn của quan điểm mà người viết chứng minh; đồng thời đưa ra được một số giải pháp để giải quyết vấn đề.

– Khi tổng kết lại vấn đề, cần khẳng định được ý nghĩa của việc nhận thức đúng và giải pháp hiệu quả được nêu ra.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể sử dụng gợi ý trong SGK để giới thiệu kiểu bài và dẫn dắt vào bài học. Ví dụ: *Trong cuộc sống hằng ngày, mỗi người thường xuyên phải đối diện với những vấn đề cần giải quyết. Em quan tâm đến vấn đề gì? Em muốn trình bày ý kiến gì về vấn đề và đưa ra cách giải quyết như thế nào?*

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay)

GV hướng dẫn HS đọc kĩ và trình bày tóm tắt các yêu cầu của kiểu bài được nêu trong SGK. Có thể yêu cầu HS giải thích vì sao kiểu bài văn nghị luận đó lại có những yêu cầu như vậy. GV nên dành thời gian để HS nêu những điều các em chưa hiểu về những yêu cầu của kiểu bài để cùng trao đổi và làm rõ.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV giới thiệu đề tài của bài viết tham khảo: đối diện và vượt qua nỗi buồn để trưởng thành.

– GV hướng dẫn HS phân tích bài viết tham khảo để nắm vững các yêu cầu của kiểu bài và cách triển khai một bài viết đáp ứng những yêu cầu đó. Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi dẫn như:

+ Vấn đề nghị luận ở đây là gì? Vấn đề đó được nêu khái quát trong câu văn nào?

+ Người viết đã đưa ra những ý kiến gì về vấn đề trưởng thành qua nỗi buồn? Hãy chỉ ra một số lí lẽ và bằng chứng được người viết sử dụng để chứng minh cho quan điểm của mình.

+ Người viết đã đề xuất những giải pháp nào có thể giúp con người vượt qua nỗi buồn?

+ Ý kiến trái chiều được nêu ra và phản bác là gì? Cách giải quyết vấn đề nào đã được nhấn mạnh?

+ Việc bàn luận về vấn đề trưởng thành qua nỗi buồn có ý nghĩa gì?

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết, người đọc và chọn đề tài. Về đề tài, ngoài những gợi ý trong SGK, các em có thể tự chọn vấn đề để bàn luận (lưu ý: cần phù hợp với lứa tuổi và có ý nghĩa thiết thực).

GV có thể sử dụng một đề bài cụ thể để hướng dẫn HS thực hành viết theo các bước. Ví dụ: *Viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về cách giải quyết vấn đề khi có mâu thuẫn, xung đột với bạn học.*

– Hướng dẫn tìm ý: GV có thể thiết kế phiếu tìm ý hoặc đưa ra một số câu hỏi gợi dẫn giúp HS tìm ý. Ví dụ: *Em có quan điểm như thế nào về cách giải quyết vấn đề khi nảy sinh mâu thuẫn, xung đột với bạn học? Em đề xuất những giải pháp gì để có thể giải quyết mâu thuẫn, xung đột đó? Em muốn phản biện quan điểm trái chiều nào? Những lí lẽ và bằng chứng nào*

em định sử dụng để chứng minh cho quan điểm của mình? Việc tìm được cách giải quyết đúng đắn mâu thuẫn, xung đột với bạn học có ý nghĩa như thế nào?

– Hướng dẫn lập dàn ý: Sau khi HS đã tìm được các ý cơ bản cho bài văn, GV hướng dẫn các em dựa vào yêu cầu của kiểu bài và mô hình của bài viết tham khảo để lập dàn ý. Ví dụ:

+ Mở bài: Giới thiệu và nêu quan điểm của em về vấn đề giải quyết mâu thuẫn, xung đột trong môi trường học đường.

+ Thân bài: Trình bày ý kiến của em về việc giải quyết mâu thuẫn, xung đột với bạn học (bình tĩnh, chủ động tìm nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn, xung đột; lựa chọn thời điểm, hình thức để trò chuyện, trao đổi nhằm cùng nhau giải quyết xung đột; sẵn sàng tha thứ hoặc xin lỗi; có thể tìm kiếm sự hỗ trợ của thầy cô, gia đình khi cần thiết,…); phản bác một số ý kiến trái chiều (ăn miếng trả miếng, dùng bạo lực; tuyệt giao hoặc im lặng chờ cho mâu thuẫn, xung đột tự trôi qua;…).

+ Kết bài: Khẳng định tầm quan trọng của việc nhận thức về mâu thuẫn, xung đột với bạn học và có giải pháp đúng đắn để giải quyết vấn đề.

– Hướng dẫn viết bài: GV lưu ý HS bám sát dàn ý; khi triển khai các luận điểm, cần có ý thức sử dụng lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người đọc; đảm bảo viết đúng chính tả, dùng từ, đặt câu chuẩn mực và đảm bảo sự mạch lạc, liên kết giữa các câu trong đoạn văn, giữa các đoạn văn trong bài.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

– GV căn cứ vào yêu cầu đối với kiểu bài nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay) để đưa ra tiêu chí nhận xét, đánh giá.

– GV hướng dẫn HS dựa vào các yêu cầu của kiểu bài để rà soát bài viết của mình; nhắc các em lưu ý nhận xét, đánh giá cụ thể của thầy cô trong bài viết.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu của kiểu bài; phân tích một số ưu điểm và hạn chế về: đề tài, cách trình bày ý kiến, cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng, giải pháp để giải quyết vấn đề, cách phản bác ý kiến trái chiều, diễn đạt,…

– GV yêu cầu HS rà soát và tự chỉnh sửa các lỗi trong bài viết của mình.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÓ TÍNH THỜI SỰ TRONG ĐỜI SỐNG CỦA LỨA TUỔI HỌC SINH HIỆN NAY

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Với tư cách là người nói, HS trình bày được quan điểm cá nhân về vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi các em.

– Với tư cách là người nghe, HS hiểu quan điểm của người nói; khi tham gia thảo luận, thể hiện được sự đồng tình hoặc nêu ý kiến phản biện một cách thuyết phục.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

– Thời lượng dành cho hoạt động nói và nghe chỉ có một tiết trên lớp nên GV cần giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị tốt bài nói ở nhà theo hướng dẫn trong SGK (trang 82): xác định mục đích nói và người nghe, chuẩn bị nội dung nói (tìm đề tài, xây dựng dàn ý, lựa chọn từ ngữ và phương tiện hỗ trợ), luyện tập.

– GV yêu cầu HS tự rà soát nội dung bài nói đã chuẩn bị ở nhà; tổ chức cho HS trình bày và trao đổi.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– GV có thể cho HS trình bày với tư cách cá nhân hoặc trình bày theo nhóm; các thành viên trong lớp hoặc các nhóm khác theo dõi, chuẩn bị nội dung trao đổi.

– GV lưu ý HS tận dụng lợi thế của hoạt động giao tiếp trực tiếp để sử dụng một cách hợp lí ngôn ngữ cơ thể và các phương tiện hỗ trợ.

– Thời gian dành cho việc trình bày các bài nói khoảng 20 – 25 phút nên các hình thức hoạt động cần đa dạng để nhiều HS có cơ hội được trình bày trong nhóm hoặc trước lớp.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV yêu cầu HS dựa vào hướng dẫn ở mục *Sau khi nói* trong SGK (trang 83) để trao đổi, nhận xét, đánh giá về bài nói.

– GV có thể thiết kế phiếu học tập theo các tiêu chí đánh giá hoặc sử dụng các câu hỏi gợi ý sau:

+ *Vấn đề được người nói trình bày có tính thời sự và có hấp dẫn không?*

+ *Người nói có ý kiến như thế nào về vấn đề mang tính thời sự này? Những ý kiến ấy có sức thuyết phục không?*

+ *Cách trình bày ý kiến về vấn đề của người nói có rõ ràng, mạch lạc không? Các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ được sử dụng có hợp lí và hiệu quả không?*

– GV lưu ý HS trình bày bài nói về cách trao đổi với người nghe: lắng nghe, tiếp thu những ý kiến xác đáng và trao đổi lại về những ý kiến chưa thoả đáng.

GV nhận xét chung, giúp HS nhận biết thao tác, kĩ năng nói và nghe cần rèn luyện và hoàn thiện khi trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

Cuối tiết Đọc VB 3 hoặc tiết Nói và nghe, GV dành thời gian giao nhiệm vụ và hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng* (phần hướng dẫn *Thực hành đọc* có thể thực hiện sau khi đọc VB 2).

Bài tập 1

Bài tập 1 yêu cầu HS so sánh và nêu nhận xét về cách miêu tả nhân vật ở hai đoạn trích; từ đó thấy được mối quan hệ liên VB giữa *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) với *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân) và sáng tạo độc đáo của Nguyễn Du.

GV có thể thiết kế phiếu học tập hoặc sử dụng các câu hỏi gợi ý để hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu của bài tập 1.

Gợi ý:

– Những điểm giống nhau của hai đoạn trích:

+ Miêu tả vẻ đẹp của Thuý Kiều, Thuý Vân qua cái nhìn của Kim Trọng.

+ Miêu tả cảm xúc, suy nghĩ và tình trạng "khó xử" của Kim Trọng: *Nhưng vì ngại có Vương Quan, không tiện đứng lâu, đành cùng nhau từ biệt* (*Kim Vân Kiều truyện*); *Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn khôn* (*Truyện Kiều*).

– Những điểm khác nhau:

+ Đoạn trích trong *Kim Vân Kiều truyện*: miêu tả cụ thể, chi tiết ngoại hình của Thuý Kiều, Thuý Vân (gợi khoảng cách gần và sự quan sát tỉ mỉ, chăm chú của Kim Trọng); tập trung thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của Kim Trọng, trong đó có mong ước "được hai nàng làm vợ"; kể sự việc (*Vương ông sai người đem kiệu đến đón, hai nàng lên kiệu ra về*).

+ Đoạn trích trong *Truyện Kiều*: miêu tả dáng vẻ của Thuý Kiều, Thuý Vân một cách khái quát (*nhác thấy nẻo xa*), sử dụng bút pháp ước lệ (*xuân lan thu cúc*) mà vẫn gợi được vẻ đẹp mặn mà, tươi trẻ; miêu tả cảm xúc, suy nghĩ của hai nhân vật Kim Trọng và Thuý Kiều (*Người quốc sắc, kẻ thiên tài/ Tình trong như đã, mặt ngoài còn e*) – thể hiện được "tình ý" họ dành cho nhau; sáng tạo ngôn ngữ miêu tả thiên nhiên, "tả cảnh ngụ tình",...

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS kẻ bảng vào vở theo mẫu trong SGK và điền thông tin phù hợp về các VB đọc trong bài học. Đối với yêu cầu nêu chủ đề và khái quát đặc sắc nghệ thuật, HS cần dựa vào kết quả của hoạt động khám phá VB ở từng VB.

Bài tập 3

– GV có thể gợi ý cho HS một số đoạn trích tiêu biểu trong *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) như: đoạn tả tài sắc chị em Thuý Kiều (từ câu 15 đến câu 30), đoạn tả cảnh ngày xuân (từ câu 39 đến câu 56), đoạn Kim Trọng tương tư Thuý Kiều (từ câu 245 đến câu 260), đoạn Kim Trọng trở lại vườn Thuý (từ câu 2 741 đến câu 2 754),... hoặc trong *Truyện Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu) như: đoạn Kiều Nguyệt Nga tương tư Lục Vân Tiên (từ câu 271 đến câu 286), đoạn Lục Vân Tiên chém tướng giặc Ô Qua (từ câu 1 781 đến câu 1 800),...

– GV hướng dẫn HS vận dụng kĩ năng đọc hiểu VB 1, VB 2 để tìm hiểu bố cục của đoạn trích; phân tích hình tượng thiên nhiên hoặc hình tượng con người; từ đó khái quát giá trị tư tưởng và nghệ thuật của đoạn trích.

ĐỌC MỞ RỘNG[1]

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết vận dụng kiến thức và kĩ năng được học trong bài 1. *Thế giới kì ảo*, bài 2. *Những cung bậc tâm trạng*, bài 3. *Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha* để tự đọc một số VB truyện truyền kì, một số bài thơ song thất lục bát, một số truyện thơ Nôm (tác phẩm trọn vẹn hoặc đoạn trích).

– HS biết chia sẻ kết quả đọc mở rộng với người khác, cụ thể là nêu được: 1) chủ đề, không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện của một truyện truyền kì đã đọc; 2) chủ đề, một số yếu tố thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ thể hiện qua bài thơ đã đọc; 3) chủ đề và một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.

2. Chuẩn bị

– Trong khi HS học bài 1. *Thế giới kì ảo* (truyện truyền kì), bài 2. *Những cung bậc tâm trạng* (thơ song thất lục bát), bài 3. *Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha* (truyện thơ Nôm), GV giao nhiệm vụ và gợi ý cho các em tìm đọc các VB có cùng đặc điểm thể loại (truyện truyền kì, thơ song thất lục bát, truyện thơ Nôm) và có nội dung gần gũi với các VB thuộc thể loại chính đã học trong những bài này. HS cần đọc những VB tìm được ngoài giờ lên lớp.

– Tiếp nối các lớp 6, 7, 8, ở lớp 9, GV cần khuyến khích HS phát triển tủ sách của lớp ngay từ đầu năm học. HS có thể chọn sách để đọc từ tủ sách của lớp, mượn của thư viện trường hoặc tìm kiếm ở hiệu sách và các nguồn khác. Để chuẩn bị tốt cho tiết học Đọc mở rộng, GV cũng cần hướng dẫn HS sử dụng các phiếu đọc sách để ghi lại kết quả đọc sách và tiện cho việc trao đổi kết quả đọc.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về nội dung và nghệ thuật hoặc hình thức biểu đạt của các VB mà mình đã đọc. GV gợi ý cho HS cách đặt các câu hỏi để trao đổi trong nhóm về:

– Chủ đề, không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện của một truyện truyền kì: *Chủ đề của truyện là gì? Câu chuyện diễn ra bao giờ, ở đâu, như thế nào?*

---

[1] Phần *Đọc mở rộng* được phân bổ thời lượng là 4 tiết cho học kì I, cụ thể, sau bài 3: 2 tiết, sau bài 5: 2 tiết. Tuy vậy, GV có thể điều chỉnh thời lượng cho Đọc mở rộng tuỳ theo điều kiện thực tế. Các thầy cô có thể tăng, giảm số tiết và tổ chức trao đổi kết quả đọc mở rộng sau mỗi bài thay vì gộp sau bài 3 và bài 5.

Truyện có những nhân vật nào? Ai là nhân vật chính? Lời người kể chuyện có gì đáng chú ý? Những yếu tố nào trong VB em đã đọc thể hiện rõ nét đặc điểm của truyện truyền kì?

– Chủ đề, một số yếu tố thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ thể hiện qua bài thơ đã đọc: *Chủ đề của tác phẩm là gì? Bố cục của tác phẩm gồm mấy phần, đó là những phần nào? Đặc điểm về vần, nhịp, số chữ trong mỗi dòng thơ, số dòng trong một khổ thơ của thơ song thất lục bát được thể hiện như thế nào trong tác phẩm? Biện pháp tu từ nào được sử dụng và biện pháp tu từ đó có tác dụng gì?*

– Chủ đề và một số yếu tố của truyện thơ Nôm như cốt truyện, nhân vật, lời thoại: *Chủ đề của truyện là gì? Câu chuyện diễn ra như thế nào? Truyện có những nhân vật nào? Ai là nhân vật chính? Nhân vật chính có nét tính cách nào nổi bật? Lời thoại của các nhân vật có gì đáng chú ý? Những yếu tố nào trong VB em đã đọc thể hiện rõ nét đặc điểm của truyện thơ Nôm?*

Hoạt động 2 Một số HS đại diện cho các nhóm chia sẻ trước lớp những ý kiến chính đã trao đổi trong nhóm. Các em cũng có thể kể tóm tắt một VB truyện truyền kì, đọc một bài thơ hoặc đoạn thơ song thất lục bát, một đoạn truyện thơ Nôm mình yêu thích,... Những HS khác nhận xét, góp ý.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và biểu dương những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc. GV giới thiệu về loại, thể loại VB và chủ đề của các VB ở bài 4. *Khám phá vẻ đẹp văn chương* (VB nghị luận văn học), bài 5. *Đối diện với nỗi đau* (bi kịch) và gợi ý cho HS hướng tìm VB tự đọc để chuẩn bị cho tiết Đọc mở rộng tiếp theo.

BÀI 4. KHÁM PHÁ VẺ ĐẸP VĂN CHƯƠNG (12 tiết)

(Đọc và thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.
- Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học; hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.
- Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; biết cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp; biết cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.
- Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó; có hiểu biết và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn VB của người khác.
- Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Yêu thích việc khám phá vẻ đẹp văn chương, trân trọng lao động sáng tạo nghệ thuật của nhà văn.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Văn bản nghị luận viết về tác phẩm văn học

VB nghị luận văn học là loại VB được dùng để bàn về các vấn đề liên quan đến văn học, từ hoạt động sáng tác đến hoạt động tiếp nhận, trong đó có đối tượng quan trọng là tác phẩm văn học. Tác phẩm văn học được xem là trung tâm của hoạt động văn học, bởi trước hết đó là sản phẩm do nhà văn sáng tạo ra, sau đó, là đối tượng tiếp nhận của người đọc. Như vậy, tác phẩm văn học là cầu nối giữa nhà văn và người đọc. Nó vừa mã hoá tư tưởng của nhà văn, vừa là một tổ chức ngôn từ có khả năng tạo nghĩa, "vẫy gọi" sự tiếp nhận của người đọc.

Chính vì thế, VB nghị luận viết về tác phẩm văn học chiếm một vị trí quan trọng trong các loại VB nghị luận văn học. Loại VB này hướng tới làm sáng tỏ nội dung và hình thức nghệ thuật của tác phẩm cũng như lí giải sự lựa chọn có ý thức của người viết với các phương diện đó. Trong VB nghị luận văn học viết về tác phẩm văn học, người viết có thể bàn về các phương diện như đề tài, chủ đề, ngôn ngữ, ngôi kể, nhân vật, kết cấu,… Người viết thông qua việc giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận,… để làm sáng tỏ các phương diện nội dung và hình thức của tác phẩm, đồng thời thể hiện thái độ, quan điểm của mình.

Các vấn đề được trình bày theo hệ thống luận điểm rõ ràng, mạch lạc, dựa trên lí lẽ sắc bén và bằng chứng thuyết phục. Sức hấp dẫn của VB nghị luận trước hết là ở sự sắc sảo, lô-gíc chặt chẽ của lập luận. Tất nhiên, VB nghị luận vẫn cần có cảm xúc, nhưng cảm xúc được thể hiện một cách kín đáo, hay nói cách khác, đó là sự xúc động của lí trí.

Một VB nghị luận viết về tác phẩm văn học không nhất thiết phải bàn luận về tất cả mọi phương diện của tác phẩm. Người viết có thể chỉ đi sâu vào một số khía cạnh của tác phẩm.

Vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu VB

Người đọc là chủ thể tiếp nhận trong hoạt động đọc hiểu VB. Sự tiếp nhận của người đọc góp phần làm phong phú thêm ý nghĩa của văn học. Sự khác biệt về thế giới quan, trình độ học vấn, hiểu biết về văn hoá, trải nghiệm nhân sinh của người đọc sẽ mở ra nhiều khả năng diễn giải về tác phẩm. Bên cạnh đó, người đọc còn tạo nên lịch sử tiếp nhận, số phận thăng trầm của tác phẩm, thậm chí, tác động trở lại với hoạt động sáng tạo của nhà văn.

Tiếp nhận văn học là một hoạt động phức tạp, chịu sự chi phối của rất nhiều nhân tố, trong đó có bối cảnh tiếp nhận. Bối cảnh tiếp nhận tác phẩm văn học bao gồm: thời đại, xã hội và hoàn cảnh cá nhân, thậm chí là thời điểm tiếp nhận. Mỗi thời đại có một trình độ phát triển nhất định mà cá nhân rất khó vượt qua được giới hạn đó. Bối cảnh xã hội với những đặc điểm riêng cũng ảnh hưởng đến cách diễn giải của mỗi người đọc về tác phẩm văn học. Chẳng hạn, thời trung đại, nhiều trí thức nho sĩ phong kiến coi *Truyện Kiều* là "dâm thư", nhưng bước sang thời hiện đại, giá trị của *Truyện Kiều* lại được khẳng định, đặc biệt là giá trị nhân văn trong cảm thức về thân phận con người hay những sáng tạo bậc thầy của Nguyễn Du trong bút pháp nghệ thuật. Trong mỗi bối cảnh xã hội cụ thể còn có dấu ấn của truyền thống. Chính truyền thống đã góp phần tạo nên thị hiếu thẩm mĩ, tạo nên những đặc điểm ăn sâu vào tâm hồn của người đọc, dẫn đến cách tiếp nhận tác phẩm của người đọc ở bối cảnh xã hội này có nhiều điểm khác biệt so với người đọc ở bối cảnh xã hội khác. Hoàn cảnh cá nhân của người đọc sẽ chi phối trực tiếp sự tiếp nhận tác phẩm văn học của họ. Mỗi người đọc có một cuộc sống riêng, một cảnh ngộ riêng, một trải nghiệm riêng. Chính những điều đó chi phối cách tiếp nhận tác phẩm văn học của người đọc, khiến cho người này tiếp nhận văn học khác với người khác.

Như vậy, bối cảnh tiếp nhận ảnh hưởng sâu sắc đến sự tiếp nhận tác phẩm của người đọc. Nếu hoàn cảnh riêng, kết hợp với những đặc điểm riêng biệt về trình độ, cá tính của người đọc khiến cho việc tiếp nhận tác phẩm mang tính cá nhân thì bối cảnh thời đại, bối cảnh xã hội lại khiến cho những người đọc khác nhau có thể có những điểm gặp nhau trong cách kiến giải. Chính vì thế, tiếp nhận văn học vừa mang tính cá nhân, lại vừa mang tính cộng đồng. Sự tiếp nhận của người đọc cũng góp phần làm phong phú thêm cho ý nghĩa của tác phẩm, làm cho tác phẩm văn học có một đời sống riêng. Vì thế, có thể nói, số phận, lịch sử của một tác phẩm văn học được tạo nên bởi các thế hệ người đọc.

Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp

Khi viết hoặc nói, bên cạnh phần viết hoặc lời nói của bản thân, chúng ta còn có thể trích dẫn phần viết hoặc lời nói của người khác. Việc sử dụng nguyên văn từ ngữ, câu, đoạn,… của một VB gốc vào bài viết hoặc bài nói khác được gọi là cách dẫn trực tiếp. Trong bài viết, phần dẫn trực tiếp cần được đặt trong dấu ngoặc kép.

Việc sử dụng ý tưởng của người khác và diễn đạt lại theo cách của mình được gọi là cách dẫn gián tiếp. Trong cách dẫn gián tiếp, tuy có thể diễn đạt lại, nhưng người dẫn vẫn cần thể hiện một cách trung thành ý tưởng trong VB gốc. Trong bài viết, phần dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

Một số lưu ý về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu

Khi viết, chúng ta có thể tham khảo, trích dẫn tài liệu của người khác, nhưng cần ghi chú nguồn tài liệu. Ghi chú nguồn đúng quy cách là yêu cầu bắt buộc để tránh bị coi là đạo văn. Nguồn của tài liệu tham khảo thường bao gồm thông tin về tác giả và xuất xứ VB gốc. Tuỳ vào tính chất VB, người viết có thể ghi chú nguồn trích dẫn theo mức độ cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, trong những công trình nghiên cứu khoa học chuyên sâu, nguồn trích dẫn cần đầy đủ, ghi rõ tên tác giả và những thông tin liên quan đến VB gốc (như tên VB, nơi xuất bản, năm xuất bản, số thứ tự trang được trích dẫn). Trong bài viết của HS, thông tin về nguồn trích dẫn có thể giản lược hơn, nhưng cần thống nhất quy cách để đảm bảo tính hệ thống của việc chú nguồn trong toàn VB.

❐ Tài liệu tham khảo

1. Phương Lựu (Chủ biên) – Nguyễn Nghĩa Trọng – La Khắc Hoà – Lê Lưu Oanh, *Lí luận văn học (tập 1) – Văn học, nhà văn, bạn đọc*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017.

2. Nguyễn Khắc Phi (Tổng Chủ biên), *Ngữ văn 9, tập một, Sách giáo viên*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017.

3. Huỳnh Như Phương, *Lí luận văn học (nhập môn)*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.

2. Phương tiện dạy học

GV sử dụng các phương tiện hỗ trợ dạy học như: máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, tranh, ảnh minh hoạ.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* gồm hai nội dung: giới thiệu về chủ đề bài học (*Khám phá vẻ đẹp văn chương*) và loại VB được học trong bài (VB nghị luận văn học). Việc đọc hiểu VB 1 và

VB 2 sẽ đem đến cho HS những hiểu biết về kiểu VB nghị luận văn học. VB 3 là VB kết nối về chủ đề, qua đó HS hiểu được rằng có nhiều cách tiếp cận khác nhau đối với một tác phẩm văn học – điều đó phụ thuộc vào sự hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm của người tiếp nhận.

Trong hoạt động *Giới thiệu bài học*, GV giới thiệu cho HS cả chủ đề và loại VB. Về chủ đề, GV có thể khai thác trải nghiệm khám phá văn chương của HS, trải nghiệm đọc các VB nghiên cứu, phê bình văn học và nhận thức của các em về sự cần thiết của hoạt động khám phá vẻ đẹp văn học. Để khai thác trải nghiệm khám phá văn chương của HS, GV có thể thiết kế các trò chơi, đặt HS trong vai người khám phá, đưa dữ liệu để HS tìm ra các từ khoá then chốt liên quan đến một tác phẩm hay một vấn đề văn học. Để khai thác trải nghiệm đọc VB nghiên cứu, phê bình văn học và nhận thức của HS về sự cần thiết của hoạt động khám phá vẻ đẹp văn chương, GV có thể đặt ra các câu hỏi: *Em đã đọc VB nghiên cứu, phê bình văn học nào? VB đó giúp em nhận ra điều gì? Theo em, việc khám phá vẻ đẹp văn chương có ý nghĩa gì?* Từ đó, gợi dẫn cho HS hiểu các VB nghiên cứu, phê bình văn chương giúp người đọc hiểu hơn về vẻ đẹp, giá trị, ý nghĩa của văn học, khơi gợi tình yêu văn chương, mài sắc cảm nhận văn học và cách sử dụng ngôn ngữ.

Về loại VB của bài, GV cần khơi gợi để HS nhớ lại kiến thức về VB nghị luận văn học đã học ở lớp 6, 7, 8 hoặc đặt ra các câu hỏi như: *Ở các lớp trước, em đã được làm quen với VB nghị luận văn học nào? Hãy chia sẻ điều mà em thu nhận được từ việc đọc một trong những VB đó.* GV cũng có thể kết nối với các bài viết tham khảo phân tích một nhân vật văn học, các bài văn phân tích một tác phẩm truyện hoặc thơ để giúp HS hiểu rằng khi viết một bài văn nêu cảm nhận, phân tích tác phẩm văn học cũng có nghĩa là em đang tạo lập một VB nghị luận văn học.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

Bài học này yêu cầu HS nắm vững các tri thức ngữ văn sau: VB nghị luận viết về tác phẩm văn học; vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu VB; cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; một số lưu ý về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu. Để dạy học các nội dung này, GV hướng dẫn HS tự tìm hiểu trước ở nhà. Ở trên lớp, GV thiết kế phiếu học tập để dẫn dắt HS tiếp cận các vấn đề trên. GV có thể xuất phát từ các VB nghị luận viết về tác phẩm văn học trong các bài viết tham khảo mà HS đã học để hướng dẫn HS tìm ra đặc điểm của loại VB này.

Về vấn đề vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu VB, GV có thể vẽ sơ đồ tư duy, đồng thời diễn giải, đưa ra ví dụ cụ thể giúp HS hiểu hơn về vấn đề này.

Những khái niệm về cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp; một số lưu ý về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu, GV hướng dẫn HS tìm hiểu trong tiết *Thực hành tiếng Việt*.

Tóm lại, ở hoạt động tìm hiểu tri thức ngữ văn, GV thông qua phương pháp nêu vấn đề, diễn giảng và đàm thoại để dẫn dắt HS từng bước khám phá các tri thức ở mục này.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. *NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG* – MỘT BI KỊCH CỦA CON NGƯỜI

(Nguyễn Đăng Na)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu; hiểu được cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng để VB có sức thuyết phục.

– HS nhận biết được nghệ thuật viết văn nghị luận của tác giả, từ đó rút ra được những bài học hữu ích trong việc tạo lập VB nghị luận văn học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trong SGK, phần *Trước khi đọc* đưa ra yêu cầu: 1) *Kể tên một vài tác phẩm văn học Việt Nam viết về số phận bi kịch của con người;* 2) *Ở bài 1, em đã được học tác phẩm "Chuyện người con gái Nam Xương". Hãy chia sẻ cảm nhận về một chi tiết mà em ấn tượng nhất trong tác phẩm.*

Từ yêu cầu trên, GV có thể triển khai hoạt động khởi động theo cách sau:

– Yêu cầu một vài HS kể tên những tác phẩm viết về số phận bi kịch của con người, chia sẻ cảm nhận về một chi tiết yêu thích nhất trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* đã học ở bài 1.

– Từ trải nghiệm và cảm nhận của HS, GV khái quát, nhấn mạnh: số phận bi kịch của con người là nguồn cảm hứng lớn trong văn học, bởi nhà văn với trái tim luôn trăn trở trước tình đời, tình người thường dễ xúc động trước những bi kịch của nhân sinh. *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ có nhiều chi tiết đặc sắc khi thể hiện bi kịch của người phụ nữ trong xã hội phong kiến và đến nay, nỗi oan khuất của nàng vẫn làm xúc động lòng người và vẻ đẹp của tác phẩm vẫn "vẫy gọi" người đọc khám phá.

– Từ những gợi dẫn trên, GV kết nối đến VB *"Người con gái Nam Xương" – một bi kịch của con người* của Nguyễn Đăng Na.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc VB *"Người con gái Nam Xương" – một bi kịch của con người* trước khi đến lớp. Trên lớp, GV đọc mẫu đoạn đầu, sau đó yêu cầu HS đọc một vài đoạn tiêu biểu.

– GV nhắc HS lưu ý các thẻ chỉ dẫn ở bên phải VB (*theo dõi, chú ý*) để không bỏ qua các thông tin quan trọng về quan điểm, ý kiến đánh giá của tác giả bài viết.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV yêu cầu HS đọc phần chú thích ở SGK trang 89 để thấy rằng, tên tác phẩm *Nam Xương nữ tử truyện* của Nguyễn Dữ đã được tác giả bài viết dịch là *Người con gái Nam Xương*, khác với cách dịch ở bài 1 (*Chuyện người con gái Nam Xương*).

Khi tổ chức dạy học khám phá VB, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt, hướng dẫn HS tìm hiểu, trả lời các câu hỏi sau khi đọc. GV có thể dựa vào hệ thống câu hỏi này, sắp xếp lại hoặc thay thế, bổ sung một số câu hỏi khác miễn là đáp ứng yêu cầu cần đạt của bài học. Bài học thiết kế các câu hỏi sau khi đọc theo nhiều mức độ đọc hiểu, cụ thể: *nhận biết* (câu hỏi 1, 3, 5); *phân tích, suy luận* (câu hỏi 2, 4, 6, 7); *vận dụng* (câu hỏi 8).

Câu hỏi 1

Mục đích của câu hỏi 1 là hướng dẫn HS xác định luận đề của VB và bố cục của bài nghị luận. GV gợi nhắc cho HS khái niệm luận đề và căn cứ xác định luận đề đã học ở lớp 8, từ đó định hướng HS xác định luận đề của VB.

Ở câu hỏi này, GV sử dụng phương pháp đàm thoại, phát vấn giúp HS trả lời câu hỏi.

Gợi ý:

Luận đề của VB là vấn đề bi kịch của con người trong tác phẩm *Người con gái Nam Xương*. Bố cục của VB gồm 5 phần, tương ứng với các phần được đánh số trong SGK. Phần (1) giới thiệu khái quát về truyện *Người con gái Nam Xương* và nàng Vũ Thị Thiết. Phần (2) khái quát về cuộc đời bi kịch của nhân vật Vũ Nương. Phần (3) phân tích nguyên nhân gây nên bi kịch của Vũ Nương. Phần (4) phân tích sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và kì ảo trong tác phẩm. Phần (5) khẳng định sức hấp dẫn của tác phẩm đối với bạn đọc.

Câu hỏi 2

Mục đích của câu hỏi 2 là định hướng HS hiểu được cách tổ chức luận điểm của tác giả bài nghị luận.

GV yêu cầu HS tìm hiểu trình tự triển khai các luận điểm. GV có thể gợi ý một số trình tự tổ chức luận điểm thường thấy: tổ chức theo bố cục tác phẩm, theo tuyến nhân vật, theo các phương diện của luận đề.

Ở câu hỏi này, GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại, phát vấn, diễn giảng để hướng dẫn HS tìm hiểu trình tự triển khai luận điểm của VB.

Gợi ý: Ngoài phần (1) – mở đầu, và phần (5) – kết luận, các luận điểm trong bài được tổ chức theo trình tự:

– Nhận diện bi kịch – phần (2)

– Lí giải bi kịch – phần (3)

– Hoá giải bi kịch – phần (4).

Câu hỏi 3

Câu hỏi này đặt ra yêu cầu nhận diện nội dung luận điểm và những lí lẽ, bằng chứng được sử dụng để làm sáng tỏ luận điểm ấy. Xác định luận điểm và lí lẽ, bằng chứng là yêu cầu cơ bản trong đọc hiểu VB nghị luận, từ đó HS có ý thức nắm bắt ý chính của các đoạn, cách hình thành và triển khai luận điểm của tác giả.

Để trả lời câu hỏi này, GV yêu cầu HS tìm câu văn, đoạn văn thể hiện bi kịch của Vũ Nương. GV có thể thiết kế phiếu học tập với bảng gợi ý sau và hướng dẫn HS làm việc nhóm để điền thông tin vào phiếu:

Bi kịch của Vũ Nương trong phần (2)	
.....	
Lí lẽ	Bằng chứng
.....	.....
.....	.....
.....	.....

Gợi ý:

Có thể nhận ra bi kịch của nhân vật Vũ Nương từ sự khái quát, tổng hợp ý của toàn bộ phần (2). Đó là bi kịch bị hiểu lầm, bị nghi ngờ lòng chung thuỷ khiến nàng phải chết thảm; đau đớn hơn, người gây nên bi kịch ấy lại là chồng và con, hai người thân yêu nhất của nàng.

– Lí lẽ:

+ Vũ Nương xinh đẹp, chu toàn, có nhiều phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ yên bề nghi gia nghi thất, lẽ ra nàng phải được hạnh phúc (ý của đoạn "*Cuộc đời Vũ Nương tuy ngắn ngủi... làm vợ, làm mẹ!*").

+ Nhưng cuộc đời oái oăm đã khiến nàng rơi vào bi kịch: "*Ngày sum họp cùng chồng, cũng là ngày nàng phải vĩnh viễn lìa xa tổ ấm. Và đau đớn hơn, kẻ đẩy nàng vào cái chết bi thảm không phải ai xa lạ, mà là chính người chồng nàng hằng "ba năm giữ gìn một tiết" đợi chờ và đứa con trai duy nhất mà nàng suốt ba năm nâng niu bú mớm*".

– Bằng chứng:

+ Những trích dẫn trực tiếp từ tác phẩm được đặt trong dấu ngoặc kép.

+ Trích ý gián tiếp từ tác phẩm không được đặt trong dấu ngoặc kép (Đoạn bằng chứng: "*Đứa trẻ thì ngây thơ, chỉ kể lại những điều mà đêm đêm mẹ thường dạy khi cha vắng nhà... hàm hổ và mù quáng*").

Câu hỏi 4

Câu hỏi này có hai khía cạnh. Khía cạnh thứ nhất giúp HS nắm được ý chính của phần (3), phần phân tích nguyên nhân khiến Vũ Nương tự tử, đồng thời, câu hỏi cũng nhằm lưu ý HS về cách cắt nghĩa, lí giải một chi tiết trong tác phẩm, đặc biệt là chi tiết liên quan đến kết cục cuộc đời nhân vật. Khía cạnh thứ hai yêu cầu HS nêu suy nghĩ về cách lí giải của tác giả, tức là đánh giá cách lí giải ấy. Với hai khía cạnh này, GV cho HS trao đổi cặp đôi, sau đó một số HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, góp ý. Sau khi trình bày, trao đổi, GV đưa ra cách hiểu thống nhất.

Gợi ý:

Nguyên nhân khiến Vũ Nương gieo mình xuống sông tự tử:

– Do Trương Sinh ghen tuông mù quáng, nàng không có cách nào chứng minh sự trong sạch của bản thân, do đó gieo mình xuống sông để bày tỏ tấm lòng trong trắng.

– Do nàng không thực sự hiểu tâm lí chồng để tránh đi những ngờ vực, ghen tuông không đáng có.

Để đánh giá, HS cần tìm hiểu căn cứ mà tác giả dựa vào để lí giải có hợp lí không, tác giả xuất phát từ những góc nhìn nào để đưa ra cách giải thích. Có thể thấy, tác giả bài nghị luận đã căn cứ trên các tình tiết trong VB để suy luận, lí giải. Tác giả đã suy luận một cách hết sức lô-gíc diễn biến tâm lí của nhân vật Trương Sinh, từ đó cắt nghĩa cách hành xử của chàng. Lí giải của tác giả dựa trên sự suy luận tỉ mỉ về tâm lí của nhân vật, mặc dù đời sống tâm lí của nhân vật trong văn học trung đại thường không được miêu tả trực tiếp. Bởi vậy, những phân tích của tác giả cho thấy người viết bài nghị luận đã thực sự nhập thân, thấu hiểu thế giới nội tâm của nhân vật.

Tác giả cũng nhìn nhận nguyên nhân gây nên kết cục bi kịch của Vũ Nương từ hai phía: cả phía người chồng và người vợ, khách quan và chủ quan, do đó cách lí giải toàn diện chứ không phiến diện, một chiều.

Câu hỏi 5

Bên cạnh việc làm rõ các phương diện thuộc nội dung, VB nghị luận về tác phẩm văn học còn cần khai thác những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm. Câu hỏi này đi theo hướng đó. GV yêu cầu HS đọc kĩ phần (4), chú ý câu văn khái quát về nét đặc sắc trong truyện truyền kì Nguyễn Dữ. GV cho HS làm việc nhóm, yêu cầu đại diện nhóm trình bày, sau đó GV nhận xét, kết luận về vấn đề.

Gợi ý:

Trong phần (4), tác giả bài nghị luận đã làm rõ những nét đặc sắc của truyện truyền kì Nguyễn Dữ là sự dung hoà giữa yếu tố hiện thực và yếu tố kì ảo, giữa đời thực và ước mơ. Yếu tố kì ảo giúp Vũ Nương được minh oan, hội ngộ với Trương Sinh dù chỉ trong chốc lát, nhưng yếu tố hiện thực lại khiến cho sự đoàn tụ chỉ diễn ra trong khoảnh khắc, còn chia li mới là vĩnh viễn. Từ đây, tác giả bài nghị luận khái quát vấn đề: bi kịch của Vũ Nương không chỉ là bi kịch của cá nhân nàng, mà còn là bi kịch của con người, bi kịch của gia đình: "*đứa trẻ mồ côi, người chồng cô đơn, người vợ bị chết*". Cũng từ đây, người đọc hiểu hơn về nhan đề bài nghị luận: *Người con gái Nam Xương* là bi kịch của con người nói chung chứ không giới hạn ở một số phận cụ thể. Chính những phân tích của tác giả bài viết đã cho thấy ý nghĩa phổ quát của tác phẩm.

Câu hỏi 6

Câu hỏi này gồm hai vế, vế thứ nhất định hướng HS chú ý biện pháp, phương thức lập luận mà tác giả bài nghị luận sử dụng để làm nổi bật nét đặc sắc của truyện truyền kì Nguyễn Dữ, vế thứ hai yêu cầu HS chú ý các câu văn trực tiếp bàn luận, làm nổi bật nét độc đáo ấy – những câu văn khiến cho ý tưởng cũng như sự phát hiện của tác giả bài nghị luận đối với tác phẩm trở nên rõ ràng, sắc nét.

GV yêu cầu HS đọc lại phần (3) và phần (5) của VB, tìm câu trả lời theo hình thức làm việc nhóm hoặc trao đổi cặp đôi. GV đưa ra gợi ý: để làm nổi bật nét độc đáo của truyện truyền kì Nguyễn Dữ, tác giả bài nghị luận đã nêu lên những nét đặc trưng của truyện truyền kì Nguyễn Dữ khi đặt truyện *Người con gái Nam Xương* trong tương quan so sánh. Đây cũng là điểm giống nhau trong việc làm rõ nét độc đáo của truyện truyền kì Nguyễn Dữ của phần (3) và phần (5).

Gợi ý:

Trong phần (3), tác giả đã khẳng định nét độc đáo của truyện truyền kì Nguyễn Dữ thể hiện ở nghệ thuật sáng tạo chi tiết để đẩy câu chuyện đến đỉnh điểm trong tương quan so sánh với các truyện truyền kì khác của Việt Nam và của các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc,…Điều đó được làm rõ ở câu văn: "*Lấy hình tượng cái bóng người và lời nói ngây thơ của đứa con để đẩy câu chuyện lên tới đỉnh điểm là nét độc đáo riêng của Nguyễn Dữ, không thể tìm thấy trong bất cứ truyện truyền kì nào của Việt Nam cũng như của các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc,…*".

Trong phần (5), tác giả khẳng định nét độc đáo của truyện truyền kì Nguyễn Dữ thể hiện qua nghệ thuật xây dựng hình tượng người phụ nữ trong tương quan so sánh với các truyện khác thuộc thể truyền kì. Câu văn giúp hiểu rõ điều đó là: "*Có thể nói, với "Người con gái Nam Xương", Nguyễn Dữ đã vượt khỏi những công thức thông lệ về hình tượng người phụ nữ trong thể truyền kì*".

Câu hỏi 7

Câu hỏi này định hướng HS xác định vai trò của phần (5) trong bài nghị luận.

GV yêu cầu HS đọc lại phần (5), gợi ý cho HS vị trí của phần này trong chỉnh thể VB. Sau khi HS suy nghĩ và phát biểu, GV kết luận.

Gợi ý:

Phần (5) đóng vai trò kết thúc vấn đề trong bài nghị luận, khái quát và nâng cao các ý đã phân tích trong bài, khẳng định sức sống của tác phẩm *Người con gái Nam Xương*. Câu văn đảm nhận vai trò này là: "*Có lẽ vì vậy mà "Người con gái Nam Xương" vẫn còn sức hấp dẫn đối với bạn đọc ngày nay*".

Câu hỏi 8

Câu hỏi này lưu ý HS về cách lựa chọn, sử dụng lí lẽ, bằng chứng trong VB nghị luận văn học.

Để giúp HS trả lời câu hỏi này, GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại, phát vấn.

Gợi ý:

Một số chi tiết và nhân vật trong tác phẩm *Người con gái Nam Xương* không được tác giả bài nghị luận phân tích, chẳng hạn như chi tiết người mẹ dặn dò trước khi Trương Sinh ra trận, các nhân vật Linh Phi, Phan Lang,… Điều đó cho thấy lí lẽ và bằng chứng trong VB nghị luận văn học cần hướng vào trọng tâm vấn đề được chọn, người viết không cần phân tích tất cả chi tiết hay nhân vật có trong VB, lựa chọn chi tiết hay nhân vật nào phụ thuộc vào luận đề và dung lượng của bài nghị luận.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Phần *Viết kết nối với đọc* yêu cầu HS viết đoạn văn trình bày quan điểm của mình đối với những phân tích của tác giả bài nghị luận về chi tiết chiếc bóng trên vách. Yêu cầu này giúp HS phát huy được sự chủ động trong việc nhìn nhận ý kiến đánh giá của nhà phê bình.

HS có thể bày tỏ ý kiến đồng tình hay phản đối. Khi hướng dẫn HS viết, GV có thể đưa ra câu hỏi gợi ý theo các bước sau:

– *Nhà phê bình Nguyễn Đăng Na đã phân tích chi tiết chiếc bóng trên vách như thế nào?* (Câu hỏi này giúp HS nhận diện cách phân tích của nhà phê bình). Gợi ý trả lời: Theo nhà phê bình, chiếc bóng trên vách là một trò đùa với con, trò đùa ấy thể hiện tình yêu, nỗi nhớ của người vợ với chồng, gửi gắm hàm ý vợ chồng quấn quýt như hình với bóng không rời. Tuy nhiên, đây lại là nguyên nhân gây nên cái chết oan nghiệt của Vũ Nương.

– *Em có đồng tình với những phân tích đó không?* (Câu hỏi này giúp HS bộc lộ quan điểm của mình). GV có thể đặt câu hỏi gợi ý để HS trình bày quan điểm của bản thân, chẳng hạn như: *Phân tích của tác giả Nguyễn Đăng Na có bám sát VB không? Những suy luận của tác giả về mối quan hệ giữa hình với bóng, những liên tưởng về sự quấn quýt giữa hình với bóng và sự quấn quýt giữa vợ với chồng có hợp lí không? Ngoài những ý nghĩa của chi tiết được tác giả nêu lên trong quá trình phân tích, em còn phát hiện thêm ý nghĩa nào khác?* GV cũng có thể gợi dẫn thêm cho HS: việc chỉ vào chiếc bóng của mình trên vách để nói đó là cha của Đản cho thấy Nguyễn Dữ nhấn mạnh nỗi cô đơn của Vũ Nương, nỗi thương nhớ chồng của nàng và mong ước của người phụ nữ về việc một người con cần có cha. Như thế, HS có thể nhận ra rằng, đây là một chi tiết hàm chứa nhiều ý nghĩa, người đọc có thể vừa đồng tình với phân tích của tác giả VB, đồng thời vừa có thể bổ sung những kiến giải của riêng mình.

– GV hướng dẫn HS đảm bảo yêu cầu về hình thức đoạn văn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CÁCH DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

– HS biết sử dụng cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp, trong đó có việc dùng dấu câu phù hợp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV yêu cầu HS đọc lại phần *Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp* trong *Tri thức ngữ văn* (SGK, trang 88) và khung *Nhận biết cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp* trong

SGK, trang 93 – 94. GV có thể nêu khái niệm cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trước, sau đó phân tích ví dụ cụ thể trong SGK theo lối diễn dịch, hoặc phân tích ví dụ trước rồi rút ra khái niệm theo lối quy nạp.

– Việc chuyển đổi từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp đã được nêu rõ trong SGK, trang 94. GV cho HS đọc phần phân tích ví dụ trong khung nhận biết và lưu ý HS những điều cần làm khi chuyển từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp.

– GV lưu ý: Phân biệt cách dẫn trực tiếp với lời thoại của nhân vật. Lời thoại của các nhân vật trong truyện thường được đặt sau dấu hai chấm, xuống dòng, được viết tách thành dòng riêng và có dấu gạch đầu dòng ở đầu lời thoại.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập này yêu cầu HS xác định phần dẫn, cách trích dẫn và dấu hiệu nhận biết. GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, sau đó gọi một vài HS trình bày đáp án.

Gợi ý:

a. Phần dẫn: "*Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu […], chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi*".

Phần trên được dẫn theo cách trực tiếp.

Dấu hiệu: Phần dẫn được đặt sau dấu hai chấm và trong dấu ngoặc kép.

b. Phần dẫn: *người La Mã xưa kia nuôi ong trong những cái tổ bằng đồng hình chiếc vại, có đục thủng nhiều hàng lỗ con vòng quanh miệng, quanh đáy.*

Phần dẫn trên được dẫn theo cách gián tiếp.

Dấu hiệu: có lời chỉ dẫn *"theo như lời thầy giáo của tôi bảo"*, phần dẫn không được đặt trong dấu ngoặc kép.

Bài tập 2

Bài tập này yêu cầu HS chuyển từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp. GV lưu ý HS cách thức chuyển đổi đã được hướng dẫn trong khung *"nhận biết"*.

Gợi ý:

a. *Nỗi oan của Vũ Nương sẽ còn đeo đẳng mãi lấy nàng, nếu như không có một đêm tình cờ đứa bé nói cha của nó lại đến rồi.*

b. *Thủ lĩnh da đỏ Xi-át-tơn đã khẳng định rằng, đối với đồng bào của ông, mỗi tấc đất là thiêng liêng, mỗi lá thông óng ánh, mỗi bờ cát, mỗi hạt sương long lanh trong những cánh rừng rậm rạp, mỗi bãi đất hoang và tiếng thì thầm của côn trùng là những điều thiêng liêng trong kí ức và kinh nghiệm của đồng bào ông.*

c. *Trong "Thi nhân Việt Nam", Hoài Thanh đã bộc lộ thành thực tâm trạng của ông, đó là dầu có ưa thơ người này người khác, mỗi lúc buồn đến, ông lại trở về với Lưu Trọng Lư. Có những*

bài thơ cứ vương vấn trong trí ông hàng tháng, lúc nào cũng văng vẳng bên tai. Bởi vì đối với ông, thơ của Lưu Trọng Lư nhiều bài không phải là thơ, nghĩa là những công trình nghệ thuật, mà chính là tiếng lòng thổn thức cùng hoà theo tiếng thổn thức trong lòng mỗi người.

Bài tập 3

Bài tập này yêu cầu HS luyện tập cách trích dẫn một ý kiến theo cách trực tiếp hoặc gián tiếp trong đoạn văn nghị luận.

Gợi ý:

GV hướng dẫn HS căn cứ vào gợi ý trong VB "*Người con gái Nam Xương*" – *một bi kịch của con người* viết đoạn văn có nội dung liên quan đến tài năng của Nguyễn Dữ trong việc dung hoà yếu tố hiện thực với ước mơ, thực tại với ảo ảnh. Trong đoạn, cần trích dẫn được ý kiến đã cho trong để bài theo cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

VĂN BẢN 2. TỪ *THẰNG QUỶ NHỎ* CỦA NGUYỄN NHẬT ÁNH NGHĨ VỀ NHỮNG PHẨM CHẤT CỦA MỘT TÁC PHẨM VIẾT CHO THIẾU NHI

(Trần Văn Toàn)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong VB; hiểu được cách tác giả huy động, tổ chức lí lẽ, bằng chứng để chứng minh cho luận điểm.

– HS yêu thích việc khám phá vẻ đẹp văn chương, trân trọng lao động sáng tạo nghệ thuật của nhà văn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trong phần này, GV huy động trải nghiệm đọc của HS có liên quan đến những tác phẩm văn học viết về những con người có ngoại hình khác lạ. Những tác phẩm như vậy không ít trong kho tàng văn học từ cổ chí kim, như những nhân vật siêu nhiên có ngoại hình khác lạ hay những nhân vật đội lốt xấu xí trong truyện cổ tích như Sọ Dừa, Trương Chi, Qua-di-mô-đô trong *Nhà thờ Đức Bà Pa-ri* (Vích-to Huy-gô), Giáo sư Ha-gờ-rít trong truyện *Ha-ri Pô-tơ* (J. K. Rô-ling),... GV yêu cầu HS chia sẻ ngắn gọn cảm nhận về các tác phẩm ấy. Từ đó, dẫn dắt đến VB *Thằng quỷ nhỏ* – một tác phẩm viết về nhân vật có ngoại hình khác lạ và bài viết *Từ "Thằng quỷ nhỏ" của Nguyễn Nhật Ánh nghĩ về những phẩm chất của một tác phẩm viết cho thiếu nhi* của nhà nghiên cứu Trần Văn Toàn.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần đọc VB trước khi đến lớp. VB tương đối dài, ở lớp, GV có thể đọc mẫu đoạn đầu,

sau đó yêu cầu một số HS đọc một vài đoạn tiêu biểu. Các thẻ chỉ dẫn *theo dõi, chú ý, suy luận* bám sát theo đặc trưng của loại VB nghị luận văn học, GV lưu ý để HS không bỏ qua các thẻ chỉ dẫn này.

– Tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh không xuất hiện trong SGK, vì vậy, có thể nhiều HS chưa đọc. GV yêu cầu HS đọc chú thích (1) trong SGK, trang 95 để hiểu nội dung chính của tác phẩm này.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Trên cơ sở bám sát yêu cầu cần đạt, GV tổ chức dạy học, hướng dẫn HS tìm hiểu, trả lời các câu hỏi sau khi đọc. Các câu hỏi sau khi đọc được thiết kế theo nhiều mức độ yêu cầu đọc hiểu: *nhận biết* (câu 1, 4); *phân tích, suy luận* (câu 2, 3, 5, 6); *đánh giá, vận dụng* (câu 7, 8).

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 gồm hai ý, ý thứ nhất nhằm mục đích hướng HS đến việc xác định luận đề của VB, ý thứ hai định hướng HS nhận ra sự khác biệt của phạm vi nghị luận trong VB này so với VB *"Người con gái Nam Xương" – một bi kịch của con người*. Để giúp HS trả lời ý thứ nhất, GV hướng dẫn các em căn cứ vào nhan đề để nắm bắt luận đề. Để giúp HS trả lời ý thứ hai, GV lưu ý các em chú ý sự khác biệt trong cách đặt vấn đề thể hiện ở nhan đề của hai VB.

Gợi ý:

Luận đề của VB được hiển thị ngay ở nhan đề của bài nghị luận, đó là thông qua tác phẩm *Thằng quỷ nhỏ* của Nguyễn Nhật Ánh, suy ngẫm về những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi. HS có thể gọi tên luận đề theo những cách khác nhau, nhưng cần thể hiện được nội dung trên.

Phạm vi của vấn đề bàn luận trong VB này rộng hơn so với VB *"Người con gái Nam Xương" – một bi kịch của con người*. Cụ thể, trong VB này, tác giả bài nghị luận phân tích truyện dài *Thằng quỷ nhỏ* như một điểm tựa, từ đó bàn luận và đặt ra vấn đề rộng hơn là những phẩm chất cần có đối với một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi nói chung. Những thành công của nhà văn Nguyễn Nhật Ánh thể hiện trong tác phẩm *Thằng quỷ nhỏ* đã khơi gợi cho tác giả bài nghị luận suy ngẫm về vấn đề rộng hơn tác phẩm mà ông phân tích. Trong khi đó, VB *Người con gái Nam Xương – một bi kịch của con người* chủ yếu bàn luận, phân tích về vấn đề bi kịch của con người trong tác phẩm *Người con gái Nam Xương*.

Câu hỏi 2

Câu hỏi này gồm hai ý, ý thứ nhất lưu ý HS xác định các luận điểm chính trong VB. Đây là yêu cầu cơ bản trong đọc hiểu VB nghị luận nói chung, VB nghị luận văn học nói riêng. Ý thứ hai nhằm giúp HS nhận thức được các luận điểm trong VB nghị luận không tách rời nhau, mà cần được tổ chức, sắp xếp theo một trình tự nhất định, phụ thuộc vào mục đích của tác giả.

GV có thể chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu ý chính của một phần đã được đánh số trong VB. GV gợi ý cho HS mỗi phần tương ứng với một luận điểm chính của bài;

cho HS làm việc nhóm, sau đó cử đại diện trình bày kết quả thảo luận nhóm của mình. GV nhắc HS chú ý các thẻ chiến lược đọc, đây là gợi ý để HS tìm ra luận điểm của mỗi đoạn. Cuối cùng, GV đánh giá các ý kiến thảo luận và tổng kết nội dung của các luận điểm.

Gợi ý:

– Mỗi phần được đánh số trong VB thể hiện một luận điểm:

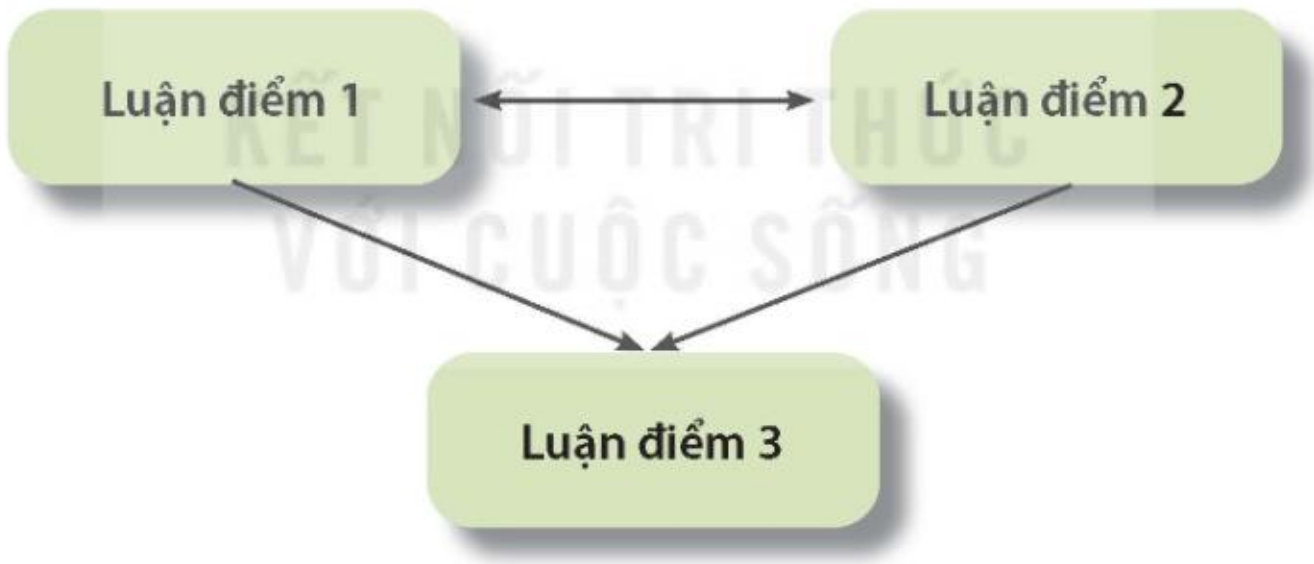
Luận điểm 1: Nhân dạng khác biệt của Quỳnh và thái độ của mọi người đối với nhân dạng ấy.

Luận điểm 2: Nhân dạng con người là một tạo tác mang tính văn hoá.

Luận điểm 3: Những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi.

– Sau khi HS xác định được hệ thống luận điểm, GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi để tìm ra mối quan hệ giữa các luận điểm trong VB. GV đánh giá ý kiến trả lời của HS và chốt lại vấn đề: Các luận điểm trong bài được sắp xếp theo trình tự từ cụ thể đến khái quát, trong đó luận điểm 1 là sự thể hiện vấn đề nhân dạng con người trong một tác phẩm văn học cụ thể; ở luận điểm 2, tác giả đã sử dụng các tri thức về nhân học văn hoá để lí giải vấn đề nhân dạng con người, từ đó soi tỏ trở lại để cắt nghĩa, đem đến cái nhìn mới về vấn đề nhân dạng trong các tác phẩm văn học. Trên cơ sở nhận diện (luận điểm 1) và lí giải (luận điểm 2) ấy, tác giả đề xuất những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi (luận điểm 3).

Khi tổng kết, GV có thể hướng dẫn HS trình bày mối quan hệ giữa các luận điểm trong VB bằng sơ đồ sau:



Câu hỏi 3

Câu hỏi này yêu cầu HS xác định các lí lẽ và bằng chứng được tác giả sử dụng khi phân tích nhân dạng của Quỳnh; thái độ của các nhân vật khác đối với nhân dạng ấy và nhận xét về các lí lẽ, bằng chứng đã được sử dụng. GV thiết kế phiếu học tập, chia lớp thành hai nhóm, một nhóm thực hiện nội dung xác định lí lẽ và bằng chứng được tác giả sử dụng khi phân tích nhân dạng của Quỳnh, nhóm còn lại xác định lí lẽ và bằng chứng được tác giả sử dụng khi phân tích thái độ của các nhân vật khác đối với Quỳnh. Mỗi nhóm khi tìm được lí lẽ và

bằng chứng cho các ý trên thì đồng thời tự rút ra nhận xét. GV yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc, sau đó tổng kết, chốt lại vấn đề.

Gợi ý: GV có thể thiết kế phiếu học tập dựa theo gợi ý sau:

Phân tích nhân dạng của Quỳnh	
Lí lẽ	Bằng chứng ....
Nhận xét	

Phân tích thái độ của các nhân vật khác đối với Quỳnh	
Lí lẽ	Bằng chứng ....
Nhận xét	

Sau khi HS trình bày theo phiếu học tập, GV nhận xét, đánh giá và kết luận vấn đề. Có thể tham khảo gợi ý sau:

<table>
<tr><th colspan="2">Phân tích nhân dạng của Quỳnh</th></tr>
<tr><td>Lí lẽ</td><td>Bằng chứng</td></tr>
<tr><td>– Chữ "quỷ" trong nhan đề tác phẩm được sử dụng để chỉ sự kì dị trong nhân dạng.
– Những nét kì dị gắn với gương mặt của nhân vật nên trở thành khiếm khuyết không thể che giấu, trở thành dấu hiệu thường trực để nhận biết nhân vật.
– Nhân dạng tuy chỉ là bề ngoài nhưng lại quyết định toàn bộ nhân cách và vị thế tồn tại của Quỳnh, khiến cậu phải chịu thân phận của một kẻ lạc loài.</td><td>Hai vành tai to, mỗi khi Quỳnh có tâm trạng nó lại ve vẩy như cánh bướm, chiếc mũi to, đỏ ửng, lấm tấm mồ hôi.</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nhận xét
Các lí lẽ và bằng chứng đưa ra đều giúp người đọc nhận ra nhân dạng khác lạ của Quỳnh và những hệ luỵ mà cậu phải hứng chịu từ nhân dạng ấy. Bằng chứng được chọn lọc và trích dẫn theo lối gián tiếp.</td></tr>
</table>

<table>
<tr><th colspan="2">Phân tích thái độ của các nhân vật khác đối với Quỳnh</th></tr>
<tr><td>Lí lẽ</td><td>Bằng chứng</td></tr>
<tr><td>– Trong mắt mọi người, Quỳnh chỉ là một thằng hề, để tiêu khiển, để mua vui cho đám đông hồn nhiên, vô tâm.
– Chiếc bàn học chỉ có hai chỗ ngồi và khoảng trống ở giữa là một ngoại lệ. Ngoại lệ ấy có nguyên nhân từ sự dị thường trong ngoại hình của Quỳnh.</td><td>Với Hạnh, cô lớp trưởng luôn đúng mực, người luôn đứng ra trấn áp những kẻ bày trò tai quái với Quỳnh thì giữa họ vẫn có một khoảng cách mênh mông: "Bàn có hai người, nhưng mỗi người ngồi tít một đầu, chừa khoảng trống ở giữa".</td></tr>
<tr><td>Mọi người không nhận ra những phẩm chất tốt đẹp của Quỳnh, ngoại trừ Nga.</td><td>Nga nhận ra và chứng kiến những gì Quỳnh làm cho bạn bè, cho những đứa trẻ nghèo quanh nhà mình.</td></tr>
<tr><td>– Trong mắt bạn bè, những tình cảm của một con người bình thường nếu xuất hiện ở Quỳnh đều trở thành khác thường, kệch cỡm.
– Không ai tin được bên trong cái dung mạo dị thường của Quỳnh lại tồn tại những tình cảm của một con người bình thường.</td><td>– Tình cảm bạn bè của Quỳnh và Nga là để tài cho mấy câu vè quái ác của Luận.
– Thái độ của Nga và những trích dẫn về thái độ, phản ứng và cảm giác của Nga trước tình cảm của Quỳnh.</td></tr>
</table>

Nhận xét
Lí lẽ và bằng chứng được sử dụng đều giúp người đọc nhận ra thái độ của những người xung quanh đối với Quỳnh. Bằng chứng và lí lẽ được trình bày xen kẽ, tác giả đưa ra lí lẽ và lựa chọn bằng chứng tương ứng. Bằng chứng được trích dẫn theo cả hai cách trực tiếp và gián tiếp, vừa có bằng chứng trực tiếp từ tác phẩm, vừa có bằng chứng mở rộng bên ngoài tác phẩm (bằng chứng "*Bàn có năm chỗ ngồi*").

Từ việc xác định và nhận xét các lí lẽ và bằng chứng như trên, GV lưu ý HS khi sử dụng lí lẽ và bằng chứng trong văn nghị luận cần làm sáng tỏ ý chính được luận bàn. Cách trình bày lí lẽ và bằng chứng có thể linh hoạt, trình bày xong lí lẽ thì nêu bằng chứng, hoặc trình bày xen kẽ lí lẽ và bằng chứng. Bằng chứng có thể được trích dẫn theo lối trực tiếp hoặc gián tiếp, lựa chọn bằng chứng trong tác phẩm hoặc mở rộng ra phạm vi ngoài tác phẩm.

Câu hỏi 4

Câu hỏi gồm 2 ý: ý 1 yêu cầu HS nhận ra quan điểm của tác giả về nhân dạng của con người; ý 2 yêu cầu HS dẫn ra một vài lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu giúp làm sáng tỏ quan điểm của tác giả. Câu hỏi này tương đối khó, tác giả không chỉ dùng kiến thức văn học mà còn dùng kiến thức thuộc lĩnh vực nhân học, xã hội học để lí giải quan điểm của mình. Bởi vậy, GV lưu ý HS đọc kĩ VB, chú ý những câu văn thể hiện trực tiếp, rõ nét quan điểm của người viết. Để hướng dẫn HS trả lời, GV có thể dùng phương pháp đàm thoại, phát vấn để HS phát hiện ra vấn đề, sau đó GV nhận xét, đánh giá.

Gợi ý:

– Quan điểm của tác giả về nhân dạng con người: nhân dạng con người là một tạo tác mang tính văn hoá, được điều chỉnh bởi những quy chuẩn của nhân loại.

– Các lí lẽ giúp làm sáng tỏ quan điểm đó:

+ Nhân dạng không phải chỉ là bề ngoài mà cũng được nhào nặn và xét đoán theo các chuẩn mực giá trị.

+ Nhân dạng là của riêng cá nhân nhưng lại được định giá bởi các chuẩn mực của cộng đồng.

+ Nhân dạng không chỉ thực hiện các chức năng sinh học mà còn được nhào trộn, định giá theo chuẩn mực, quy tắc thẩm mĩ của cộng đồng.

+ Nghiên cứu về nhân học cho thấy: trong bất kì xã hội nào, luôn tồn tại các quy chuẩn. Các quy chuẩn này đã gạt bỏ những gì lệch chuẩn. Từ đó, hình thành cặp nhị phân: bình thường và bất bình thường trong trí tuệ, giới tính, hành vi,… và cả nhân dạng.

+ Chuẩn mực có quyền lực và sức mạnh áp đặt, buộc cá nhân phải tuân thủ mà không có quyền phản biện.

+ Tiêu chuẩn về nhân dạng kì thực là một quyền lực loại trừ những gì thuộc về số ít, lệch chuẩn, dị thường.

– Bằng chứng giúp làm sáng tỏ quan điểm của tác giả:

+ Trường hợp chú bé Quỳnh.

+ Trường hợp trút bỏ lốt ngoài kì dị của các nhân vật trong truyện cổ tích.

Câu hỏi 5

Ý thứ nhất của câu hỏi 5 giúp HS lưu ý tư duy lí giải trong VB nghị luận văn học. Ý thứ hai của câu hỏi định hướng HS bên cạnh việc sử dụng bằng chứng từ tác phẩm mà VB trực tiếp đề cập, có thể mở rộng liên hệ, liên tưởng và sử dụng bằng chứng từ các tác phẩm khác.

Để giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, GV yêu cầu HS:

– Tìm các câu văn thể hiện lí giải của tác giả về cách ứng xử của số đông trước một nhân dạng đặc biệt.

– Chỉ ra tác dụng của việc liên tưởng đến truyện cổ tích trong đoạn cuối của phần (2).

Gợi ý:

– Lí giải của tác giả về cách ứng xử của chúng ta trước một nhân dạng đặc biệt: Do "chúng ta" có những tiêu chuẩn về nhân dạng, những "tiêu chuẩn" ấy là một "quyền lực" loại trừ những gì thuộc về "số ít", "lệch chuẩn" và "dị thường".

– Tác dụng của việc liên tưởng đến truyện cổ tích trong đoạn cuối:

+ Mở rộng bằng chứng (ngoài tác phẩm đang bàn luận).

+ Làm tăng sức thuyết phục cho vấn đề bàn luận.

Câu hỏi 6

GV yêu cầu HS tìm ra những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học thiếu nhi theo quan điểm của tác giả và những câu văn giúp người đọc nhận ra điều đó. Việc yêu cầu HS tìm các câu văn thể hiện ý kiến của tác giả trong VB giúp HS khắc sâu yêu cầu quan trọng trong hoạt động đọc hiểu: bám sát VB.

Gợi ý:

Quan điểm của tác giả về những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi	Câu văn giúp nhận ra quan điểm của tác giả
Một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi cần nhận diện đầy đủ về những gì bị đặt ra ngoài chuẩn mực, hình dung về chúng như những tồn tại khác, đánh thức và nuôi dưỡng tình yêu thương, sự trân trọng với những tồn tại ấy.	– *"Trước tiên, chúng ta vẫn thường nghĩ, một tác phẩm văn học thiếu nhi phải góp phần hình thành những chuẩn mực văn hoá của một cộng đồng trong tâm hồn của trẻ thơ. Điều này không sai, nhưng có lẽ là chưa đủ. Bởi lẽ, cũng cần nhận diện đầy đủ về những gì đã bị đặt ra ngoài chuẩn mực ấy."* – *"Chính từ đây mà tác phẩm sẽ là nơi đánh thức và nuôi dưỡng tình yêu thương, sự trân trọng một tồn tại khác với những nỗ lực để thấu hiểu và tôn trọng."*

Không nên biến nhân vật trong tác phẩm văn học thiếu nhi trở thành những nhân vật hoàn hảo.	*"Thứ hai, không nên biến những nhân vật trong các tác phẩm văn học thiếu nhi trở thành những nhân vật hoàn hảo."*
Cần phải viết cho trẻ em từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải.	*"Cuối cùng, phải viết cho trẻ em từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải."*

Câu hỏi 7

Câu hỏi 7 yêu cầu HS nêu suy nghĩ về một quan điểm của tác giả trong bài nghị luận. Để phát huy tính chủ động của HS, GV có thể yêu cầu các em làm việc cá nhân. GV gợi ý cho HS thể hiện suy nghĩ của mình theo các bước:

– Giải thích quan điểm của tác giả;

– Đánh giá về quan điểm của tác giả;

– Phản biện quan điểm của tác giả và nêu quan điểm của bản thân (nếu có).

Gợi ý:

– Quan điểm "phải viết cho trẻ em từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải" có nghĩa là từ góc nhìn của người lớn với chiều sâu trong tư duy và sự phong phú trong kinh nghiệm sống, trải nghiệm cảm xúc để viết cho thiếu nhi.

– Ý kiến trên đối thoại với quan điểm người lớn cần dùng cái nhìn của trẻ thơ để viết cho trẻ thơ. Nhập thân vào trẻ thơ là điều cần thiết với những nhà văn viết cho thiếu nhi, nhưng đôi khi sẽ dẫn đến sự sống sượng, giả tạo trong cảm xúc, sự đơn giản trong nhận thức và cảm nhận về thế giới. Bởi vậy, quan điểm của tác giả có hạt nhân hợp lí, bởi những tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi được viết từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải sẽ tạo nên chiều sâu cho tác phẩm, sẽ tạo ra một thế giới mà "tuổi thơ được phát hiện lại, được trục vớt từ trong những hoài niệm, được chiếu sáng từ những thao thức về giá trị".

– Tuy nhiên, "viết cho trẻ em từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải" chỉ là một góc độ tiếp cận và kiến tạo thế giới tuổi thơ. Nhà văn cũng hoàn toàn có thể viết cho trẻ em từ cái nhìn hồn nhiên, hoá thân thành trẻ thơ để viết. Điều đó tuỳ thuộc vào sở trường, tài năng của nhà văn. Giới hạn thường gặp trong các sáng tác văn học viết cho thiếu nhi hoặc là xơ cứng giáo điều, hoặc là hồn nhiên giả tạo. Bởi vậy, dù dùng góc nhìn nào, nhà văn cũng cần vượt qua những giới hạn ấy để viết nên những tác phẩm thực sự làm rung động trái tim người đọc.

Câu hỏi 8

Câu hỏi 8 định hướng HS chú ý đến nghệ thuật viết văn nghị luận của tác giả. GV có thể thiết kế phiếu học tập theo các tiêu chí gợi ý trong câu hỏi: cách đặt vấn đề, tổ chức luận điểm, cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng, ngôn ngữ,..., yêu cầu HS nêu nhận xét dựa trên các tiêu chí đó.

Gợi ý:

– Cách đặt vấn đề sắc sảo: lựa chọn một tác phẩm cụ thể (*Thằng quỷ nhỏ*) – tác phẩm chứa đựng cái nhìn, góc độ tiếp cận mới mẻ và đầy nhân văn về một "tồn tại khác", từ đó đặt vấn đề về phẩm chất của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi.

– Tổ chức luận điểm: VB được tổ chức thành ba luận điểm, có sự kết nối lô-gíc, chặt chẽ. Trong phần đầu, tác giả phân tích trường hợp tác phẩm *Thằng quỷ nhỏ*. Phần (2) mở rộng lí giải về "tồn tại khác" dưới góc nhìn của các khoa học liên ngành: nhân học, văn hoá học, sau đó soi chiếu trở lại vào "tồn tại khác" trong văn học. Phần (3) vừa khái quát vấn đề, vừa nêu lên các đề xuất có tính kết nối với thực tiễn sáng tác văn học viết cho thiếu nhi.

– Cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng: Lí lẽ và bằng chứng được sử dụng đều hướng đến làm sáng tỏ ý kiến, luận điểm của tác giả. Lí lẽ của tác giả có xu hướng đối thoại với các quan điểm truyền thống, vừa diễn giải, vừa lí giải để độc giả hiểu được vấn đề nghị luận. Bằng chứng được lựa chọn phù hợp, sử dụng nhiều cách đưa bằng chứng khác nhau khiến bài viết thêm phong phú.

– Ngôn ngữ diễn đạt: trong sáng, khúc chiết.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS vận dụng những tri thức về luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và những hiểu biết từ việc đọc VB để thực hành viết đoạn văn. Đoạn văn cần đáp ứng các yêu cầu sau:

– *Về nội dung*: nêu được suy nghĩ của HS về ý kiến "*Không nên biến những nhân vật trong tác phẩm văn học thiếu nhi trở thành những nhân vật hoàn hảo*". GV gợi ý HS huy động tri thức về nhân vật trong tác phẩm văn học thiếu nhi để trả lời. GV có thể nêu lên các yêu cầu, câu hỏi để gợi ý: *Tìm một vài biểu hiện của sự không hoàn hảo trong các nhân vật thiếu nhi. Việc xây dựng những nhân vật hoàn hảo khiến tác phẩm có giới hạn gì? Việc xây dựng những nhân vật thiếu nhi không hoàn hảo có tác dụng gì?...*

– *Về hình thức*: Đoạn văn cần đảm bảo số câu theo yêu cầu. Các câu trong đoạn cần đúng ngữ pháp, có liên kết, mạch lạc và đúng chính tả.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CÁCH SỬ DỤNG TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN TÀI LIỆU

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

– HS có hiểu biết và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV yêu cầu HS đọc lại nội dung *Một số lưu ý về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu* trong *Tri thức ngữ văn* (SGK, trang 88) và khung nhận biết *Một số lưu ý về cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu* trong SGK, trang 100 – 101.

– GV có thể thiết kế phiếu học tập, yêu cầu HS điền các thông tin trên phiếu để HS khắc sâu hơn cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu. GV tham khảo các câu hỏi sau để thiết kế nội dung phiếu học tập: *Vì sao khi viết, ta cần tham khảo tài liệu từ các nguồn khác nhau? Tài liệu tham khảo có thể được trích dẫn theo những cách nào? Khi trích dẫn tài liệu, cần lưu ý điều gì?*

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập này giúp HS nhận biết cách trích dẫn tài liệu đúng quy định. GV yêu cầu HS xác định cách trích dẫn đúng quy định và căn cứ để xác định.

Gợi ý:

a. Cách trích dẫn thứ hai là đúng quy định vì tác giả đã tuân thủ các quy định về cách dẫn trực tiếp: đặt phần dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi chú tên tác giả.

b. Cách trích dẫn thứ nhất là đúng quy định vì tác giả đã tuân thủ các quy định về cách dẫn trực tiếp: đặt phần dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi chú tên tác giả.

Bài tập 2

Bài tập này tiếp tục yêu cầu HS nhận biết các dấu hiệu cho thấy người viết tuân thủ quy định khi tham khảo tài liệu và trích dẫn. Qua đó, HS có thể rút ra bài học trong việc tham khảo và trích dẫn tài liệu.

Gợi ý:

a. Dấu hiệu cho thấy tác giả đã tuân thủ quy định khi tham khảo và trích dẫn tài liệu là đặt phần dẫn trong dấu ngoặc kép.

b. Dấu hiệu cho thấy tác giả đã tuân thủ quy định khi trích dẫn tài liệu là ghi rõ nguồn của hai câu thơ: *Những cô hàng xén răng đen/ Cười như mùa thu toả nắng* (trong bài thơ *Bên kia sông Đuống* của tác giả Hoàng Cầm).

c. Dấu hiệu cho thấy tác giả đã tuân thủ quy định khi tham khảo và trích dẫn tài liệu là đặt phần dẫn trong dấu ngoặc kép, ghi rõ tên tác giả, tác phẩm trích dẫn trong dấu ngoặc đơn bên cạnh.

Từ ba ví dụ trên, có thể rút ra bài học trong việc tham khảo và trích dẫn tài liệu:

– Tuỳ vào mục đích viết và tính chất của VB, người viết có thể trích dẫn theo nhiều cách và nêu nguồn trích dẫn với các mức độ cụ thể khác nhau.

– Nêu rõ tác giả và xuất xứ của nguồn tài liệu.

– Truyền tải trung thực nội dung ý tưởng và thông tin được trích dẫn.

Bài tập 3

Bài tập này giúp HS phân biệt việc không dẫn nguồn tài liệu khi dùng lời hoặc ý của người khác và việc trích dẫn theo cách gián tiếp.

Trên cơ sở tri thức về cách dẫn gián tiếp và một số lưu ý khi tham khảo, trích dẫn tài liệu, GV hướng dẫn HS trả lời.

Gợi ý:

Việc không dẫn nguồn tài liệu khi dùng lời hoặc ý của người khác bị coi là đạo văn. Điều này khác với việc trích dẫn theo cách gián tiếp, vì khi trích dẫn gián tiếp, phần dẫn không được đặt trong dấu ngoặc kép nhưng người viết vẫn nêu rõ tên tác giả và xuất xứ của phần trích dẫn.

VĂN BẢN 3. NGÀY XƯA

(Vũ Cao)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Ngày xưa là VB thơ trữ tình (VB văn học), không cùng loại với VB 1 và VB 2. Điều đặc biệt của VB này là thể hiện những suy nghĩ, cảm nhận khác nhau của các nhân vật về một tác phẩm – *Truyện Kiều*, vì thế nó kết nối với hai VB trước ở mạch chủ để khám phá vẻ đẹp văn chương.

Qua tìm hiểu VB, HS hiểu sâu sắc hơn về vẻ đẹp của *Truyện Kiều*, sức sống của *Truyện Kiều* trong lòng mai hậu, hiểu được có nhiều con đường để khám phá vẻ đẹp văn chương, có thể bằng những bài bình luận, phân tích, nhưng cũng có thể bằng những sáng tác nghệ thuật mang tính hình tượng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Hoạt động khởi động ở VB 3 cần nhẹ nhàng, phù hợp với thời lượng đọc hiểu VB trong 1 tiết học. Với tiết học này, để tạo không khí, GV có thể cho HS nghe những đoạn ngâm Kiều, những đoạn hát ru bằng *Truyện Kiều*, mời HS chia sẻ cảm nhận khi nghe những đoạn ngâm, đoạn hát ru ấy, từ đó kết nối đến nội dung VB.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

VB thơ không dài, GV có thể đọc mẫu một lượt rồi yêu cầu một vài HS đọc lại.

GV lưu ý HS đọc với giọng trữ tình, nhẹ nhàng, có thể thay đổi giọng đọc ở các câu thơ thể hiện lời của nhân vật để tạo điểm nhấn.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Thông qua hệ thống câu hỏi *Sau khi đọc*, GV hướng dẫn HS từng bước khám phá nội dung, ý nghĩa và vẻ đẹp nghệ thuật của VB. Tuỳ theo yêu cầu của từng câu hỏi, GV lựa chọn những hình thức dạy học phù hợp.

Câu hỏi 1

GV khơi gợi HS suy nghĩ về việc mặc dù cháu còn rất nhỏ, chưa thể hiểu được *Truyện Kiều*, nhưng bà vẫn dùng những câu Kiều để ru cháu ngủ.

Gợi ý:

Cháu không hiểu những câu Kiều nhưng bà vẫn ru, và kết quả là "*Con tôi đôi má tròn đầy/ Lại ngon giấc ngủ thơ ngây chiều chiều*". Như vậy, bà ru cháu bằng *Truyện Kiều* không phải vì nghĩ là cháu có thể hiểu được lời ru, mà chỉ là để đưa cháu vào giấc ngủ. Hiệu quả của mục đích này cho thấy *Truyện Kiều* đã phát huy giá trị về mặt giai điệu, nhạc tính.

Ngoài việc ru cháu ngủ, đó còn là cách bà thưởng thức *Truyện Kiều*, đồng cảm với những điều được nói đến trong tác phẩm, và thậm chí là thông qua những câu Kiều đó để giãi bày một nét tâm trạng nào đó của mình.

Có thể thấy, trong cùng một hành động hát ru, người bà vừa có thể cảm nhận được ý nghĩa, thưởng thức cả nhạc tính của *Truyện Kiều*, vừa có thể ru cháu ngủ, từ đó, em bé cảm nhận được phần nhạc của *Truyện Kiều*. Tất nhiên, những yếu tố nội dung có thể thấm dần vào trong em một cách vô thức.

Trên thực tế, hát ru thường có mục đích song trùng: vừa đưa trẻ vào giấc ngủ, vừa thể hiện nỗi lòng của người ru; vừa có phần dành cho bé, vừa có phần dành cho người hát ru. Chẳng hạn: "*Gió mùa thu, mẹ ru con ngủ.../ Hỡi chàng chàng ơi, hỡi người người ơi, em nhớ tới chàng...*".

Câu hỏi 2

Câu hỏi này định hướng HS suy nghĩ về các cách tiếp nhận *Truyện Kiều*. GV gợi ý cho HS xác định các chủ thể tiếp nhận và cách tiếp nhận của từng chủ thể. GV cho HS trao đổi theo nhóm đôi, chia sẻ suy nghĩ của mình, sau đó mời một số HS trình bày suy nghĩ trước lớp. GV có thể giải thích thêm và thống nhất với HS câu trả lời.

Gợi ý:

Trong một bài thơ ngắn, nhưng đã có ba chủ thể – những người tiếp nhận *Truyện Kiều*.

– Đối với "mẹ tôi", *Truyện Kiều* khơi gợi niềm đồng cảm, xót thương: "*Nghĩ mà thương phận cô Kiều ngày xưa*". Trước lời nói của người con, tuy bà "*chẳng trả lời*", nhưng qua việc hát ru, có thể thấy với bà, *Truyện Kiều* có thể đưa em bé vào giấc ngủ.

– Đối với "tôi", *Truyện Kiều* vô cùng sâu sắc. Những câu thơ trong *Truyện Kiều* đã có từ xưa, có một khoảng cách rất xa so với đứa trẻ, nên trẻ con không thể hiểu được.

– Đối với em bé, qua lời ru của bà, em bé đã tiếp nhận một cách vô thức giai điệu của *Truyện Kiều*.

Điều thú vị trong bài thơ này là có ba người tiếp nhận, ba thế hệ với những trải nghiệm khác nhau về *Truyện Kiều*.

Câu hỏi 3

Câu hỏi lưu ý HS về sức sống của *Truyện Kiều* trong lòng người dân Việt Nam. Đây là câu hỏi mở, tuy câu trả lời có được gợi lên từ VB. GV cho HS làm việc nhóm để trao đổi ý kiến, đại diện một số nhóm trình bày. Các HS khác góp ý, bổ sung, sau đó GV và HS thống nhất những điểm chính.

Gợi ý:

Truyện Kiều đã đi vào đời sống của người dân Việt Nam thông qua nhiều hoạt động phong phú, trong đó có việc hát ru. Việc trở thành những câu hát ru khiến *Truyện Kiều* có một đời sống khác so với những tác phẩm văn học thông thường: vừa mang lại cho trẻ những giai điệu êm đềm, vừa giúp trẻ thẩm thấu được ngôn từ một cách tự nhiên. Đặc biệt, người bà ru cháu bằng *Truyện Kiều* với tất cả nỗi niềm yêu thương, đồng cảm với thân phận của nàng Kiều cho thấy tác phẩm của đại thi hào Nguyễn Du đã trở thành một phần

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

máu thịt trong đời sống tinh thần của bà – một người có nhiều trải nghiệm về cuộc sống. Việc *Truyện Kiều* được tiếp nhận từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ mẹ sang con, từ con đến cháu chứng tỏ sức sống của tác phẩm mãi trường tồn theo thời gian.

Câu hỏi 4

Câu hỏi hướng HS tới việc nhận xét, đánh giá về yếu tố hình thức nghệ thuật của bài thơ. GV cho HS thảo luận ở quy mô phù hợp, lưu ý các đặc điểm về hình thức nghệ thuật của bài thơ được gợi ý trong câu hỏi.

Gợi ý:

Bài thơ sử dụng thể thơ lục bát, cũng là thể thơ mà *Truyện Kiều* sử dụng, có yếu tố tự sự, cho nên ít nhiều có sự đồng vọng, bắt nối với *Truyện Kiều* về mặt âm hưởng.

Điều thú vị trong cách tổ chức của bài thơ là sự đan xen những câu "kể", "dẫn dắt" của người con và những câu *Kiều* được trích nguyên vẹn cùng với câu trả lời của người mẹ, đồng thời còn xuất hiện một đối tượng khác, một người tiếp nhận lặng lẽ – đứa cháu.

Cách tổ chức này khiến bài thơ trở nên sinh động, nhiều giọng điệu, nhiều cái nhìn, giàu sức gợi.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (TRUYỆN)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS viết được bài văn phân tích một tác phẩm truyện:

– Phân tích được nội dung chủ đề của tác phẩm.

– Phân tích được những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm, tập trung vào một số yếu tố nghệ thuật nổi bật.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện)

– SGK (trang 103) đã nêu rõ yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm truyện. Ở các lớp trước, HS cũng đã được thực hành kiểu bài viết này (bài 6, bài 8 trong SGK *Ngữ văn 8*). Bài học này tiếp tục giúp HS rèn luyện và củng cố kĩ năng viết bài văn phân tích tác phẩm truyện. HS cần ý thức được: phân tích tác phẩm truyện không phải là kể lại nội dung hay diễn xuôi tác phẩm theo ý hiểu của mình, mà cần nêu được luận đề, biết cách tạo lập luận điểm hướng vào trọng tâm, thể hiện đúng và trúng vấn đề bàn luận, triển khai luận điểm bằng các lí lẽ và bằng chứng hợp lí, thuyết phục, biết cách mài sắc các lí lẽ và tinh lọc bằng chứng để bài văn nghị luận đạt chất lượng tốt.

– Bên cạnh việc tuân thủ đặc trưng của kiểu VB, bài văn nghị luận phân tích tác phẩm truyện còn cần đảm bảo yêu cầu bám sát đặc trưng của thể loại truyện. GV cần hướng dẫn

HS nắm vững các yếu tố của truyện nói chung như cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian,… và cả đặc trưng của từng thể loại truyện cụ thể, chẳng hạn, khi phân tích truyện truyền kì thì không thể bỏ qua yếu tố hiện thực hoà quyện, đan xen cùng yếu tố kì ảo, khi phân tích truyện hiện đại thì không thể bỏ qua những cách tân về ngôi kể, ngôn ngữ, giọng điệu, cách tiếp cận hiện thực mang đặc trưng của thời hiện đại,...

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

– Việc rèn luyện kĩ năng viết cho HS là một quá trình bền bỉ, vừa có sự củng cố, vừa phát triển qua từng lớp học, từng bài học. Ở lớp 8, HS đã được học cách viết VB nghị luận về tác phẩm truyện, ở lớp 9, các em tiếp tục được củng cố, nâng cao kĩ năng viết bài văn nghị luận về thể loại này.

– GV cho HS ôn luyện kiến thức, kĩ năng đã học từ lớp 8, nhưng nâng cao hơn về mức độ: HS có kĩ năng xác định rõ luận đề, triển khai hệ thống luận điểm chặt chẽ hơn, lựa chọn bằng chứng đa dạng và tinh tế hơn. GV tiếp tục lưu ý HS khi phân tích cần tập trung vào một số yếu tố nghệ thuật nổi bật nhất trong tác phẩm để bài viết tránh được sự dàn trải, thiếu chiều sâu.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện)

SGK đã nêu 5 yêu cầu chính của kiểu bài viết. GV có thể thiết kế phiếu học tập theo hướng điền khuyết, bỏ trống các từ khoá và giao nhiệm vụ cho HS căn cứ vào yêu cầu của kiểu bài trong SGK để điền khuyết các từ khoá, từ đó khắc sâu yêu cầu của kiểu bài. GV cũng có thể nêu câu hỏi phát vấn về yêu cầu của kiểu bài, trên cơ sở câu trả lời của HS, GV chốt lại những nội dung chính.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo, lưu ý HS chú ý các thẻ chỉ dẫn.

– GV hướng dẫn HS phân tích bài viết tham khảo bằng cách đặt ra các câu hỏi hoặc nêu yêu cầu gợi dẫn theo gợi ý sau:

+ Xác định phần Mở bài của bài viết. Trong phần Mở bài, bài viết tham khảo đã giới thiệu điều gì?

+ Đoạn nào trong bài viết tham khảo phân tích nội dung chủ đề của truyện "Lặng lẽ Sa Pa"? Qua phần phân tích ấy, em nhận ra nội dung chủ đề của truyện là gì?

+ Xác định đoạn phân tích các yếu tố đặc sắc về hình thức nghệ thuật của truyện. Các yếu tố hình thức nghệ thuật nào được lựa chọn khai thác?

+ Em có nhận xét gì về cách tổ chức luận điểm trong bài viết tham khảo? Đó có phải là cách tổ chức luận điểm duy nhất cho vấn đề đặt ra trong bài viết này không? Hãy thử đề xuất một cách triển khai luận điểm khác cho bài viết tham khảo này.

+ Em có nhận xét gì về cách sử dụng lí lẽ và cách lựa chọn, trình bày bằng chứng của bài viết tham khảo?

+ Xác định phần Kết bài của bài viết. Phần Kết bài có vai trò gì?

– GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc trao đổi cặp đôi khi phân tích bài viết tham khảo.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– *Hướng dẫn xác định mục đích viết và người đọc*: GV cho HS đọc phần *Mục đích viết* và *Người đọc* trong SGK để nắm được mục đích viết và xác định được người đọc mà bài viết hướng đến.

– *Hướng dẫn lựa chọn đề tài:*

+ Lựa chọn tác phẩm phân tích: HS có thể lựa chọn viết về tác phẩm đã được học trong SGK hoặc tác phẩm ngoài SGK mà em tâm đắc và yêu thích.

+ Lựa chọn vấn đề phân tích: Sau khi lựa chọn được tác phẩm truyện, GV hướng dẫn HS lựa chọn vấn đề để phân tích trong tác phẩm ấy. SGK đưa ra các gợi ý về lựa chọn đề tài, trên cơ sở đó GV giao đề bài cho HS hoặc để HS tự lựa chọn. HS có thể phân tích tác phẩm, hoặc có thể chỉ đi sâu vào một hoặc một vài khía cạnh của tác phẩm để phân tích.

– *Hướng dẫn tìm ý*: GV hướng dẫn HS tìm ý theo gợi ý trong SGK trang 106 – 107. HS có thể làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để tìm ý cho bài viết của mình.

– *Hướng dẫn lập dàn ý*: GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý trong SGK trang 107.

– *Hướng dẫn viết bài*: GV cho HS viết bài tại lớp hoặc ở nhà.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu của kiểu bài phân tích một tác phẩm truyện và một vài lưu ý khi viết kiểu bài này.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về bài viết của HS dựa theo các tiêu chí trong yêu cầu cần đạt.

– GV xây dựng bảng kiểm để HS tự kiểm tra, đánh giá bài viết của mình.

– GV trả bài cho HS, yêu cầu HS chỉnh sửa theo hướng dẫn trong SGK. GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM TRONG ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LỨA TUỔI (*LÀM THẾ NÀO ĐỂ HỌC TỐT MÔN NGỮ VĂN?*)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được đề tài thảo luận: *Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?*

– HS biết cách tham gia thảo luận (nắm chắc các bước thảo luận, biết nêu ý kiến và trao đổi, biết lắng nghe ý kiến của người khác để tự hoàn thiện và nâng cao nhận thức của bản thân).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

SGK đã hướng dẫn chi tiết trong mục *Trước khi thảo luận*. GV cho HS đọc lại các bước trong phần này:

– Lập nhóm, phân công người chủ trì, thư kí.

– Tuỳ vào tình hình thực tế để lựa chọn quy mô và thời gian thảo luận trong phạm vi lớp hay phạm vi nhóm.

– Chuẩn bị tốt nội dung thảo luận.

Hoạt động 2 Tiến hành thảo luận

GV hướng dẫn HS tiến hành thảo luận theo các bước sau:

– Mở đầu: Người chủ trì nêu vấn đề thảo luận: *Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?*

– Triển khai:

+ Dưới sự điều hành, kết nối của người chủ trì, mỗi thành viên phát biểu về con đường, cách thức học môn Ngữ văn một cách hiệu quả. HS có thể đưa ra ý kiến dưới dạng chia sẻ trải nghiệm của bản thân (một phương thức gia tăng tính thực tiễn từ kinh nghiệm cá nhân); cũng có thể trình bày vấn đề một cách khách quan.

+ HS có thể căn cứ vào gợi ý trong SGK, tìm ra phương pháp học môn Ngữ văn hiệu quả, bao gồm cả phương pháp chung như các môn học khác (lập chiến lược học tập hiệu quả, luôn tập trung trong giờ học, hoàn thành các nhiệm vụ học tập ở lớp và ở nhà, sắp xếp thời gian hợp lí cho môn học,…) và cả những phương pháp đáp ứng đặc trưng của môn học (mở rộng tri thức văn học, phát triển tư duy ngôn ngữ và văn học bằng cách đọc nhiều tác phẩm văn học, các bài nghiên cứu, phê bình liên quan đến văn học; rèn luyện kĩ năng viết trên cơ sở nắm vững yêu cầu của kiểu bài; gia tăng trải nghiệm, mở rộng vốn sống để có thể lắng nghe và cảm nhận sâu hơn những tiếng nói văn chương,…).

– Kết thúc: Người chủ trì đưa ra các ý kiến nhận xét, đánh giá tổng kết về buổi thảo luận.

Hoạt động 3 Đánh giá về buổi thảo luận

GV căn cứ vào hướng dẫn trong SGK trang 110 để tiến hành đánh giá hoạt động thảo luận của HS. GV cũng có thể cho HS tự đánh giá, sau đó nhận xét và tổng kết.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

Mục đích của phần này là giúp HS củng cố về loại VB nghị luận văn học, nắm vững các kiến thức, kĩ năng đã học trong bài, bao gồm cả kiến thức đọc hiểu, thực hành tiếng Việt và kĩ năng viết VB nghị luận phân tích tác phẩm truyện.

– Để giải quyết bài tập 1, GV yêu cầu HS xem lại nội dung bài học về VB 1 và VB 2, từ đó vẽ sơ đồ tư duy thể hiện hệ thống luận đề, luận điểm, những lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu của hai VB đã cho. Sơ đồ tư duy có thể phong phú về hình thức biểu hiện, nhưng dù trình bày dưới hình thức nào cũng cần đảm bảo quan hệ phân tầng giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng cũng như thể hiện được quan hệ lô-gíc giữa các ý.

– Mục đích của bài tập 2 là giúp HS nhận thức được có nhiều con đường, cách thức để khám phá, giải mã tác phẩm văn chương. Hai VB nghị luận văn học HS được học trong bài là tiêu biểu cho hai cách khám phá khác nhau.

Gợi ý:

+ Sự tương đồng của hai VB: VB 1 và VB 2 đều thuộc loại VB nghị luận văn học, do đó cách đặt vấn đề và tổ chức luận điểm đều đảm bảo những nguyên tắc chung của loại VB này. Trong cách đặt vấn đề, cả hai VB đều giới thiệu trực tiếp tác phẩm, tác giả và vấn đề cần bàn luận. Trong cách tổ chức luận điểm, cả hai VB đều tổ chức luận điểm để làm nổi bật các khía cạnh của luận đề.

+ Sự khác biệt của hai VB:

Nếu VB 1 đặt ra và giải quyết một vấn đề thuộc VB *Người con gái Nam Xương* thì VB 2 lại sử dụng tác phẩm *Thằng quỷ nhỏ* như một nghiên cứu về một trường hợp tiêu biểu để từ đó đặt ra vấn đề rộng lớn hơn liên quan đến phẩm chất của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi. Nói cách khác, nếu VB 1 là bàn luận trong phạm vi tác phẩm thì VB 2 hướng tới bàn luận những vấn đề rộng lớn hơn được gợi ra từ tác phẩm.

Nếu VB 1 chủ yếu dùng các tri thức văn học để làm sáng tỏ vấn đề thì VB 2 bên cạnh tri thức văn học (vẫn là vùng tri thức chủ yếu), còn sử dụng cả những tri thức về nhân học, văn hoá để giải quyết, bước đầu giúp HS ý thức được có thể sử dụng tri thức liên ngành trong nghiên cứu văn học.

Vì khác biệt trong cách đặt vấn đề nên cách tổ chức luận điểm của hai VB cũng khác biệt. VB 1 tổ chức luận điểm theo hướng bám sát diễn biến câu chuyện bi kịch của Vũ Nương với lô-gíc: nhận diện bi kịch – lí giải bi kịch – hoá giải bi kịch; VB 2 tổ chức luận điểm theo hướng quy nạp: từ phân tích, lí giải trường hợp tác phẩm *Thằng quỷ nhỏ*, tác giả nêu lên những suy ngẫm về phẩm chất của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi.

– Bài tập 3 giúp HS củng cố, rèn luyện kĩ năng viết đoạn văn trong bài văn phân tích một tác phẩm truyện. HS cần nắm chắc đặc trưng thể loại của truyện thơ Nôm và truyện truyền kì, nắm chắc yêu cầu của kiểu bài nghị luận văn học phân tích một tác phẩm truyện và yêu cầu viết đoạn để thực hiện nhiệm vụ. Trong đoạn văn cần sử dụng cách dẫn trực tiếp hoặc cách dẫn gián tiếp. GV có thể xây dựng bảng kiểm để HS tự đánh giá kết quả viết đoạn của mình.

VB *"Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng", một bài thơ tiễn biệt tiêu biểu trong thơ Đường* của nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Phi là VB thực hành đọc giúp HS củng cố, phát triển kĩ năng đọc VB nghị luận văn học. GV nhắc nhở HS chú ý các vấn đề đã được nêu trong SGK, trang 111 khi thực hiện nhiệm vụ thực hành đọc.

BÀI 5. ĐỐI DIỆN VỚI NỖI ĐAU (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.
- Nhận biết được đặc điểm của câu rút gọn, câu đặc biệt và hiểu được chức năng của các kiểu câu này để sử dụng một cách hiệu quả.
- Viết được bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.
- Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Coi trọng những giá trị nhân văn cao đẹp; lựa chọn hành động và cách ứng xử phù hợp để có được hạnh phúc chân chính.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Cái bi

Cái bi là phạm trù mĩ học phản ánh một hiện tượng có tính quy luật của thực tế đời sống xã hội, thường diễn ra trong cuộc đấu tranh không ngang sức giữa cái thiện với cái ác, cái mới với cái cũ, cái tiến bộ với cái phản tiến bộ,... trong điều kiện cái ác, cái cũ, cái phản tiến bộ còn mạnh hơn cái thiện, cái mới, cái tiến bộ và cản trở, thậm chí làm cho cái thiện, cái mới, cái tiến bộ bị tổn thất. Cái bi tạo ra một cảm xúc thẩm mĩ phức hợp bao hàm cả nỗi xót đau, niềm hân hoan lẫn nỗi sợ hãi khủng khiếp. Cái bi thường đi liền với nỗi đau và cái chết, song bản thân nỗi đau và cái chết chưa phải là cái bi. Chúng chỉ trở thành cái bi khi hướng tới và khẳng định sự bất tử về mặt tinh thần của con người.

Cái bi được thể hiện ở nhiều loại hình nghệ thuật cũng như nhiều thể loại văn học.

Bi kịch

Bi kịch là một thể loại của kịch. Các thể loại chính của kịch gồm hài kịch, bi kịch, chính kịch. Bi kịch được coi như đối lập với hài kịch. Sự đối lập này thể hiện chủ yếu ở xung đột kịch. Nếu xung đột trong hài kịch phổ biến nhất là sự không tương xứng giữa cái bên trong và cái bên ngoài thì xung đột bi kịch là sự không thể điều hoà giữa khát vọng của con người và khả năng thực hiện khát vọng ấy.

Xung đột bi kịch nảy sinh do mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác, cái cao cả và cái thấp hèn, cái mới và cái cũ, cái tiến bộ và cái phản tiến bộ, giữa các mặt khác nhau của tính cách,

giữa mong muốn chủ quan và điều kiện khách quan, giữa khát vọng và số phận khắc nghiệt, giữa các giá trị khác nhau của đời sống,… Nói cách khác, xung đột bi kịch thể hiện sự va chạm, đấu tranh, loại trừ giữa các thế lực đối lập mà kết cục thường đưa đến sự thảm bại hay cái chết của nhân vật chính. Đó là những mâu thuẫn, xung đột không thể hoá giải được.

Các xung đột này tạo nên bởi hành động có ý thức của nhân vật trong việc thực hiện cái tất yếu mà nó tự thấy trước là không tránh khỏi bị tai hoạ. Bản chất của bi kịch là xung đột giữa tự do và tất yếu. Đó là sự đấu tranh giữa ý chí tự do của chủ thể và cái tất yếu của hiện thực khách quan. Cuộc đấu tranh ấy kết thúc không phải bằng cách bên này hay bên kia chiến thắng mà cả hai bên đều cùng một lúc vừa chiến thắng vừa thất bại. Nhân vật bi kịch thường mang khát vọng lớn, đẹp đẽ, có khả năng chủ động lựa chọn hành động xuất phát từ chủ kiến hay niềm tin của mình. Nhân vật có bản chất tốt, nhưng có khi có những nhược điểm trong hành xử, hoặc sai lầm trong lựa chọn, hoặc buộc phải hi sinh giá trị này cho giá trị kia,… dẫn đến việc phải trả giá đắt, thậm chí bằng cả cuộc đời mình và những gì mình trân trọng. Điều dễ nhận thấy là, nhân vật bi kịch khi lựa chọn xung đột với hoàn cảnh hoặc gặp phải những trở ngại ngay trong bản tính của mình thì chính nó trải qua những trạng thái giằng xé, bế tắc, rơi vào tình huống nặng nề, kết thúc bi thảm. Sự giằng xé nội tâm, những đau đớn, sự đấu tranh bên trong, những vật vã, trăn trở,… là điểm nổi bật ở nhân vật bi kịch. Hành động của nhân vật bi kịch thường khác thường, vượt quá khả năng của con người, gây ấn tượng mạnh. Lời thoại của nhân vật thường thể hiện sự căng thẳng, có tính hùng biện, triết lí, hoặc có tính chất mĩ lệ, trau chuốt,... Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng nhân vật bi kịch do bị cách điệu quá mức nên không gần với thực tại, có tính chất chung chung (từ góc nhìn của các nhà lãng mạn).

Đề tài của bi kịch thường bắt nguồn từ truyền thuyết, huyền thoại, lịch sử tôn giáo, lịch sử xã hội,…, đề cập những vấn đề lớn có tính bao quát, vĩnh cửu. Về cốt truyện, các sự kiện, biến cố trong câu chuyện kịch được tổ chức để tạo nên sự phát triển xung đột, mạch hành động và triển khai tính cách. Mô hình cấu trúc cốt truyện kịch thường trải qua các giai đoạn: giới thiệu/ thắt nút – phát triển – cao trào – đột biến – mở nút. Cốt truyện bi kịch biểu thị chuỗi hành động tuân theo quy tắc nhân quả (cái này xảy ra do cái gì, sau cái gì), dẫn tới kết cục bi thảm của nhân vật chính. Kết thúc bi thảm của nhân vật có ý nghĩa thức tỉnh, dự báo một cái gì tốt đẹp hơn sẽ nảy sinh trong cuộc sống và trong mỗi con người. Nỗi đau và cái chết của nhân vật là sự trả giá tự nguyện cho những chiến thắng và sự bất tử về tinh thần.

Bi kịch đặt độc giả (khán giả) trước những câu hỏi phức tạp, hóc búa, nhức nhối của cuộc sống – những câu hỏi không chờ đợi giải pháp vội vã, dễ dãi, đơn giản. Nhắc tới bi kịch, cần chú ý hiệu ứng thanh lọc cảm xúc (nội dung này HS sẽ được tìm hiểu kĩ hơn ở cấp Trung học phổ thông, song ở lớp 9, GV cũng cần chú ý hiệu ứng thanh lọc để giúp HS nhận ra vẻ đẹp của bi kịch, tránh những cách tiếp nhận phản cảm). Bi kịch, qua sự khiếp sợ, lòng thương, sự ngưỡng mộ,… mang đến cho người ta những bài học về lòng cao thượng. Theo dõi hành động kịch căng thẳng, gay gắt, kết cục bi thảm, người xem có thể sợ hãi, thương cảm, xót xa như chính mình trải nghiệm, từ đó căm ghét cái giả dối, ngưỡng mộ và khâm phục cái cao cả.

Cũng có quan điểm cho rằng, người xem say mê những bất hạnh của nhân vật hư cấu để quên đi nỗi buồn khổ của chính mình.

A-rít-xtốt cho rằng bi kịch là sự mô phỏng một hành động quan trọng và trọn vẹn có một quy mô nhất định, sự mô phỏng đó nhờ vào ngôn ngữ, ngôn ngữ này trong mỗi phần có sự trau chuốt khác nhau; bằng hành động chứ không phải bằng câu chuyện kể, bi kịch, qua cách khêu gợi lên sự xót thương và sợ hãi, thực hiện sự thanh lọc các cảm xúc đó[1].

Bi kịch ra đời từ thời Hy Lạp cổ đại với những tác giả nổi tiếng như Ét-si-lơ (Aeschylus), Xô-phô-cơ-lơ (Sophocles), Ơ-ri-pít (Euripides),... Cuối thời kì Phục hưng và thế kỉ XVII, bi kịch là loại hình sân khấu rất thịnh hành. Các tác giả lớn thời kì này phải kể đến như Sếch-xpia (Shakespeare), Coóc-nây (Corneille), Ra-xin (Racine),... Các giai đoạn sau, bi kịch cách tân, bi kịch hiện đại ra đời. Ở Việt Nam, thể nghiệm bi kịch xuất hiện khoảng những năm hai mươi, ba mươi của thế kỉ XX. Có thể kể đến các vở như *Dương Quý Phi* (Thế Lữ), *Vũ Như Tô* (Nguyễn Huy Tưởng), *Yêu Ly* (Lưu Quang Thuận), *Kiều Loan* (Hoàng Cầm),...

Câu rút gọn và câu đặc biệt

Câu rút gọn và câu đặc biệt là những kiểu câu phá vỡ cấu trúc câu thông thường. Câu rút gọn có cấu trúc không đầy đủ, có những thành phần bị tỉnh lược (thường là thành phần chính: chủ ngữ, vị ngữ), những thành phần này có thể khôi phục được, các đối tượng giao tiếp đều ngầm hiểu những nội dung bị lược trong câu. Câu đặc biệt không được cấu tạo theo mô hình câu hai thành phần (chủ ngữ, vị ngữ). Khác với câu rút gọn, câu đặc biệt không được coi là có thành phần bị tỉnh lược, vì không có cơ sở để khôi phục thành câu đầy đủ. Câu đặc biệt thường dùng để gọi – đáp; nhấn mạnh cảm xúc; liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng; xác định thời gian, nơi chốn diễn ra sự việc;... Trong những ngữ cảnh giao tiếp nhất định, việc dùng câu rút gọn hoặc câu đặc biệt cho phép vừa truyền đạt thông tin cốt lõi, tức thời, vừa tạo sự đa dạng trong diễn đạt, tăng sắc thái biểu cảm. Câu rút gọn và câu đặc biệt được tạo ra một cách có chủ ý, không phải câu sai ngữ pháp.

❐ Tài liệu tham khảo

1. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004.

2. Trần Đình Sử (Chủ biên) – La Khắc Hoà – Phùng Ngọc Kiếm – Nguyễn Xuân Nam, *Lí luận văn học*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008.

3. B. A. E-ren-grôxx, *Mĩ học – Khoa học diệu kì*, Phạm Văn Bích *dịch*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1984.

4. Đặng Anh Đào – Hoàng Nhân – Lương Duy Trung – Nguyễn Đức Nam – Nguyễn Thị Hoàng – Nguyễn Văn Chính – Phùng Văn Tửu, *Văn học phương Tây*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.

5. Nhiều tác giả, *Bi kịch cổ điển Pháp*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1978.

6. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, 1999.

7. A-rít-xtốt, *Nghệ thuật thi ca* (in chung với *Văn tâm điêu long* – Lưu Hiệp), NXB Văn học, Hà Nội, 1999.

---

[1] A-rít-xtốt, *Nghệ thuật thi ca* (in chung với *Văn tâm điêu long* – Lưu Hiệp), NXB Văn học, Hà Nội, 1999, tr. 34.

2. Phương tiện dạy học

– Máy tính, máy chiếu; tranh ảnh, video clip các trích đoạn kịch,…

– Phiếu học tập.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* có hai nội dung:

– Nội dung thứ nhất khái quát chủ đề của bài học, giúp HS nhận thức được tính chất phức tạp của cuộc sống với những tình huống khó khăn mà con người có thể phải chịu đựng và những cách ứng xử của con người khi đối mặt với những tình huống đó. Qua các tác phẩm chứa đựng cái bi, bài học này giúp HS cảm nhận được hành trình nhọc nhằn mà cao quý của cuộc sống con người.

– Nội dung thứ hai giới thiệu thể loại văn học mang đậm tính chất của cái bi, đó là bi kịch, một thể loại kịch có lịch sử lâu đời. Một truyện ngắn kết nối về chủ đề sẽ cho ta thấy một khía cạnh khác của cái bi. Bài này có vị thế đặc biệt do nó đề cập những nỗi đau của con người, một nội dung ít thấy trong chương trình môn Ngữ văn ở Trung học cơ sở.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK trước khi đến lớp, nắm được sơ lược khái niệm thể loại bi kịch. GV lưu ý HS những vấn đề then chốt như xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại trong bi kịch. Những tri thức này sẽ được vận dụng để trả lời câu hỏi phần *Sau khi đọc* của các VB. Mặt khác, đây là kiến thức giúp HS bước đầu nhận diện thể loại bi kịch. Khi đã nắm được những tri thức này, HS có thể đọc hiểu các tác phẩm khác cùng thể loại.

– Về khái niệm câu rút gọn và câu đặc biệt, GV cho HS tìm hiểu và nhận biết trong những tiết *Thực hành tiếng Việt*. Ở phần *Tri thức ngữ văn*, các khái niệm này chỉ được giới thiệu một cách khái quát để HS có những ý niệm ban đầu về câu rút gọn và câu đặc biệt.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. RÔ-MÊ-Ô VÀ GIU-LI-ÉT

(*Trích*, Uy-li-am Sếch-xpia)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được xung đột, hành động kịch, cốt truyện, nhân vật, lời thoại trong bi kịch. Trích đoạn kịch này thể hiện một hành động kịch, đó là sự gặp gỡ của hai nhân vật chính (trong sơ đồ cốt truyện thì sự việc này có chức năng thắt nút, tạo mối quan hệ

cho các nhân vật). Hành động kịch này gợi ra những xung đột chính của vở kịch: sự bất hoà giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét, hoặc nhìn một cách bao quát hơn thì đó là xung đột giữa con người và hoàn cảnh. Hành động gặp gỡ, bày tỏ tình yêu của đôi trai gái mở đầu cho chuỗi những hành động tiếp theo trong toàn bộ cốt truyện của vở kịch. Hai nhân vật chính Rô-mê-ô và Giu-li-ét là những con người đẹp đẽ, có tình yêu trong sáng, nhưng sự lựa chọn hành động của họ trong hoàn cảnh ngặt nghèo đã dẫn đến một kết cục bi thảm. Về lời thoại, đoạn trích tiêu biểu cho tính chất lời thoại của bi kịch: trau chuốt, hoa mĩ.

– Tiếp cận tác phẩm bi kịch, đối diện với những nỗi đau của con người, HS nhận biết được những giá trị nhân văn của cuộc sống. Ở trích đoạn này chưa thấy có những điều bi thảm, nhưng đặt nó trong diễn biến cốt truyện kịch sẽ thấy tình yêu của hai nhân vật Rô-mê-ô và Giu-li-ét sẽ bị "nghiền nát" bởi hoàn cảnh như thế nào. Đoạn trích chủ yếu gợi lên cảm xúc đẹp đẽ về tình yêu, về khát vọng yêu đương của con người. Đoạn trích nói riêng và vở kịch nói chung thể hiện rõ tư tưởng nhân văn thời đại Phục hưng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm về nội dung trước khi đọc được nêu trong SGK: chia sẻ suy nghĩ về một tác phẩm viết về đề tài tình yêu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả trao đổi, các nhóm khác góp ý, nhận xét. GV đánh giá kết quả trao đổi giữa các nhóm và dẫn dắt vào hoạt động đọc VB.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS đã đọc VB trước khi đến lớp. GV lưu ý HS nội dung của các thẻ chiến lược đọc ở bên phải VB trong SGK. Các thẻ chiến lược đọc giúp HS *chú ý* theo dõi những chi tiết quan trọng, dấu ấn đặc biệt trong lời thoại, *suy luận* để giải thích những hành động của nhân vật,... GV phân vai để HS lần lượt đọc lời thoại của các nhân vật trong đoạn trích (ở tiết học này, GV hoàn toàn có thể tổ chức cho HS đóng vai các nhân vật với sự hoá trang, điệu bộ, lời nói phù hợp).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV lưu ý HS những thông tin về vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* và tác giả Sếch-xpia ở khung đặt sau VB.

– GV gợi ý cho HS tìm hiểu về thời đại Phục hưng, có thể giới thiệu một số đặc điểm của chủ nghĩa nhân văn thời đại này (trân trọng và đề cao con người, ca ngợi quyền sống tự nhiên, quyền tự do cá nhân, giải phóng con người khỏi xiềng xích của tư tưởng phong kiến trung cổ,...).

– Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1); *phân tích, suy luận* (câu 2, 3, 4, 5) và *đánh giá, vận dụng* (câu 6, 7). GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS và diễn biến cụ thể của giờ học.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này yêu cầu HS nhận biết tình thế của cuộc gặp gỡ giữa Rô-mê-ô và Giu-li-ét. GV nên có những câu hỏi gợi dẫn để HS chỉ ra được tình thế gặp gỡ này (*Đôi trai gái gặp nhau ở địa điểm nào? Có điều gì khác thường khi họ nhắc đến tên họ của nhau?...*). Họ gặp nhau trong vườn nhà của họ Ca-piu-lét. Rô-mê-ô là người của dòng họ Môn-ta-ghiu. Chàng biết rõ gia đình và dòng họ mình vốn có mối thâm thù với nhà Ca-piu-lét nhưng vẫn không quản ngại, vượt tường đến đứng dưới ban công phòng Giu-li-ét mong gặp được người mình yêu. Ở Hồi thứ nhất, Giu-li-ét cũng đã dự cảm được tình thế ngay trong đêm dạ hội khi biết danh tính Rô-mê-ô: "*Một mối thù sinh một mối tình/ Vội chi sớm gặp, biết đành muộn sao!/ Tình đâu trắc trở gian lao/ Hận thù mà hoá khát khao ân tình*". Nhận biết được tình thế éo le này, HS sẽ suy đoán những sự việc tiếp theo có thể xảy ra.

Câu hỏi 2

GV hướng dẫn HS chỉ ra cách thức bày tỏ tình yêu của hai nhân vật: lối nói hoa mĩ, giàu hình ảnh, nhiều thán từ, nhiều so sánh ví von. GV có thể gợi ý để HS liên tưởng những cách bày tỏ tình cảm trong thực tế đời sống và phim ảnh. Từ đó, GV chỉ ra cho HS thấy được phần nào sự điêu luyện trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ của Sếch-xpia (qua bản dịch) cũng như tính chất mĩ lệ, kiểu cách của ngôn từ bi kịch.

Câu hỏi 3

Trong kịch nói chung, các hình thức thoại chính bao gồm: đối thoại, độc thoại. Đoạn trích sử dụng hai hình thức thoại này. GV giúp HS nhận diện đối thoại (nhân vật nói với nhau), độc thoại (nhân vật nói một mình) trong đoạn trích. Có những đoạn độc thoại chỉ một mình nhân vật biết, cũng có những đoạn độc thoại mà người khác (nhân vật khác) cũng nghe được. HS cần nhận thấy vai trò của từng loại độc thoại. Ví dụ, đoạn độc thoại của Rô-mê-ô đầu đoạn trích thể hiện nỗi ngây ngất, đắm say của chàng khi nhìn thấy Giu-li-ét xuất hiện trên cửa sổ. Lời độc thoại này cũng cho ta hình dung được vẻ kiều diễm của nàng Giu-li-ét. Đoạn độc thoại của Giu-li-ét thể hiện tình yêu cháy bỏng, ý thức vượt lên mối thù dòng họ của cô gái trẻ. Đoạn đối thoại (*Đúng là từ miệng nàng nói ra... liều mình vì báu vật*) của hai nhân vật cho thấy lòng quyết tâm đến với tình yêu, sẵn sàng từ bỏ dòng họ vì tình yêu.

Câu hỏi 4

Đoạn trích có các chỉ báo giúp HS nhận ra những xung đột của vở kịch. Dựa vào lời thoại của các nhân vật, HS chỉ ra xung đột giữa hai gia tộc, đồng thời nhận thấy xung đột giữa tình yêu và hoàn cảnh. Đây là hai xung đột chính của toàn bộ vở kịch. Bản thân đoạn trích chưa phải là đỉnh điểm của xung đột, song, hoàn cảnh gặp gỡ, những mong muốn, những mối lo sợ của nhân vật khi bày tỏ tình yêu đã mách bảo xung đột sẽ tiến triển đến mức khốc liệt. Ngoài ra, HS còn có thể phát hiện xung đột lễ giáo phong kiến và quyền tự do yêu đương qua đoạn trích. Giu-li-ét được mẹ giới thiệu chàng Pa-rít, nhưng trong đêm dạ hội, nàng đã yêu chàng thanh niên chưa biết mặt biết tên, khi chàng xuất hiện dưới ban công,

nàng đã bày tỏ tình yêu một cách nồng nhiệt. GV cần cho HS thấy màu sắc riêng của xung đột trong bi kịch: khó dung hoà, không thể giải quyết một cách êm đẹp.

Câu hỏi 5

Câu hỏi này giúp HS nhận thức được sự vận động của cốt truyện kịch. Ở vở kịch này, cốt truyện vận động theo nguyên tắc nhân quả. Sự kiện Rô-mê-ô gặp Giu-li-ét trong vườn nhà Ca-piu-lét, hai người bày tỏ tình yêu mặc dù biết hai gia đình có mối thâm thù, sẽ dẫn đến những sự kiện khác như: bí mật làm lễ thành hôn, Giu-li-ét chấp nhận uống thuốc ngủ giả chết để cưỡng lại sự sắp đặt hôn nhân của gia đình và chờ đợi Rô-mê-ô trở về, Rô-mê-ô bí mật trở về, tưởng Giu-li-ét chết thật nên tự sát, Giu-li-ét tự sát khi thấy Rô-mê-ô chết. GV giúp HS xác định được vị trí và vai trò của đoạn trích đối với toàn bộ vở kịch. Kết cục của vở kịch là do nhân vật tự chọn hành động để bảo vệ tình yêu. GV có thể nêu câu hỏi phụ để kết nối nội dung vở kịch với thực tiễn cuộc sống (ví dụ: *Em đánh giá như thế nào về cách bày tỏ tình yêu và cách bảo vệ tình yêu của hai nhân vật? Có thể có những cách giải quyết khác không?...*). Giữa người đọc (người xem) và câu chuyện kịch cần có độ giãn cách nhất định, người đọc (người xem) không chỉ "sống" cùng nhân vật mà cần có sự đánh giá, phán xét về nhân vật.

Câu hỏi 6

Qua nội dung tóm tắt vở kịch, HS biết được kết cục của hai nhân vật chính. GV lưu ý HS kết nối câu trả lời với mục *Tri thức ngữ văn* (kết thúc bi thảm của nhân vật có ý nghĩa thức tỉnh, dự báo một cái gì tốt đẹp hơn sẽ nảy sinh trong cuộc sống và trong mỗi con người). Vở kịch kết thúc bằng cái chết của đôi uyên ương, nhưng cái chết của họ khẳng định một chân lí cao đẹp: không gì có thể ngăn cản được tình yêu. Tình yêu và sự quên thân của họ khiến cho hai dòng họ tỉnh ngộ và đi đến hoà giải. Bức tượng vàng mà hai dòng họ sẽ dựng lên để tưởng nhớ họ cũng là sự ghi dấu một mối tình trong sáng, bất tử. Cái chết của Rô-mê-ô và Giu-li-ét khích lệ con người tin tưởng vào sức mạnh của tình yêu, khẳng định cuộc sống không nên hận thù. Bi kịch gieo vào tâm trí người đọc (người xem) sự khiếp sợ, thương cảm, từ đó giúp người đọc (người xem) biết căm ghét những điều ác, hướng đến những điều tốt lành, cao thượng. Hiệu ứng thanh lọc của bi kịch sẽ được nhấn mạnh hơn ở bài học về bi kịch ở cấp Trung học phổ thông.

Câu hỏi 7

Câu hỏi này giúp HS nhận thức được tầm ảnh hưởng của vở bi kịch đối với đời sống tinh thần của con người nói chung và đời sống văn học – nghệ thuật ở châu Âu cũng như toàn thế giới. Mặt khác, HS cũng nhận ra mối tương quan giữa văn học và các loại hình nghệ thuật gần gũi. Văn học trở thành đề tài, chất liệu cho nhiều sáng tác nghệ thuật khác. Câu hỏi này cũng gợi mở để HS có thể tiếp tục tìm hiểu các vấn đề về tác phẩm nghệ thuật và chuyển thể văn học ở cấp Trung học phổ thông.

HS có thể tìm các bộ phim chuyển thể hoặc được gợi cảm hứng sáng tác từ vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, cùng với đó là các bài hát trong phim (ví dụ như bài hát nổi tiếng *A time for us* của Nino Rota). HS cần tìm ra nét tương đồng (nhân vật, sự kiện, thông điệp) của tác phẩm tìm được với vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS tìm ý để viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) trình bày suy nghĩ về khát vọng tình yêu của con người.

HS có thể tìm ý bằng cách trả lời các câu hỏi: *Em quan niệm như thế nào là tình yêu? Yêu và được yêu có phải là khát vọng chính đáng của con người không? Em biết những câu chuyện nào về việc con người vượt qua những trở ngại trong tình yêu? Cuộc sống sẽ ra sao nếu không có tình yêu?*

GV lưu ý HS những yêu cầu khi viết đoạn văn: lựa chọn hình thức tổ chức đoạn văn (diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp) và đảm bảo liên kết các câu trong đoạn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CÂU RÚT GỌN

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được câu rút gọn, tác dụng của việc sử dụng câu rút gọn trong giao tiếp hằng ngày và trong VB văn học.

– HS biết vận dụng kiến thức về câu rút gọn để đọc, viết, nói và nghe một cách hiệu quả.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV hình thành kiến thức mới cho HS bằng một trong hai cách:

– Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: GV dẫn ví dụ trong khung *Nhận biết câu rút gọn* hoặc lấy ví dụ ngoài SGK về câu đầy đủ và câu rút gọn, cho HS nhận diện những câu có hình thức rút gọn, so sánh với những câu đầy đủ (lưu ý ngữ cảnh), từ đó GV chỉ ra đặc điểm, tính chất, tác dụng của câu rút gọn.

– Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV đưa ra định nghĩa về câu rút gọn, dẫn các ví dụ về câu rút gọn, đặt câu rút gọn trong những ngữ cảnh cụ thể, khẳng định đặc điểm, tính chất, tác dụng của câu rút gọn.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm để hoàn thành bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài.

Bài tập 1

HS rà soát các câu trong lời thoại kịch, từ đó xác định câu rút gọn. HS cần dựa vào ngữ cảnh, thử khôi phục nội dung đầy đủ của câu, xác định câu bị tỉnh lược thành phần nào (thông tin nào). Có 2 câu rút gọn trong lời thoại kịch này: câu 1: *Hãy mang tên họ nào khác đi!* (chủ ngữ trong câu được tỉnh lược, câu đầy đủ sẽ là: *Chàng hãy mang tên họ nào khác đi!*); câu 2: *Đúng là từ miệng nàng nói ra nhé!* (chủ ngữ được tỉnh lược, câu đầy đủ có thể là: *Những lời này đúng là từ miệng nàng nói ra nhé!*).

Bài tập 2

Khi khôi phục câu rút gọn thành câu đầy đủ, HS nhận ra nét khác biệt về nghĩa của câu rút gọn, lí do tại sao trong ngữ cảnh đó lại có thể dùng câu rút gọn. Với trường hợp câu 1: Như nhiều câu (cầu) khiến khác, câu này được tỉnh lược chủ ngữ (biểu thị người tiếp nhận), làm cho ý cầu khiến được thể hiện một cách mạnh mẽ và dứt khoát hơn. Với trường hợp câu 2: Câu này cũng được tỉnh lược chủ ngữ, có tác dụng dồn nén các thông tin trong 1 câu, tạo mối liên kết giữa câu nói của Rô-mê-ô với những câu mà Giu-li-ét đã nói trước đó, làm tăng tính khẩu ngữ, tính tự nhiên cho lời nói.

Bài tập 3

Với bài tập này, HS được cho trước các câu rút gọn. Đó là các câu trích từ những tác phẩm đã được học ở các lớp dưới. GV giúp HS nhớ lại những tác phẩm này để các em hình dung lại ngữ cảnh VB. Để xác định được thành phần nào bị tỉnh lược trong câu rút gọn, HS cần xác định thông tin bị lược nằm ở câu trước đó trong VB, khôi phục được thành câu đầy đủ. Từ đó, HS nhận ra tác dụng của câu rút gọn trong ngữ cảnh. Ví dụ câu a: *Thưa ngài, không!* là câu lược đối tượng được nói đến và tình trạng của đối tượng. Căn cứ vào câu hỏi trước đó *Nhưng chiếc tàu chuyển động chứ?*, ta có thể bổ sung chủ ngữ và động từ trong vị ngữ cho câu rút gọn như sau: *Thưa ngài, chiếc tàu không chuyển động.* Trong ngữ cảnh này, dùng câu rút gọn đáp ứng nguyên tắc tiết kiệm trong giao tiếp, chỉ nhấn mạnh thông tin cần trao đổi, làm tăng tính khẩu ngữ cho câu nói. GV cho HS thực hiện tương tự đối với câu b.

Bài tập 4

Ở bài tập này, HS được vận dụng kiến thức đã học và kĩ năng đã luyện tập từ các bài tập trước để xác định câu rút gọn trong các đoạn văn. Dựa trên thao tác khôi phục thành phần bị tỉnh lược để chuyển câu rút gọn thành câu đầy đủ, HS chỉ ra tác dụng của việc dùng câu rút gọn trong từng trường hợp. Bài tập này vẫn theo những yêu cầu như xác định câu rút gọn, khôi phục các thành phần bị tỉnh lược, nêu tác dụng của câu rút gọn đã lần lượt được thực hành ở các bài tập trước đó nhưng ở mức độ tổng hợp, toàn diện hơn. Mặt khác, từ hiện tượng dùng câu rút gọn, bước đầu HS có thể chỉ ra sự linh hoạt trong việc viết câu văn, sức hấp dẫn của câu văn trong VB văn học trên các phương diện như liên kết câu (kết nối ý các câu), tạo nhạc tính (ngắt câu, nhấn mạnh thông tin, thay đổi ngữ điệu,...).

VĂN BẢN 2. LƠ XÍT

(*Trích*, Coóc-nây)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học để nhận biết và phân tích xung đột, hành động kịch, cốt truyện, nhân vật, lời thoại trong thể loại bi kịch thể hiện qua đoạn trích vở *Lơ Xít*.

– HS biết coi trọng những giá trị nhân văn cao đẹp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm để chia sẻ trải nghiệm cá nhân trong những tình huống kiềm chế cảm xúc, hành động theo lí trí. GV có thể gợi ý một số tình huống. Ví dụ: cơn giận bột phát, bị khiêu khích, bạn rủ làm một việc có vẻ thú vị nhưng em cho là không phù hợp,…

– GV có thể mời một số HS chia sẻ trải nghiệm của mình.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS đã đọc VB trước khi đến lớp. GV lưu ý HS nội dung các thẻ gợi ý chiến lược đọc ở bên phải VB trong SGK. GV hướng dẫn HS ngữ điệu đọc phù hợp với lời thoại trong đoạn trích, có thể hướng dẫn HS đọc theo lối phân vai.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin về tác giả, tác phẩm ở khung đặt sau VB, lưu ý HS về bối cảnh ra đời của vở kịch, tính chất duy lí trong kịch của Coóc-nây.

– GV cần nắm được các vấn đề liên quan đến toàn bộ vở kịch, từ đó có cách định hướng đúng cho HS trả lời câu hỏi sau khi đọc. Cốt truyện vở kịch *Lơ Xít* được xây dựng dựa trên biến cố và nhân vật lịch sử có thật thời trung cổ ở Tây Ban Nha (có tài liệu cho rằng Coóc-nây đã phát triển cốt truyện từ vở kịch *Thiếu thời của Xít* của nhà soạn kịch Tây Ban Nha Ghi-len đơ Ca-xtrô[1] (Ghilén de Castro). Câu chuyện kịch xảy ra ở thành Xê-vin (Sevín) xứ Ca-xti (Caxti) của Tây Ban Nha vào thế kỉ XI. Mô phỏng đề tài các tác phẩm quá khứ được coi như một nguyên lí sáng tác mà nhiều nhà văn cổ điển chủ nghĩa tuân theo. Như đã nêu ở phần *Tri thức ngữ văn cho GV*, đề tài của bi kịch thường bắt nguồn từ thần thoại, truyền thuyết, huyền thoại, lịch sử tôn giáo, lịch sử cổ đại hay những câu chuyện từ những xứ sở xa xôi,… Ở *Lơ Xít*, Coóc-nây khai thác đề tài về người anh hùng Tây Ban Nha, nhưng chủ yếu xoáy sâu vào cuộc đấu tranh tinh thần của nhân vật. *Lơ Xít* là vở kịch đặc sắc, có nhiều khác biệt so với những vở bi kịch khác cùng thời. Vở kịch không tuân thủ theo lối "sân khấu trắng" (các nhân vật chính bị chết hoặc hoá điên, bỏ đi biệt xứ,…), mà kết thúc bằng sự hoà hợp

---

[1] Nhiều tác giả, *Bi kịch cổ điển Pháp*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1978, tr. 59.

của hai nhân vật chính. Không tuân thủ luật tam duy nhất[1], vở kịch tạo một cốt truyện phức tạp, nhiều tình tiết, nhiều bước ngoặt. Như vậy, tính chất bi kịch của vở kịch chủ yếu tập trung ở sự giằng xé nội tâm và những mâu thuẫn quyết liệt khó bề giải quyết cho vẹn toàn. Trích đoạn kịch này thể hiện sự kiện Rô-đri-gơ đến nạp mình cho Si-men sau khi đã giết cha nàng trong cuộc đấu kiếm. Đây là dịp để Rô-đri-gơ và Si-men bày tỏ cả tình yêu và lí trí mạnh mẽ cũng như sự đau đớn, dằn vặt của những con người mẫu mực thời kì cổ điển thế kỉ XVII. Đoạn trích góp phần thể hiện xung đột chính của vở kịch, đó là xung đột giữa danh dự, nghĩa vụ và tình cảm cá nhân. Về lời thoại, vở *Lơ Xít* (cũng như các bi kịch khác của thời đại này) được viết bằng thơ, bản dịch cố gắng diễn tả bằng hình thức thơ, do vậy, lời thoại có nhịp điệu. Ngôn từ trang nghiêm, phù hợp để diễn tả những điều hệ trọng, thiêng liêng, nên cũng thiếu tính khẩu ngữ (khác với hài kịch).

– GV có thể lưu ý HS, ở vở *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* các nhân vật hành động theo tiếng gọi của tình yêu, còn vở *Lơ Xít* thì nhân vật hành động theo lí trí, bổn phận. Cần giải thích sự khác nhau này có nguyên do từ sự khác nhau giữa quan niệm nhân văn thời Phục hưng và quan niệm của chủ nghĩa duy lí thế kỉ XVII.

– Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu 4) và *đánh giá, vận dụng* (câu 5, 6). Tuy nhiên, ở một số câu nhận biết cũng có thể có yêu cầu suy luận.

Câu hỏi 1

Để trả lời câu hỏi này, GV yêu cầu HS đọc tóm tắt vở kịch, theo dõi diễn biến câu chuyện dẫn đến hành động Rô-đri-gơ đến gặp Si-men và xin được chết dưới tay nàng. Rô-đri-gơ đã thực hiện bổn phận của mình là bảo vệ danh dự cho cha và dòng họ. Chàng đến gặp Si-men, cũng là con gái của người mình vừa giết, để xin nàng giết mình. Hành động đó chứng tỏ sự chính trực của Rô-đri-gơ. Khi đến gặp Si-men, chàng bày tỏ những giằng xé nội tâm của mình, khẳng định tình yêu dành cho nàng, đồng thời thể hiện sự đồng cảm sâu sắc với nỗi đau của Si-men cũng như đứng về phía nàng để thôi thúc nàng hành động trả thù cho cha. GV có thể hỏi câu hỏi phụ để HS đưa ra những suy nghĩ riêng trước tình huống này (ví dụ: *Theo em, Rô-đri-gơ có nên xuất hiện trước mặt Si-men sau khi đã giết cha nàng không? Có thể thú nhận với Si-men theo cách nào? Việc Rô-đri-gơ đến gặp Si-men sau khi giết cha của nàng cho thấy Rô-đri-gơ là người như thế nào?...*).

Câu hỏi 2

GV hướng dẫn HS tìm hiểu lời trần tình của Rô-đri-gơ với Si-men. Đây là đoạn thoại khá dài, diễn tả nỗi niềm của Rô-đri-gơ sau quyết định khó khăn trong tình cảnh ngang trái là thách đấu và giết bá tước Đông Goóc-ma-xờ. GV gợi ý để HS tìm các câu nhân vật tự đánh giá về hành động của mình (ví dụ: *Sự hối hận đê hèn về hành động đúng vừa qua!/...trả thù danh dự, thù cha cùng một lúc/ Và sẽ còn làm vậy nữa nếu như cần!/ Nghĩa trước trả đầy*...). Chàng khẳng định mình hành động đúng, không hối hận, nếu phải làm lại thì vẫn

---

[1] *Luật tam duy nhất*: duy nhất về thời gian, địa điểm, hành động (một sự việc xảy ra trong vòng 24 giờ ở một địa điểm).

làm như vậy. Đối với Rô-đri-gơ, nếu mất danh dự là mất hết, sẽ không còn phẩm giá, không có tư cách để yêu một người cao quý như Si-men. Chính vì vậy, chàng đã không đặt tình yêu đôi lứa lên trên danh dự, không nghe theo tiếng gọi con tim. GV lưu ý HS: vở kịch này viết về những quý tộc cung đình Tây Ban Nha (chữ "Đông" – "Don" trước tên gọi là để chỉ nhà quý tộc), mà đối với người quý tộc, danh dự lớn hơn tất cả.

Câu hỏi 3

GV gợi ý để HS thấy được tâm trạng của Si-men khi chứng kiến cảnh người yêu đến gặp sau khi chàng giết cha của nàng. Ban đầu Si-men vô cùng kinh ngạc, không tin là Rô-đri-gơ lại đến gặp mình sau hành động tày trời như thế. Sau đó là nỗi đau đớn cực độ mà nàng phải chịu đựng, nó khiến nàng không muốn sống. Nỗi đau càng được khoét sâu khi nàng nhìn thấy thanh kiếm đã kết liễu cha mình. Sau khi nghe Rô-đri-gơ giãi bày, nàng vừa đau đớn vừa dứt khoát quyết định sẽ giết Rô-đri-gơ để trả thù cho cha. Rô-đri-gơ đã thuyết phục được người yêu giết mình. Đoạn trích diễn tả tâm trạng của Si-men từ mong muốn được chết đi vì quá đau khổ đến ý chí trả thù. Diễn biến tâm lí nhân vật phức tạp nhưng hợp lô-gíc.

Câu hỏi 4

Câu hỏi này giúp HS nhận ra xung đột nội tâm của nhân vật trong đoạn trích. Xung đột nội tâm nhân vật biểu hiện xung đột chính của toàn bộ vở kịch. Tình thế buộc Rô-đri-gơ đứng trước bi kịch của sự lựa chọn: nghe theo tiếng gọi tình yêu hay phục tùng lí trí. Chàng đã dằn vặt, đau đớn trong cuộc va chạm giữa tình yêu nồng nhiệt của mình và danh dự gia đình. Trước đoạn trích này, ở Hồi I, Lớp VI, Rô-đri-gơ có đoạn độc thoại diễn tả những giằng xé nội tâm trước khi quyết định thách đấu với cha của Si-men để bảo toàn danh dự gia đình (*Hận lòng đôi ngả đấu tranh/ Nửa là danh dự, nửa tình khó theo; Não nề đứng giữa hai đường/ Sống đời ô nhục? Phũ phàng tơ duyên?*). Có lúc chàng đã định "*một thác là yên*", tìm đến cái chết. Cuối cùng thì lí trí đã thắng, chàng quyết định "*Nhanh chân lên! Đi lấy máu rửa thù!*". Khi đến gặp Si-men để xin được chết, chàng đã bày tỏ những suy nghĩ dứt khoát của mình. Có thể nói, tác giả kịch bản đã biến cuộc đấu tranh nội tâm từ màn độc thoại của Rô-đri-gơ (Hồi I) với nhiều do dự, hoài nghi thành màn đối thoại của chàng với người yêu (Hồi III) khi đã tìm điểm tựa lí trí cho các quyết định của mình. Chàng hiệp sĩ quý tộc trẻ tuổi đã hi sinh tình yêu để làm tròn nghĩa vụ của một người con. Chàng đã giãi bày chân thật lòng mình và mong muốn được chết bởi tay người mình yêu như là được hưởng niềm hạnh phúc cuối cùng. GV gợi ý để HS tìm trong đoạn trích những chi tiết diễn tả tình yêu nồng nhiệt của Rô-đri-gơ với Si-men, kết hợp với nội dung trả lời câu hỏi 2, từ đó chỉ ra xung đột dữ dội trong con người Rô-đri-gơ và niềm tin của chàng vào quyết định tuân theo lí trí.

Về phần Si-men, nàng cũng giằng xé giữa tình yêu và bổn phận. Khi biết tin cha chết dưới tay Rô-đri-gơ, nàng đã xin nhà vua trừng trị chàng (*Cha con chết, con đòi trả oán; Hãy lấy mạng trả thù, lấy máu đền nợ máu; kẻ sát nhân phải chịu tử hình*). Nhưng khi tâm sự với En-vi-a, người chăm sóc Si-men, thì nàng lại bộc bạch nỗi niềm riêng của mình (*Khi nghĩa vụ*

đời ta rửa hận/ Mà lòng lại vẫn yêu người gây oán; Tình đắm say chống lại lòng căm phẫn/ Trong kẻ thù bắt gặp kẻ ta yêu; Ta đòi được đầu chàng, lại sợ đầu chàng rơi xuống). Si-men cũng đi đến quyết định cuối cùng là "*Ta phải kiện chàng, giết chàng và sau đó chết theo!*". Ở nhân vật này, lí trí cũng chiến thắng. GV gợi ý để HS tìm trong đoạn trích chi tiết diễn tả tình yêu say đắm của Si-men dành cho Rô-đri-gơ, kết hợp với nội dung trả lời ở câu 3, từ đó chỉ ra những giằng xé trong tâm hồn cô gái trẻ. Nàng rất yêu Rô-đri-gơ, sẵn sàng chết theo chàng, nhưng cũng rất phân minh khi giải quyết mối quan hệ cá nhân và gia đình, gác tình riêng để làm tròn bổn phận với gia đình. Câu thoại "*Giết cha em, chàng chứng tỏ cùng em xứng đáng/ Để xứng chàng, em cũng phải đòi chàng thế mạng*" cho thấy Si-men rất hiểu Rô-đri-gơ và nàng cũng theo cách của người yêu, bảo vệ danh dự của mình. HS chỉ ra điểm giống nhau ở hai nhân vật này. Sự song trùng ở hai nhân vật khắc hoạ sâu sắc quan niệm của tác giả cũng như quan niệm của thời đại ông: tôn sùng lí trí, đề cao nghĩa vụ, bổn phận, để lí trí chiến thắng cảm xúc. Lí trí soi sáng mọi hành động của hai nhân vật.

Đoạn trích đã thể hiện xung đột xuyên suốt tác phẩm: xung đột giữa dục vọng và danh dự, giữa tình yêu và bổn phận. Coóc-nây còn đẩy xung đột đến mức cao hơn, đó là xung đột giữa thù riêng và nghĩa vụ với Tổ quốc. Rô-đri-gơ ra trận, đánh đuổi kẻ thù, thực hiện bổn phận với đất nước, là bổn phận cao nhất của mỗi con người. Si-men đồng ý tác hợp cùng Rô-đri-gơ cũng có nghĩa là thực hiện nghĩa vụ với mệnh lệnh của nhà vua – nàng là phần thưởng cho người anh hùng chiến thắng giặc Mô. Về lô-gíc, các nhân vật vẫn nhất quán trong tính cách đề cao bổn phận, và chính điều này dẫn đến sự hoá giải xung đột, làm cho vở kịch kết thúc có hậu. Thực ra, *Lơ Xít* có thể hoàn toàn đi theo hướng kết thúc nghiệt ngã của hầu hết các vở bi kịch, nghĩa là theo kịch bản Si-men đã dự định: vua sẽ trừng phạt Rô-đri-gơ và Si-men chết theo người yêu. Song, để tô đậm tính lô-gíc của tính cách và xây dựng hình tượng đẹp về người hiệp sĩ anh hùng thời trung cổ, tác giả kịch bản đã tạo khúc ngoặt trong cốt truyện, khiến xung đột được hoá giải.

Câu hỏi 5

Nhân vật bi kịch, nhất là trong các vở kịch có tính chất anh hùng ca như *Lơ Xít*, thường là những con người phi thường, siêu phàm, cao cả. Ở vở kịch *Lơ Xít*, hai nhân vật Rô-đri-gơ và Si-men đều là những con người đề cao nghĩa vụ thiêng liêng với gia đình và Tổ quốc. Họ là những con người cao thượng, có ý chí mãnh liệt, có tình cảm nồng nhiệt. Riêng nhân vật Rô-đri-gơ, tác giả chú trọng xây dựng nhân vật có tính cách anh hùng, hào hiệp (GV lưu ý HS ý nghĩa nhan đề vở kịch). Chàng tự ý thức về phẩm chất của mình (*hồn cao thượng bẩm sinh*). Chính Đông Goóc-ma-xờ cũng nhận định Rô-đri-gơ là con người có "*lòng hào hiệp*", "*khí phách kiên cường*", "*hồn cao thượng*", "*trang hào hoa hiệp sĩ*", "*trọn đạo trọn tình*". Trong đoạn trích, ta thấy rõ ở chàng sự thẳng thắn, quả cảm, tình cảm và ý chí đều mãnh liệt, vừa trọng tình cảm vừa trọng nghĩa vụ, trong đau thương vẫn rất hào hùng. Đó là con người xuất chúng, đẹp đẽ, mẫu mực – con người lí tưởng của thời đại.

Câu hỏi 6

Đây là câu hỏi kết nối tác phẩm văn học với suy luận và trải nghiệm cá nhân của HS khi đặt tình huống kịch ra ngoài thời đại của nó. Sự lựa chọn hành động của nhân vật bị trói buộc bởi những lề luật, phép tắc, phụ thuộc vào quan niệm đạo đức xã hội và thế giới quan của nhà văn. Nó có thể chỉ phù hợp ở một thời điểm nhất định. Ở thời đại mà nghĩa vụ và bổn phận được coi là thước đo cao nhất của giá trị con người thì việc hành động theo nghĩa vụ và bổn phận sẽ được miễn trừ phán xét khi người ta có thể gây oan trái cho người khác. Đặt tình huống hai ông bố có xích mích, xúc phạm nhau vào cuộc sống hiện nay, những người con có thể có cách giải quyết khác. HS có thể đưa ra những khả năng khác để giải quyết tình huống. Qua đây, GV có thể biết năng lực nắm bắt đời sống, giải quyết tình huống và lí tưởng sống của HS.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) về một chi tiết mà các em thấy hứng thú trong đoạn trích vở kịch *Lơ Xít*. GV gợi ý một số câu hỏi để HS có thể tìm ý:

– *Em thích chi tiết nào nhất trong đoạn trích?*

– *Chi tiết đó nói lên điều gì về tình thế của nhân vật?*

– *Chi tiết đó thể hiện điều gì về tâm trạng, suy nghĩ của nhân vật?*

– *Chi tiết đó có vai trò như thế nào trong toàn bộ đoạn trích?*

– *Chi tiết đó thể hiện đặc điểm gì của bi kịch?*

VĂN BẢN 3. BÍ ẨN CỦA LÀN NƯỚC

(Bảo Ninh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Đây là VB kết nối về chủ đề với VB 1 và VB 2 trong bài học. VB 3 hướng HS đến việc nhận thức cách hành xử đầy tính nhân văn khi con người rơi vào tình cảnh mất mát, đau khổ.

– HS vận dụng được những kiến thức đã học về thể loại truyện (sự kiện, người kể chuyện, chi tiết, nhân vật,…) để phân tích truyện *Bí ẩn của làn nước*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Đối với VB 3, SGK không thiết kế phần *Trước khi đọc*, song với VB *Bí ẩn của làn nước*, GV có thể cho HS khởi động bằng cách kết nối chủ đề khi con người đối diện với nỗi đau.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB với ngữ điệu phù hợp. GV lưu ý HS giọng đọc khi đọc lời người kể chuyện và khi đọc lời nhân vật (chậm rãi, thâm trầm, hốt hoảng, sợ hãi, kinh ngạc, đau đớn,…).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

GV gợi ý cho HS nhớ lại khái niệm sự kiện trong tác phẩm truyện đã được học ở các lớp trước. Sự kiện là sự việc xảy ra dẫn đến sự biến đổi của nhân vật. Truyện ngắn thường hạn chế dung lượng, không mô tả quá nhiều sự kiện. Có nhiều trường hợp toàn bộ truyện có kết cấu xoay quanh một sự kiện. Truyện *Bí ẩn của làn nước* không có cốt truyện phức tạp, mọi chi tiết xoay quanh sự kiện đêm Rằm tháng Bảy, thời điểm vừa đỉnh lũ lại vừa vỡ đê. Sự việc xảy ra đêm ấy (mất vợ, mất con, có một đứa trẻ được vớt lên từ dòng nước) đã tạo một sự thay đổi lớn cho cuộc đời nhân vật "tôi": một gia đình bị xé tan, một bí mật được cất giấu cả đời, một nỗi đau không người chia sẻ.

Câu hỏi 2

HS đã được làm quen với khái niệm người kể chuyện từ lớp 6. Đến lớp 9, HS đã thành thạo thao tác xác định người kể chuyện theo ngôi kể. Đối với truyện ngắn này, GV hướng dẫn HS xác định người kể chuyện ngôi thứ nhất xưng "tôi", cũng có thể hướng dẫn thêm để HS xác định người kể chuyện theo vai kể – người cha. Người kể ngôi thứ nhất trong truyện *Bí ẩn của làn nước* là người tham dự vào câu chuyện, trải nghiệm trực tiếp nỗi kinh hoàng trong trận lũ, cũng là người duy nhất biết đứa bé được vớt lên từ dòng nước không phải con của mình. Từ vai người cha, nhân vật "tôi" đã tự nguyện nuôi đứa trẻ khôn lớn. Từ lòng nhân từ, vị tha của người cha, nhân vật "tôi" đã không nói ra sự thật về đứa con. GV có thể đưa ra tình huống: *Nếu người kể chuyện là người khác thì câu chuyện sẽ như thế nào?* Từ đó, giúp HS nhận ra vai trò của người kể chuyện trong truyện ngắn này.

Câu hỏi 3

Vì dung lượng nhỏ nên truyện ngắn thường có những chi tiết cô đọng, giàu sức gợi. Truyện *Bí ẩn của làn nước* có chi tiết nhân vật "tôi" chết lặng lúc nhìn và đón đứa con khi chị phụ nữ bế đứa bé và thay tã cho nó. Để hiểu chi tiết này, người đọc cần kết nối thông tin với các chi tiết trước và sau đó: ở đoạn trước, vợ anh thông báo đứa bé mình sinh ra là con trai; ở đoạn sau, anh kể "con gái tôi" đã thành một thiếu nữ. GV giúp HS tự suy đoán và giải thích tâm trạng của nhân vật. Biết đứa bé không phải con mình, nhưng anh vẫn thốt lên "Con tôi" hai lần, như để xác nhận đứa bé trở thành con anh. Không ai biết đứa bé là con ai, có lẽ chỉ dòng nước biết. Bí ẩn của làn nước cũng là bí mật của đứa bé, cũng là bí mật của chính anh. GV giúp HS suy luận vai trò của chi tiết này trong việc thể hiện chủ đề của tác phẩm (chi tiết gợi sự ẩn giấu nỗi niềm thông qua lời nói, thể hiện sự chịu đựng nỗi đau, hi sinh thầm lặng vì người khác, từ đó ca ngợi lòng vị tha của con người).

Câu hỏi 4

Một trong những đặc trưng của truyện ngắn là sự cô đọng chi tiết và chiều sâu ý nghĩa của VB. Ở câu hỏi 3, HS đã phân tích tính cô đọng của chi tiết. Ở câu hỏi này, GV giúp HS phát hiện thêm chiều sâu ý nghĩa của tác phẩm. HS có thể có những cách hiểu khác nhau về việc nhân vật "tôi" giữ điều bí mật cho riêng mình. GV khuyến khích HS phát biểu ý kiến riêng.

Đây cũng là câu hỏi khuyến khích HS suy luận. HS có thể đồng tình với cách giải quyết của nhân vật, cũng có thể đưa ra cách giải quyết khác. Tuy nhiên, GV lưu ý HS, chính việc nhân vật im lặng chịu đựng nỗi đau đã cho thấy sự bao dung, đức hi sinh vì người khác. Đánh đổi nỗi đau ấy là cuộc đời bình yên của đứa con. Đây là một sự "dối lừa" cao cả.

Câu hỏi 5

Nhan đề tác phẩm cũng là một yếu tố thể hiện nội dung (đề tài, chủ đề, tư tưởng,...) truyện. HS phân tích ý nghĩa nhan đề sau khi đã hiểu chủ đề của truyện ngắn này. Tuy nhiên, việc phát hiện chủ đề có thể khác nhau ở mỗi người đọc. Do vậy, HS có thể đề xuất những nhan đề khác theo cách hiểu của mình về nội dung tác phẩm. Hoạt động này giúp HS thể hiện những cách tiếp nhận riêng về truyện ngắn *Bí ẩn của làn nước*.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CÂU ĐẶC BIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được câu đặc biệt và tác dụng của việc sử dụng câu đặc biệt trong những ngữ cảnh cụ thể.

– HS biết vận dụng kiến thức về câu đặc biệt để đọc, viết, nói và nghe một cách hiệu quả.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV hình thành kiến thức mới cho HS bằng một trong hai cách:

– Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: GV dẫn ví dụ trong khung *Nhận biết câu đặc biệt* hoặc lấy ví dụ ngoài SGK về câu đặc biệt, cho HS nhận diện những câu đặc biệt, so sánh với những câu thông thường (lưu ý ngữ cảnh), từ đó GV chỉ ra đặc điểm, tính chất, tác dụng của câu đặc biệt.

– Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV nêu định nghĩa về câu đặc biệt, dẫn các ví dụ về câu đặc biệt, đặt câu đặc biệt trong những ngữ cảnh cụ thể, khẳng định đặc điểm, tính chất, tác dụng của câu đặc biệt. Có thể sử dụng các chỉ dẫn trong khung *Nhận biết câu đặc biệt*.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm để hoàn thành bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài.

Bài tập 1

HS đọc kĩ các đoạn văn và lời thoại kịch đã cho, từ đó xác định các câu đặc biệt. HS cần dựa vào ngữ cảnh, tìm ra những trường hợp dùng câu đặc biệt. Ví dụ câu "*Rầm rầm.*" được cấu tạo bằng một từ láy tượng thanh, có tác dụng mô tả âm thanh. Câu đặc biệt này được lặp lại ba lần, gợi ra tiếng mưa rơi mau và nặng trên mái tôn.

Bài tập 2

Bài tập này yêu cầu HS nhận biết câu đặc biệt và phân tích được tác dụng của câu đặc biệt trong một số trường hợp. Bảng liệt kê đã có những gợi ý, giúp HS nhận diện đúng câu đặc biệt. Khi nắm được các trường hợp cụ thể, HS sẽ dễ dàng xác định được câu đặc biệt không chỉ trong các đoạn văn được dẫn mà còn trong các VB khác. GV hướng dẫn HS điền câu đặc biệt và các thông tin về tác dụng của câu đặc biệt vào bảng cho phù hợp.

Bài tập 3

Từ thao tác xác định câu đặc biệt ở bài tập 2, HS luyện tập tìm câu đặc biệt trong VB *Bí ẩn của làn nước*. Ví dụ câu "*Con tôi...!*" được dùng trong tình huống người vợ làm rơi đứa con mới sinh xuống dòng nước. Câu đặc biệt này cấu tạo bằng cụm danh từ, vừa chỉ một thông báo (đứa con của chị bị rơi), vừa thể hiện thái độ của người nói (hốt hoảng, kinh sợ).

Bài tập 4

Ở bài tập này, HS cần vận dụng tri thức về câu rút gọn và câu đặc biệt để xác định các kiểu câu trong đoạn văn. Khi nắm được khái niệm câu rút gọn, câu đặc biệt và đã thực hành các bài tập có liên quan đến việc nhận biết chúng, HS sẽ phân biệt được hai kiểu câu này trong đoạn văn. GV cần lưu ý HS phân biệt câu rút gọn, câu đặc biệt với câu sai ngữ pháp.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (KỊCH)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được cách thức tạo lập VB nghị luận phân tích một tác phẩm kịch.

– HS biết viết bài văn nghị luận phân tích tác phẩm kịch; làm rõ được nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mĩ của chúng.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch)

Kiểu bài văn nghị luận văn học đòi hỏi những yêu cầu chung như giới thiệu được một cách khái quát về tác phẩm (tên tác phẩm, tên tác giả, thể loại, nhận định chung về tác phẩm...); làm rõ được nội dung chủ đề của tác phẩm; phân tích được một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm; triển khai được hệ thống luận điểm chặt chẽ, sử dụng lí lẽ, bằng chứng xác đáng từ tác phẩm để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết; nêu được ý nghĩa và giá trị của tác phẩm;... Ở bài học này, kiểu bài văn nghị luận văn học hướng đến việc phân tích một tác phẩm kịch. HS có thể chọn một vở kịch bất kì để phân tích, không giới hạn ở hài kịch hay bi kịch. HS cần nắm được đặc trưng thể loại của vở kịch cần phân tích,

chú ý tính chất của xung đột, đặc trưng về cốt truyện kịch, kiểu nhân vật kịch, nét đặc sắc về lời thoại,… Trong bài viết của mình, HS có thể phân tích tất cả các yếu tố trong kịch bản, cũng có thể chỉ đi sâu một vài khía cạnh nổi bật. HS cũng có thể chỉ chọn để phân tích một đoạn trích, không nhất thiết phải phân tích một vở kịch trọn vẹn.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

Ở các lớp dưới và bài 2, bài 4 của lớp 9, HS đã luyện tập viết bài văn nghị luận văn học. Ở bài học này, điểm khác biệt đáng chú ý là HS thực hành viết bài văn phân tích một tác phẩm kịch. Đây là bài viết đầu tiên HS phân tích tác phẩm văn học thuộc thể loại này. Chắc hẳn HS sẽ gặp những khó khăn như: sưu tầm và đọc toàn bộ kịch bản (dung lượng lớn), đọc kịch bản cần hình dung khả năng hướng đến diễn xuất của nó. GV có thể hướng dẫn HS đọc trọn vẹn những kịch bản được học hoặc giúp HS sưu tầm các kịch bản khác ngoài SGK, có dung lượng và độ khó phù hợp với khả năng tiếp nhận và phân tích của HS, nghĩa là cần quan tâm đến tính vừa sức. Chú ý những thao tác phân tích cơ bản, nhận định đúng hướng tác phẩm, tránh suy diễn vô căn cứ.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm kịch

GV cho HS đọc các yêu cầu đối với kiểu bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm kịch. GV có thể đặt các câu hỏi để HS chú ý đặc điểm chung và đặc điểm riêng của bài văn nghị luận phân tích tác phẩm kịch so với bài văn nghị luận phân tích tác phẩm văn học nói chung: *Bài văn phân tích tác phẩm kịch có những điểm gì giống với bài văn phân tích tác phẩm thơ, truyện? Bài văn phân tích tác phẩm kịch cần chú ý yếu tố nổi bật nào trong đặc trưng thể loại?...*

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

GV yêu cầu HS đọc kĩ bài viết tham khảo để nắm được cách triển khai một bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm kịch. GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi ý để HS phân tích bài viết tham khảo:

– *Bài viết nêu lên chủ đề gì của vở kịch?*

Bài viết nêu chủ đề về sự xung đột giữa các giá trị ngang bằng nhau: tình chồng vợ, cha con và khát vọng lập công; thân thể, tình tri kỉ và ý chí phụng sự minh chủ.

– *Bài viết xác định các phương diện đặc trưng của thể loại kịch như thế nào?*

+ Nhân vật bi kịch.

+ Xung đột nội tâm của nhân vật.

+ Kết cục bi kịch.

– *Bài viết phân tích phương diện nổi bật nào của vở kịch?*

+ Động cơ hành động của nhân vật.

+ Mâu thuẫn nội tâm của nhân vật.

+ Tính lô-gíc của hành động kịch.

– *Bài viết xác định ý nghĩa, giá trị của vở kịch như thế nào?*

Qua nỗi khiếp sợ và xót thương, vở kịch khiến cho người đọc hướng đến những giá trị nhân văn.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– HS cần xác định rõ mục đích viết (làm rõ một số nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của kịch bản văn học) và xác định được người đọc (những người quan tâm tới thể loại văn học kịch và có nhu cầu tìm hiểu sâu về tác phẩm được phân tích).

– Hướng dẫn chọn đề tài: GV gợi ý cho HS tìm ngữ liệu để phân tích.

– Hướng dẫn tìm ý: GV hướng dẫn HS tìm ý dựa vào những gợi ý trong SGK. Cần thiết lập các mô hình bài viết để HS có thể tìm ý một cách thuận lợi. Có thể thể hiện mô hình qua phiếu tìm ý.

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch).

Thông tin về kịch bản được chọn phân tích (nhan đề, thể loại, tác giả).	.....
Nội dung chủ đề của vở kịch.	.....
Một số nét đặc sắc của vở kịch (xung đột, nhân vật, cốt truyện, hành động, lời thoại,...).	.....
Ý nghĩa, giá trị của vở kịch.	.....

– Hướng dẫn lập dàn ý và viết bài: Sau khi tìm ý, HS cần sắp xếp các ý thành dàn ý cho phù hợp và viết bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại các yêu cầu của kiểu bài viết. HS tự đối chiếu bài viết của mình với các yêu cầu đó để tự đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của bài làm.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở các bài viết của HS, chọn phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau để HS rút ra những kinh nghiệm cần thiết.

– GV trả bài cho HS. HS chỉnh sửa theo hướng dẫn trong SGK và theo những điều GV đã phân tích, bổ sung.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM TRONG ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LỨA TUỔI (ĐƯỢC GỢI RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết phát hiện vấn đề đời sống được gợi ra từ tác phẩm văn học (đã học hoặc đã đọc).

– HS biết trình bày ý kiến riêng để thảo luận với người khác về vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi được gợi ra từ tác phẩm văn học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

– GV hướng dẫn HS xác định vấn đề thảo luận.

– GV hướng dẫn HS cách thức tổ chức và trình tự buổi thảo luận, phân công người chủ trì, thư kí.

Hoạt động 2 Tiến hành thảo luận

– GV tổ chức hoạt động nói và nghe của HS theo hai vòng: vòng thảo luận trong phạm vi nhóm và vòng thảo luận chung cả lớp; ở vòng thảo luận nhóm, HS tự phân công người chủ trì và thư kí; ở vòng thảo luận chung cả lớp, GV hướng dẫn HS chọn người chủ trì và thư kí ghi biên bản buổi thảo luận.

– GV giám sát, đánh giá hoạt động nói và nghe của HS theo các vị trí được phân công.

Hoạt động 3 Trao đổi về buổi thảo luận

GV tham khảo gợi ý về nội dung và cách thức tổ chức đánh giá hoạt động thảo luận ở bài 2, bài 4 trong SGV và bài 5 trong SGK.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cho HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* và thực hiện các hướng dẫn đọc VB *Thực hành đọc* ở nhà. GV cũng có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần này để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong năm học.

Bài tập 1. GV yêu cầu HS ôn lại kiến thức đã học từ các VB *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, *Lơ Xít*, liệt kê đầy đủ các nội dung liên quan đến nguồn gốc đề tài, xung đột, phẩm chất của nhân vật chính, hành động chính trong đoạn trích, tính chất lời thoại được sử dụng trong các VB này.

Bài tập 2. GV gợi ý cho HS tìm đọc một số vở bi kịch. HS có thể lập bảng để ghi lại thông tin về tác phẩm được yêu thích nhất.

Tên tác phẩm, tác giả	Phẩm chất của nhân vật chính	Xung đột chính	Chi tiết thú vị nhất

Bài tập 3

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 10 – 12 câu) với câu chủ đề "Nhân vật bi kịch vừa có tội lại vừa không có tội".

– Trước hết, GV gợi ý để HS có thể hiểu đúng và giải thích được câu trên. Nhân vật bi kịch, đứng từ một góc nhìn nào đó, sẽ là những người gây ra tội lỗi (ví dụ Rô-mê-ô giết người, Rô-đri-gơ thách đấu và giết cha của người yêu). Nhưng từ phía khác, ta lại thấy nhân vật bi kịch là những người cao thượng, hành động của họ đem lại những cảm xúc mạnh mẽ, hướng đến những điều tốt đẹp. Cả Rô-mê-ô và Rô-đri-gơ đều là những con người có tình cảm mãnh liệt, biết hành động để bảo vệ tình yêu cao đẹp hoặc bảo vệ danh dự. Trước những lựa chọn của cuộc đời, họ không bao giờ là kẻ yếu hèn, dối trá. Họ dám đương đầu với những thử thách, cho dù phải trả giá bằng tính mạng.

– Bằng những hiểu biết về nhân vật bi kịch trong các vở kịch đã học và đã đọc, HS cần đưa các minh chứng để làm rõ câu chủ đề, đồng thời đưa ra được những nhận định về nhân vật bi kịch.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS chia sẻ được với các bạn và thầy cô kết quả tự đọc các VB có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB đọc chính trong bài 4. *Khám phá vẻ đẹp văn chương* (VB nghị luận văn học), bài 5. *Đối diện với nỗi đau* (bi kịch). Qua việc chia sẻ kết quả đọc mở rộng, HS thể hiện khả năng nắm vững đặc điểm của VB nghị luận văn học và "mã thể loại" của bi kịch, biết vận dụng để tự đọc các VB mới thuộc những thể loại này.

2. Chuẩn bị

Cuối tiết đọc mở rộng trước và trong khi HS học bài 4. *Khám phá vẻ đẹp văn chương*, bài 5. *Đối diện với nỗi đau*, GV giao nhiệm vụ và gợi ý cho các em tìm đọc các VB có cùng đặc điểm loại VB (VB nghị luận văn học) và đặc điểm thể loại (bi kịch) với các VB đã học trong những bài này. HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về nội dung và cách thức thể hiện hoặc đặc điểm nghệ thuật của các VB mà mình đã đọc. GV gợi ý cho HS cách đặt các câu hỏi để trao đổi trong nhóm về:

– Luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB nghị luận văn học; những cách hiểu khác của em so với cách hiểu của tác giả VB nghị luận đối với cùng một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học: *VB bàn luận về vấn đề gì? Để làm rõ luận đề, VB đã triển khai hệ thống luận điểm như thế nào? Những lí lẽ và bằng chứng nào được sử dụng để chứng minh cho mỗi luận điểm? Những bằng chứng đó thuộc loại nào (câu văn, đoạn văn, dòng thơ, chi tiết, hình ảnh,... được dẫn từ tác phẩm văn học hay tài liệu, trích dẫn liên quan đến tác phẩm, tác giả, thể loại,... được dùng để làm sáng tỏ cho luận điểm)? Em có cách hiểu nào khác so với cách hiểu của tác giả VB nghị luận đối với cùng một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học?*

– Chủ đề và các yếu tố của bi kịch: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại; những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của em sau khi đọc VB bi kịch: *Chủ đề của tác phẩm bi kịch là gì? Câu chuyện được kể trong tác phẩm diễn ra như thế nào? Xung đột chính trong tác phẩm là gì? Tác phẩm có những nhân vật nào? Nhân vật chính là ai? Nhân vật đó có hành động nào đáng chú ý? Lời thoại trong tác phẩm bi kịch này có đặc điểm gì? Em có thay đổi gì trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá sau khi đọc tác phẩm bi kịch?*

Hoạt động 2 HS chia sẻ trước lớp những ý kiến nổi bật đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét. Các em cũng có thể đóng vai để biểu diễn một tình huống trong bi kịch. Hoạt động diễn kịch như vậy không chỉ thể hiện kết quả đọc hiểu VB mà còn chứng tỏ khả năng biểu đạt ngôn ngữ một cách khéo léo và hiệu quả vì thể hiện đúng lời thoại của nhân vật trong bi kịch là bằng chứng tiêu biểu và sống động của khả năng sử dụng ngôn ngữ.

Hoạt động 3 GV nhận xét và biểu dương những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm, trước lớp hoặc thông qua việc biểu diễn một tình huống trong bi kịch. GV có thể gợi ý một số VB bi kịch khác để HS tự tìm đọc thêm. GV cần giới thiệu về thể loại và chủ đề của các VB ở bài 6. *Giải mã những bí mật* (truyện trinh thám), bài 7. *Hồn thơ muôn điệu* (thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ) và gợi ý cho HS hướng tìm VB tự đọc để chuẩn bị cho tiết Đọc mở rộng tiếp theo.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP HỌC KÌ I (2 tiết)

(Hướng dẫn ôn tập kiến thức: 1 tiết; Hướng dẫn thực hiện phiếu học tập: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá được kiến thức về loại, thể loại VB đọc; tiếng Việt; kiểu bài viết; kiểu bài nói và nghe đã học trong học kì I.
- Vận dụng được các kiến thức đã học và kĩ năng đã rèn luyện để giải quyết một số bài tập mang tính chất tổng hợp.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

a. Tri thức về loại, thể loại VB

5 bài học của học kì I tập trung vào các loại và thể loại VB: truyện truyền kì (bài 1), thơ song thất lục bát (bài 2), truyện thơ Nôm (bài 3), VB nghị luận văn học (bài 4), bi kịch (bài 5). Trừ VB nghị luận văn học ở bài 4, các thể loại VB ở 4 bài còn lại đều mới đối với HS, hơn thế, chủ yếu đó là các thể loại gắn với nền văn học trung đại hoặc văn học nước ngoài. Những khái niệm liên quan đến thể loại thuộc các bài nói trên không dễ đối với HS. GV cần chú ý điều đó, giúp HS hiểu để thực hiện các hoạt động của bài Ôn tập. Sau đây là mấy điểm mà GV cần lưu ý:

– Hướng dẫn HS biết vận dụng các kiến thức về thể loại từng được học để hiểu sâu hơn những khái niệm liên quan. Chẳng hạn, hình thành kiến thức về truyện truyền kì, phải đặt nó trên nền của kiến thức về thể loại truyện mà HS đã biết; nói đến thơ song thất lục bát, cần liên hệ đến khái niệm thơ nói chung, thể thơ lục bát nói riêng; dạy bi kịch thì không thể không vận dụng những kiến thức về kịch, hài kịch;... Về VB nghị luận văn học, kiến thức chủ yếu có tính chất củng cố.

– Đặc biệt, qua các VB đọc của 3 bài học (về truyện truyền kì, thơ song thất lục bát, truyện thơ Nôm), GV có điều kiện hình thành cho HS những ý niệm ban đầu về lịch sử văn học, đáp ứng yêu cầu vận dụng một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học được nêu ở Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, lớp 9.

b. Tri thức về tiếng Việt, các kiểu bài viết, Nói và nghe

– Ở học kì I, HS chủ yếu tiếp cận những kiến thức mới về tiếng Việt như: *điển tích, điển cố; sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn; biện pháp tu từ chơi chữ; biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần; chữ Nôm và chữ quốc ngữ; cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu; câu rút gọn và câu đặc biệt*. Đây là những vấn đề không hề đơn giản đối với HS, vì thế, GV cần hình thành cho các em kiến thức theo hướng tinh giản, cơ bản, tạo cơ sở cho việc tiếp tục học những nội dung này ở bậc học cao hơn. Một số tài liệu tham khảo được giới thiệu ở các bài rất cần thiết cho GV trong việc tự nâng cao kiến thức, tránh lúng túng trong quá trình dạy học.

– Để dạy học tốt phần *Viết*, GV cần nắm vững đặc trưng, yêu cầu và cách viết các kiểu bài ở *Ngữ văn 9*, tập một; đặc biệt lưu ý kiểu bài viết ở bài 1 và bài 3 (chỉ khác nhau về phạm vi nội dung), thấy được chỗ thống nhất và chỗ khác biệt để vừa tránh lặp, vừa biết kế thừa, phát triển. Tương tự, cũng là phân tích tác phẩm văn học, nhưng với những thể loại khác nhau (ở bài 2 là thơ song thất lục bát, bài 4 là truyện và bài 5 là kịch), GV cần hướng dẫn HS nắm vững những điểm chung (kiểu bài phân tích tác phẩm văn học) và điểm đặc thù (gắn với thể loại).

– Hoạt động nói và nghe ở học kì I gồm có các kiểu bài: trình bày (bài 1, 3), thảo luận (bài 2, 4, 5). Những kiểu bài này cũng không xa lạ với HS, vì các em đã được thực hành ở các lớp trước của cấp Trung học cơ sở. GV cần lưu ý sự khác nhau về nội dung giữa các bài. Chẳng hạn, cũng là trình bày, nhưng ở bài 1 là về một sự việc có tính thời sự (con người trong mối quan hệ với tự nhiên), ở bài 3 là về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi học sinh hiện nay; cũng là thảo luận, nhưng ở bài 2, bài 4 và bài 5, đề tài có khi được gợi ra từ tác phẩm văn học, có khi lấy từ thực tế đời sống. GV phải nắm vững những chỗ khác biệt nhỏ về kiểu bài nói và nghe ở các bài học để định hướng cho HS thực hiện đúng yêu cầu.

2. Phương tiện dạy học

– Các bảng tổng hợp về đặc điểm loại, thể loại, nội dung và hình thức VB đọc, hệ thống tri thức tiếng Việt, hệ thống đề tài viết, đề tài nói và nghe.

– Một số hình ảnh (tranh, đoạn phim chuyển thể *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên*, bi kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*…) để gia tăng tính trực quan trong dạy học đọc VB.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIẾN THỨC

a. Về nội dung: GV chú ý các vấn đề trọng tâm có liên quan đến kiến thức về loại, thể loại VB, về các khía cạnh lịch sử văn học liên quan đến VB đọc; một số kĩ năng cơ bản nhằm giúp cho việc ôn tập của HS nhẹ nhàng, hấp dẫn và hiệu quả.

b. Về phương pháp: Tổ chức hình thức dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của HS nhằm triệt để khai thác vốn kiến thức mà HS đã được hình thành và củng cố qua các bài. Dựa vào từng nội dung cụ thể, GV có thể chọn hình thức dạy học phù hợp (cho HS làm việc cá nhân, theo cặp, theo nhóm, sau đó trình bày kết quả chuẩn bị trước lớp).

c. Định hướng giải quyết các bài tập trong SGK: Bài *Ôn tập học kì I* của SGK có 6 bài tập, trong đó, bài tập 1 gợi ý dùng bảng hệ thống hoá kiến thức, 5 bài tập còn lại chỉ nêu yêu cầu về vấn đề cần ôn tập. Về nội dung, bài tập 1, 2, 3 ôn tập về loại, thể loại VB, gắn với hoạt động đọc; bài tập 4 ôn tập về kiến thức tiếng Việt; bài tập 5 ôn tập về các kiểu bài viết; bài tập 6 ôn tập về các kiểu bài nói và nghe. GV hướng dẫn HS hình thức trình bày hợp lí (trả lời câu hỏi hoặc lập bảng).

Câu hỏi 1

GV định hướng cho HS suy nghĩ, tìm thông tin phù hợp điền vào bảng. Chẳng hạn, với *Chuyện người con gái Nam Xương*, GV tham khảo gợi ý dưới đây, căn cứ vào đó để yêu cầu HS thực hiện đối với các VB còn lại:

Văn bản	Tác giả	Loại, thể loại	Nội dung	Đặc điểm hình thức
Chuyện người con gái Nam Xương	Nguyễn Dữ	Truyện truyền kì	Bi kịch của Vũ Nương do chồng nghi ngờ sự chung thuỷ của nàng.	– Các sự kiện tạo nên cốt truyện được sắp xếp theo trật tự tuyến tính. – Truyện có các yếu tố kì ảo. – Thời gian và không gian có sự đan cài giữa thực và ảo. – Ngôn ngữ dùng nhiều điển tích, điển cố.
...	...	...	...	...

Câu hỏi 2

Sự khác biệt giữa truyện truyền kì và truyện thơ Nôm xét trên một số tiêu chí:

– Chữ viết được sử dụng: Truyện truyền kì trung đại chủ yếu được sáng tác bằng chữ Hán; đến đầu thế kỉ XX, truyện truyền kì được các nhà văn Việt Nam sáng tác bằng chữ quốc ngữ. Còn truyện thơ Nôm được sáng tác bằng chữ Nôm.

– Các loại nhân vật được miêu tả: Nhân vật của truyện truyền kì gồm ba nhóm: thần tiên, người trần, yêu quái. Nhân vật trong truyện thơ Nôm là con người, chủ yếu là "trai tài, gái sắc", nhưng phần lớn gặp trắc trở trong đời sống.

– Đặc điểm ngôn ngữ: Ngôn ngữ truyện truyền kì là ngôn ngữ văn xuôi, truyện truyền kì dùng nhiều điển tích, điển cố. Ngôn ngữ truyện thơ Nôm là ngôn ngữ thơ (chủ yếu là lục bát); gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân nhưng cũng giàu tính ước lệ; dùng nhiều điển tích, điển cố.

Câu hỏi 3

Không khí lịch sử, bối cảnh xã hội xuất hiện trong một số truyện truyền kì hoặc truyện thơ Nôm giúp cho người đọc có cơ sở để đánh giá về giá trị hiện thực của tác phẩm (ví dụ các chi tiết liên quan đến việc triều đình phải đối phó với sự quấy rối của giặc Chiêm, đời Khai Đại nhà Hồ, quân Minh, nhân vật Trần Thiêm Bình ở *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ; đời Tuyên Đức nhà Minh trong *Dế chọi* của Bồ Tùng Linh;...).

Câu hỏi 4

Ở học kì I, có một số kiến thức tiếng Việt sau đây (gắn với các khái niệm) mà HS cần nắm vững để giải quyết bài tập ở các bài học:

– *Điển tích, điển cố*: câu chuyện, sự việc hay câu chữ trong sách xưa, được dẫn lại một cách cô đúc trong VB của các tác giả đời sau.

– *Biện pháp tu từ chơi chữ*: vận dụng các đặc điểm âm thanh, ý nghĩa và quy tắc kết hợp từ ngữ một cách sáng tạo trong ngữ cảnh, nhằm tạo ra những cách hiểu khác lạ hay liên tưởng bất ngờ, thú vị cho người tiếp nhận.

– *Biện pháp tu từ điệp thanh*: sử dụng cách lặp lại thanh điệu cùng loại (thanh bằng hoặc thanh trắc) để làm tăng tính nhạc, nâng cao hiệu quả biểu đạt.

– *Biện pháp tu từ điệp vần*: sử dụng những tiếng có vần giống nhau, đặt gần nhau làm tăng tính nhạc, tăng hiệu quả biểu đạt.

– *Cách dẫn trực tiếp*: dẫn nguyên văn từ ngữ, câu, đoạn văn của văn bản gốc, nếu dùng ở văn bản viết, phần dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

– *Cách dẫn gián tiếp*: dẫn lời hoặc ý tưởng của người khác nhưng diễn đạt lại bằng ngôn ngữ của mình, nếu dùng ở văn bản viết, không cần đặt trong dấu ngoặc kép.

– *Câu rút gọn*: câu có thành phần câu (thường là thành phần chính) bị tỉnh lược, nhưng nhờ ngữ cảnh nên vẫn đảm bảo nội dung thông tin.

– *Câu đặc biệt*: câu được cấu tạo bởi một từ hoặc một cụm từ, không xác định được thành phần câu, chỉ được chấp nhận trong một ngữ cảnh xác định.

Câu hỏi 5

Điểm khác nhau trong việc dùng lí lẽ và bằng chứng ở kiểu bài nghị luận xã hội và nghị luận văn học:

– Khác nhau trong việc dùng lí lẽ: Lí lẽ trong bài nghị luận xã hội là kiến giải của người viết về các vấn đề, sự việc, hiện tượng đời sống. Lí lẽ trong bài nghị luận văn học là kiến giải của người viết về các vấn đề trong lĩnh vực văn học: tác phẩm văn học thuộc các thể loại, phong cách của tác giả, trào lưu văn học.

– Khác nhau trong việc dùng bằng chứng: Bằng chứng dùng trong bài nghị luận xã hội là con người, sự việc xảy ra trong đời sống, mang tính xác thực, có thể kiểm chứng. Bằng chứng trong bài nghị luận văn học là các sự kiện, nhân vật, câu thơ, câu văn,... trong tác phẩm văn học và ý kiến của các nhà nghiên cứu về tác phẩm.

Câu hỏi 6

Kiểu bài trình bày ý kiến về một vấn đề và kiểu bài thảo luận về một vấn đề có những điểm giống và khác nhau như sau:

– Giống nhau: Đều làm sáng tỏ bản chất của vấn đề, thể hiện quan điểm của người nói về vấn đề; qua đó thấy được ý nghĩa của vấn đề đối với đời sống. Ví dụ, ở bài 3, HS có nhiệm vụ *Trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi HS hiện nay*; ở bài 4: *Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?)*. Dù là hai kiểu bài nói khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng là phải làm rõ ý nghĩa của vấn đề được trình bày hay thảo luận; sự cần thiết của việc giải quyết tốt vấn đề.

– Khác nhau: Ở kiểu bài trình bày ý kiến, cá nhân người nói thực hiện toàn bộ bài nói, thể hiện cách nhìn của mình về vấn đề; người nghe theo dõi nội dung bài nói, trao đổi lại. Kiểu bài thảo luận lại yêu cầu mọi cá nhân luân phiên phát biểu ý kiến, người nghe cũng đồng thời là người nói, có quyền nêu ý kiến theo lượt lời của mình. Ví dụ, ở bài 1 (bài trình bày ý kiến), chỉ người được phân công mới có nhiệm vụ thực hiện bài nói, còn lại là người nghe; ngược lại, ở bài 4 (bài thảo luận) cần có người điều hành, thư kí, cần có sự chỉ định người phát biểu ý kiến một cách tuần tự, cuối cùng phải tổng kết hoạt động thảo luận.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

– Hai phiếu học tập trong bài được xây dựng nhằm định hướng HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã hình thành từ các hoạt động đọc, viết, nói và nghe để giải quyết các nhiệm vụ. Ở chiều ngược lại, việc thực hiện các nhiệm vụ lại có tác dụng củng cố kiến thức và rèn luyện các kĩ năng cho HS.

– Ở hai phiếu học tập này, ngữ liệu của phiếu thứ nhất là thơ song thất lục bát, ngữ liệu của phiếu thứ hai là VB nghị luận. Điều này cho thấy giới hạn về thể loại của phiếu học tập so với các thể loại mà HS được học ở học kì I. Tuy nhiên, GV có thể tìm ngữ liệu mới, thuộc loại, thể loại VB khác để xây dựng phiếu học tập cho phù hợp với đối tượng HS cụ thể, hướng tới việc kiểm tra, đánh giá cuối học kì.

– Ở nhà, HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để giải quyết các nhiệm vụ trong hai phiếu học tập này. Tại lớp, trong tiết Ôn tập, GV yêu cầu HS trình bày (trong tư cách cá nhân hoặc đại diện nhóm), tổ chức cho lớp thảo luận, đi đến thống nhất phương án giải quyết các câu hỏi trong phiếu.

Sau đây là một vài gợi ý về cách thực hiện hai phiếu học tập có trong SGK:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc

a. Đọc văn bản

GV hướng dẫn HS khi đọc, cần chú ý cả về nội dung và hình thức, liên hệ với các kiến thức đã học trong bài 2. *Những cung bậc tâm trạng*, chuẩn bị cho việc trả lời các câu hỏi trắc nghiệm và câu hỏi tự luận của phiếu số 1.

b. Thực hiện các yêu cầu

• **Chọn phương án đúng**

Câu 1 nhằm kiểm tra kiến thức về thể thơ của HS. Đáp án: B. *Số tiếng trong các câu thơ và cách hiệp vần giữa các câu thơ liền nhau.*

Câu 2 có mục đích kiểm tra hiểu biết của HS về cách hiệp vần đặc trưng của thơ song thất lục bát. Đáp án: A. *Tất cả các câu liền nhau đều hiệp vần với nhau.*

Câu 3 yêu cầu HS hiểu được trạng thái cảm xúc của nhà thơ ở hai câu thơ cụ thể – một biểu hiện của khả năng đọc hiểu thơ trữ tình. Đáp án: B. *Thảng thốt, hụt hẫng.*

Câu 4 kiểm tra kiến thức tiếng Việt của HS, cụ thể ở đây là về biện pháp tu từ. Đáp án: D. *Nói giảm nói tránh.*

Câu 5 nhằm đánh giá khả năng nắm bắt nội dung bao quát của đoạn thơ của HS – một yêu cầu cần thiết của việc đọc hiểu thơ. Đáp án: C. *Đoạn trích là tiếng lòng bi thiết của tác giả khi nghe tin bạn quý vừa mất.*

• Trả lời câu hỏi

Câu 1. Trong đoạn trích, tác giả đã thể hiện nhiều cung bậc tâm trạng:

– Vui mừng vì ở lần gặp ba năm trước, thấy tinh thần của người bạn già vẫn ổn.

– Đau đớn rụng rời khi nghe tin bạn mất.

– Cảm thấy cô độc vì mất đi người tri âm tri kỉ.

– Nén nỗi đau vào lòng vì không biết san sẻ cùng ai.

Câu 2. Những biểu hiện tình cảm sâu nặng giữa tác giả và người bạn:

– Quan tâm, hỏi han nhau khi gặp gỡ, vui vì bạn tuy đã già mà tinh thần vẫn chưa có chuyện gì đáng lo.

– Đau đớn, hụt hẫng khi biết tin bạn mất.

– Khi không còn người tri âm, chẳng màng đến cả những thú vui tao nhã.

– Bộc lộ nỗi nhớ thương sâu sắc trước nghịch cảnh kẻ mất người còn.

Câu 3. Hiệu quả của việc sử dụng từ láy trong các câu thơ:

– *Vội vàng* (*Vội vàng sao đã mải lên tiên*): từ này thường nói về sự gấp gáp trong hành động, ở đây được dùng để làm nổi bật ý: cái chết của bạn đột ngột đến vô lí.

– *Đắn đo* (*Câu thơ nghĩ đắn đo không viết*): làm thơ là bộc lộ cảm xúc một cách tự nhiên khi trong lòng có cảm hứng mãnh liệt, vậy mà giờ đây tác giả có sự cân nhắc giữa làm và không làm, chứng tỏ tin bạn mất đã chi phối sâu sắc mọi hoạt động trong đời sống của nhà thơ.

– *Hững hờ* (*Giường kia treo cũng hững hờ*): cả câu thơ vốn nhắc điển tích nói về sự yêu quý, trân trọng đối với bạn của Trần Phồn thời Hậu Hán ở Trung Quốc; dùng từ *hững hờ* gắn với điển này, câu thơ hàm ý rằng, những điều dành cho nhau xưa nay ấm áp là thế, giờ đây khi bạn mất rồi, mọi thứ trở nên lạnh nhạt, không còn ý nghĩa.

– *Chứa chan (Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan)*: tuổi già, không còn sức, đến nước mắt cũng chỉ "như sương", nhưng không cần "ép" thì nó vẫn ứa ra tự nhiên, dù chẳng "chứa chan" thì tình cảm vẫn vô cùng sâu đậm.

Câu 4. Khi đọc VB, cần xem cước chú để biết những câu thơ nào có dùng điển tích. Đó là cước chú (3) giải thích điển tích trong câu thơ *Giường kia treo cũng hững hờ*; cước chú (4) giải thích điển tích *Đàn kia gẩy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn*. Hai điển tích này đều cùng chỉ trạng thái tinh thần của nhà thơ khi nghe tin bạn thân mất. Nguyễn Khuyến dùng điển rất sáng tạo khiến cho câu thơ có tính chất uyên bác, màu sắc cổ điển nhưng vẫn không làm mất đi tính biểu cảm tinh tế, mới mẻ.

Câu 5. Điệp ngữ là biện pháp tu từ được sử dụng rất thành công trong đoạn thơ:

– Điệp từ: *không* ***viết*** *–* ***viết*** *đưa ai;* ***không*** *có –* ***không*** *mua –* ***không*** *tiền –* ***không*** *viết*

– Điệp cấu trúc: ***giường kia treo cũng – đàn kia gẩy cũng***

Biện pháp tu từ điệp ngữ được sử dụng linh hoạt, sáng tạo như vậy khiến cho các câu thơ cứ vấn vít, xoắn quyện lấy nhau, cảm giác trống vắng và lạnh lẽo cứ lặp đi lặp lại như xoáy vào lòng người.

2. Viết

Phần *Viết* ở phiếu học tập số 1 nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng viết đã học ở bài 2: viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát). GV nhắc HS nhớ lại yêu cầu, cách thức, các bước thực hiện bài viết phân tích một tác phẩm thơ song thất lục bát; gợi một số ý cần triển khai đối với đề tài này:

– Cảm hứng chủ đạo của đoạn thơ.

– Mạch cảm xúc của đoạn thơ (thể hiện qua các biểu hiện tâm trạng như đã trình bày ở phần gợi ý trả lời câu hỏi 1).

– Giá trị biểu hiện của các yếu tố nghệ thuật nổi bật: thể thơ, nhịp, vần, biện pháp tu từ, từ láy, điển tích, điển cố,… (vận dụng những ý đã diễn giải ở phần trả lời các câu hỏi).

3. Nói và nghe

– GV yêu cầu tất cả HS về nhà thực hiện việc tìm ý, lập dàn ý cho đề tài đã nêu (làm việc theo nhóm).

– GV hướng dẫn HS dựa vào nội dung đã chuẩn bị, tổ chức thảo luận theo nhóm (vận dụng kĩ năng thảo luận đã học ở bài 2, bài 4, bài 5).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Đọc

a. Đọc văn bản

GV yêu cầu HS về nhà đọc VB, xác định được loại VB (VB nghị luận) để liên hệ với bài 4. *Khám phá vẻ đẹp văn chương* nhằm vận dụng kiến thức đã học vào việc giải quyết các câu hỏi trắc nghiệm và câu hỏi tự luận ở phiếu học tập này.

b. Thực hiện các yêu cầu

• Chọn phương án đúng

Câu 1 yêu cầu HS nhận ra nội dung trọng tâm của VB – điều quan trọng trong việc nắm bắt đúng luận đề của VB nghị luận. Đáp án: C. *Khắc hoạ sắc nét tính cách nhân vật.*

Câu 2 kiểm tra kiến thức của HS về cách triển khai đoạn văn. Đây cũng là kiến thức cần thiết để đọc hiểu VB ở bài tập này nói riêng, VB nghị luận nói chung. Đáp án: B. *Chứng minh cho ý của câu vừa nêu, sau đó khái quát lại.*

Câu 3 đòi hỏi HS nhận ra mục đích của việc sử dụng bằng chứng trong bài văn nghị luận văn học. Đáp án: A. *Minh hoạ cho ý kiến được tác giả nêu trước đó.*

Câu 4 hướng HS vào việc suy luận để nắm bắt các thông tin quan trọng của VB. Đáp án: D. *Đó là những kiếp người đau khổ, bất hạnh.*

Câu 5 yêu cầu HS nhận biết được những yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của truyện Nam Cao mà bài viết đã nêu. Đáp án: B. *Mục đích sáng tác và hoàn cảnh ra đời của từng tác phẩm.*

• Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Một nét nổi bật trong sáng tác của Nam Cao* là một VB nghị luận văn học, vì:

– Luận đề của VB: Vấn đề nhân vật trong truyện của Nam Cao.

– Các luận điểm:

+ Sở trường của Nam Cao trong xây dựng nhân vật: miêu tả ngoại hình và khắc hoạ tính cách, nội tâm.

+ Đặc điểm thế giới nhân vật trong truyện Nam Cao.

+ Cái nhìn đối với đời sống và tấm lòng đối với con người của Nam Cao thể hiện qua hệ thống nhân vật.

– Các luận điểm đều được làm sáng tỏ bởi lí lẽ và bằng chứng lấy từ tác phẩm của Nam Cao.

Câu 2

– Nhận xét về lí lẽ được sử dụng trong VB: Nam Cao thật ra không miêu tả các thành phần xã hội, mà đi sâu vào các số phận, các kiếp người; các nhân vật của Nam Cao tô đậm thêm bộ mặt cùng quẫn, mất nhân tính của xã hội; thông thường, một tài năng tiểu thuyết thì sức mạnh tập trung ở hình tượng nhân vật; truyện của Nam Cao có sự kết hợp giữa năng lực quan sát, miêu tả với giọng trữ tình kín đáo, thiết tha,… Các lí lẽ nêu trên là những nhận định rất có lí của người viết trên cơ sở vốn kiến thức về bối cảnh văn học, về thể loại truyện cũng như khả năng cảm thụ các tác phẩm truyện của Nam Cao.

– Nhận xét về bằng chứng được sử dụng trong VB:

+ Các bằng chứng làm nổi bật sự mới mẻ của truyện Nam Cao, không chỉ trong thời đại nhà văn sống và sáng tác mà cả với thời đại ngày nay. Đó là *Chí Phèo, Lão Hạc, Sống mòn* – những truyện vào loại xuất sắc nhất của Nam Cao.

+ Bằng chứng về một số tác phẩm xây dựng nhân vật có những điểm đặc biệt: *Nghèo, Dì Hảo, Lão Hạc, Một bữa no, Từ ngày mẹ chết, Ở hiền,...*

+ Bằng chứng về các nhân vật trí thức thường băn khoăn về ý nghĩa cuộc sống, về giá trị làm người: Điền (*Trăng sáng*), Hộ (*Đời thừa*), Lộc (*Truyện người hàng xóm*), Thứ (*Sống mòn*),...

+ Bằng chứng về những nhân vật khiến người đọc không thể nào quên được: Chí Phèo, Thị Nở, lão Hạc, Thứ,...

Nhìn chung, ở VB này, bằng chứng bao giờ cũng gắn với luận điểm được triển khai, góp phần củng cố lí lẽ, tăng thêm tính thuyết phục cho luận điểm.

Câu 3. Sự thành công của Nam Cao trong sáng tác văn học được tác giả lí giải trên các khía cạnh:

– Sở trường về xây dựng nhân vật (chú ý đặc biệt đối với những hạng người cùng khổ, dưới đáy xã hội, què quặt cả về thể xác lẫn tinh thần vì bị áp bức, hành hạ; những người có trình độ học vấn, có ý thức về thân phận và phẩm giá).

– Sức mạnh của tư duy nghệ thuật thể hiện thông qua hình tượng.

– Cái nhìn sâu sắc đối với đời sống và tấm lòng đối với con người.

Câu 4. Để đi đến kết luận "Đọc Nam Cao, con người muốn sống chu đáo hơn, nhân ái hơn", tác giả đã triển khai hai nội dung cơ bản: thứ nhất, thế giới nhân vật trong truyện Nam Cao phần lớn là những người đau khổ, đáng cảm thương; thứ hai, Nam Cao đã thể hiện cái nhìn nhân hậu, tấm lòng xót thương đối với những kiếp người, phận người. Hai điều đó có thể giúp người đọc tự rút ra bài học ứng xử trong cuộc sống.

Câu 5. Đọc VB trên giúp ta hiểu được một số khía cạnh cơ bản về nhà văn Nam Cao:

– Bối cảnh sống và sáng tác của Nam Cao (thông tin được nêu ở cước chú (3) của VB cho biết Nam Cao chủ yếu sống và sáng tác trước năm 1945).

– Tầm vóc, vị trí của Nam Cao trong nền văn học hiện đại Việt Nam (một trong những nhà văn xuất sắc nhất trong văn học hiện đại Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX).

– Thể loại chủ yếu mà Nam Cao đã sáng tác: truyện.

– Sở trường của nhà văn Nam Cao: xây dựng nhân vật.

2. Viết

Mục đích của phần *Viết* này là giúp HS ôn luyện kĩ năng viết đã được học ở bài 4. GV hướng dẫn HS nhớ lại các bước để thực hiện bài viết phân tích một tác phẩm truyện, áp dụng vào để bài được nêu ở phiếu học tập số 2:

– Chọn tác phẩm để phân tích (HS tự tìm truyện ngắn mà mình yêu thích, GV có thể hỗ trợ HS bằng cách giới thiệu thêm một số truyện có độ dài vừa phải để các em lựa chọn).

– Tìm ý và lập dàn ý (bám sát các yêu cầu: nêu được nội dung chủ đề của truyện; làm rõ các khía cạnh cụ thể về nghệ thuật như cốt truyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật kể chuyện, không gian và thời gian của truyện, ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật,…). Tập trung vào các yếu tố nổi bật, có giá trị của tác phẩm truyện.

– Đọc kĩ truyện, dựa vào dàn ý để viết bài và thực hiện việc chỉnh sửa như hướng dẫn ở bài 4 trong SGK.

3. Nói và nghe

Phần *Nói và nghe* này liên quan đến một số bài của học kì I (về nội dung và kĩ năng thuyết trình). GV hướng dẫn HS thực hiện các bước:

– Chọn vấn đề để trình bày (trong đời sống, liên quan đến lứa tuổi HS). Cần xem lại gợi ý tìm vấn đề ở bài 3 để có hướng lựa chọn.

– Tìm ý và lập dàn ý (GV yêu cầu nhóm HS dựa vào đề tài cụ thể, thực hiện các bước tìm ý và lập dàn ý cho bài nói như đã hướng dẫn ở bài 3). Song song với việc tìm ý, lập dàn ý, HS cần thu thập một số tư liệu có liên quan đến đề tài để sử dụng khi trình bày.

– Dựa vào dàn ý đã lập, từng nhóm tập luyện nói và nghe. Các thành viên trong nhóm luân phiên trình bày, nhóm trao đổi, rút kinh nghiệm.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN MAI THANH HẰNG – NGUYỄN THỊ NHIỆM
Thiết kế sách: TRẦN NGỌC LÊ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – PHẠM THỊ TÌNH – TRẦN THU HÀ
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

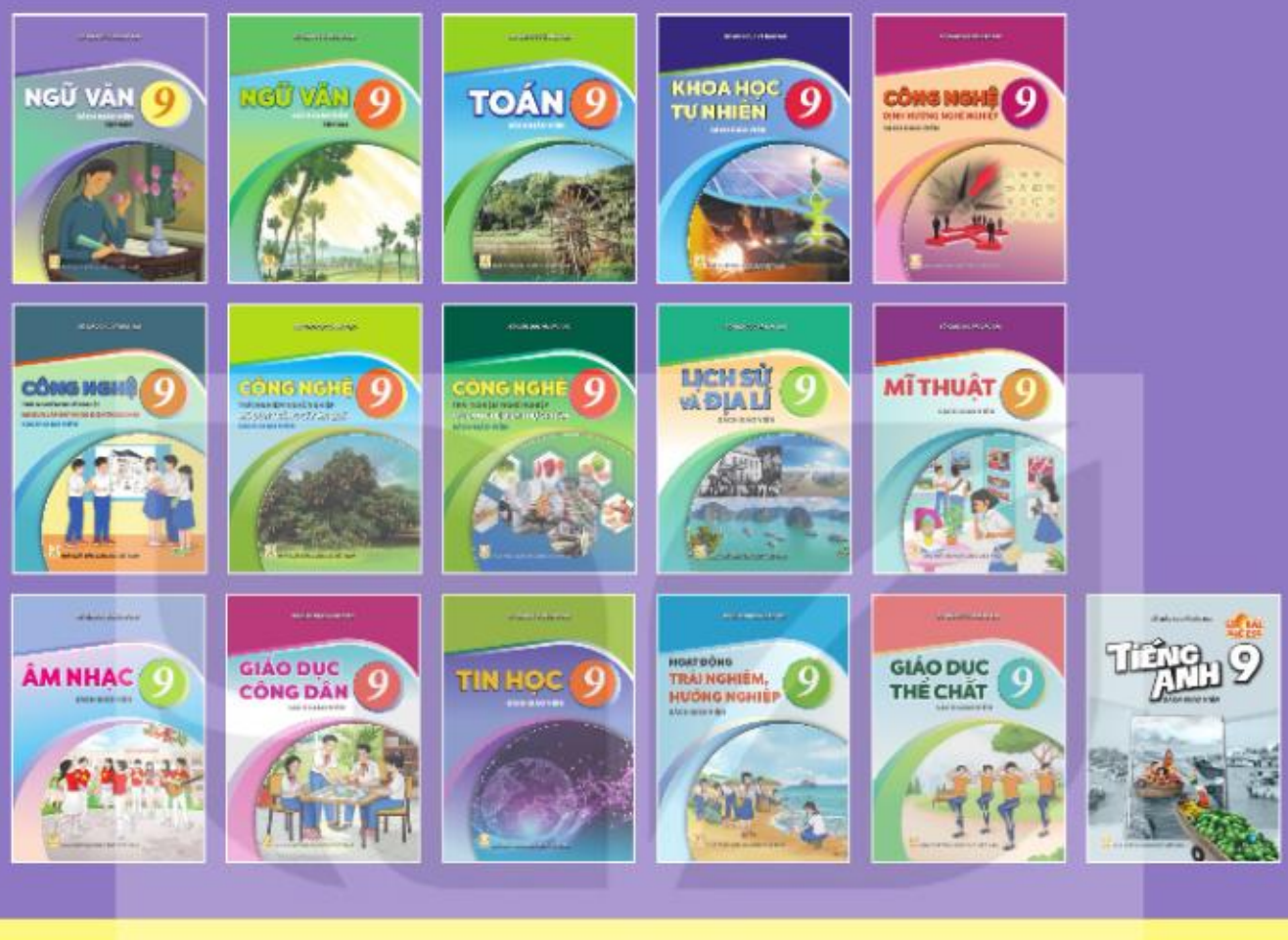
NGỮ VĂN 9 TẬP MỘT - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... bản (QĐ in số .....), khổ 19 x 26,5cm.
In tại: .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/.....-...../GD
Số QĐXB: .....
Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: Tập một:
Tập hai:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 9, tập một – SGV
2. Ngữ văn 9, tập hai – SGV
3. Toán 9 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 9 – SGV
5. Công nghệ 9
   Định hướng nghề nghiệp – SGV
6. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà – SGV
7. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Trồng cây ăn quả – SGV
8. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Chế biến thực phẩm – SGV
9. Lịch sử và Địa lí 9 – SGV
10. Mĩ thuật 9 – SGV
11. Âm nhạc 9 – SGV
12. Giáo dục công dân 9 – SGV
13. Tin học 9 – SGV
14. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 – SGV
15. Giáo dục thể chất 9 – SGV
16. Tiếng Anh 9 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG